PHẦN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH LÀO CAI	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 22/2012/NQ-HĐND	*Lào Cai, ngày 14 tháng 12 năm 2012*

NGHỊ QUYẾT

Về giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Lào Cai năm 2013

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH LÀO CAI
KHOÁ XIV KỲ HỌP THỨ 6

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Đất đai số 13/2003/QH11 ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của HĐND, UBND ngày 03/12/2004;

Căn cứ Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16/11/2004 của Chính phủ về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất;

Căn cứ Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 14/7/2007 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16/11/2004 của Chính phủ về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất;

Căn cứ Nghị định số 69/2009/NĐ-CP ngày 13/8/2009 của Chính phủ quy định bổ sung về quy hoạch sử dụng đất, giá đất, thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ và tái định cư;

Căn cứ Thông tư số 145/2007/TT-BTC ngày 06/12/2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 188/2004/NĐ-CP của Chính phủ về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất và Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 14/7/2007 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 188/2004/NĐ-CP của Chính phủ;

Căn cứ Thông tư số 02/2010/TTLT- BTNMT-BTC ngày 08/01/2010 của Bộ Tài nguyên & Môi trường - Bộ Tài chính về hướng dẫn xây dựng, thẩm định, ban hành bảng giá đất;

Sau khi xem xét Tờ trình số 137/TTr-UBND ngày 20/11/2012 của UBND tỉnh Lào Cai về giá các loại đất năm 2013 trên địa bàn tỉnh Lào Cai; Báo cáo thẩm tra số 70/BC-HĐND ngày 05/12/2012 của Ban kinh tế và Ngân sách HĐND tỉnh và ý kiến của đại biểu HĐND tỉnh dự kỳ họp,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê chuẩn giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Lào Cai năm 2013 gồm các nội dung sau:

1. Mục đích và nguyên tắc xây dựng giá các loại đất:

1.1. Mục đích: Giá đất làm căn cứ xác định giá trị về đất cho các mục đích: Tính thuế đối với việc sử dụng đất và chuyển quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật; tính tiền sử dụng đất và tiền thuê đất khi giao đất, cho thuê đất không thông qua đấu giá quyền sử dụng đất; tính giá trị quyền sử dụng đất để tính vào giá trị tài sản của doanh nghiệp Nhà nước khi cổ phần hoá; tính giá trị quyền sử dụng đất để thu lệ phí trước bạ chuyển quyền sử dụng đất; tính giá trị quyền sử dụng đất để bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất; tính tiền bồi thường đối với người có hành vi vi phạm pháp luật về đất đai mà gây thiệt hại cho Nhà nước; làm căn cứ xác định giá khởi điểm đấu giá quyền sử dụng đất.

1.2. Nguyên tắc xây dựng giá đất:

a) Nguyên tắc chung:

- Bảng giá đất năm 2013 xây dựng trên nguyên tắc phù hợp với giá chuyển nhượng quyền sử dụng đất trong điều kiện bình thường;

- Khi xây dựng giá cho loại đất nào thì áp dụng khung giá đất của Chính phủ đối với loại đất đó;

- Các thửa đất liền kề nhau, có điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội, kết cấu hạ tầng như nhau, có cùng mục đích sử dụng hiện tại, cùng mục đích sử dụng theo quy hoạch thì mức giá như nhau;

- Phù hợp với tình hình thực tế của địa phương.

b) Đối với từng loại đất cụ thể:

Ngoài việc thực hiện theo quy định tại Điểm a Khoản này, khi xây dựng giá đất còn thực hiện theo nguyên tắc đối với từng loại đất cụ thể như sau:

* Đất ở tại đô thị:

Điều chỉnh tăng giá đất ở những vị trí mới được phê duyệt hoặc điều chỉnh quy hoạch, mới được đầu tư nâng cấp đường và các công trình hạ tầng; điều chỉnh giảm giá đất ở những vị trí do ảnh hưởng bởi việc xây dựng cơ sở hạ tầng (cầu vượt, phường Bình Minh) và vị trí có hệ số sinh lời thấp, đường nhỏ; điều chỉnh loại đường cho phù hợp với mức giá; bổ sung mới giá đất đô thị cho các đoạn đường, ngõ phố chưa có giá đất; điều chỉnh gộp đoạn đường và thay đổi mốc xác định các đoạn đường cho phù hợp với thực tế; bổ sung nội dung vị trí đất cho những nơi chưa có quy hoạch được phê duyệt; một số vị trí đất tại thị trấn Sa Pa điều chỉnh tăng 20% so với khung giá của Chính phủ theo quy định tại Khoản 5 Điều 1 Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27/7/2007 của Chính phủ.

* Giá đất ở tại nông thôn: Phân theo hai khu vực.

+ Khu vực I:

- Là các vị trí đất ở nông thôn thuộc các thị tứ, trung tâm xã, trung tâm cụm xã đã có tên đường hoặc các nơi đã được đầu tư xây dựng đường có thể phân loại đường và xây dựng mức giá tương ứng với loại đường.

- Điều chỉnh tăng giá đất ở những vị trí mới được phê duyệt hoặc điều chỉnh quy hoạch, mới được đầu tư nâng cấp đường và các công trình hạ tầng; điều chỉnh loại đường cho phù hợp với mức giá; bổ sung mới giá đất đô thị cho các đoạn đường, ngõ phố chưa có giá đất; điều chỉnh gộp đoạn đường và thay đổi mốc xác định các đoạn đường cho phù hợp với thực tế; bổ sung nội dung vị trí đất cho những nơi chưa có quy hoạch được phê duyệt.

- Mức giá tại một số vị trí điều chỉnh tăng 2,2 lần so với khung giá của Chính phủ theo quy định tại Khoản 10 Điều 1 Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27/7/2007 của Chính phủ, cụ thể với từng loại đất:

+ Khu vực II: Được xác định theo 3 vị trí (vị trí 1, vị trí 2, vị trí 3).

Mức giá đất ở tại nông thôn khu vực II giữ ổn định như bảng giá đất của tỉnh năm 2012; điều chỉnh vị trí đất ở nông thôn khu vực II ở một số vị trí cho phù hợp với tình hình thực tế của địa phương.

* Giá đất nông nghiệp:

- Xây dựng giá đất nông nghiệp cho từng vị trí theo tiêu thức cụ thể.

- Điều chỉnh mức giá đất trồng cây lâu năm vị trí 2 bằng mức giá đất của tỉnh năm 2011, tăng 15% so với bảng giá đất năm 2012; mức giá đất rừng sản xuất vị trí 2 bằng mức giá đất vị trí 2 năm 2011, tăng 42% so với bảng giá đất năm 2012.

2. Tiêu thức xây dựng giá đất:

(Có phụ lục số 1 kèm theo)

3. Phân loại đô thị, phân loại đường đất ở tại đô thị và đất ở tại nông thôn khu vực I:

(Có phụ lục số 2 kèm theo)

4. Giá đất ở tại đô thị, giá đất ở tại nông thôn, giá đất nông nghiệp:

(Gồm các phụ lục giá đất từ số 3 đến số 11 kèm theo)

5. Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp:

a) Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp bao gồm: Đất làm mặt bằng sản xuất, đất xây dựng trụ sở giao dịch, đất làm cửa hàng kinh doanh, đất xây dựng nhà hàng, khách sạn... của tổ chức, cá nhân, hộ gia đình.

b) Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp vị trí 1 được tính bằng 70% giá đất ở vị trí 1 cùng loại, giá đất các vị trí tiếp theo tính theo hệ số và vị trí quy định cho đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp.

c) Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tại các khu công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và thương mại trên địa bàn thành phố Lào Cai xây dựng một biểu riêng

6. Giá đất phi nông nghiệp khác:

Giá đất phi nông nghiệp khác tính như đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp.

7. Giá đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng:

Đối với đất rừng phòng hộ và đất rừng đặc dụng, Ủy ban nhân dân tỉnh căn cứ vào giá đất rừng sản xuất liền kề đã có trong bảng giá đất của tỉnh để quyết định cụ thể cho từng dự án.

8. Giá đất chưa sử dụng:

Đối với các loại đất chưa xác định mục đích sử dụng (bao gồm đất bằng chưa sử dụng, đất đồi núi chưa sử dụng, núi đá không có rừng cây), khi cần định mức giá, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh căn cứ vào giá của các loại đất liền kề đã có trong bảng giá đất để quyết định mức giá đất cụ thể.

9. Giá đất giáp ranh:

Giá đất giáp ranh được áp dụng cho các khu vực giáp ranh giữa các xã, phường, thị trấn, huyện, thành phố; các khu vực đất giáp ranh có giá trị chênh lệch khác nhau, ở vị trí giáp ranh được tính giá bình quân giữa giá đất cao và giá đất thấp theo mốc giáp ranh giá đất cao xuống giá đất thấp với khoảng cách cụ thể như sau:

a) 50m đối với đất đô thị (đoạn đường chuyển tiếp được tính cho cả trục đường có địa giới hành chính khác nhau).

b) 150m đối với đất nông nghiệp và đất ở nông thôn giữa các khu vực.

c) 200m đối với đất nông nghiệp và đất ở nông thôn trong nội huyện.

d) 300m đối với đất nông nghiệp và đất ở nông thôn giữa các huyện.

Điều 2. **Hội đồng nhân dân giao**

1. UBND tỉnh chịu trách nhiệm thực hiện Nghị quyết, công bố Bảng giá các loại đất năm 2013. Trong quá trình thực hiện nếu thấy cần phải điều chỉnh, bổ sung Bảng giá đất, UBND tỉnh xây dựng phương án điều chỉnh xin ý kiến của Thường trực HĐND tỉnh trước khi quyết định và báo cáo HĐND tại kỳ họp gần nhất.

2. Thường trực HĐND, các Ban HĐND và các đại biểu HĐND tỉnh chịu trách nhiệm giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị Quyết này đã được Kỳ họp thứ 6 - HĐND tỉnh Lào Cai khoá XIV thông qua ngày 13/12/2012 và có hiệu sau 10 ngày kể từ ngày thông qua./.

CHỦ TỊCH

(đã ký)

Phạm Văn Cường

Phụ lục số 1

TIÊU THỨC XÂY DỰNG GIÁ ĐẤT

(Kèm theo Nghị quyết số 22/2012/NQ-HĐND ngày 14/12/2012 của HĐND tỉnh Lào Cai)

1. Phân loại đô thị:

Đất đô thị gồm đất tại thành phố, thị trấn, phường.

- Thành phố Lào Cai xếp đô thị loại III.

- Các thị trấn xếp đô thị loại V.

- Thị trấn Sa Pa nâng cấp lên đô thị loại IV theo Quyết định số 746/QĐ-BXD ngày 16/8/2012 của Bộ Xây dựng.

- Xã Si Ma Cai chưa được xếp loại đô thị, nhưng là trung tâm huyện nên xếp đô thị loại V.

2. Phân loại đường:

- Giá đất ở tại đô thị và giá đất ở tại nông thôn khu vực I xác định theo từng loại đường, đoạn phố, ngõ phố; đường xếp theo thứ tự từ I trở đi, đường loại I có giá trị sinh lời lớn nhất, có điều kiện hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội thuận lợi nhất, có mức giá cao nhất, tiếp theo sau là đường loại II, III, IV... tương ứng với mức giá thấp dần.

3. Phân khu vực đất ở tại nông thôn:

- Khu vực I: Gồm các thị tứ, trung tâm xã, trung tâm cụm xã, ven đường quốc lộ, tỉnh lộ, huyện lộ, các đầu mối giao thông đã có tên đường, các nơi đã được đầu tư xây dựng đường có thể phân loại đường và xây dựng mức giá tương ứng với loại đường.

- Khu vực II: Là những vị trí còn lại trên địa bàn xã.

4. Phân vị trí:

STT	Loại đất, Vị trí	Tiêu thức xác định vị trí
I	**Đất ở tại đô thị**	
1	***Những nơi đã có quy hoạch chi tiết xây dựng 1/500 được phê duyệt***	
a	Vị trí 1	Gồm các thửa đất có mức sinh lợi cao nhất, có điều kiện kết cấu hạ tầng thuận lợi nhất, có ít nhất một cạnh tiếp giáp với cạnh đường phố, chiều rộng và chiều sâu theo quy hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt.
b	Vị trí 2	Tiếp theo sau vị trí 1.
2	***Những nơi chưa có quy hoạch chi tiết xây dựng 1/500 được phê duyệt***	
a	Vị trí 1	Được tính từ chỉ giới đường đỏ đến 20 m
b	Vị trí 2	Được tính từ trên 20 m đến 30 m
c	Vị trí 3	Được tính từ trên 30 m đến 40 m
d	Vị trí 4	Được tính từ trên 40 m

II	**Đất ở tại nông thôn**	
A	***Khu vực I***	
1	***Những nơi đã có quy hoạch chi tiết xây dựng 1/500 được phê duyệt***	
a	Vị trí 1	Gồm các thửa đất có mức sinh lời cao nhất, có điều kiện kết cấu hạ tầng thuận lợi nhất, có ít nhất một cạnh tiếp giáp với cạnh đường, chiều rộng và chiều sâu theo quy hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt.
b	Vị trí 2	Tiếp theo sau vị trí 1.
2	***Những nơi chưa có quy hoạch chi tiết xây dựng 1/500 được phê duyệt***	
a	Vị trí 1	Được tính từ chỉ giới đường đỏ đến 20 m
b	Vị trí 2	Được tính từ trên 20 m đến 30 m
c	Vị trí 3	Được tính từ trên 30 m đến 40 m
d	Vị trí 4	Được tính từ trên 40 m
B	***Khu vực II***	
1	Vị trí 1	Đất có mức giá chuyển nhượng cao nhất tại khu vực II, có các điều kiện về sinh lời, kết cấu hạ tầng... thuận lợi nhất; đất có mặt tiền tiếp giáp với trục đường giao thông liên xã, liên thôn; giáp với khu vực trung tâm xã hoặc cụm xã, thị tứ, khu thương mại và du lịch, khu du lịch, khu công nghiệp, đầu mối giao thông, chợ nông thôn.
2	Vị trí 2	Đất liền kề vị trí 1, có mức giá chuyển nhượng, các điều kiện về sinh lời, kết cấu hạ tầng... kém thuận lợi hơn vị trí 1 (khoảng cách từ cạnh liền kề với vị trí 1 đến hết 50m).
3	Vị trí 3	Gồm những vị trí còn lại.
III	**Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp**	
1	Vị trí 1	Gồm các thửa đất có mức sinh lời cao nhất, có điều kiện kết cấu hạ tầng thuận lợi nhất, có ít nhất một cạnh tiếp giáp với cạnh đường, chiều rộng và chiều sâu theo quy hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt.
2	Vị trí 2	Tiếp theo sau vị trí 1.
IV	**Đất trồng lúa**	
1	Vị trí 1	Đất trồng lúa nước 2 vụ nằm trong địa giới hành chính phường, thị trấn.
2	Vị trí 2	- Đất trồng lúa nước 2 vụ nằm trong địa giới hành chính xã. - Đất trồng lúa nước 1 vụ nằm trong địa giới hành chính phường, thị trấn.
3	Vị trí 3	Các vị trí còn lại.
V	**Đất nuôi trồng thủy sản**	
1	Vị trí 1	Đất nuôi trồng thủy sản nằm trong địa giới hành chính phường, thị trấn.
2	Vị trí 2	Đất nuôi trồng thủy sản còn lại.
VI	**Đất trồng cây hàng năm khác**	
1	Vị trí 1	Đất trồng cây hàng năm khác nằm trong địa giới hành chính phường, thị trấn (trừ đất bãi bồi ven sông suối bán ngập nước).
2	Vị trí 2	Đất trồng cây hàng năm khác nằm trong địa giới hành chính xã (trừ đất bãi bồi ven sông suối bán ngập nước).
3	Vị trí 3	Đất trồng cây hàng năm khác tại các bãi bồi ven sông suối bán ngập nước, các vị trí còn lại.

VII	Đất trồng cây lâu năm	
1	Vị trí 1	Đất trồng cây lâu năm nằm trong địa giới hành chính phường, thị trấn; nằm trong ranh giới thị tứ, trung tâm cụm xã, trung tâm xã.
2	Vị trí 2	Đất trồng cây lâu năm nằm ngoài địa giới hành chính phường, thị trấn; nằm ngoài ranh giới thị tứ, trung tâm cụm xã, trung tâm xã.
VIII	Đất rừng sản xuất	
1	Vị trí 1	Đất rừng sản xuất nằm trong địa giới hành chính phường, thị trấn; nằm trong ranh giới thị tứ, trung tâm cụm xã, trung tâm xã.
2	Vị trí 2	Đất rừng sản xuất nằm ngoài địa giới hành chính phường, thị trấn; nằm ngoài ranh giới thị tứ, trung tâm cụm xã, trung tâm xã.

5. Chênh lệch giá đất:

a) Đất ở tại đô thị

**** Những nơi đã có quy hoạch chi tiết xây dựng 1/500 được phê duyệt:***

Hệ số giá đất của từng vị trí được xác định như sau:

- Vị trí 1: Hệ số 1;
- Vị trí 2: Tính bằng 0,6 so với vị trí 1.

**** Những nơi chưa có quy hoạch chi tiết xây dựng 1/500 được phê duyệt:***

- Vị trí 1: Hệ số 1;
- Vị trí 2: Tính bằng 0,8 so với vị trí 1;
- Vị trí 3: Tính bằng 0,65 so với vị trí 1;
- Vị trí 4: Tính bằng 0,4 so với vị trí 1.

b) Đất ở tại nông thôn khu vực I

**** Những nơi đã có quy hoạch chi tiết xây dựng 1/500 được phê duyệt:***

Hệ số giá đất của từng vị trí được xác định như sau:

- Vị trí 1: Hệ số 1;
- Vị trí 2: Tính bằng 0,6 so với vị trí 1.

**** Những nơi chưa có quy hoạch chi tiết xây dựng 1/500 được phê duyệt:***

- Vị trí 1: Hệ số 1;
- Vị trí 2: Tính bằng 0,8 so với vị trí 1;
- Vị trí 3: Tính bằng 0,65 so với vị trí 1;
- Vị trí 4: Tính bằng 0,4 so với vị trí 1.

c) Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp

Hệ số giá đất của từng vị trí được xác định như sau:

- Vị trí 1: Hệ số 1;
- Vị trí 2: Tính bằng 0,4 so với vị trí 1.

Phụ lục số 2

PHÂN LOẠI ĐÔ THỊ, PHÂN LOẠI ĐƯỜNG ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ VÀ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN KHU VỰC I

(Kèm theo Nghị quyết số 22/2012/NQ-HĐND ngày 14/12/2012 của HĐND tỉnh Lào Cai)

I. THÀNH PHỐ LÀO CAI

- Là đô thị loại III.

- Có giá tối thiểu là 200.000 đồng/m^2, tối đa 15.000.000 đồng/m^2.

- Có 12 loại đường phố.

1. Đường phố loại I: Là đường tại trung tâm thành phố, có giá trị sinh lời lớn nhất, có điều kiện kết cấu hạ tầng thuận lợi nhất, có giá đất ở vị trí 1 từ 9 triệu đồng/m^2 đến 15 triệu đồng/m^2.

2. Đường phố loại II: Là đường tại trung tâm thành phố, có giá trị sinh lời thấp hơn đường phố loại 1, có giá đất ở vị trí 1 từ 7 triệu đến dưới 9 triệu đồng/m^2.

3. Đường phố loại III: Là đường tại trung tâm thành phố, có giá trị sinh lời thấp hơn đường phố loại 2; có giá đất ở vị trí 1 từ 5 triệu đến dưới 7 triệu đồng/m^2.

4. Đường phố loại IV: Là đường tại trung tâm thành phố, có giá trị sinh lời thấp hơn đường phố loại 3, có giá đất ở vị trí 1 từ 4 triệu đến dưới 5 triệu đồng/m^2.

5. Đường phố loại V: Là đường tại trung tâm thành phố, có giá trị sinh lời thấp hơn đường phố loại 4, có giá đất ở vị trí 1 từ 3 triệu đến dưới 4 triệu đồng/m^2.

6. Đường phố loại VI: Là đường tại trung tâm đô thị, có giá trị sinh lời thấp hơn đường phố loại 5, có giá đất ở vị trí 1 từ 2 triệu đến dưới 3 triệu đồng/m^2.

7. Đường phố loại VII: Là đường tại trung tâm đô thị, có giá trị sinh lời thấp hơn đường phố loại 6, có giá đất ở vị trí 1 từ 1,5 triệu đến dưới 2 triệu đồng/m^2.

8. Đường phố loại VIII: Là đường tại trung tâm đô thị, có giá trị sinh lời thấp hơn đường phố loại 7, có giá đất ở vị trí 1 từ 1 triệu đến dưới 1,5 triệu đồng/m^2.

9. Đường phố loại IX: Là đường tại trung tâm đô thị, có giá trị sinh lời thấp hơn đường phố loại 8, có giá đất ở vị trí 1 từ 0,6 triệu đến dưới 1 triệu đồng/m^2.

10. Đường phố loại X: Là đường tại trung tâm đô thị, có giá trị sinh lời thấp hơn đường phố loại 9, có giá đất ở vị trí 1 từ 0,4 triệu đến dưới 0,6 triệu đồng/m^2.

11. Đường phố loại XI: Là đường tại trung tâm đô thị, có giá trị sinh lời thấp hơn đường phố loại 10, có giá đất ở vị trí 1 từ 0,3 triệu đến dưới 0,4 triệu đồng/m^2.

12. Đường loại XII: Là đường tại trung tâm đô thị, có giá trị sinh lời thấp hơn đường phố loại 11, có giá đất ở vị trí 1 từ 0,2 triệu đến dưới 0,3 triệu đồng/m^2.

II. THỊ TRẤN SA PA

- Thị trấn Sa Pa là đô thị loại IV.

- Giá đất thấp nhất là 250.000đ/m², cao nhất 8.000.000 đ/m².

Giá trị 1m² đất phụ thuộc vào: Giá trị sinh lời, gần khu trung tâm, nơi có các công trình cổ, sức thu hút khách du lịch lớn, cảnh quan thiên nhiên đẹp, thuận lợi giao thông, dễ xây dựng, đầu tư hạ tầng kỹ thuật đầy đủ, phụ thuộc vào mật độ xây dựng, chiều cao tối đa được phép xây dựng và sát giá trị trường.

- Có 9 loại đường như sau:

1. Đường loại I: Là đường ở trung tâm thị trấn, có giá trị sinh lời cao nhất; giá đất ở vị trí 1 là 8.000.000đ/m².

2. Đường loại II: Là đường ở trung tâm thị trấn, có giá trị sinh lời thấp hơn đường phố loại 1; giá đất ở vị trí 1 từ 6 triệu đến dưới 8 triệu đồng/m².

3. Đường loại III: Là đường ở trung tâm thị trấn, có giá trị sinh lời thấp hơn đường phố loại 2; giá đất ở vị trí 1 từ 4,5 triệu đến dưới 6 triệu đồng/m².

4. Đường loại IV: Là đường ở trung tâm thị trấn, có giá trị sinh lời thấp hơn đường phố loại 3; giá đất ở vị trí 1 từ 3,2 triệu đến dưới 4,5 triệu đồng/m².

5. Đường loại V: Là đường ở khu vực xa trung tâm thị trấn, có giá trị sinh lời thấp hơn đường phố loại 4; giá đất ở vị trí 1 từ 2 triệu đến dưới 3,2 triệu đồng/m².

6. Đường loại VI: Là đường ở khu vực xa trung tâm thị trấn và đường quốc lộ, tỉnh lộ, huyện lộ ở một số xã, có giá trị sinh lời thấp hơn đường phố loại 5; giá đất ở vị trí 1 từ 1,2 triệu đến dưới 2 triệu đồng/m².

7. Đường loại VII: Là đường ở khu vực xa trung tâm thị trấn và đường quốc lộ, tỉnh lộ, huyện lộ ở một số xã, có giá trị sinh lời thấp hơn đường phố loại 6; giá đất ở vị trí 1 từ 0,7 triệu đến dưới 1,2 triệu đồng/m².

8. Đường loại VIII: Là đường ở khu vực xa trung tâm thị trấn và đường quốc lộ, tỉnh lộ, huyện lộ ở một số xã, có giá trị sinh lời thấp hơn đường loại 7; giá đất ở vị trí 1 từ 0,35 triệu đến dưới 0,7 triệu đồng/m².

9. Đường loại IX: Là đường ở khu vực xa trung tâm thị trấn và đường quốc lộ, tỉnh lộ, huyện lộ ở một số xã, có giá trị sinh lời thấp hơn đường loại 8; giá đất ở vị trí 1 từ 0,25 triệu đến dưới 0,35 triệu đồng/m².

III. CÁC THỊ TRẤN, TRUNG TÂM HUYỆN LỴ: KHÁNH YÊN, PHỐ RÀNG, PHỐ LU, BÁT XÁT, MƯỜNG KHƯƠNG, BẮC HÀ, SI MA CAI, TẰNG LOỎNG, PHONG HẢI

- Là đô thị loại V.

- Có giá tối thiểu là 180.000đ/m² đất, giá tối đa 3.500.000 đ/m².

- Có 7 loại đường phố sau:

1. Đường phố loại I: Là đường tại trung tâm huyện, trung tâm thị trấn, có giá trị sinh lời lớn nhất, có giá đất ở vị trí 1 từ 2 triệu đến 3,5 triệu đồng/m².

2. Đường phố loại II: Là đường tại trung tâm huyện, trung tâm thị trấn, có giá trị sinh lời thấp hơn đường phố loại 1, có giá đất ở vị trí 1 từ 1,5 triệu đến dưới 2 triệu đồng/m².

3. Đường phố loại III: Là đường tại trung tâm huyện, trung tâm thị trấn, có giá trị sinh lời thấp hơn đường phố loại 2, có giá đất ở vị trí 1 từ 1 triệu đến dưới 1,5 triệu đồng/m^2.

4. Đường phố loại IV: Là đường tại trung tâm huyện, trung tâm thị trấn, có giá trị sinh lời thấp hơn đường phố loại 3, có giá đất ở vị trí 1 từ 0.6 triệu đến dưới 1 triệu đồng/m^2.

5. Đường phố loại V: Là đường tại trung tâm huyện, trung tâm thị trấn, có giá trị sinh lời thấp hơn đường phố loại 4, có giá đất ở vị trí 1 từ 0,4 triệu đến dưới 0,6 triệu đồng/m^2.

6. Đường phố loại VI: Là đường tại trung tâm huyện, trung tâm thị trấn, có giá trị sinh lời thấp hơn đường phố loại 5, có giá đất ở vị trí 1 từ 0,3 triệu đến dưới 0,4 triệu đồng/m^2.

7. Đường loại VII: Là đường tại trung tâm huyện, trung tâm thị trấn, có giá trị sinh lời thấp hơn đường phố loại 6, có giá đất ở vị trí 1 dưới 0,3 triệu đồng/m^2.

IV. ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN KHU VỰC I

- Có giá tối thiểu là 100.000đ/m^2 đất, giá tối đa 2.000.000 đ/m^2, mức giá tối đa được điều chỉnh tăng không quá 5 lần so với khung giá của Chính phủ theo quy định tại Khoản 10, Điều 1 Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27/7/2007 của Chính phủ.

- Có 7 loại đường phố sau:

1. Đường phố loại I: Là đường tại trung tâm thị tứ, trung tâm cụm xã, trung tâm xã, có giá trị sinh lời lớn nhất, có giá đất ở vị trí 1 từ 1,5 triệu đến 2,0 triệu đồng/m^2.

2. Đường phố loại II: Là đường tại trung tâm thị tứ, trung tâm cụm xã, trung tâm xã, có giá trị sinh lời thấp hơn đường phố loại 1, có giá đất ở vị trí 1 từ 1 triệu đến dưới 1,5 triệu đồng/m^2.

3. Đường phố loại III: Là đường tại trung tâm thị tứ, trung tâm cụm xã, trung tâm xã, có giá trị sinh lời thấp hơn đường phố loại 2, có giá đất ở vị trí 1 từ 0,5 triệu đến dưới 1 triệu đồng/m^2.

4. Đường phố loại IV: Là đường tại trung tâm thị tứ, trung tâm cụm xã, trung tâm xã, có giá trị sinh lời thấp hơn đường phố loại 3, có giá đất ở vị trí 1 từ 0,35 triệu đến dưới 0,5 triệu đồng/m^2.

5. Đường phố loại V: Là đường tại trung tâm thị tứ, trung tâm cụm xã, trung tâm xã, có giá trị sinh lời thấp hơn đường phố loại 4, có giá đất ở vị trí 1 từ 0,25 triệu đến dưới 0,35 triệu đồng/m^2.

6. Đường phố loại VI: Là đường tại trung tâm thị tứ, trung tâm cụm xã, trung tâm xã, có giá trị sinh lời thấp hơn đường phố loại 5, có giá đất ở vị trí 1 từ 0,2 triệu đến dưới 0,25 triệu đồng/m^2.

7. Đường loại VII: Là đường tại trung tâm thị tứ, trung tâm cụm xã, trung tâm xã, có giá trị sinh lời thấp hơn đường phố loại 6, có giá đất ở vị trí 1 dưới 0,2 triệu đồng/m^2.

Phụ lục số 3

BẢNG GIÁ ĐẤT HUYỆN BẮC HÀ

(Kèm theo Nghị quyết số 22/2012/NQ-HĐND ngày 14/12/2012 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lào Cai)

1. Bảng giá đất ở đô thị

STT	Tên đường phố, ngõ phố	Mốc xác định	Loại đường	Giá đất (đồng/m²)
1	2	3	4	5
	*** Thị trấn Bắc Hà**			
1	Đường Ngọc Uyển	Đất hai bên đường từ giáp cầu Trắng đến hết đất nhà ông Cường, (đối diện hết đất Trung tâm Viễn thông Bắc Hà - Si Ma Cai)	I	2.000.000
2		Đất hai bên đường từ giáp TT Viễn thông BH-SMC đến hết đất trạm điện lực Bắc Hà (sn-144).	I	2.500.000
3		Đất hai bên đường từ Công ty cổ phần Sách -TBTH Lào Cai (sn-146) đến hết đất nhà Hoàng Thị Nhử (sn-166) giáp CA huyện	I	2.000.000
4		Đất hai bên đường từ Công an huyện đến hết đất Phòng Giáo dục, ngã tư	II	1.800.000
5		Đất hai bên đường từ nhà ông Quang (sn-082) đến hết nhà Việt Mỷ (sn-094), giáp cầu trường Mầm non.	II	1.800.000
6		Đất hai bên đường từ cầu trường Mầm non đến hết đất khu công viên mới (đối diện hết đất nhà ông Thúy Nguyệt, sn 255)	II	1.700.000
7		Đất hai bên đường từ cổng Hoàng A Tưởng đến hết đất nhà Phạm Văn Chích.	II	1.500.000
8	Phố Na Cồ	Đất hai bên đường từ nhà ông Thạch Dung (sn-002) đến hết đất nhà ông Hướng (sn-064)	I	2.300.000
9		Đất hai bên đường từ nhà ông Thoại Thọ đến tràn Hồ Na Cồ	V	550.000
10	Phố Vũ Văn Mật	Đất hai bên đường từ ngã năm ông Dũng Lan đến hết nhà Đông Doãn	I	2.300.000
11		Đường T2 (đoạn cua) Từ nhà Đông Doãn đến hết nhà bà Bốn (sn-049)	I	2.000.000
12	Đường 20-9	Đất hai bên đường từ nhà ông Tuấn Minh (sn-139) đến hết đất nhà bà Nguyễn Thị Hợi (sn-019)	I	2.500.000
13		Đất hai bên đường từ nhà bà Tý (sn-001) đến hết đất nhà Xuân Tính (sn-010)	I	2.000.000
14		Đất hai bên đường từ nhà Phạm Thị Quyên (sn-012) đến ngầm tràn Na Khèo.	II	1.700.000
15		Đất hai bên đường từ ngầm tràn Na Khèo đến hết đất nhà bà Đỉnh.	III	1.200.000

16	Phố Thanh Niên	Đất hai bên đường từ nhà ông Kiên (sn-064) đến hết đất nhà bà Hương (sn-012).	III	1.300.000
17		Đất hai bên đường từ trường THPT số I đến hết đất ông Nam, đối diện nhà Cương Năng	III	1.100.000
18	Đường Nậm Sắt	Đất hai bên đường từ nhà ông Miêu Huệ đến hết đất nhà ông Nga Thành	III	1.200.000
19		Đất một bên đường từ nhà ông Hùng Uyên đến cầu Hoàng A Tưởng (đường T1 công viên Hồ Na Cồ)	II	1.500.000
20	Phố cũ	Đất hai bên đường từ nhà ông Bằng Thuận vòng qua trường Tiểu học đến hết nhà ông Hải (sn-046) (xưởng mộc).	III	1.000.000
21		Đất hai bên đường từ ngã ba ông Bình Phấn đến hết đất nhà bà Trần Thị Kha.	IV	600.000
22	Phố Dìn Phàng	Đất hai bên đường từ nhà ông Bắc Thắm (sn-001) đến giáp đất nhà Tuấn Minh	IV	600.000
23	Phố Tân Hà	Đất hai bên đường từ nhà ông Hải Quý qua xưởng chế biến mận đến nhà Thắm Lai (giáp nhà An - Lương) đối diện nhà bà Quán.	V	500.000
24	Phố Na Thá	Đất hai bên đường từ ông Trung Dương đến hết trường Nội trú, đối diện hết đất nhà Thuyết Tùng	V	500.000
25	Phố Na Quang	Đất hai bên đường từ cổng khối dân đến hết đất nhà ông Thọ Mùi	V	450.000
26	Phố Bờ Hồ	Đường T2 (công viên Hồ Na Cồ) tiếp giáp nhà bà Bốn đến đường Nậm Sắt.	I	2.000.000
27		Từ ngã ba cua T2 giáp nhà Ngân Phẩm đến Đập chắn nước Hồ Na Cồ	IV	700.000
28		Đường T3 Hồ Na Cồ (đoạn nối T2 đến đường T1 trong công viên Hồ Na Cồ)	I	2.000.000
29	Phố Mới	Đường TĐC ven chợ Bắc Hà (tả ly dương)	VI	300.000
30		Đường TĐC ven chợ Bắc Hà (tả ly âm)	VII	200.000
31	Phố Nậm Cáy	Đất hai bên đường TĐC Hồ Na Cồ (hạ lưu hồ)	IV	600.000
32	Khu dân cư số 2	Đất hai bên đường Tuyến T1 khu dân cư số 2	V	500.000
33		Đất hai bên đường Tuyến T2 khu dân cư số 2	V	500.000
34		Đất hai bên đường Tuyến T3 khu dân cư số 2	V	500.000
35		Đất hai bên đường Tuyến T4 khu dân cư số 2	V	500.000
36		Đất hai bên đường Tuyến T5 khu dân cư số 2	V	500.000
37		Đất hai bên đường Tuyến T6 khu dân cư số 2	V	500.000
38		Đất hai bên đường từ sau đất nhà ông Cổn Thu đến hết đất nhà ông Nhận và hết đất nhà Giang Hoa.	III	1.200.000
39	Đường Pạc Kha	Đất hai bên đường từ địa phận thị trấn Tà Chải đến cầu Hoàng A Tưởng	IV	800.000
40	Đường Na Hối	Đất hai bên đường từ nhà ông Tình Thể đến hết đất nhà Quý Loan	IV	800.000
41		Đất hai bên đường từ nhà bà Đương (Tuấn Minh) đến hết địa phận thị trấn	V	500.000
42	Đường tỉnh ĐT159	Đất hai bên đường từ đất Bùi Minh Tiến đến hết đất bệnh viện.	IV	900.000

43	Đường tỉnh ĐT159	Đất hai bên đường từ giáp đất bệnh viện đến địa phận danh giới thị trấn và Na Hối	IV	700.000
44	Đường vào UBND thị trấn	Đoạn nối đường Ngọc Uyển với đường Nậm Sắt	IV	900.000
45	Khu dân cư hai bên chợ trên	Hai bên sườn nhà chợ chính từ sau nhà Toàn Mai đến hết nhà ông Châu và từ sau nhà Đông Doãn đến hết đất nhà ông Bình Thanh	V	550.000
46	Đất ở còn lại của thị trấn		VI	350.000

2. Bảng giá đất ở tại nông thôn khu vực I

Số TT	Tên đường	Mốc xác định	Loại đường	Giá đất (đồng/m²)
1	2	3	4	5
	* Xã Bảo Nhai			
1	Đường ĐT 153	- Đất hai bên đường từ ranh giới giáp huyện Bảo Thắng đến hết đất nhà ông Sơn Quý	VI	350.000
2		- Đất hai bên đường từ giáp đất nhà Sơn Quý đến hết đất nhà Hà Toàn	IV	450.000
3		- Đất hai bên đường từ giáp đất nhà Hà Toàn đến ngã ba đường rẽ Nậm Đét	V	300.000
4		- Đất hai bên đường từ ngã ba đường rẽ Nậm Đét đến cầu Trung Đô	VI	200.000
	* Xã Na Hối			
5	Đường ĐT 153	- Đất hai bên đường từ đất ông Tư (Km 4 Bắc Hà - Bảo Nhai) đến ngã ba đường rẽ vào xã Bản Liền	V	250.000
6		- Đất bên đường từ ngã ba đường rẽ vào Bản Liền đến giáp đất nhà ông Bình Tề	III	600.000
7		- Đất bên đường từ nhà ông Bình Tề đến ranh giới Na Hối - thị trấn	II	1.000.000
8		- Đất hai bên đường từ đường 153 vào Trung tâm Giáo dục thường xuyên	V	300.000
9	Đường ĐT 159	- Đất hai bên đường từ ranh giới thị trấn - Na Hối đến cổng trường tiểu học trường Sín Chải A	III	700.000
10		- Đất hai bên đường từ cổng trường tiểu học trường Sín Chải A ranh giới Na Hối - Bản Phố	IV	350.000
11	Đường Na Hối	- Đất hai bên đường từ ranh giới thị trấn - Na Hối đến ngã ba hết nhà ông Tưởng	V	300.000
12		- Đất hai bên đường từ giáp nhà ông Tưởng đến hết đất nhà ông Vảng Bản Phố	V	250.000
	* Xã Tà Chải:			
13	Đường ĐT 153	- Đất bên đường từ ngã ba đường rẽ vào Bản Liền đến giáp đất nhà ông Thơi Tà	III	600.000
14		- Đất bên đường từ nhà ông Thơi Tà đến hết đất nhà Đông Bàn	III	900.000
15		- Đất hai bên đường từ cầu Trắng Khí Tượng đến ngầm Tả Hồ.	IV	350.000
16	Đường Pạc Kha	- Đất hai bên đường từ ngã ba nhà ông Lập (sn-223) đến ranh giới Tà Chải - thị trấn Bắc Hà	III	600.000
	* Xã Bản Phố			
17	Đường Na Hối	Đất hai bên đường từ ranh giới Na Hối - Bản Phố đến ngầm tràn xã Bản Phố	V	300.000
	* Xã Lùng Phình			
18	Đường ĐT 153	- Đất hai bên đường từ ranh giới địa phận Lùng Phình và Lầu Thí Ngài đến hết nhà Giàng Thín Mìn	VII	180.000

19	Đường ĐT 153	- Đất hai bên đường từ giáp đất Giàng Thín Mìn đến ranh giới huyện Si Ma Cai	VI	220.000
20	Đường trung tâm cụm xã (TĐC)	- Đất hai bên đường thuộc trung tâm xã Lùng Phình (ngoài đường ĐT 153)	VII	180.000
	*** Xã Bản Liền**			
21	Đất trung tâm cụm xã	- Đất hai bên đường thuộc trung tâm cụm xã Bản Liền.	VII	180.000
	*** Xã Nậm Lúc**			
22	Đất trung tâm cụm xã	- Đất hai bên đường thuộc trung tâm xã Nậm Lúc.	VII	180.000
	*** Xã Lầu Thí Ngài**			
23	Đường ĐT 153	Đất hai bên đường từ ranh giới Thải Giàng Phố - Lầu Thí Ngài đến ranh giới Lầu Thí Ngài - Lùng Phình.	VII	160.000

3. Bảng giá đất ở tại nông thôn khu vực II và giá đất nông nghiệp

*** Đất ở tại nông thôn khu vực II:**

Đơn vị tính: Đồng/m^2

Vị trí	Giá đất
Vị trí 1	150.000
Vị trí 2	130.000
Vị trí 3	110.000

*** Đất trồng lúa nước:**

Đơn vị tính: Đồng/m^2

Vị trí	Giá đất
Vị trí 1	33.000
Vị trí 2	28.000
Vị trí 3	22.000

*** Đất nuôi trồng thuỷ sản:**

Đơn vị tính: Đồng/m^2

Vị trí	Giá đất
Vị trí 1	28.000
Vị trí 2	24.000

*** Đất trồng cây hàng năm khác:**

Đơn vị tính: Đồng/m^2

Vị trí	Giá đất
Vị trí 1	24.000
Vị trí 2	19.000
Vị trí 3	14.000

*** Đất trồng cây lâu năm:**

Đơn vị tính: Đồng/m^2

Vị trí	Giá đất
Vị trí 1	14.000
Vị trí 2	11.000

*** Đất rừng sản xuất:**

Đơn vị tính: Đồng/m^2

Vị trí	Giá đất
Vị trí 1	6.500
Vị trí 2	5.000

4. Bảng phân vị trí đất nông thôn khu vực II

Số TT	Địa danh	Vị trí
(1)	(2)	(3)
	*** Xã Bảo Nhai:**	
-	Đất hai bên đường thuộc các thôn: Khởi Xá Ngoài, Khởi Bung, Nậm Trì Ngoài, thôn Bảo Tân 1, 2	1
-	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	3
	*** Xã Cốc Lầu:**	
-	Đất hai bên đường thuộc thôn: Hà Tiên	1
-	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	3
	*** Xã Na Hối:**	
-	Đất hai bên đường thuộc các thôn: Na Hối Tầy, Na Áng A,	1
-	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	3
	*** Xã Tà Chải:**	
-	Đất hai bên đường thuộc các thôn: Nậm Cáy, Na Pắc Ngam, Na Khèo	2
-	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	3
	*** Xã Bản Phố:**	
-	Đất hai bên đường thuộc thôn Bản Phố 2	1
-	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	3
	*** Xã Hoàng Thu Phố:**	
-	Đất hai bên đường thuộc các thôn: Hóa Chéo Chảy, Sỉn Chồ 1, 2	2
-	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	3
	*** Xã Nậm Mòn:**	
-	Đất hai bên đường thuộc thôn: Làng Mương	2
-	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	3
	*** Xã Cốc Ly:**	
-	Đất hai bên đường thuộc thôn: Lùng Xa; đoạn từ UBND xã đến cầu Cốc Ly	1
-	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	3
	*** Xã Nậm Đét:**	
-	Đất hai bên đường thuộc thôn Tống Hạ	2
-	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	3
	*** Xã Nậm Khánh:**	
-	Đất hai bên đường thuộc thôn Nậm Khánh	2

-	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	3
	*** Xã Lầu Thí Ngài:**	
-	Đất hai bên đường thuộc thôn: Pờ Chồ 2	2
-	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	3
	*** Xã Tả Văn Chư:**	
-	Đất hai bên đường thuộc thôn: Tả Văn Chư	2
-	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	3
	*** Xã Thải Giàng Phố:**	
-	Đất hai bên đường thuộc thôn Sân Bay 1	2
-	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	3
	*** Xã Bản Già:**	
-	Đất hai bên đường thuộc thôn Bản Già	2
-	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	3
	*** Xã Lùng Cải:**	
-	Đất hai bên đường thuộc thôn: Sín Chải, Lùng Chín	2
-	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	3
	*** Xã Tả Củ Tỷ:**	
-	Đất ở hai bên đường thuộc thôn Tả Củ Tỷ	2
-	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	3
	*** Xã Nậm Lúc**	
-	Đất ở hai bên đường từ cầu Nậm Tôn đến ranh giới Quy hoạch trung tâm cụm xã	2
-	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	3
	*** Xã Lùng Phình**	
-	Đất ở hai bên đường thuộc thôn Lùng Phình	2
-	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	3
	*** Xã Bản Liền**	
-	Đất ở hai bên đường thuộc thôn Đội II	2
-	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	3
	*** Xã Bản Cái**	
-	Đất hai bên đường trung tâm xã Bản Cái	1
-	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	3
-	Đất hai bên đường vào trung tâm xã còn lại (cách trung tâm 500m)	2

5. Bảng phân vị trí đất nông nghiệp

STT	Địa danh	Vị trí				
		Đất trồng lúa nước	Đất nuôi trồng thủy sản	Đất trồng cây hàng năm khác	Đất trồng cây lâu năm	Đất rừng sản xuất
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	Thị trấn Bắc Hà	2	1	1	1	1
2	Xã Tà Chải	3	2	2;3	1;2	2
3	Xã Na Hối	3	2	2;3	1;2	2
4	Xã Bản Phố	3	2	2;3	1;2	2
5	Xã Hoàng Thu Phố	3	2	2;3	1;2	2
6	Xã Lầu Thí Ngài	3	2	2;3	1;2	2
7	Xã Thải Giàng Phố	3	2	2;3	1;2	2
8	Xã Bảo Nhai	2;3	2	2;3	1;2	2
9	Xã Nậm Mòn	2;3	2	2;3	1;2	2
10	Xã Cốc Ly	2;3	2	2;3	1;2	2
11	Xã Nậm Đét	2;3	2	2;3	1;2	2
12	Xã Bản Cái	2;3	2	2;3	1;2	2
13	Xã Cốc Lầu	2;3	2	2;3	1;2	2
14	Xã Nậm Lúc	2;3	2	2;3	1;2	2
15	Xã Tả Văn Chư	3	2	2;3	1;2	2
16	Xã Bản Già	2;3	2	2;3	1;2	2
17	Xã Lùng Cải	3	2	2;3	1;2	2
18	Xã Tả Củ Tỷ	3	2	2;3	1;2	2
19	Xã Lùng Phình	3	2	2;3	1;2	2
20	Xã Nậm Khánh	2;3	2	2;3	1;2	2
21	Xã Bản Liền	2;3	2	2;3	1;2	2

Phụ lục số 4

BẢNG GIÁ ĐẤT HUYỆN BẢO THẮNG

(Kèm theo Nghị quyết số 22/2012/NQ-HĐND ngày 14/12/2012 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lào Cai)

1. Bảng giá đất ở tại đô thị

STT	Tên đường phố, ngõ phố	Mốc xác định	Loại đường	Giá đất (đồng/m²)
1	2	3	4	5
	* Thị trấn Phố Lu			
1	Đường 19-5	Đoạn từ ngã ba cạnh UBND TT Phố Lu đến ngã ba nối đường Hoàng Sào	I	3.500.000
2		Ngõ 35 (cạnh Phòng Quản lý đô thị)	III	1.000.000
3		Ngõ 54 (đường ra sân vận động đến hết đất nhà ông Nhuận)	II	1.500.000
4		Ngách 54 (từ nhà ông Thứ đến nhà ông Thịnh)	III	1.000.000
5		Đất ở giáp sân vận động còn lại	V	500.000
6		Ngõ 70 (cạnh Bưu điện)	V	450.000
7		Ngõ 124 (đối diện Công an huyện) đến nhà ông Din	V	400.000
8	Đường Cách mạng tháng 8	Từ đường Hoàng Sào đến Ngã 4 (hết nhà số 24 đường CMTT)	I	2.800.000
9		Từ số nhà 26 đường CMTT đến hết Chi nhánh điện	I	2.500.000
10		Tiếp giáp Chi nhánh điện (SN 118 - đường CMTT) đến nhà ông Sềnh	I	2.800.000
11		Từ nhà ông Sềnh đến cầu Bệnh viện	I	3.000.000
12		Từ cầu Bệnh viện qua cổng Bệnh viện 100m	I	2.800.000
13		Từ qua cổng Bệnh viện 100m đến ngõ 351	I	2.200.000
14		Từ ngõ đến ngã ba CMTT - Trần Hợp	II	1.800.000
15		Ngõ giáp Phòng Giáo dục Bảo Thắng	VI	350.000
16		Ngõ cạnh số nhà 102	IV	800.000
17		Ngõ 114 (giáp Chi nhánh điện)	VI	350.000
18		Ngõ 144 (giáp Đài PTTH Bảo Thắng)	VI	350.000
19		Ngõ 244 (cạnh Trường PTTH Bảo Thắng)	V	500.000
20		Ngõ 131 (giáp nhà ông Đích)	V	400.000
21		Ngõ 151 (cạnh Toà án huyện)	I	2.200.000
22		Ngõ cạnh số nhà 197 (giáp nhà ông Tuyên đối diện trường PTTH)	VI	300.000

23	Đường Cách mạng tháng 8	Ngõ 313	VI	300.000
24		Ngõ 341 (cạnh nhà ông Toản)	VI	300.000
25		Đường 351 (cạnh nhà bà Hiền)	III	1.000.000
26		Ngõ 400 (cạnh nhà Minh Định)	VI	300.000
27		Ngõ 404 (cạnh trường nội trú) đi vào 100m	VI	300.000
28		Ngõ 514	VI	300.000
29		Ngõ vào nhà ông Đậu	VI	300.000
30		Ngõ vào nhà ông Nghiễn	V	400.000
31	Đường Lê Hồng Phong	Đoạn từ đường sắt đi về phía ga Lu đến ngõ 144 - LHP	II	1.700.000
32		Đoạn từ ngõ 144 - LHP đến Ngân hàng Chính sách	I	2.800.000
33		Đoạn từ Ngân hàng Chính sách đến cửa ga Phố Lu	I	2.500.000
34		Đoạn từ cửa ga Phố Lu xuống 100m (hết nhà số 235 LHP)	III	1.400.000
35		Từ số nhà 237 đến ngõ 285 - LHP (hết nhà ông Thiện)	III	1.200.000
36		Từ ngõ 285 - LHP đến bến đò	IV	700.000
37		Ngõ 26 (cạnh nhà ông Phong)	V	400.000
38		Ngõ 29 (đường vào cung ứng xi măng)	IV	600.000
39		Ngõ 90A (cạnh nhà ông Cường)	V	500.000
40		Ngõ 90 B (cạnh số nhà 72)	V	500.000
41		Ngõ 144 (cạnh nhà ông Dung)	IV	600.000
42		Ngõ 162 (cạnh nhà ông Phố)	V	500.000
43		Ngõ 386 (cạnh nhà Hà Oanh)	V	500.000
44		Ngõ 416 (ngõ cụt)	V	400.000
45		Ngõ 448 (giáp nhà ông Bắc)	V	400.000
46		Ngõ 460 (đường vào chùa Thiên Trúc Tự)	V	500.000
47		Ngõ 285; 297; 470	V	500.000
48		Đoạn từ phố Ngang dọc theo đường sắt đến nhà bà Loan Doan	VI	300.000
49	Đường Khuất Quang Chiến	Từ đường 19 - 5 đến phố Kim Đồng	I	3.500.000
50	Đường Quách Văn Rạng	Từ đường 19/5 (số nhà 01) đến ngõ 13	II	1.500.000
51		Từ số nhà 13 đến hết số nhà 78 (nhà ông Nhạc)	IV	700.000
52		Từ số nhà 78 đến cầu Phú Thịnh	V	500.000
53		Từ cầu Phú Thịnh đến ngã 3 đường Cách mạng tháng Tám	IV	800.000
54		Ngõ vào xóm chăn nuôi cũ	VI	300.000
55		Ngõ 13	VI	300.000
56	Đường Thanh Niên	Từ đường 19-5 (giáp Phòng Quản lí đô thị) đến đường CM tháng 8 (cách 40m)	II	1.500.000

57	Đường đi xã Phố Lu	Đường Phú Thịnh (đoạn ngã 3 đường Trần Hợp với đường CM tháng 8) đến 50m	IV	600.000
58		Đoạn tiếp từ 50m đến 100m	V	500.000
59		Đoạn tiếp từ 100m đến 150m	V	400.000
60		Đoạn tiếp từ 150m đến nhà ông Phạn	VI	300.000
61	Đường Tuệ Tĩnh	Từ đường CMT8 đến đường Trần Hợp	IV	800.000
62	Đường T1 bao quanh bệnh viện	Từ đường Cách mạng tháng 8 đến đường Tuệ Tĩnh	III	1.000.000
63	Đường Trần Hợp	Từ QL 4E đến ngã 3 đường rẽ Tuệ Tĩnh	IV	800.000
64		Từ ngã 3 đường rẽ Tuệ Tĩnh đến nhà ông Trừ	IV	600.000
65		Từ nhà ông Trừ đến đường Cách mạng tháng 8	V	500.000
66		Đường vào nhà ông Trừ, ông Thư, khu nhà ông Quang	VI	300.000
67	Đường Hoàng Sào	Từ cầu chung Phố Lu đến ngõ vào nhà ông Đình	I	2.500.000
68		Từ ngõ vào nhà ông Đình đến cầu Ngòi Lu	II	1.800.000
69		Từ cầu Ngòi Lu (Nhà máy nước) đến qua cổng Trung tâm Chính trị 200m	III	1.200.000
70		Từ qua cổng Trung tâm Chính trị 200m đến hết đất thị trấn	IV	600.000
71		Ngõ giáp nghĩa trang	VI	300.000
72		Ngõ 191; 148; 115	VI	300.000
73		Ngõ 67 (cạnh nhà ông Hòa)	VI	300.000
74		Đường vào nhà bà Chính	VI	300.000
75		Ngõ 93	VI	300.000
76	Đường Phố Ngang	Đoạn từ điểm cách đường Lê Hồng Phong 30m đến giáp đường sắt	III	1.400.000
77	Đường Đập Tràn	Từ đường 19-5 đến đường Hoàng Sào	IV	800.000
78	Đường Kim Hải	Từ đường 19/5 đến đường CM tháng 8	II	1.500.000
79	Đường Kim Đồng	Đoạn nối từ đường CM tháng 8 đến đường Hoàng Sào (QL4E)	III	1.400.000
80	Các tuyến đường tại khu sân vận động	Đường N1	VI	300.000
81		Đường N9	VI	350.000
82	Đường Phú Long	Đoạn Ngã 3 QL - 4E đến nhánh rẽ ra sông	IV	800.000
83		Đoạn từ ngã 3 nhánh rẽ ra sông đến đầu cầu Phú Long	IV	600.000
84		Đoạn từ cầu Phú Long đến kè Phú Long (gặp đường sắt)	V	400.000
85	Đường vào Khe Mon	Đường vào Khe Mon	VI	300.000

86	Đường vào Sơn Túc	Đường vào Sơn Túc	VII	200.000
87	Đường xóm Mu Rùa	Đường vào xóm Mu Rùa thôn Phú Long	VII	200.000
88	Đường từ kè Phú Long đến giáp Làng Mi	Đường từ kè Phú Long đến hết khe Măng Mai	VII	200.000
89	Đường Gốc Ngoã	Đường Gốc Ngoã (nhà ông Đoàn Quốc Bảo)	VII	200.000
90	Đường 27 m	Khu nhà ở chia lô L14, L18, L21, L22, CC06	I	2.200.000
91	Khu tái định cư thị trấn Phố Lu	Đường T1	VII	250.000
92		Đường T2	VII	250.000
93		Đường T3 (Khu nhà ở chia lô CL01)	II	1.500.000
94		Đường T3 (Khu nhà ở chia lô L02, L08)	VII	250.000
95		Đường T4 (Khu nhà ở chia lô L15, L11, L13, L16, L23, L24, L5, L3, L2)	VII	200.000
96		Đường T4 (Khu nhà ở chia lô CC02)	II	1.500.000
97		Đường T5	VII	200.000
98		Đường T6	VII	200.000
	*** Thị trấn Phong Hải**			
99	Đường QL 70	Trung tâm Nông trường Phong Hải (Km...) xuôi Hà Nội 100m, ngược Lào Cai 200 m	V	450.000
100		Cổng UBND TT Phong Hải xuôi Hà Nội 100m, ngược Lào Cai 300m	V	450.000
101		Cổng chợ Km 27 xuôi Hà Nội 150m, ngược Lào Cai 150m	V	500.000
102		Ngã 3 đường Phong Hải - Phố Mới (Km25) xuôi Hà Nội 100m, ngược Lào Cai 200m	V	500.000
103		Cổng trường PTTH số 3 xuôi Hà Nội 200m, ngược Lào Cai 200m	V	450.000
104		Cổng chợ Km19 xuôi Hà Nội 200m, ngược Lào Cai 100m	V	450.000
105		Cổng tiểu đoàn Bộ binh 1 xuôi Hà Nội 200m, ngược Lào Cai 200m	V	450.000
106		Các khu vực còn lại ven QL 70	VI	300.000
107	Đường Phong Hải- Phố Mới	Từ giáp đất nhà Thuý Hằng đến giáp Bản Phiệt	VII	200.000
108	Đường Phong Hải - Thái Niên	Từ đầu ngầm km 26 đến hết đất nhà ông Duyên (theo trục đường giao thông liên xã)	VII	200.000
	*** Thị trấn Tằng Loỏng**			
109	TL 151	Đoạn từ giáp Xuân Giao đến cầu Chui (đường sắt)	IV	850.000
110		Đoạn từ cầu Chui đến giáp đất Phú Nhuận	V	500.000

111	TL 151	Nhánh N1, N2, N3, N4, N6	V	500.000
112		Đường đi vào Khu Phân viện cũ	VII	250.000
113	Đường đi thôn Thái Bình, khe Chom, khe Khoang	Từ ngã 3 tổ dân phố 1 đến cổng Nhà máy Tuyển Apatít	VI	300.000
114		Đoạn từ cổng Nhà máy Tuyển Apatít đến Công ty TNHH Đông Nam Á	VII	200.000
115		Đường từ cổng Công ty TNHH Đông Nam Á đến hết đất thôn Khe Chom	VII	200.000
116		Đoạn từ sau Công ty TNHH Đông Nam Á đi thôn Thái Bình; Khe Khoang	VII	200.000
117	Đường Tân Thắng	Từ UBND TT Tằng Loỏng đến giáp Nhà máy Gang thép	VI	300.000
118	Đường đi thôn Cống Bản	Đoạn từ nhà ông Thụy đến hết đất nhà ông Lựu	VII	200.000
119		Từ hết đất nhà ông Lựu đến đường sắt	VII	200.000
120		Đường từ nhà ông Thụy đến hết đất nhà ông Nụ Chấn	VII	200.000
121		Từ giáp đất nhà ông Nụ Chấn đến nhà Long The	VII	200.000
122		Đoạn điểm đầu TL - 151 từ quán ông Mĩnh đi thôn Mã Ngan, Cống Bản	VII	200.000
123	Đường nhánh từ TL 151 đi các thôn	Đoạn điểm đầu TL - 151 qua Trạm Y tế cũ đến giáp Nhà máy Gang thép	VI	300.000
124		Đoạn điểm đầu TL - 151 từ chợ đi thôn Tân Thắng đến nhà ông Vượng Điều	VII	200.000
125		Đoạn từ Bưu điện đến giáp Nhà máy Gang thép	VII	200.000
126		Đoạn đầu TL - 151 đi thôn Rừng Sặt từ quán bà Thẹ đến hết đất nhà ông Thoả Chung	VII	220.000
127		Đoạn từ hết đất nhà ông Thoả đến nhà ông Tĩnh Thoa	VII	200.000
128		Đoạn từ hết đất nhà bà Yểng đến ngã ba nhà ông Điều	VII	220.000
129		Đoạn điểm đầu từ đường TL - 151 (đi thôn Tằng Loỏng 2) đến cầu đường sắt	VII	220.000
130		Đoạn từ cầu đường sắt đến đến ngã ba vào cổng Nhà máy Thuỷ điện	VII	200.000
131	Khu tái định cư khu B	Các tuyến đường nhánh D1, D2, D3	V	500.000
132		Các tuyến đường N3, N4	V	500.000
133		Đoạn nối đường D1, N3 tổ dân phố 5 đến tổ 6 giáp đất Xuân Giao (khu vực phòng khám đa khoa)	VI	350.000

2. Bảng giá đất ở tại nông thôn khu vực I

Số TT	Tên đường	Mốc xác định	Loại đường	Giá đất (đồng/m²)
1	2	3	4	5
	*** Xã Bản Phiệt**			
1	Quốc lộ 70	Từ giáp đất Lào Cai đi về phía Hà Nội đến ngõ vào nhà ông Lồ	III	600.000
2		Từ cầu Bản Phiệt đi Lào Cai đến hết quy hoạch thị tứ	IV	450.000
3		Từ cầu Bản Phiệt đến giáp đất Bản Cầm	III	500.000
4		Các vị trí còn lại trên trục đường QL 70 thuộc địa phận xã	V	250.000
5	Quốc lộ 4D	Từ cầu Bản Phiệt đi Mường Khương đến nhà ông Tiến Phú	IV	420.000
6		Từ nhà ông Tiến Phú đến giáp đất Mường Khương	V	250.000
7	Đường Phố Mới đi Phong Hải	Đoạn từ nhà ông Chù đến nhà Chung Hoa	V	250.000
8		Các vị trí còn lại đường Phố Mới đi Phong Hải địa phận xã Bản Phiệt	VI	220.000
9	Đường Bản Phiệt - Làng Chung	Đoạn từ QL70 đến hết quy hoạch thị tứ Bản Phiệt	V	300.000
10	Khu tái định cư thôn Bản Quẩn	Các tuyến đường gom A-A, tuyến I (mặt bằng khu TĐC)	IV	400.000
11	Khu kè sạt lở tại thị tứ Bản Phiệt	Các tuyến đường N1, N2, D2, D3	V	500.000
12	Khu đất Minh Sơn	Các tuyến đường M1, M2, M3	IV	350.000
13	Đường xóm	Từ nhà ông Huê đến nhà ông Dũng Lai	IV	400.000
14		Các khu vực đường vào xóm của khu vực bờ sông từ nhà Dũng Mùi đến nhà Tuấn Nguyệt (không giáp QL 70)	IV	400.000
	*** Xã Bản Cầm**			
15	QL 70	Đoạn Km188+500 đến giáp đất Bản Phiệt	VI	200.000
16		Đoạn Km187+500 đến Km188 +500	VI	200.000
17		Trung tâm cụm xã Km183 đến Km183+300	IV	350.000
18		Các vị trí còn lại trên đường QL70	VI	200.000
	*** Xã Phong Niên**			
19	QL 70	Từ ngã ba Cốc Ly Km36 đi về phía Hà Nội 200m, đi về phía Lào Cai 200m, đi về phía Cốc Ly 50m	III	500.000
20		Từ cổng chợ Km34 đi về phía Lào Cai 200m, đi về phía Hà Nội 200m	III	500.000
21		Từ cột mốc Km37 đi về phía Hà Nội đến giáp đất Xuân Quang, đi về phía Lào Cai 400m đến hết đất nhà ông Tú	IV	350.000

22	QL 70	Đoạn QL70 từ ngã ba đường Làng Cung đi về phía Lào Cai 50m, đi về phía Hà Nội 50m	IV	350.000
23		Đoạn từ nhà ông Tú đến cách ngã ba km 36 là 200m	V	300.000
24		Các khu vực đất ở còn lại trên trục đường	V	250.000
25	Đường đi Bảo Nhai	Đoạn từ QL 70 đi Bắc Hà đến giáp địa phận huyện Bắc Hà	V	250.000
	*** Xã Xuân Quang**			
26	QL 4E + QL 70	Ngã 3 Km5 (đi Phố Lu 50m, đi Bắc Ngầm đến cách ngã ba Km6 200m; đi xã Trì Quang 50m)	IV	450.000
27		Ngã 3 Km6 (đi Phố Lu 200m, đi Bắc Ngầm 200m, đi Trung tâm Giáo dục lao động xã hội 50m)	II	1.100.000
28		Ngã ba Bắc Ngầm (đi Phố Lu đến cầu Bắc Ngầm, đi Lào Cai đến trụ sở DN Đức Mạnh, đi Hà Nội đến nhà ông Cõi)	II	1.300.000
29		Từ đầu cầu Bắc Ngầm đi Phố Lu đến nhà ông Việt Hằng	III	700.000
30		Từ nhà bà Hằng đến nhà ông Vui	IV	400.000
31		Từ doanh nghiệp Đức Mạnh đi Lào Cai đến giáp đất Phong Niên	III	700.000
32		Từ nhà ông Cõi đi về phía Hà Nội đến DN Phùng Hà	III	700.000
33		Từ DN Phùng Hà đi về phía Hà Nội đến cầu Km 46	III	500.000
34		Từ nhà ông Thanh Hằng Km5 đến nhà ông Thiện Km6	IV	400.000
35		Các vị trí còn lại trên trục đường QL 4E	VI	200.000
36		Các vị trí còn lại trên trục đường QL 70	VI	200.000
37	Đường đấu nối QL 70 và quốc lộ 4E (tuyến T1)	Từ quốc lộ 4E đến quốc lộ 70	II	1.000.000
38	Khu vực cổng chợ Bắc Ngầm	Đoạn điểm đầu QL70 đi vào phía trong chợ Bắc Ngầm	III	700.000
	*** Xã Thái Niên**			
39	Trung tâm cụm xã	Đoạn từ ngã 3 đi Báu đến nhà ông Quảng	V	300.000
40		Đoạn từ chợ Đo đến nhà ông Thành	V	250.000
41		Đoạn từ nhà ông Quảng đến ngã 3 đội Lâm nghiệp	VI	200.000
42		Đoạn từ nhà ông Quảng đến nhà ông Nhân	VI	200.000
43		Đoạn từ ngã 3 đi Báu đến cửa UBND xã	V	300.000
44		Đoạn từ cửa UBND xã đến trường tiểu học số 1	VI	200.000
45		Đoạn từ ngã 3 đi Báu đến nhà ông Hành	VI	200.000
46		Đoạn từ nhà ông Thành đến nhà Cương Lan	VI	200.000
47		Đoạn từ trường Tiểu học đến nhà bà Chất	VI	200.000

	*** Xã Gia Phú**			
48	QL 4E	Từ cầu Bến Đền đi Lào Cai 300 m	III	600.000
49		Từ cầu Bến Đền đi Phố Lu đến cổng Trường Mầm non Hoa Ban	III	850.000
50		Đoạn từ cổng Trường Mầm non Hoa Ban đến cách ga Làng Vàng 200m đi Lào Cai	III	600.000
51		Từ ga Làng Vàng đi Lào Cai, TT Phố Lu 200m	III	700.000
52		Các vị trí còn lại trên trục đường QL 4E	IV	350.000
53	Đường Liên thôn	Từ QL 4E đến nhà ông Thắng	III	700.000
54		Từ nhà ông Thắng đến cầu suối Đức Ân	IV	450.000
55		Đường trong chợ từ cổng chợ đến Công ty cầu Thăng Long cũ	III	700.000
56		Đoạn từ QL 4E đi thôn Hoà Lạc đến ngã ba đường liên thôn vào thôn Tiến Thắng	V	300.000
57	Khu tái định cư	Đường D1, D3: Khu nhà ở chia lô LK1, LK5, LK6, LK7, LK9, LK11 (đất ở mới - nhà liên kế)	VI	200.000
58		Đường D5, D8: Khu nhà ở chia lô LK2, LK3, LK4 (đất ở mới - nhà liên kế)	VII	150.000
59		Đường D2: Khu nhà ở chia lô LK8, LK10, LK12, LK13 (đất ở mới - nhà liên kế)	VII	100.000
	*** Xã Phú Nhuận**			
60	TL 151	Đoạn từ ngõ nhà ông Ngũ qua cổng UBND xã đến ngõ ông Chiến (Ngã 3 đường đi Phú Thịnh)	IV	400.000
61		Các vị trí còn lại đường TL151	IV	350.000
	*** Xã Xuân Giao**			
62	TL 151	Từ ngã 3 Xuân Giao đến giáp đường ngang giáp nhà ông Thái	IV	400.000
63		Từ nhà ông Thái đến cổng UBND xã Xuân Giao	IV	350.000
64		Từ cổng UBND xã Xuân Giao đến ngã ba Cơ khí mỏ	III	500.000
65		Từ ngã ba Cơ khí mỏ tỉnh lộ 151 đến giáp địa phận Tằng Loỏng	III	700.000
66	QL 4E	Từ giáp đất Sơn Hải đến cua than nhà ông Bẩy (thôn Giao Bình)	IV	400.000
67		Đoạn từ cua than nhà ông Bẩy đến cổng Nhà máy Chế biến lâm sản thôn Vàng I (không thuộc đất tái định cư đường cao tốc)	III	500.000
68		Đoạn từ khu TĐC đường cao tốc đến giáp đất Gia Phú	V	300.000
69	Đường đi Cơ khí mỏ	Từ ngã 3 Cơ khí mỏ đến cầu Chui thôn Mỏ	IV	350.000
70		Đoạn từ ngã ba vào Làng Chành đến giáp đất Gia Phú	V	250.000
71	Đường nội thị khu mặt bằng tái định cư Hợp Xuân	Đường N1 (N13-D4)	IV	350.000

72	Đường nội thị khu mặt bằng tái định cư Hợp Xuân	Đường N10 (N1-D3)	IV	350.000
73		Đường N5 (N1-D4)	IV	350.000
74		Đường N13 (N1-D4)	IV	400.000
75		Đường N9 (N1-D4)	IV	400.000
76		Đường N8	IV	350.000
77		Đường N7 (TL151-D4)	IV	400.000
78		Đường N4 (TL151-D4)	IV	400.000
79		Đường D3 (N13-N11)	IV	400.000
80		Đường D4 (N13-N11)	IV	400.000
81		Đường N6, N3, BN2	VII	180.000
82		Đường N1, N2	VII	150.000
83	Khu tái định cư Vàng 1 (theo Quyết định số: 2486/QĐ-UBND tỉnh Lào Cai)	Nằm trên trục đường QL - 4E (đoạn từ cổng trường cấp 1 đến hết khu tái định cư)	VII	150.000
84		Đường nhánh N3, N4: Khu nhà ở chia lô CL22, CL23 (các lô đất tại mặt đường quy hoạch N3, N4 không tính các lô đất mặt đường QL 4E)	VII	120.000
85		Đường nhánh D1: Khu nhà ở chia lô CL24, CL25, CL28, CL29, CL30 (các lô đất tại mặt đường quy hoạch D1)	VII	100.000
	*** Xã Sơn Hải**			
86	QL 4E	Đoạn từ giáp xã Sơn Hà đến Km 13,9 đỉnh dốc Đỏ	IV	450.000
87		Đoạn từ Km 13,9 đến trường cấp II An Tiến	IV	400.000
88		Đoạn từ trường cấp II An Tiến đến cầu chui	V	300.000
89		Đoạn từ cầu Chui đến hết đất Sơn Hải, giáp Xuân Giao	VI	200.000
90	Khu tái định cư	Đường N1, N2, N3	V	300.000
	*** Xã Sơn Hà**			
91	QL 4E	Từ Cầu Lu đến bảng địa phận Phố Lu	II	1.000.000
92		Từ bảng biển báo địa phận Phố Lu đến giáp đất Sơn Hải	III	800.000
93	Đường trục xã	Từ Đường sắt đi đến Cầu Khe Đền 1	III	900.000
94		Từ Cầu Khe Đền 1 đến hết đất nhà ông Gan Thía	III	600.000
95		Từ hết đất nhà Gan Thía đến hết đất nhà ông Hưng Hiền (Giáp TĐC An Hồng)	IV	450.000
96		Từ hết đất nhà ông Dư (giáp TĐC An Hồng) đến nhà ông In	IV	350.000
97		Từ hết đất nhà ông In đi suối Nhù đến đầu TĐC An Thắng	V	300.000
98		Từ ngõ nhà bà Na đến suối Nhù	V	250.000
99		Từ ngã ba đường trục xã qua đường cao tốc đến nhà ông Mạnh	V	300.000
100		Từ nhà ông Mạnh đến nhà Hải Vượng (chân dốc ông Đống)	VI	200.000

101	Đường liên thôn	Từ điểm đầu đường xã đến nhà ông Thu (thôn Khe Đền)	IV	400.000
102	Khu tái định cư An Hồng (theo Quyết định số 2486/QĐ - UBND tỉnh Lào Cai)	Khu nhà ở nằm trên đường trục xã	III	600.000
103		Khu nhà ở nằm trên các trục đường N, D	IV	400.000
104	Khu tái định cư An Thắng (theo Quyết định số 2486/QĐ-UBND tỉnh Lào Cai)	Khu nhà ở nằm trên đường trục xã	VII	86.000
105		Khu nhà ở nằm trên các trục đường N3, D1	VII	72.000

3. Bảng giá đất ở tại nông thôn khu vực II và giá đất nông nghiệp

*** Đất ở tại nông thôn khu vực II:**

Đơn vị tính: Đồng/m^2

Vị trí	Mức giá
Vị trí 1	160.000
Vị trí 2	140.000
Vị trí 3	110.000

*** Đất trồng lúa nước:**

Đơn vị tính: Đồng/m^2

Vị trí	Giá đất
Vị trí 1	33.000
Vị trí 2	28.000
Vị trí 3	22.000

*** Đất nuôi trồng thuỷ sản:**

Đơn vị tính: Đồng/m^2

Vị trí	Giá đất
Vị trí 1	28.000
Vị trí 2	24.000

*** Đất trồng cây hàng năm khác:**

Đơn vị tính: Đồng/m^2

Vị trí	Giá đất
Vị trí 1	24.000
Vị trí 2	19.000
Vị trí 3	14.000

*** Đất trồng cây lâu năm:**

Đơn vị tính: Đồng/m^2

Vị trí	Giá đất
Vị trí 1	14.000
Vị trí 2	11.000

*** Đất rừng sản xuất:**

Đơn vị tính: Đồng/m^2

Vị trí	Giá đất
Vị trí 1	6.500
Vị trí 2	5.000

4. Bảng phân vị trí đất ở tại nông thôn khu vực II

Số TT	Địa danh	Vị trí
(1)	(2)	(3)
	*** Thị trấn Phố Lu**	
-	Đất thổ cư trong khu vực các khu phố còn lại, không thuộc các ngõ phố, đường phố và các thôn	1
-	Các nhánh rẽ nằm trong các ngõ	1
-	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại; phần còn lại của các thôn Phú Long I, Phú Thịnh II, Phú Cường II	2
	*** Thị trấn Phong Hải**	
-	Đất ở có ngõ nối trực tiếp với quốc lộ hoặc tỉnh lộ (cách mép đường quốc lộ hoặc tỉnh lộ >40m)	1
-	Đường Phong Hải đi Thái Niên từ nhà ông Thủy đến giáp đất Thái Niên	1
-	Đường liên thôn thuộc Thôn 5	2
-	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	3
	*** Thị trấn Tằng Loỏng**	
-	Đất ở có ngõ nối trực tiếp với quốc lộ hoặc tỉnh lộ (cách mép đường quốc lộ hoặc tỉnh lộ >40m)	1
-	Đoạn từ cổng Nhà máy Thuỷ điện đi thôn Trát 1, Trát 2	2
-	Đoạn từ nhà ông Phúc thôn Khe Khoang đến nhà ông Sách	2
-	Đường thôn Tằng Loỏng 2 từ nhà ông Chắn đến hết đất nhà ông Kinh	1
-	Các vị trí đất còn lại không nằm trên trục đường các thôn: Khe Chom, Thái Bình, Tân Thắng, Lý Sơn, khu phố 3, khu phố 1, Tằng Loỏng 2	2
-	Các vị trí đất ở còn lại	3
	*** Xã Xuân Quang**	
-	Đất ở có ngõ nối trực tiếp với QL-70 và QL-4E (cách mép đường QL - 70, 4E >40m)	1
-	Cách ngã ba Km5 (QL4E) 50m đến giáp đất Trì Quang	1
-	Đất ở ven đường giao thông liên thôn có vị trí tiếp giáp mặt đường GTLT	1
-	Đoạn từ cách ngã 3 Km6 (QL 4E) 50m đến Trung tâm Lao động xã hội	1
-	Đường đi Trung tâm Lao động xã hội đi Thái Niên đến giáp đất xã Thái Niên	1
-	Đường vào thôn Làng Gạo	1
-	Đường vào thôn Nậm Cút	2
-	Khu TĐC Gốc Mít	2
-	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	3
	*** Xã Thái Niên**	
-	Từ ngã 3 chợ Tam Giáp đến ngã 3 đi Phong Hải	1
-	Từ nhà bà Hoành đến nhà Hải Hà	3
-	Từ UBND xã cũ đến cầu Khe Quan	2
-	Từ nhà ông Long đến nhà ông Tiến	2
-	Đất trung tâm ga từ nhà ông Thoa đến nhà Oai Biện	1
-	Từ nhà ông Thoa đến nhà bà Lan	1

-	Từ nhà bà Dung đến nhà Xuân Sơn	1
-	Từ ngã 3 đi Phong Hải đến giáp đất Phong Hải	2
-	Từ nhà ông Nhân đến giáp ngã 3 đi Phong Hải	2
-	Từ nhà bà Chắt đến ngã 3 đi lượt	3
-	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	3
	*** Xã Sơn Hải**	
-	Đất ở có ngõ nối trực tiếp với quốc lộ hoặc tỉnh lộ (cách mép đường quốc lộ hoặc tỉnh lộ >40m)	1
-	Đoạn từ đỉnh dốc đỏ vào thôn Chủng; Các đoạn đường đất liên thôn, liên xã còn lại	2
-	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	3
	*** Xã Trì Quang**	
-	Đoạn từ UBND xã ngã ba thôn Tiến Lập	1
-	Đoạn từ ngã ba thôn Tiến Lập đi Làng Mạ đến giáp đất nhà ông Trịnh Quang Bôi	1
-	Đoạn từ ngã ba thôn Tiến Lập đến giáp đất Xuân Quang	1
-	Đường đi Làng Mạ đoạn từ đất nhà ông Trịnh Quang Bôi đến phân hiệu Trường Mầm non Sao Mai thôn Làng Mạ	2
-	Đoạn từ trạm Y tế xã đi ga Nhò 150 m	1
-	Đoạn từ trạm Y tế xã 150 đến đất nhà ông Lâm Văn Điển	3
-	Đoạn từ nhà ông Điển đến nhà ông Dung	2
-	Đoạn từ nhà ông Dung đến cầu Gốc Khế đi xã Kim Sơn và ngược lên xã Phố Lu đến cổng ga cầu Nhò	1
-	Đoạn từ cổng ga cầu Nhò đến giáp đất xã Lu	2
-	Đoạn từ cầu Gốc Khế đến giáp đất xã Kim Sơn - Bảo Yên	2
-	Các tuyến đường cấp phối đi các thôn Làng Đào 1, Đào 2, Làng Trung và các vị trí đất ở nông thôn còn lại	3
	*** Xã Phong Niên**	
-	Đất ở có ngõ nối trực tiếp với quốc lộ hoặc tỉnh lộ (cách mép đường quốc lộ hoặc tỉnh lộ >40m)	1
-	Từ đường Thuận Hải đến hết đất nhà ông Đảm	1
-	Đường Thuận Hải đoạn từ nhà ông Đảm đến giáp đất Bắc Hà	2
-	Đường vào Làng Cung từ QL70 đi vào 50m	1
-	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	3
-	*** Xã Sơn Hà**	
-	Đất ở có ngõ nối trực tiếp với quốc lộ hoặc tỉnh lộ (cách mép đường quốc lộ hoặc tỉnh lộ >40m)	1
-	Đường vào xóm ông Nhần từ đường sắt đến đường cao tốc	1
-	Đường vào Đài truyền hình từ đường sắt đến nhà Tâm Xuân	1
-	Đoạn tiếp từ nhà Tâm Xuân đến nhà ông Bình	2
-	Đường Làng Chưng từ đường sắt đến nhà Nga Lâm	1
-	Đường xóm ông Khôi từ đường sắt vào đến đường cao tốc	1

-	Các vị trí còn lại của thôn Tả Hà 1, 2, 3, 4	1
-	Các vị trí thôn Khe Mụ, Trà Chẩu, Trà Chẩu 1	3
-	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	2
	*** Xã Gia Phú**	
-	Đất ở có ngõ nối trực tiếp với quốc lộ hoặc tỉnh lộ (cách mép đường quốc lộ hoặc tỉnh lộ >40m)	1
-	Đoạn từ cầu Suối Đức Ân (thôn Phú Xuân) đến ngã ba đi Chính Tiến	1
-	Đoạn từ ngã ba Chính Tiến đi Soi Giá, Soi Cờ, Tân Lập	1
-	Đường từ ngã ba Chợ mới đi thôn Bản Bay: Đoạn giáp thôn Phú Xuân đến giáp thôn Xuân Tư	1
-	Đường đi Tả Thàng đoạn từ nhà ông Hai đến Trạm bơm nước	1
-	Đường liên thôn từ cách ngã ba đường vào thôn Tiến Thắng đi Hoà Lạc, Thái Bo, Giao Ngay	1
-	Đường nội bộ trong thôn (thuộc các thôn: Bến Phà; Hùng Thắng, Động Căm, Nậm Hẻn, Giao Ngay, Tiến Thắng, Tiến Cường, Hoà Lạc, Thái Bo, Tân Tiến, Phú Xuân)	2
-	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	3
	*** Xã Phú Nhuận**	
-	Đất ở có ngõ nối trực tiếp với quốc lộ hoặc tỉnh lộ (cách mép đường quốc lộ hoặc tỉnh lộ >40m)	1
-	Tuyến Phú Hải 4 đi Nhuần 4 đến cầu treo	2
-	Tuyến từ ngõ ông Ngũ đi Nhuần;	2
-	Tuyến Phú An đi Phú Thịnh 1, 2, 3, 4, 5	2
-	Tuyến Phú Hợp 1 đi dốc ông Đống đến hết địa phận xã Phú Nhuận	2
-	Tuyến từ Phú Hải 2 đi Khe Bá làng Đền	2
-	Tuyến Phú Hải 2 đi Phú Hải 3, 4	2
-	Dọc 2 bên các trục đường GT liên thôn của xã	2
-	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	3
	*** Xã Bản Cầm**	
-	Đất ở có ngõ nối trực tiếp với quốc lộ hoặc tỉnh lộ (cách mép đường quốc lộ hoặc tỉnh lộ >40m)	1
-	Đường liên thôn Bản Cầm từ vị trí cách QL70 từ >40m đến 200m;	1
-	Đường liên thôn Bản Cầm từ vị trí cách QL70 từ > 200m đến 400m;	2
-	Đường liên thôn Nậm Choỏng - Bản Lọt qua cầu 400m;	2
-	Đường liên thôn Nậm Chủ - Làng Chung từ vị trí cách QL70 từ >40m đến 200m	1
-	Đường liên thôn Nậm Chủ - Làng Chung từ vị trí cách QL70 > 200m đến 400m	2
-	Đường liên thôn Nậm Choỏng - Nậm Tang sau QL 70 từ >40m đến 200m	1
-	Đường liên thôn Nậm Choỏng - Nậm Tang sau QL 70 từ >200m đến 400m	2
-	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	3
	*** Xã Xuân Giao**	
-	Đất ở có ngõ nối trực tiếp với quốc lộ hoặc tỉnh lộ (cách mép đường quốc lộ hoặc tỉnh lộ >40m)	1
-	Đất thổ cư vị trí 1 thuộc các đường giao thông liên thôn	2

-	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	3
-	*** Xã Phố Lu**	
-	Từ UBND xã Phố Lu đến giáp đất thị trấn Phố Lu	1
-	Từ UBND xã Phố Lu đến giáp xã Trì Quang: Các đường nhánh rẽ ra sông của thôn An Thành và Đá Đen; Từ nhà bà Phương (Khu 3) đến nhà bà Tộ (Tân Thành)	2
-	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	3
	*** Xã Bản Phiệt**	
-	Đất ở có ngõ nối trực tiếp với quốc lộ hoặc tỉnh lộ (cách mép đường quốc lộ hoặc tỉnh lộ >40m)	1
-	Đoạn từ hết quy hoạch thị tứ Bản Phiệt đến cầu Pặc Tà	1
-	Đoạn từ cầu Pặc Tà đến nhà ông Chung Hoa	1
-	Đường từ nhà ông Khang Dín đến hết địa phận đất nhà bà Minh	1
-	Các vị trí nằm tiếp giáp vị trí 1 không có trong bảng giá đất ở đô thị (phụ lục 1)	2
-	Dọc hai bên các tuyến đường GT liên thôn K8 - Nậm Sò, Bản Phiệt - Làng Chung	2
-	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại thuộc xã Bản Phiệt	3

5. Bảng phân vị trí đất nông nghiệp

STT	Tên đơn vị hành chính	Vị trí				
		Đất trồng lúa nước	Đất nuôi trồng thủy sản	Đất trồng cây hàng năm khác	Đất trồng cây lâu năm	Đất rừng sản xuất
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	Thị trấn Phố Lu	1;2	1	1;3	1;2	1;2
2	Thị trấn Phong Hải	1;2	1	1;3	1;2	1;2
3	Thị trấn Tằng Loỏng	1;2	1	1;3	1;2	1;2
4	Xã Xuân Quang	2;3	2	2;3	2	2
5	Xã Thái Niên	2;3	2	2;3	2	2
6	Xã Bản Phiệt	2;3	2	2;3	2	2
7	Xã Sơn Hải	2;3	2	2;3	2	2
8	Xã Trì Quang	2;3	2	2;3	2	2
9	Xã Phong Niên	2;3	2	2;3	2	2
10	Xã Sơn Hà	2;3	2	2;3	2	2
11	Xã Gia Phú	2;3	2	2;3	2	2
12	Xã Phú Nhuận	2;3	2	2;3	2	2
13	Xã Bản Cầm	2;3	2	2;3	2	2
14	Xã Xuân Giao	2;3	2	2;3	2	2
15	Xã Phố Lu	2;3	2	2;3	2	2

Phụ lục số 5

BẢNG GIÁ ĐẤT HUYỆN BÁT XÁT

(Kèm theo Nghị quyết số 22/2012/NQ-HĐND ngày 14/12/2012 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lào Cai)

1. Bảng giá đất ở đô thị

STT	Tên đường phố, ngõ phố	Mốc xác định	Loại đường	Giá đất (đồng/m²)
1	2	3	4	5
	* Thị trấn Bát Xát			
1	Đường Hùng Vương	Đoạn từ địa phận thị trấn (giáp xã Bản Qua đi Lào Cai) đến đường rẽ vào nghĩa trang nhân dân thị trấn	III	1.200.000
2		Đoạn từ đường rẽ vào nghĩa trang đến cây xăng	II	1.800.000
3		Đoạn từ cây xăng đến đường Lý Thường Kiệt	I	2.200.000
4		Đoạn từ đường Lý Thường Kiệt đến đường Lê Lợi	II	1.800.000
5		Đoạn từ mốc QH số 03 đường Lê Lợi đến hết đoạn mở rộng (có cống hộp hai bên)	III	1.200.000
6	Đường 156	Đoạn từ cuối phạm vi có cống hộp 2 bên đến hết địa phận thị trấn (giáp xã Bản Qua lối đi Bản Vược)	IV	800.000
7	Đường Điện Biên	Đường Huyện uỷ - UBND huyện	III	1.000.000
8	Đường Lý Thường Kiệt	Hai bên đường Lý Thường Kiệt	III	1.000.000
9	Đường Châu Giàng	Hai bên đường Châu Giàng	III	1.000.000
10	Đường Trần Hưng Đạo	Hai bên đường Trần Hưng Đạo	III	1.000.000
11	Đường Hoàng Hoa Thám	Hai bên đường Hoàng Hoa Thám	III	1.000.000
12	Đường Hoàng Liên	Từ ngã tư trường Nội trú đến đường rẽ vào tổ 10	III	1.000.000
13	Đường Lê Lợi	Từ ngã ba đường Hùng Vương đến đường Đông Thái	III	1.000.000
14	Đường Đông Thái	Đường Đông Thái	IV	800.000
15	Đường bê tông	Nối đường Điện Biên và đường Trần Hưng Đạo (đường sau Phòng Tài chính)	IV	600.000
16	Đường bê tông	Nối đường Hoàng Liên và đường Hoàng Hoa Thám (đường sau nhà khách UBND huyện)	IV	600.000
17	Đường nhánh	Đường Châu Giàng - Đông Phón	IV	600.000
18	Đường Hoàng Liên	Từ ngã tư Trường Nội trú đến Nghĩa trang nhân dân	V	500.000
19	Đường vào hồ ông Nhíp	Từ đường 156 (từ UBND thị trấn) dài 600 m	VII	250.000

20	Đường tổ 10	Từ Bệnh viện đến đường 156 (dốc Nông nghiệp)	VII	250.000
21	Đường Nghĩa trang	Đường 156 đến nghĩa trang nhân dân	VII	250.000
22	Đường vào Bản Láng	Dài 200 m từ đường 156	VII	250.000
23	Đường cuối tổ 7	Mốc quy hoạch 31 đi vào nhà ông Lộc Tươm dài 150 m	VII	250.000
24	Đường vào hồ Lá Luộc	Từ đường 156 (nhà Cổn Xuân) đi vào 800 m	VII	250.000
25	Đường tổ 7	Từ mốc quy hoạch 16 đến hết đoạn theo quy hoạch mở mới	IV	800.000
26	Đường Đông Phón	Đoạn nối từ đường Hoàng Liên, Châu Giàng đến đường Lý Thường Kiệt	IV	600.000
27	Đoạn nhánh	Từ đường Châu Giàng đến đường Lý Thường Kiệt	IV	600.000
28	Đường 35m	Từ tỉnh lộ 156 đến đường N9	I	2.000.000
29		Từ đường Hoàng Liên đến hết địa phận thị trấn Bát Xát	III	1.000.000
30	Đường N9	Từ đường 35 m đến đường Châu Giàng	II	1.500.000
31		Từ đường 35 m đến đường UBND thị trấn	I	2.000.000
32	Đường D8	Từ đường N9 đến Đường N1 (Hoàng Liên kéo dài đến cổng Trung tâm Bồi dưỡng chính trị)	I	2.000.000
33	Đường D9	Từ đường N9 đến đường N1 (Hoàng Liên kéo dài đến cổng Trung tâm Bồi dưỡng chính trị)	I	2.000.000
34	Đường D3	Từ đường Hoàng Liên đến đường Đông Thái (giáp Bệnh viện huyện)	IV	600.000

2. Bảng giá đất ở tại nông thôn khu vực I

Số TT	Tên đường	Mốc xác định	Loại đường	Giá đất (đồng/m²)
1	2	3	4	5
	*** Trung tâm cụm xã Bản Vược**			
1	Nút giao thông Bản Vược	Các vị trí đất xung quanh nút giao thông đã được đầu tư XD cống hộp hai bên	I	2.000.000
2	Đường T5	Từ mốc quy hoạch phòng khám đa khoa Bản Vược đến tiếp giáp với đường bê tông đi lối mở Bản Vược	III	500.000
3	Đường đi cửa khẩu (tuyến T2)	Từ đoạn đã được đầu tư mở rộng (cống nước qua đường chỗ nhà ông Lìn) đi cửa khẩu	II	1.300.000
4	Đường đi Mỏ đồng (tuyến T3)	Từ đoạn cuối có cống hộp hai bên ngã ba phòng khám đa khoa xã Bản Vược	III	800.000
5	Đường đi mỏ đồng	Từ phòng khám đa khoa đến đỉnh dốc Kho Tầu	IV	400.000
6	Đường đi Mường Vi	Từ đoạn hết cống hộp hai bên đi Mường Vi dài 150m	IV	400.000
7	Đường 156	Từ địa phận xã Bản Vược (phía giáp Bản Qua) đến cách đầu cầu Bản Vược 30m	IV	400.000
8	Đường N1	Đường bê tông vòng quanh chợ	III	400.000
9	Đường Kim Thành, Ngòi Phát	Từ địa phận xã Bản Vược giáp xã Bản Qua đến ngã tư giữa đường Kim Thành - Ngòi Phát và đường bê tông	III	500.000
10		Từ ngã ba đường T5 và đường Kim Thành - Ngòi Phát đến chân dốc Kho tàu	III	500.000
	*** Trung tâm cụm xã Y Tý**			
11	Đường trục chính	Từ địa giới quy hoạch đi Mường Hum đến cổng phòng khám đa khoa khu vực	VII	150.000
12	Tuyến N1	Tuyến N1 cụm Y Tý	VII	150.000
13	Tuyến N3	Tuyến N3 cụm Y Tý	VII	150.000
14	Tuyến N4	Tuyến N4 cụm Y Tý	VII	150.000
	*** Trung tâm cụm xã Trịnh Tường**			
15	Đường trục chính	Từ trường Trung học cơ sở đến Ngầm tràn Trịnh Tường (đường đi Nậm Trạc)	IV	400.000
16	Đường nhánh	Đường từ Trạm Kiểm lâm đến Đồn Biên phòng (nhánh sau chợ)	V	300.000
17	Đường bờ sông	Từ ngã 3 (phòng khám) đi ra phía bờ sông đến trục chính phía đồn BP (nhánh sau khu dân cư)	V	250.000
18	Đường đi Bản Vược	Từ cầu Tràn liên hợp đến Trường THCS	VII	150.000
19	Khu trung tâm UBND xã mới	Đường từ nhà bà Nết đi bản Mạc qua UBND xã 200m	VII	150.000

	* Trung tâm cụm xã Mường Hum			
20	Đường bê tông	Đường Trục chính từ cây xăng đến cầu sắt đi Dền Sáng	III	500.000
21	Đường nhánh	Từ đường bê tông đi vào chợ song song với đường trục chính	III	500.000
22	Đường trục chính	Từ đường lên UBND xã đến đầu đường nối với đường bê tông	III	500.000
23	Đường đi Dền Thàng	Từ đường tỉnh lộ đến đầu cầu Dền Thàng	III	500.000
24	Đường bê tông (tuyến N5 +N6)	Từ đường trục chính nối với đường bê tông đi vào chợ	IV	400.000
25	Các tuyến còn lại	Các tuyến đường ngoài các tuyến đường trên của trung tâm cụm xã Mường Hum	V	300.000
	*** Trung tâm cụm xã Bản Xèo**			
26	Đường 158	Cách lối rẽ vào UBND xã đi Mường Vi 30m đến ngầm tràn phòng khám khu vực	VII	150.000
	*** Trung tâm cụm xã Mường Vi**			
27	Đường 158	Từ cổng trường tiểu học đến cổng trường THCS	VII	150.000
	*** Trung tâm cụm xã Cốc Mỳ**			
28	Đường Bản Vược - A Mú Sung	Từ điểm giữa Bưu điện văn hóa xã kéo dài ra hai đầu 300m	VI	200.000
	*** Trung tâm cụm xã Quang Kim**			
29	Đường trục 156	Từ điểm giáp ranh với xã Đồng Tuyển TP Lào Cai đến cầu vượt đường cao tốc (qua khu tái định cư)	II	1.000.000
30		Đoạn 156 cũ	III	800.000
31		Đoạn từ cầu vượt đường cao tốc đến cầu vòm Quang Kim	III	800.000
32		Đoạn từ cầu vòm Quang Kim đến hết đoạn đường có cống hộp hai bên, hướng đi từ xã Quang Kim vào thị trấn Bát Xát	II	1.000.000
33	Đường trục 156 mới	Từ đoạn cuối có cống hộp 2 bên đến hết địa phận xã Quang Kim giáp với xã Bản Qua	III	700.000
34	Đường đi Phìn Ngan	Từ điểm đầu đường 156 đi Phìn Ngan đến hết mốc quy hoạch	V	250.000
35	Tuyến T2 QH đội 9 xã Quang Kim	Tuyến 2 khu tái định cư đội 9	III	500.000
36	Đường N6	Đoạn tỉnh lộ 156 cũ tuyến chánh cho tỉnh lộ 156 mới	III	700.000
37	Đường D1, D2	Khu trung tâm xã Quang Kim	III	700.000
38	Đường N1, N2	Khu trung tâm xã Quang Kim	III	700.000
39	Đường Kim Thành, Ngòi Phát	Từ đầu cầu giáp Khu thương mại Kim Thành đến hết địa phận xã Quang Kim theo hướng đi từ Quang Kim lên Bản Vược	III	500.000

	* Xã Bản Qua			
40	Đoạn đường 156 đi Lào Cai	Từ điểm giáp thị trấn với xã Quang Kim thuộc địa phận xã Bản Qua	III	700.000
41	Đường 156 đi Bản Vược	Từ địa phận xã Bản Qua (giáp thị trấn) đến cầu vòm Bản Vai	III	500.000
42		Từ cầu vòm Bản Vai đến đồn 257	III	800.000
43		Từ đồn 257 đến hết địa phận xã Bản Qua nối đi Bản Vược	IV	400.000
44	Khu quy hoạch tái định cư thôn Tân Hồng	Các tuyến đường thuộc khu tái định cư Gang thép	III	500.000
45	Đường Kim Thành, Ngòi Phát	Từ địa phận xã Bản Qua (giáp xã Quang Kim) đến hết địa phận xã Bản Qua	III	500.000
46	Đường 35m	Từ địa phận xã Bản Qua (giáp thị trấn) đến nút giao thông giữa đường 35m và đường Kim Thành - Ngòi Phát	III	500.000
	* Xã Cốc San			
47	Tuyến QL 4D	Từ địa phận Lào Cai đến Cầu Sắt Km9	III	700.000
48	Đường An San	Từ đường 4D đến ngã ba đường vào nhà máy thủy điện Cốc San (800m)	V	300.000
49	Đường Luổng Láo	Từ Km9 QLộ 4D đi Nhà máy Thuỷ điện Cốc San	V	300.000
50	Đường Ún Tà (đường bê tông mới làm)	Từ đầu cầu treo Ún Tà đi vào hết khu dân cư	VII	150.000
51	Đường T1	Đoạn từ khu tập thể hạt bảo dưỡng đường bộ đến cây xăng	III	500.000

3. Bảng giá đất ở tại nông thôn khu vực II và giá đất nông nghiệp

*** Đất ở tại nông thôn khu vực II:**

Đơn vị tính: Đồng/m^2

Vị trí	Mức giá
Vị trí 1	150.000
Vị trí 2	130.000
Vị trí 3	110.000

*** Đất trồng lúa nước:**

Đơn vị tính: Đồng/m^2

Vị trí	Giá đất
Vị trí 1	33.000
Vị trí 2	28.000
Vị trí 3	22.000

*** Đất nuôi trồng thuỷ sản:**

Đơn vị tính: Đồng/m^2

Vị trí	Giá đất
Vị trí 1	28.000
Vị trí 2	24.000

*** Đất trồng cây hàng năm khác:**

Đơn vị tính: Đồng/m^2

Vị trí	Giá đất
Vị trí 1	24.000
Vị trí 2	19.000
Vị trí 3	14.000

*** Đất trồng cây lâu năm:**

Đơn vị tính: Đồng/m^2

Vị trí	Giá đất
Vị trí 1	14.000
Vị trí 2	11.000

*** Đất rừng sản xuất:**

Đơn vị tính: Đồng/m^2

Vị trí	Giá đất
Vị trí 1	6.500
Vị trí 2	5.000

4. Bảng phân vị trí đất ở tại nông thôn khu vực II

Số TT	Địa danh	Vị trí
(1)	(2)	(3)
	*** Xã Cốc San:**	
-	- Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	1
	*** Xã Cốc Mỳ:**	
-	- Đường Bản Vược - A Mú Sung đoạn từ địa phận xã Bản Vược đến cách trung tâm xã 300m.	2
-	- Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	3
	*** Xã Bản Qua:**	
-	- Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	3
	*** Xã Bản Vược:**	
-	- Các tuyến đường ngoài các tuyến đường trên tính theo địa giới hành chính quy hoạch của trung tâm cụm xã Bản Vược	1
-	- Đường Bản Vược - A Mú Sung đoạn từ chân dốc Kho Tầu đến cầu Ngòi Phát	2
-	- Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	3
-	*** Xã Quang Kim:**	
	- Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	3
-	*** Xã Mường Vi:**	
	- Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	3
-	*** Xã Tòng Sành:**	
	- Đường 4D từ địa phận xã Cốc San đến địa phận huyện Sa Pa	2
-	- Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	3
-	*** Xã Y Tý:**	
	- Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	3
-	*** Xã Trịnh Tường**	
	- Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	3
-	*** Xã Mường Hum:**	
	- Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	3
-	*** Xã Bản Xèo:**	
	- Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	3
-	*** Xã Phìn Ngan:**	
	Toàn xã	3
-	*** Xã Pa Cheo:**	
	Toàn xã	3
-	*** Xã Nậm Pung:**	
	Toàn xã	3
-	*** Xã Trung Lèng Hồ:**	
	Toàn xã	3
-	*** Xã Sàng Ma Sáo:**	
	Toàn xã	3

-	* **Xã Dền Thàng:**	
	Toàn xã	3
-	* **Xã Dền Sáng:**	
	Toàn xã	3
-	* **Xã Ngải Thầu:**	
	Toàn xã	3
-	* **Xã A Lù:**	
	Toàn xã	3
-	* **Xã A Mú Sung:**	
	Toàn xã	3
-	* **Xã Nậm Chạc:**	
	Toàn xã	3

5. Bảng phân vị trí đất nông nghiệp

STT	Địa danh	Vị trí				
		Đất trồng lúa nước	Đất nuôi trồng thủy sản	Đất trồng cây hàng năm khác	Đất trồng cây lâu năm	Đất rừng sản xuất
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	Thị trấn Bát Xát	1	1	1	2	2
2	Xã Cốc San	1	1	2;3	2	2
3	Xã Bản Qua	1	1	2;3	2	2
4	Xã Bản Vược	1	1	2;3	2	2
5	Xã Cốc Mỳ	2;3	1	2;3	2	2
6	Xã Mường Vi	1	1	2;3	2	2
7	Xã Tòng Sành	3	1	2;3	2	2
8	Xã Quang Kim	1	1	2;3	2	2
9	Xã Trịnh Tường	2;3	2	2;3	2	2
10	Xã Bản Xèo	3	2	2;3	2	2
11	Xã Mường Hum	3	2	2;3	2	2
12	Xã Phìn Ngan	3	2	2;3	2	2
13	Xã Pa Cheo	3	2	2;3	2	2
14	Xã Nậm Pung	3	2	2;3	2	2
15	Xã Dền Thàng	3	2	2;3	2	2
16	Xã Sàng Ma Sáo	3	2	2;3	2	2
17	Xã Dền sáng	3	2	2;3	2	2
18	Xã Nậm Chạc	3	2	2;3	2	2
19	Xã A Mú Sung	3	2	2;3	2	2
20	Xã Y Tý	3	2	2;3	2	2
21	Xã A Lù	3	2	2;3	2	2
22	Xã Ngải Thầu	3	2	2;3	2	2
23	Xã Trung Lèng Hồ	3	2	2;3	2	2

Phụ lục số 6

BẢNG GIÁ ĐẤT HUYỆN BẢO YÊN

(Kèm theo Nghị quyết số 22/2012/NQ-HĐND ngày 14/12/2012 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lào Cai)

1. Bảng giá đất ở tại đô thị

STT	Tên đường phố, ngõ phố	Mốc xác định	Loại đường	Giá đất (đồng/m²)
1	2	3	4	5
	*** Thị trấn Phố Ràng**			
1	Quốc lộ 70	Đoạn 1: Từ ngã tư Thương nghiệp (nhà Hải Hà) đến cầu Giàng	I	2.500.000
2		Đoạn 2: Từ cầu Giàng đến cống khu ông Phương Pha	II	1.700.000
3		Đoạn 3: Từ cống nhà Phương Pha đến ngã 3 đường cầu Đen nối QL 70	III	1.400.000
4		Đoạn 4: Từ ngã 3 đường cầu Đen QL 70 đến cầu trắng Thiết Thuý	III	1.000.000
5		Đoạn 5: Từ cầu trắng Thiết Thuý đến hết đất thị trấn (đỉnh dốc Km3)	IV	700.000
6		Đoạn 6: Từ ngã tư Thương nghiệp (nhà Tuyết Đảng) đến hết cây xăng Thương ngiệp	I	2.500.000
7		Đoạn 7: Từ cây xăng Thương nghiệp (nhà Thi Lễ) đến đường vào viện 94 cũ	I	2.000.000
8		Đoạn 8: Từ đường vào viện 94 cũ đến hêt đất cây xăng mới nhà ông Côn	III	1.300.000
9		Đoạn 9: Từ cây xăng mới nhà ông Côn đến cầu Lự II	III	1.000.000
10		Đoạn 10: Từ cầu Lự II đến đường rẽ vào Lương thực (nhà ông Thích)	III	1.300.000
11		Đoạn 11: Từ cổng Lương thực đến hết đỉnh dốc Cộng (hết đất nhà Thắng Giêng)	IV	800.000
12		Đoạn 12: Từ đỉnh dốc Cộng (giáp đất nhà Thắng Giêng) đến ngã ba đường vào đội 6 nông trường	IV	700.000
13		Đoạn 13: Từ ngã ba đường vào đội 6 nông trường đến ngã ba Lương Sơn.	IV	800.000
14		Đoạn 14: Từ ngã ba Lương Sơn đến cầu Mác	IV	600.000
15		Đoạn 15: Từ cầu Mác đến hết đất thị trấn Phố Ràng.	V	400.000
16	Quốc lộ 279	Đoạn 1: Từ ngã tư Thương nghiệp (nhà Hải Hà) đến hết đất Chi nhánh Điện lực	I	2.500.000
17		Đoạn 2: Từ đường rẽ vào Viện Kiểm sát (nhà ông An) đến hết Ngân hàng NN&PTNT	I	2.000.000
18		Đoạn 3: Từ Huyện uỷ đến ngã ba Vật tư cũ	II	1.600.000
19		Đoạn 4: Từ ngã ba Vật tư cũ đến ngã ba đường vào hồ thuỷ điện (đối diện nhà Hằng Thạc).	III	1.000.000

20	Quốc lộ 279	Đoạn 5: Từ ngã ba đường vào hồ thuỷ điện (đối diện nhà Hằng Thạc) đến hết đất nhà ông Tới	IV	900.000
21		Đoạn 6: Từ giáp nhà ông Tới đến hết đất thị trấn Phố Ràng.	IV	700.000
22		Đoạn 7: Từ cầu Giàng (nhà Cường Tỉnh) đến đầu cầu Treo.	I	2.500.000
23		Đoạn 8: Từ cầu Treo đến hết đất Trạm cấp nước	IV	800.000
24		Đoạn 9: Từ giáp Trạm cấp nước đến hết cống cầu Quầy	IV	600.000
25		Đoạn 10: Từ cống cầu Quầy đến hết đất thị trấn Phố Ràng (nhà ông Thiếp)	VI	300.000
26	Đường rẽ Quốc lộ 279	Đoạn 1: Từ Điện lực (nhà ông An) đến hết đất nhà ông Ninh Hà.	III	1.300.000
27		Đoạn 2: Từ Huyện uỷ đến hết Phòng Giáo dục & Đào tạo.	III	1.300.000
28		Đoạn 3: Từ nhà Phương Hằng thuộc hai bên đường đến giáp đất Trung tâm giáo dục thường xuyên	IV	600.000
29		Đoạn 4: Từ sau nhà Lan Hưởng thuộc hai bên đường đến hết đất nhà Hiên Màn cũ (nhà bà Dóc)	IV	600.000
30	Đường Đền Tấp (khu xưởng ngói cũ)	Đoạn 1: Từ sau nhà Hiên Màn đến hết đất nhà bà Thuý	VII	292.000
31		Đoạn 2: Từ sau nhà Hưng Mai thuộc hai bên đường đến hết đất nhà Hồng Lợi	VII	292.000
32		Đoạn 3: Từ sau nhà ông Di đến hết đất nhà bà Minh Chương	VII	292.000
33		Đoạn 4: Từ nhà ông Tuấn đến hết đất nhà ông Báu	VII	292.000
34		Đoạn 5: Từ nhà ông Vương đến hết đất nhà Trị Lĩnh	VII	292.000
35	Đường xóm tổ 5A	Từ sau đất nhà Giang Ngư đến đết Út Canh	IV	600.000
36	Đường rẽ Quốc lộ 70	Đoạn 1: Từ sau nhà bà Thăng Thuế thuộc hai bên đường đến hết đất nhà Nanh Điền	IV	900.000
37		Đoạn 2: Từ nhà bà Vinh thuộc hai bên đường đến giáp đất nhà ông Nghị Tô	V	500.000
38		Đoạn 3: Từ nhà bà Gừng thuộc hai bên đường đến giáp đất tiểu đoàn 543	VI	300.000
39	Đường cây xăng Tiểu học	Đoạn 1: Từ đất cây xăng thuộc hai bên đường đến đất ông Đức Cầu	III	1.300.000
40		Đoạn 2: Từ đất nhà ông Minh đến hết đất nhà ông Chiến Phan (tiếp giáp QL 279)	IV	900.000
41	Đường cổng phụ chợ	Đoạn 1: Từ sau đất nhà Thái Ba đến hết đất nhà Thành Giáo	II	1.700.000
42		Đoạn 2: Từ nhà bà Nguyệt đến hết đất nhà Hùng Nhung	III	1.400.000
43		Đoạn 3: Từ nhà bà Thắm đến hết đất nhà Giểng Vắng	IV	600.000
44		Đoạn 4: Từ nhà ông Minh đến nhà ông Thọ	VI	300.000
45		Đoạn 5: Từ nhà ông thuần đến hết đất nhà ông Biết	VI	300.000
46	Đường nhánh trước Toà án	Từ đất nhà Nga Đáp đến hết đất nhà ông Giểng	V	400.000

47	Đường Nhà máy Giấy	Đoạn 1: Từ sau đất nhà ông Thành đến hết đất nhà Bảo Nguyệt	IV	700.000
48		Đoạn 2: Từ trường cấp I, II đến tiếp giáp đất Nhà máy Giấy	V	400.000
49	Đường viện 94 cũ	Đoạn 1: Từ đất nhà bà Thoa Hải đến đất nhà ông Xích	V	400.000
50		Đoạn 2: Tiếp giáp đất nhà ông Xích đến hết đất thị trấn (tiếp giáp đất Yên Sơn)	VII	200.000
51	Đường nhánh cụt tổ 6B1	Từ sau đất nhà ông Đồng Được đến ngã ba khu nhà Tấn Thuỷ (Nhung Trọng)	IV	700.000
52		Từ ngã ba khu nhà Tấn Thuỷ (Nhung Trọng) đến hết đất nhà Tân Cồ	V	400.000
53	Đường bờ sông Tổ 6B1, B2	Đoạn 1: Từ nhà ông Khơ đến hết đất nhà Lập Hiền	III	1.400.000
54		Đoạn 2: Từ nhà bà Vôn đến hết đất nhà Đạt Cây	IV	900.000
55		Đoạn 3: Từ nhà bà Thuỷ đến tiếp giáp đất nhà Tuyến Hải	IV	700.000
56		Đoạn 4: Từ nhà ông Tuyết đến giáp đất Trường THCS số I	V	500.000
57	Đường Tổ 6A	Từ đất nhà ông Toàn Kim đến hết đất nhà bà Xạ	VI	300.000
58		Từ nhà ông Thông đến hết đất nhà ông Quế	VI	300.000
59		Từ nhà bà Minh đến hết đất nhà ông Trường	VI	300.000
60	Đường xóm Tổ 7A	Từ sau nhà Dũng Vân đến hết đất nhà Tuyết Tanh và trạm điện	VI	300.000
61	Đường nhánh khu 7	Từ tiếp giáp đất nhà bà Tâm đến hết đất xung quanh khu nhà trẻ	VI	300.000
62		Từ nhà ông Chuẩn đến hết đất nhà ông Lại Mộc	VI	300.000
63		Từ nhà ông Hiển đến hết đất nhà ông Cử	VI	300.000
64		Từ nhà ông Bút đến hết nhà ông Điếp	VI	300.000
65	Đường khu gốc gạo	Từ ngã ba vật tư cũ đến tiếp giáp quốc lộ 70	IV	600.000
66	Đường xóm tổ 3B	Từ đất nhà ông Yên Thư đến hết đất nhà ông Đoạt	VII	200.000
67	Đường nội thị N2	Từ đất Thọ Tần dọc hai bên đường đến hết đất nhà bà Liên Toàn	III	1.200.000
68	Đường cụt sau Ngân hàng	Từ đất nhà Đại Phương đến hết đất nhà ông Nghiệp (giáp sau Ngân hàng)	VI	300.000
69	Đường vào xóm nhà bà Xụm	Từ đất nhà bà Đua đến hết đất nhà bà Xụm (ông Phúc)	VII	200.000
70	Đường nhánh trường chính trị	Từ trung tâm đến hết đất nhà ông Hành	VI	300.000
71	Đường xóm Tổ 4A	Từ nhà ông Bảo đến hết đất nhà ông Mạnh Giới	VII	200.000
72	Đường Tổ 2D vào Tân Dương	Từ đất nhà ông Ba Vân đến hết đất nhà bà Nhiễu (giáp suối thôn Lầu cũ)	VI	300.000
73	Đường vào khu đất Nhà máy Chè	Từ đất nhà ông Duyệt đết hết đất nhà ông Thủ Cam	V	400.000

74	Đường xóm Tổ 9B	Từ đất nhà Mậu Hường đến hết đất nhà ông Hoạt	VII	200.000
75	Đường nhánh Tổ 9A	Đoạn 1: Từ đất nhà Cúc Phái đến hết đất nhà ông Lương Vui	VI	300.000
76		Đoạn 2: Từ đất nhà ông Lương Vui đến hết đất Giang Tỳ	VII	200.000
77		Đoạn 3: Từ đất nhà ông Lựu Thu đến hết đất nhà ông Chính (đầu ao lương thực cũ)	VI	300.000
78	Đường khu I	Đoạn 1: Từ cầu treo đến hết đất TT Phố Ràng (xuôi theo dòng sông Chảy)	VI	300.000
79		Đoạn 2: Từ cầu treo đến hết đất TT Phố Ràng (ngược theo dòng sông Chảy)	VI	300.000
80	Đường vành đai Hồ thuỷ điện	Từ đất nhà ông Chước Lan đến tiếp giáp đất ông Trường Xây (ra QL 279)	V	400.000
81	Đường đi Lương Sơn	Từ nhà ông Hùng đến hết đất thị trấn	VII	200.000
82	Các vị trí còn lại thuộc quy hoạch đô thị TT	Khu 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9 tổ dân phố 2A, 2B, 2C	VII	200.000
83	Các khu vực đất ở còn lại không thuộc các đoạn đường, ngõ phố ở trên	- Tổ 7B, 8A, 9A, 9B, 9C, 9D (những hộ thuộc quy hoạch đất đô thị)	VII	200.000
84		- Tổ 1A, 1B, 1C, 2D, 7B, 8A, 9D (những hộ nằm gần đường)	VII	200.000
85		- Khu 1, 2, 7, 9, tổ 8A, 8C (những hộ nằm phía trong đường đi lại khó khăn)	VII	200.000

2. Bảng giá đất ở tại nông thôn khu vực I

Số TT	Tên đường	Mốc xác định	Loại đường	Giá đất (đồng/m²)
1	2	3	4	5
	*** Thị tứ xã Bảo Hà**			
1	Quốc lộ 279	Đoạn 1: Từ nhà ông Sơn Lan đến đường ngang (đường sắt)	II	1.100.000
2		Đoạn 2: Từ đường ngang (đường sắt) đến cầu chợ	I	1.500.000
3		Đoạn 3: Từ đầu cầu chợ đến nhà Huệ Đủ (mốc ngã ba)	II	1.300.000
4		Đoạn 4: Từ nhà Huệ Đủ đến đầu cầu qua sông	II	1.200.000
5		Đoạn 5: Từ ngã ba cầu qua sông đến di tích Đền	I	1.500.000
6		Từ đường ngang qua ga đến nhà Huệ Đủ	II	1.200.000
7	Đường Bảo Hà đi Kim Sơn	Từ đầu cầu phía Kim Sơn đến cột mốc thị tứ (nhà Phú Hoà)	III	750.000
8	Đường Bảo Hà đi Hồng Bùn	Từ nhà ông Thúy Lục đến ngã ba nhà ông Cầu Hồ	III	750.000
9	Đường quốc lộ 279 đi Xí nghiệp giấy	Từ ngã ba nhà Y Huệ đến nhà ông Đàm	IV	450.000
10	Đường quốc lộ 279 đi Bảo Vinh	Từ ngã ba nhà ông Lạng đến cột mốc nhà Trúc Thơm	IV	450.000
11	Các vị trí còn lai thuộc quy hoạch thị tứ Bảo Hà	Bản Lâm Sản, Bảo Vinh, Liên Hà 1, Liên Hà 2, Liên Hà 3, Liên Hà 4, Liên Hà 5	IV	350.000
	*** Xã Yên Sơn**			
12	Quốc lộ 279	Đoạn 1: Tiếp giáp thị trấn Phố Ràng đến UBND xã cũ (Km3)	IV	450.000
13		Đoạn 2: Từ Km3 đến Km5	V	250.000
14		Đoạn 3: Từ Km5 đến đầu cầu Làng Mạ	V	250.000
15	Đường rẽ Quốc lộ 279	Từ quốc lộ 279 đi quốc lộ 70	VII	190.000
	*** Xã Nghĩa Đô**			
16	Quốc lộ 279	Đoạn 1: Từ Vật tư đến UBND xã	V	250.000
17		Đoạn 2: Bản Rịa đến Vật tư	VI	220.000
18	Đường rẽ Quốc lộ 279	Đường Nà Uốt Quốc lộ 279 đến cầu treo	VI	200.000
19	Đường sau chợ	Đường Phía Tây chợ về cầu treo Nà Uốt (phía sau chợ)	VI	200.000
20	Đường đi Tân Tiến	Đường đi Tân Tiến đến cầu treo	VI	200.000
	*** Xã Xuân Hòa**			
21	Quốc lộ 279	Đoạn 1: Từ cầu Làng Đao đến Km19	VI	200.000
22		Đoạn 2: Từ cầu Bắc Cuông đến Km 10+800	VI	200.000

23	Đường liên xã	Đoạn 1: Từ ngã ba bản Sáo đến cống Mai Hạ	VII	190.000
24		Đoạn 2: Từ ngã ba bản Sáo đến giáp xã Xuân Thượng	VII	190.000
25		Đoạn 3: Từ ngã ba bản Sáo đến giáp bản Chuân	VII	190.000
26		Đoạn 4: Từ nhà ông Kiên đến nhà ông Tân Xóm Hạ, khu vực ngã ba nhà ông Đán và khu trung tâm UBND xã mới	VII	190.000
	*** Xã Tân Dương**			
27	Quốc lộ 279	Đoạn 1: Từ đầu cầu Cứng đến đường rẽ lên trường đoàn	VI	220.000
28		Đoạn 2: Từ đường rẽ lên trường đoàn đến đường rẽ vào bản Mủng (khu nhà ông Xanh)	VII	190.000
29		Đoạn 3: Từ đường rẽ lên nhà ông Xanh bản Mủng đến hết cống bản Mủng (nhà ông Mạo)	VI	200.000
	*** Xã Kim Sơn**			
30	Đường liên xã Bảo Hà - Kim Sơn	Từ cột ghi phía Bắc đến cột ghi phía Nam ga Thái Văn, sâu mỗi bên 100m	VI	200.000
31	Đường liên xã Kim Sơn - Minh Tân	Từ nhà ông Xuân Hợp bản 6B đến ngầm bản 4AB, sâu mỗi bên 50m	VI	200.000
	*** Xã Xuân Thượng**			
32	Đường trụ sở xã	Từ nhà ông Bong đến trạm y tế xã	VI	200.000
	*** Xã Điện Quan**			
33	Quốc lộ 70	Từ Km 51 đến Km 49 + 500 giáp ranh với xã Xuân Quang (2,5km)	IV	350.000
34	Đường liên thôn	Bản 3: Từ Quốc lộ 70 đến hết sân vận động (cổng Trường Tiểu học số 1 bản 3)	VI	200.000
	*** Xã Long Khánh**			
35	Quốc lộ 70	Đoạn 1: Từ giáp đất Long Phúc đến nhà ông Hợp	IV	350.000
36		Đoạn 2: Từ nhà ông Hợp đến cầu 75	V	250.000
	*** Xã Vĩnh Yên**			
37	Quốc lộ 279	Đoạn 1: Cổng Uỷ ban đến trạm Thuỷ văn	VI	200.000
38		Đoạn 2: Cầu Mạc đến cổng Uỷ ban	VII	170.000
39		Đoạn 3: Trạm Thuỷ Văn đến Chiến Xa	VII	150.000
	*** Xã Long Phúc**			
40	Quốc lộ 70	Đoạn 1: Từ cống ông Thin đến cống ông Sáng	V	280.000
41		Đoạn 2: Cách hai đầu cầu Trõ theo 2 hướng Lào Cai và hướng Yên Bái 200m	VI	240.000
42		Đoạn 3: Cách hai đầu cầu Lủ theo 2 hướng Lào Cai và Yên Bái 200m	VI	240.000
43		Đoạn 4: Cách trạm Kiểm soát Liên ngành về hướng Lào Cai 300m, hướng Yên Bái đến hết đất Long Phúc	V	270.000

	* Xã Việt Tiến			
44	Trung tâm xã Việt Tiến	Đoạn 1: Từ đầu cầu Treo đến nhà ông Sung	V	250.000
45		Đoạn 2: Từ ngã ba nhà ông Tiến đến nhà Đạo Ươm	VI	200.000
46		Đoạn 3: Từ cầu tràn nhà ông Long đến đỉnh dốc Đình	V	250.000
	*** Xã Lương Sơn**			
47	Trung tâm xã	Đoạn 1: Từ cổng UBND xã ra nhà ông Hán thôn Phia 1, từ thôn Phia 1 đến nhà ông Tấn Thông Chiềng 3	VI	200.000
48		Đoạn 1: Từ nhà ông Hán thôn Phia ra nhà ông Nghề thôn Khe Pịa	VI	200.000
	*** Xã Cam Cọn**			
49		Đường liên thôn: Từ nhà ông Đông đến nhà ông Trường	VI	200.000
	*** Xã Tân Tiến**			
50	Trung tâm xã	Đoạn 1: Đường liên xã: Từ giáp đất Nghĩa Đô đến UBND xã	VII	190.000
51		Đoạn 2: Từ UBND xã đến khe suối Nặm Phầy	VII	190.000
52		Đoạn 3: Từ UBND xã đến khe suối Nậm Hu	VII	190.000
	*** Xã Thượng Hà**			
53	Quốc lộ 70	Từ Km 5,5 đến Km 7 thôn 9 Vài Siêu	VI	240.000
	*** Xã Minh Tân**			
54	Quốc lộ 70	Từ Km 5,5 đến Km 7,2	VI	240.000
55	Trung tâm xã	Đoạn từ nhà ông Sản đến nhà ông Hạnh	VI	240.000

3. Bảng giá đất ở tại nông thôn khu vực II và giá đất nông nghiệp

*** Đất ở tại nông thôn khu vực II:**

Đơn vị tính: Đồng/m^2

Vị trí	Mức giá
Vị trí 1	150.000
Vị trí 2	130.000
Vị trí 3	110.000

*** Đất trồng lúa nước:**

Đơn vị tính: Đồng/m^2

Vị trí	Giá đất
Vị trí 1	33.000
Vị trí 2	28.000
Vị trí 3	22.000

*** Đất nuôi trồng thuỷ sản:**

Đơn vị tính: Đồng/m^2

Vị trí	Giá đất
Vị trí 1	28.000
Vị trí 2	24.000

*** Đất trồng cây hàng năm khác:**

Đơn vị tính: Đồng/m^2

Vị trí	Giá đất
Vị trí 1	24.000
Vị trí 2	19.000
Vị trí 3	14.000

*** Đất trồng cây lâu năm:**

Đơn vị tính: Đồng/m^2

Vị trí	Giá đất
Vị trí 1	14.000
Vị trí 2	11.000

*** Đất rừng sản xuất:**

Đơn vị tính: Đồng/m^2

Vị trí	Giá đất
Vị trí 1	6.500
Vị trí 2	5.000

4. Bảng phân vị trí đất ở tại nông thôn khu vực II

Số TT	Địa danh	Vị trí
(1)	(2)	(3)
	*** Thị tứ xã Bảo Hà**	
-	Dọc Quốc lộ 279: Từ nhà ông Sơn bản Liên Hà 3 đi Lúc 1, Lúc 2, Tắp 2, Tắp 3, Tắp 4 đến cầu Bông 2 (quán nhà ông Phúc), dọc hai bên đường sâu vào 50m	1
-	Từ ngã ba cầu Hồ bản Liên Hà 1 đến nhà ông Lánh Bùn 4, dọc hai bên đường sâu vào 40m	1
-	Bản Liên Hà 5 hết quy hoạch thị tứ đến nhà ông Hà bản Liên Hà 7, dọc hai bên đường sâu vào 50m	1
-	Đường 279: Từ quán nhà ông Phúc đến nhà ông An bản Bông 3, dọc hai bên đường sâu vào 50m	2
-	Đường đi Kim Sơn: Từ nhà ông Hà đến nhà ông Tựu bản Liên Hải 2, dọc hai bên đường sâu vào 40m	2
-	Đường Hồng Bùn từ nhà ông Lánh đến đầu nối với Lăng Thíp dọc theo hai bên đường sâu vào 40m	2
-	Các bản Liên Hà 1, Liên Hà 3, Liên Hà 4, Liên Hà 5 (trừ vị trí khu thị tứ)	2
-	Các vị trí còn lại	3
-	*** Xã Yên Sơn**	
	Bản Com, Bát, Mạ 2, Mạ 3	1
-	Bản Lự, Tổng Gia, Múi 1, Mạ 1	2
-	Bản Múi 2, Múi 3	3
-	*** Xã Nghĩa Đô**	
	Bản Nà Đình (trừ các hộ ở trục đường 279)	1
-	Bản Rịa (gần trung tâm và đường 279)	1
-	Bản Rịa (nằm trong bán kính 300m)	1
-	Bản Nà Uốt (500m): Qua cầu treo đi Nà Uốt	1
-	Bản Thâm Luông: Qua cầu treo đi Thâm Luông	1
-	Bản Nà Khương: Đường 279 từ UBND xã đến đường rẽ đi bản Lằng	2
-	Bản Kem: Cầu treo bản Kem đi Tân Tiến	2
-	Bản Hón: Từ trường mầm non đến đường rẽ đi bản Hón	2
-	Bản Ràng: QL 279 từ cống gần nhà ông Thở đến đường rẽ đi bản Ràng	2
-	Bản Thâm Mạ: Gần đường liên thôn	2
-	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	3
-	*** Xã Xuân Hòa**	
-	Bản Lụ	1
-	Bản Vắc: Dọc đường liên xã	1
-	Bản Cuông: Đường lên bản Cái	1
-	Bản Sáo: Khu vực ngã ba đến nhà ông Hiếu	1
-	Bản Đao	2
-	Bản Chuân: Dọc đường liên xã, từ nhà ông Giáp xuống đến bến đò Chuân	2
-	Bản Mai Hạ: Dọc theo đường liên xã, từ nhà ông Tuấn đến nhà ông Cương	2

-	Bản Mai Chung: Dọc đường liên xã, từ nhà bà Thái đến nhà ông Đáp	2
-	Bản Mai Thượng: Dọc đường liên xã, Từ nhà ông Kiên đến nhà ông Hạt, và khu trung tâm UBND xã mới	2
-	Bản Xóm Hạ: Dọc theo đường đi bản Nhàm đến nhà ông Sưng, đường vào trường học bản Nhàm, đường liên xã qua bản	2
-	Bản Xóm Thượng: Dọc đường liên xã, từ nhà ông Sốt đến hết đỉnh dốc Xóm Thượng	2
-	Bản Kẹm: Dọc đường liên xã, từ nhà ông Sinh đến nhà ông Cao	2
-	Bản Bon: Dọc đường liên thôn, từ nhà ông Hoan đến khe suối Bon	2
-	Các bản: Mo 1, Mo 2, Mo 3, Đát, Hò 1, Hò 2, Lùng Mật, Mí 1, Mí 2, Thâm Bon, Khuổi Thàng, Qua 1, Qua 2, Gia Mải, Cuông 2, Cuông 3, Tham Động, các vị trí còn lại của các bản trong xã	3
-	*** Xã Tân Dương**	
	Bản Khuổi Ca, Mủng, Mỏ Đá	1
-	Bản Nà Đò, Qua, Mười, Dằm, Lũng Sắc, Mỏ Siêu, Pang	2
-	Bản Cau 1, Cau 2, Phạ	3
-	*** Xã Kim Sơn**	
	Bản 1AB, 2AB, 3AB, 4AB, 6AB, 7AB, Tân Văn 1, Tân Văn 2, Bảo Ân 1, Bảo Ân 2, Bảo Ân 3, Kim Quang (trừ vị trí khu trung tâm xã)	1
-	Bản 5AB, Tân Văn 3, Nhai Thổ 3, Nhai Thổ 4, Bảo Ân	2
-	Bản Nhai Thổ 1, Nhai Thổ 2, Nhai Tẻn 1, Nhai Tẻn 2, Nhai Tẻn 3, Cao Sơn, Mông và các vị trí còn lại của bản	3
-	*** Xã Xuân Thượng**	
	Bản 1B, 2B, 3, 4, 5, bản 4, 7 Vành (trừ khu vực trung tâm xã)	1
-	Bản 2A Là, bản 1, 2, 3, 5, 8 Vành, bản 1, 2, 3, 4, 5, 7 Thâu	2
-	Bản 6, 9 Vành, bản 6 Thâu	3
-	*** Xã Điện Quan**	
	Bản 6: Trừ Km 51 đến Km 49 + 500 đến Km 57 giáp với Thượng Hà	1
-	Bản 3: Trừ đoạn QLộ 70 đến hết sân vận động	1
-	Bản 4, 5	2
-	Bản 1A; 1B; bản 2; bản Khao B; Khao A; bản Trà; bản Điện; bản Trang A; bản Trang B	3
-	*** Xã Long Khánh**	
	Bản 4: Các hộ ở từ nhà ông Tạo đến nhà ông Dũng; từ Km 10 đến nhà ông Nho, từ nhà bà Hệ đến nhà ông Phóng; bản 6, bản 7 (trừ các hộ ở cạnh đường Quốc lộ 70)	1
-	Bản 5: Các hộ ở mặt tiền đường bản 5 đi trụ sở UBND xã; bản 4: Các vị trí đất còn lại	2
-	Bản 1, 2, 3, 9, bản 5 (trừ các hộ mặt tiền đường liên thôn)	3
-	*** Xã Vĩnh Yên**	
-	Bản Pác Mạc: Trừ khu vực trung tâm ra tính từ nhà ông Yên đến nhà ông Chiến	1
-	Bản Khuổi Phường từ nhà Chiến Xạ đến cầu treo đội 3 dọc QL 279 1,8 km	1
-	Bản Nà Pồng: Từ cầu treo Khuổi Vèng đến nhà bà Lý dọc quốc lộ 279 1,0 km	1
-	Bản Tạng Què: Từ nhà bà Lý đến nhà ông Hải giáp ranh giới Nghĩa Đô dọc QL 279 0,8 km	1
-	Phần còn lại của bản Khuổi Phường, Nà Pồng, Tạng Què	2

-	Bản Khuổi Vèng: Từ nhà ông Chúc đến nhà ông Đoản 2,5km	2
-	Bản Nậm Khạo: Từ nhà ông Kha đến cầu Tang Tầm 2,0km	2
-	Bản Nậm Mược: Từ cầu Tạng Tầm đến cầu ngầm Nậm Kỳ 1,5km	2
-	Bản Nậm Kỳ: Từ cầu ngầm đến nhà ông Hoành đội 8	2
-	Bản Nậm Pậu: Từ quán ông Thành đến nhà ông Thào Quáng	2
-	Bản Nậm Núa: Từ nhà ông Kha đến nhà ông Tum 2,0km	3
-	Bản Nậm Xoong: Từ nhà ông Nới đến ngã 3 Tổng Kim 2,5km	3
-	Bản Nậm Mèng: Từ nhà ông Pao đến trường học Tổng Kim	3
-	Bản Lùng Ác: Từ trường học Tổng Kim đến nhà ông Chu bản Lùng Ác II 2,5km	3
-	Bản Co Mặn: Từ nhà ông Chu đến nhà ông Huynh 1,7km	3
-	Bản Nậm Bó: Từ cầu ngầm Nậm Kỳ đến nhà ông Chúng 1,5km	3
-	Bản Khuổi Phéc: Từ ngã ba Nậm Kỳ đến nhà ông Sử	3
-	Bản Lò Vôi: Từ nhà ông Quàng đến nhà ông Chảo 1,2km	3
-	*** Xã Long Phúc**	
	Bản 3: Từ ngầm 1 đến hết đất nhà anh Tuấn	1
-	Bản 4: (Trừ khu vực cách 2 đầu cầu Lủ 200m và khu vực cách trạm liên ngành về Lào Cai 300m, về Yên Bái hết đất Long Phúc)	1
-	Bản 5: Trừ các khu vực từ cống ông Thin đến cống ông Sáng	1
-	Bản 1: Từ ngầm 4 đường liên xã đến đường rẽ đi Lủ	1
-	Bản 1: Từ ngầm 3 đường liên xã đến hết đất trường mẫu giáo	2
-	Bản 2: Từ nhà ông Lộc đến trạm biến áp đường liên xã	2
-	Bản 3: Các khu vực còn lại thuộc đường liên xã (trừ các hộ từ ngầm 1 đến nhà anh Tuấn)	2
-	Bản 6: Đường rẽ liên xã đến đường rẽ khe Mèo	2
-	Bản 7: Từ ngã ba hội trường bản 7 đến giáp đất bản 8	2
-	Các khu vực còn lại	3
-	*** Xã Việt Tiến**	
	Thôn Cóc, Già Thượng, Tân Thành, Già Hạ 1	1
-	Thôn Bèn, Khiểng, Già Hạ 2	2
-	Thôn Hàm Rồng, Hòn Nón, Việt Hải, Khai Hoang	3
-	*** Xã Lương Sơn**	
	Thôn Khe Pịa: Từ nhà ông Quyt vào Phia 1 + Phia 2; Chiềng 1 + 2 +3 (các hộ bám mặt đường)	1
-	Thôn Khe Pịa: Phia 1 + 2 ; Chiềng 1, 2, 3 (trừ các hộ nằm ở khu vực I)	2
-	Các vị trí: Sài 2, 3; Pịt, Lương Hải 1, 2; Vuộc	3
-	Thôn Sài 1, Sơn Hải các hộ bám mặt đường	2
-	*** Xã Cam Cọn**	
	Bản Ly 2: Từ suối Sóc đến đất ở nhà ông Sơn, dọc theo đường liên xã (sâu 30m)	1
-	Bản Ly 1: Từ nhà ông Sơn đến đầu cầu khe Ly, dọc theo đường liên xã (sâu 30m)	1
-	Bản Ly 3: Từ nhà ông Phòng đến nhà ông Thường, dọc theo đường liên xã (sâu 30m)	1
-	Bản Tân Thành: Từ cầu khe Ly đến nhà ông Tiến Nga, dọc theo đường liên xã (sâu 30m)	1
-	Bản Bỗng 1: Từ nhà ông Tiến Nga đến nhà ông Tình, dọc theo đường liên xã (sâu 30m)	1

-	Bản Tân Tiến: Từ nhà ông Tình đến nhà ông Đông, dọc theo đường liên xã (sâu 30m)	1
-	Bản Cọn II: Từ nhà ông Trường đến nhà bà Thon, dọc theo đường liên xã (sâu 30m)	1
-	Bản Cọn I: Từ nhà bà Thon đến nhà ông Quỳnh, dọc theo đường liên xã (sâu 30m)	1
-	Bản Cam I: Từ nhà ông Quỳnh đến nhà ông Sự, dọc theo đường liên xã (sâu 30m)	1
-	Bản Cam IV: Từ nhà ông Sự đến nhà ông Thuỷ, dọc theo đường liên xã (sâu 30m)	1
-	Bản Hồng Cam: Từ nhà ông Thuỷ đến nhà ông Lợi, dọc theo đường liên xã (sâu 30m)	1
-	Bản Hồng Cam: Từ quán nhà ông Toàn đến trường học ra khu bà Mùi theo đường liên thôn ra hai bên 20m.	1
-	Bản Ly 3; Tân Thành; Tân Tiến; Cọn 1; Cọn 2; Cam 4; Hồng Cam; Bỗng 1 (trừ diện tích đã tính ở khu vực I)	2
-	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	3
-	*** Xã Tân Tiến**	
	Bản Thác Xa 1	2
-	Bản Thác Xa 2; Nậm Đâu; Nà Phung cùng một tuyến đường (đến Nà Phung là cuối tuyến, bán kính 6km)	3
-	Bản Nậm Rịa, Cốc Tào, Nậm Dìn, Nậm Hu, Nậm Phầy, Nậm Bắt cùng tuyến đường (đến bản Nậm Bắt là cuối tuyến, bán kính 13km)	3
-	Bản Cán Chải 1 với bản Cán Chải 2 cách trục đường chính là 1,5km bán kính 8km.	3
-	Bản Nậm Dìn	3
-	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	3
-	*** Xã Thượng Hà**	
-	Dọc đường Quốc lộ 70 khu vực gần UBND xã (cách 100m về phía Bảo Yên) đến trường THCS số 1 thôn 3 Vài Siêu	1
-	Dọc đường quốc lộ 70: Từ sau nhà ông Bỉnh (khu Km 57) thôn 5 Mai Đào đến nhà ông bà Sơn Thắm thôn 9 Mai Đào	1
-	Dọc đường quốc lộ 70: Từ nhà ông Toản Sạch đến nhà bà Hảo (Km 9) thôn 1 Vài Siêu	2
-	Dọc đường Quốc lộ 70: Từ khu vực nhà bà Văn Thị Hoà (khu đỉnh dốc Km3) đến nhà ông bà Hùng Dung (Km 5.5) thôn 9 Vài Siêu	2
-	Dọc đường quốc lộ 70: Từ sau nhà ông Bách Giỏi thôn 9 Vài Siêu đến nhà ông bà Tuyết An thôn 1 Vài Siêu	2
-	Dọc đường quốc lộ 70: Từ nhà bà Tuyên (khu trạm xá) đến nhà ông Bỉnh (khu Km 57) thôn 5 Mai Đào	2
-	Dọc đường vào xóm ông Tình: Khu vực sau nhà ông bà Hiển Thoả, Hùng Dung đến nhà bà Quyết (khu vực trường học) thôn 9 Vài Siêu	2
-	Dọc đường liên thôn 3, 4, 5, 6, 7, 8 Vài Siêu: Từ sau nhà ông bà Chính Khiết thôn 3 Vài Siêu đến nhà ông Đặng Văn Sếu thôn 4 Vài Siêu	2
-	Dọc đường quốc lộ 70: Từ sau nhà ông bà Chính Khiết đến nhà ông Đặng Văn Đường (khu gần cầu chữ U) thôn 3 Vài Siêu	2
-	Khu vực từ sau nhà ông bà Lộc Lượt đến nhà ông Tiện Tiến Tình thôn 1 Vài Siêu	2
-	Khu vực từ sau nhà ông Hoàng Văn Toản đến nhà ông bà Miền Khoát thôn 1 Vài Siêu	2
-	Khu vực từ nhà ông bà Vân Cách đến nhà ông Đang trưởng thôn 1 Vài Siêu	2

-	Dọc đường vào thôn 5 Mai Đào: Từ nhà ông Bàn Văn Hoà đến nhà ông Lý Văn Lỵ thôn 5 Mai Đào	2
-	Khu vực thôn 3 Mai Đào: Từ nhà ông Đặng Văn Long đến nhà ông Lý Văn Chương thôn 3 Mai Đào	2
-	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại thôn 9 Vài Siêu (trừ vị trí xa, sâu, trên đồi cao)	2
-	Khu vực thôn 2 Vài Siêu: Từ nhà ông Đặng Văn Tình đến nhà ông Lý Văn Hưng thôn 2 Vài Siêu	2
-	Thôn 6, 7, 8, 4, 1, 2 Mai Đào	3
-	Thôn 6, 7, 8 Vài Siêu	3
-	Thôn 9, 1, 3, 4, 5, 7 Vài Siêu (trừ các hộ ở dọc đường khu vực II)	3
-	Thôn 5, 9, 3 Mai Đào (trừ các hộ ở dọc đường thuộc khu vực II)	3
-	*** Xã Minh Tân**	
	Khu vực từ nhà ông Phạm Hồng Đoàn (Km 6) dọc quốc lộ 70 đến nhà ông Cuông (Km 8)	1
-	Khu vực UBND xã từ nhà ông Vũ Văn Sản (Minh Hải) dọc đường liên xã đến nhà Hạnh (Minh Hải)	1
-	Khu vực từ nhà ông Trần Văn Vững (Km 6) dọc đường liên xã đến nhà ông Trần Văn Tâm (Bon 4)	1
-	Khu vực từ nhà ông Tuyền (Bon 4) dọc đường liên xã đến nhà ông Nguyễn Văn Dũng (Minh Hải)	2
-	Khu vực từ nhà ông Vũ Văn Toàn (Minh Hải) dọc đường liên xã đến nhà ông Thực (Mai 4)	2
-	Khu vực từ nhà ông Oai (Mai 4) dọc đường liên xã đến nhà ông Quang (Mai 3)	2
-	Khu vực từ nhà ông Tài (Mai 2) đến nhà ông Hoà (Mai 3)	2
-	Khu vực từ nhà ông Bái (Mai 4) dọc đường liên xã đến nhà ông Phan (Mai 2)	2
-	Khu vực từ nhà ông Hùng (Mai 4) đến nhà ông Tuyến (Mai 4)	2
-	Các vị trí còn lại của các bản	3

5. Bảng phân vị trí đất nông nghiệp

STT	Tên đơn vị hành chính	Vị trí				
		Đất trồng lúa nước	Đất nuôi trồng thủy sản	Đất trồng cây hàng năm khác	Đất trồng cây lâu năm	Đất rừng sản xuất
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	1. Thị trấn Phố Ràng					
1	- Dọc theo đường QL 70: Từ cầu Phố Ràng đến đỉnh dốc Km3, tính từ hai bên đường sang 200m	1	1	1	1	1
2	- Dọc theo QL 279L: Từ cầu Phố Ràng đến hết đất nhà ông Lê Mýa, tính từ hai bên đường sang 150m	1	1	1	1	1
3	- Dọc QL70: Từ nhà ông Vi Thuế xuôi về phía Yên Bái đến hết đất thị trấn, tính từ hai bên đường sang 200m	1	1	1	1	1
4	- Dọc theo đường xưởng giấy: Từ trường trung học cơ sở số 2 đến hết đất xưởng giấy, tính từ hai bên đường sang 150m	1	1	1	1	1
5	- Dọc QL 279: Từ Phòng Nông nghiệp đến hết đất thị trấn giáp Yên Sơn, tính từ hai bên đường sang 200m	1	1	1	1	1
6	- Dọc đường cây xăng - Trường Tiểu học số 1: Từ cây xăng đến hết đất nhà ông Chiến Phan, tính từ hai bên đường sang 200m	1	1	1	1	1
7	- Dọc đường vào nhà máy chè cách 200m đường QL 70 vào nhà máy giấy, tính từ hai bên đường sang 150m	1	1	1	1	1
8	- Dọc đường khu 1 từ đầu cầu treo xuôi theo sông Chảy đến hết đất thị trấn sang hai bên đường 200m	1	1	1	1	1
9	- Dọc đường khu 1 từ đầu cầu treo ngược theo sông Chảy đến hết đất thị trấn, tính từ hai bên đường sang 200m	1	1	1	1	1
10	- Dọc đường liên thôn: Từ đất nhà ông Thuộc vòng ra lương thực cũ đến đất nhà ông Thành Đường, tính từ hai bên đường sang 150m	1	1	1	1	1
11	- Dọc đường liên thôn: Từ đất nhà ông Sáu Đảm vòng ra khu trại lợn cũ đến hết đất nhà ông Hội và vòng sang đường QL 70 ra đường khu nhà ông Độ Thu, tính từ hai bên đường sang 150m	1	1	1	1	1
12	- Dọc theo đường từ nhà Liên Hỷ đến nhà bà Phi, tính từ hai bên đường sang 150m	1	1	1	1	1
13	- Dọc đường liên thôn tổ 9C sang tổ 9B: Từ sau đất nhà ông Kim Phượng đến đất kho xăng quân đội, tính từ hai bên đường sang 150m	1	1	1	1	1
14	- Dọc đường gốc gạo đoạn từ ngã 3 vật tư cũ đi cầu đen - vành đai hồ thuỷ điện, tính từ hai bên đường sang 150m	1	1	1	1	1
15	- Các vị trí còn lại thuộc các tổ dân phố của thị trấn	2	2	2	2	2

	2. Xã Bảo Hà					
16	- Dọc Quốc lộ 279: Từ nhà ông Sơn bản Liên Hà 3 đi Lúc 1, Lúc 2, Tắp 2, Tắp 3, Tắp 4 đến cầu Bông 2 (quán nhà ông Phúc), dọc hai bên đường sâu vào 200m	2	2	2	1; 2.	1; 2.
17	- Từ sau nhà ông Chung Hà bản Liên Hà 1 đến nhà ông Lánh Bùn 4 dọc hai bên đường sâu vào 200m	2	2	2	1; 2.	1; 2.
18	- Bản Liên Hà 5 mốc sau nhà Phú Hòa đến nhà ông Hà bản Liên Hà 7, dọc hai bên đường sâu vào 200m	2	2	2	1; 2.	1; 2.
19	- Các vị trí còn lại thuộc bản Lâm Sản, Liên Hà 2 (trừ các vị trí thuộc khu trung tâm xã)	2	2	2	1; 2.	1; 2.
20	- Đường 279: Từ quán nhà ông Phúc đến nhà ông An bản Bông 3, dọc hai bên đường sâu vào 200m	2	2	3	1; 2.	1; 2.
21	- Đường đi Kim Sơn: Từ nhà ông Hà đến nhà ông Tựu bản Liên Hải 2, dọc hai bên đường sâu vào 40m	2	2	3	1; 2.	1; 2.
22	- Đường Bùn từ nhà ông Lánh đến cầu Khe Đinh (Bùn 3) dọc theo hai bên đường sâu vào 200m	2	2	3	1; 2.	1; 2.
23	- Các bản Liên Hà 1, Liên Hà 3, Liên Hà - Liên Hà 5 (trừ vị trí khu trung tâm)	2	2	2	1; 2.	1; 2.
24	- Các vị trí còn lại của các bản	3	3	3	1; 2.	2
	3. Xã Yên Sơn					
25	- Bản Chom: Dọc đường QL 279 giáp thị trấn Phố Ràng từ nhà bà Hạnh đến nhà ông Đương, tính từ hai bên đường sang 300m	2	2	2	1; 2.	2
26	- Bản Bát: Dọc đường QL 279 từ trạm y tế xã đến nhà bà Lương, tính từ hai bên đường sang 350m	2	2	2	1; 2.	2
27	- Bản Mạ 1 đến bản Mạ 3: Dọc đường QL 279 từ trường THCS đến nhà ông Huyền, tính từ hai bên đường sang 400m	2	2	2	1; 2.	2
28	- Bản Tổng Gia: Dọc đường liên thôn từ nhà ông Kiêm đến nhà bà Dung, tính từ hai bên đường sang 250m	2	2	2	1; 2.	2
29	- Bản Lự: Dọc đường liên thôn tiếp giáp thị trấn Phố Ràng từ làng văn hóa bản Lự đến nhà ông Lụa, tính từ hai bên đường sang 200m	2	2	2	2	2
30	- Các vị trí còn lại của các bản	3	3	3	2	2
	4. Xã Nghĩa Đô					
31	- Dọc theo Quốc lộ 279: Từ nhà ông Hoàng Văn Mắt bản Rịa đến nhà ông Lương Minh Thự bản Nà Khương, sâu mỗi bên là 100m	2	2	2	1; 2.	2
32	- Đường đi Tân Tiến: Từ nhà ông Lương Văn Sơn bản Nà Đình đến trường mầm non bản Kem, sâu mỗi bên là 120m (dọc đường liên xã)	2	2	2	1; 2.	2
33	- Đường liên thôn: Từ cầu treo bản Kem đến Đồn Tây, sâu mỗi bên 100m	2	2	2	1; 2.	2
34	- Đường giao thông liên thôn: Từ nhà ông Trần Văn Đủng bản Rịa đến cầu treo Nà Uốt, sâu mỗi bên 120m	2	2	2	1; 2.	2
35	- Đường từ nhà ông Hoàng Văn Cha bản Nà Đình đến cầu treo Nà Uốt, sâu mỗi bên là 120m	2	2	2	1; 2.	2

36	- Từ cầu Pác Ó Nà Khương dọc theo quốc lộ 279 đến đường rẽ nhà ông Nguyễn Tiến Tân bản Nà Khương, sâu mỗi bên 100m	2	2	2	1; 2.	2
37	- Đường từ trường mầm non bản Kem đến nhà ông Lương Văn Quỷ, sâu mỗi bên 80m	2	2	2	1; 2.	2
38	- Đường từ nhà ông Nguyễn Văn Biên bản Thâm Mạ đến nhà ông Nguyễn Văn Thứ, sâu mỗi bên 80m	2	2	2	1; 2.	2
39	- Từ nhà ông Trần Văn Đủng dọc theo đường trường cấp 2 đến đường xuống cầu thang trường cấp 3, sâu mỗi bên 100m	2	2	2	1; 2.	2
40	- Đường từ trường tiểu học bản Kem đến suối Nà Khương, sâu mỗi bên 80m	2	2	2	1; 2.	2
41	- Đường từ nhà ông Ma Văn Kíp bản Kem đến nhà ông Cổ Kim Vệ bản Nặm Cằm, sâu mỗi bên 100m	2	2	2	1; 2.	2
42	- Từ cầu treo Nà Uốt đến nhà bà Thạo, sâu mỗi bên 80m	2	2	2	1; 2.	2
43	- Đường từ nhà ông Nguyễn Văn Tân dọc quốc lộ 279 đến nhà ông Hoàng Văn Minh (Mến), sâu mỗi bên 50m	2	2	2	1; 2.	2
44	- Các vị trí còn lại của các bản	3	3	3	2	2
	5. Xã Xuân Hòa					
45	- Các bản Chuân, Sáo, Mai Hạ, Mai Chung, Mai Thượng, Xóm Hạ, Xóm Thượng, đỉnh dốc Cây gạo: Dọc đường liên xã từ nhà ông Khuynh đến nhà ông Tuân, tính từ hai bên đường sang 300m và đoạn rẽ xuống Xuân Thượng 200m.	2	2	2	2	2
46	- Dọc đường liên xã: Từ đỉnh dốc cây gạo nhà ông Sinh đến nhà ông Rong bản Kẹm cho đến nhà ông Thìn ngã ba cầu Chéo bản Vắc, tính từ hai bên đường sang 300m.	2	2	3	2	2
47	- Từ lều quán nhà ông Phương bản Vắc, dọc quốc lộ 279 đến nhà ông Phố bản Đao, tính từ hai bên đường sang 350m.	2	2	3	2	2
48	- Dọc đường QL 279: Từ đầu cầu Cuông 1 đến hết đỉnh dốc Cuông 3 khu nhà ông Tấn, tính từ hai bên đừng sang 100m	3	3	3	2	2
49	- Các vị trí còn lại của các bản	3	3	3	2	2
50	**6. Xã Tân Dương**					
51	- Bản Khuổi Ca, Bản Mủng: Dọc đường quốc lộ 279 từ cầu Bắc Cuông khu nhà ông Nhiều đến cống bản Mủng khu nhà ông Mạo, tính từ hai bên đường sang 150m.	2	2	2	2	2
52	- Bản Mỏ Đá: Dọc đường QL 279 từ cống nhà ông Mạo đến nhà ông Huế (giáp thị trấn Phố Ràng), tính từ hai bên đường sang 100m.	2	2	2	2	2
53	- Bản Qua: Dọc đường liên thôn từ nhà ông Minh giáp cầu đến nhà ông Tinh, tính từ hai bên đường sang 300m.	2	2	2	2	2
54	- Bản Dằm: Dọc đường liên thôn từ nhà ông Vụ đến nhà ông Vằng, tính từ hai bên đường sang phía bờ sông 100m.	2	2	2	1; 2	2
55	- Bản Nà Đò: Dọc đường liên thôn từ nhà ông Cỏ đến nhà ông Miền, tính từ hai bên đường sang mỗi bên 100m.	2	2	2	2	2

56	- Bản Pang, bản Siêu: Dọc đường liên thôn từ nhà ông Làm đến nhà ông Quyền, tính từ hai bên đường sang 100m.	2	2	2	2	2
57	- Bản Lũng Sắc: Dọc đường liên thôn từ nhà ông Thông đến nhà ông Quyền, tình từ hai bên đường sang 100m	2	2	2	2	2
58	- Các vị trí còn lại của các bản	3	3	3	2	2
	7. Xã Kim Sơn					
59	- Tuyến đường liên xã Kim Sơn - Minh Tân: Từ ngầm bản 1AB đến nhà ông Hà Xuân Hợp bản 6AB sâu vào mỗi bên 150m gồm các bản 1AB, 2AB, 3AB, 4AB, 5AB, 6AB, 7AB	2	2	2	1; 2.	2
60	- Tuyến đường sắt Yên Bái - Lào Cai: Từ cầu Lầm đến cầu Cháy, tính từ dọc đường sắt trở ra phía bờ sông Hồng các bản Kim Quang, Tân Văn 1, Tân Văn 2, Bảo Ân 1, Bảo Ân 2, Bảo Ân 3	2	2	2	1; 2.	2
61	- Tuyến đường liên xã Bảo Hà - Kim Sơn: Từ nhà ông Nguyễn Văn Tám (bản 3 Bảo Ân) đến hết nhà ông Nguyễn Đức Huấn (bản 1 Bảo Ân) sâu về mỗi bên 100m	2	2	2	1; 2.	2
62	- Dọc tuyến đường liên thôn bản Nhai Thổ 3 đi Nhai Tẻn 1: Từ nhà ông Phúc đến nhà ông Thành, tính từ đường sang giáp bờ suối	2	2	2	1; 2.	2
63	- Các vị trí còn lại của các bản	3	3	3	2	2
	8. Xã Xuân Thượng					2
64	- Bản 1 Là, 4 Là: Dọc đường liên xã từ nhà ông Tiến đến nhà ông Thắng, tính từ hai bên đường sang 100m	2	2	2	2	2
65	- Bản 5 Thâu: Đường từ nhà ông Toán đến nhà ông Thắng, tính từ hai bên đường sang 100m	2	2	2	2	2
66	- Bản 3, 4, 5, 6, 7 Vành: Dọc đường liên thôn từ nhà ông Đức đến nhà ông Dọng, tính từ hai bên đường vào 100m	2	2	2	2	2
67	- Các vị trí còn lại của các bản	3	3	3	2	2
	9. Xã Điện Quan					
68	- Dọc tuyến đường liên thôn bản 3 đi bản 2 (gồm các bản 1A, 2, 3), từ quốc lộ 70 đến nhà ông Lủ, tính từ hai bên đường sang 200m	2	2	2	2	1; 2.
69	- Dọc tuyến đường liên thôn bản 6 đi bản Trang B (gồm các bản 5, Khao B, Trà, Điện, Trang A, Trang B), từ quốc lộ 70 đến nhà ông Hồn, tình từ hai bên đường sang 200m	2	2	2	2	1; 2.
70	- Dọc tuyến đường liên thôn bản 1B, từ nhà ông Quấn đến nhà ông Thành, tình từ hai bên đường sang 100m	2	2	2	2	1; 2.
71	- Dọc tuyến đường liên thôn bản Khao A, từ nhà ông Chính đến nhà ông Sáng, tính từ hai bên đường sang 100m	2	2	2	2	1; 2.
72	- Dọc tuyến đường quốc lộ 70, từ Km 56 đến Km 49 gồm các bản 4, 6, tính từ hai bên đường sang 100m	2	2	2	2	1; 2.
73	- Dọc tuyến đường liên thôn khe Lốc, từ nhà ông Lân đến nhà ông Tỉnh, tính từ hai bên đường sang 120m	2	2	2	2	1; 2.
74	- Các vị trí còn lại của các bản	3	3	3	2	2

	10. Xã Long Khánh					
75	- Bản 1: Dọc đường liên thôn từ nhà ông San đến nhà ông Hoà, tính từ hai bên đường sang 100m	2	2	2	2	2
76	- Bản 2: Dọc đường liên thôn từ nhà ông San đến nhà ông Thảo, tính từ hai bên đường sang 100m	2	2	2	2	2
77	- Bản 4: Dọc đường liên thôn từ nhà ông Tạo đến nhà ông Dũng, tính từ hai bên đường sang 200m, dọc đường liên thôn từ nhà ông Phóng đến nhà bà Hệ, tính từ hai bên đường sang 100m	2	2	2	2	1; 2.
78	- Bản 5: Dọc đường liên thôn từ đập đầu mối bản 5 đến hết đất bản 5, tính hai bên đường sang 100m	2	2	2	2	2
79	- Bản 5: Khu ba luồng	1	0	0	0	0
80	- Bản 6, 7	1	1	2	1;2	1; 2.
81	- Bản 9: Dọc đường liên thôn từ nhà ông Hội đi đến bản 3, tính từ hai bên đường sang 200m	2	2	2	2	1; 2.
82	- Các vị trí còn lại của các bản 1, 2, 3, 5, 6, 9	3	3	3	2	2
	11. Xã Vĩnh Yên					
83	- Bản Tạng Què: Dọc theo đường quốc lộ 279 (1 km) từ nhà ông Hải đến nhà ông Phùng, tính từ hai bên đường sang 300m.	2	2	2	2	2
84	- Bản Nà Pồng: Dọc theo đường QL 279 (1 km) từ nhà ông Phùng đến nhà ông Nguy, tính từ hai bên đường sang 400m.	2	2	2	2	2
85	- Bản Khuổi Vèng: Đường từ nhà ông An đến nhà ông Toàn Khuê (2,5 km), tính từ hai bên đường sang 200m.	2	2	2	2	2
86	- Bản Khuổi Phường: Dọc đường QL 279 (2 km) từ nhà ông Nguy đến nhà ông Lập, tính từ hai bên đường sang 300m.	2	2	2	2	2
87	- Bản Pác Mạc: Dọc đường QL 279 (2 km) từ nhà ông Lập đến nhà ông Canh, tính từ hai bên đường sang 200m.	2	2	2	2	2
88	- Bản Nặm Mược: Từ cầu Tạng Tồm đến quán ông Inh	2	2	2	2	2
89	- Bản Nặm Khạo: Từ cầu Tạng Tồm đến cổng nhà ông Sao	2	2	2	2	2
90	- Các vị trí còn lại của các bản	3	3	3	2	2
	12. Xã Long Phúc					
91	- Bản 5: Từ giáp đất thị trấn Phố Ràng đến cổng nhà bà Tuyết Thin dọc theo quốc lộ 70 tính khoảng cách từ đường vào 2 bên là 200m	2	2	2	2	1; 2.
92	- Bản 6: Dọc theo Quốc lộ 70, tính từ cầu Trõ qua bản 4 đến giáp đất Long Khánh, tính từ mép đường vào 100m	2	2	2	2	1; 2.
93	- Dọc đường liên xã từ cầu Lủ đến ngầm Liên hợp 2, tính từ mép đường vào 200m	2	2	2	2	1; 2.
94	- Dọc đường liên xã từ ngầm 2 đến giáp đất Long Khánh, tính từ mép đường vào 100m	2	2	2	2	1; 2.
95	- Dọc đường liên thôn từ cầu Trõ đến hết đất bản 6, tính từ mép đường vào 100m	2	2	2	2	1; 2.
96	- Các vị trí còn lại	3	3	3	2	2

	13. Xã Việt Tiến					
97	- Thôn Việt Hải: Dọc theo tuyến đường liên thôn từ nhà ông Mỵ đến nhà ông Bình, tính từ hai bên đường sang 100m.	2	2	2	1; 2.	2
98	- Thôn Khai Hoang: Dọc theo đường liên thôn từ nhà ông Tiệp đến nhà ông Mạnh, tính từ hai bên đường sang 100m.	2	2	2	1; 2.	2
99	- Thôn Già Hạ 1: Dọc theo đường liên thôn từ nhà ông Bờ đến nhà bà Liệu, tính từ hai bên đường sang 200m.	2	2	2	1; 2.	1; 2.
100	- Thôn Bèn: Dọc theo đường liên thôn từ nhà ông Bệ đến nhà ông Vàng, tính từ hai bên đường sang 100m.	2	2	2	1; 2.	1; 2.
101	- Thôn Hòn Nón: Dọc theo đường liên thôn từ nhà ông Nghiêm đến nhà ông Tuấn, tính từ hai bên đường sang 100m.	2	2	2	1; 2.	1; 2.
102	- Các vị trí còn lại của các bản	3	3	3	2	2
	14. Xã Lương Sơn					
103	- Dọc đường liên xã: Từ bản Khe Phịa trước cửa nhà ông Nghề đến nhà Dung Quanh bản Chiềng 1, tính từ hai bên đường sang 50m	2	2	2	2	1; 2.
104	- Dọc đường liên thôn: Từ nhà bà Hiền Đạo bản Sơn Hải đến nhà ông Thưởng bản Sài 1, tính từ hai bên đường sang 100m	2	2	2	2	1; 2.
105	- Dọc nhánh đường liên thôn từ nhà ông Át thôn Chiềng 1 đến nhà ông Thuận thôn Pịt, từ hai bên đường sang 150m	2	2	2	2	1; 2.
106	- Đường liên xã: Từ nhà ông Quang thôn Chiềng 1 đến nhà ông Cường thôn Lương Hải 2, tính từ hai bên đường sang 100m	2	2	2	2	1; 2.
107	- Các vị trí còn lại của các bản	3	3	3	2	2
	15. Xã Cam Cọn					
108	- Bản Hồng Cam: Dọc theo đường Liên xã, sâu vào 200m	2	2	2	2	1; 2.
109	- Đường từ quán nhà ông Toàn đến trường học, ra bến đò	2	2	2	2	1; 2.
110	- Bản Cam 4, Cọn 1, Cọn 2: Từ nhà ông Nhu bản Cam 4 đến cầu gốc Đinh bản Cọn 2, Dọc theo đường Liên xã, sâu vào 200m	2	2	2	2	1; 2.
111	- Bản Tân Tiến, Bỗng 1, Lỵ; Lỵ 2; Lỵ 3 từ nhà ông Bay bản Tân Tiến đến suối Sóc bản Lỵ 2 dọc đường liên xã, sâu vào 200m.	2	2	2	2	1; 2.
112	- Bản Tân Thành: Từ cầu máng dọc theo đường liên thôn đến nhà ông Uẩn.	2	2	2	2	1; 2.
113	- Bản Lỵ 3: Từ lối rẽ nhà ông Đoàn hết sân bóng, theo đường liên thôn ra hai bên 200m	2	2	2	2	1; 2.
114	- Các vị trí còn lại của các bản	3	3	3	2	2
	16. Xã Tân Tiến					
115	- Bản Thác Xa 1: Dọc theo trục đường liên thôn từ cầu treo đến nhà ông Ngăn, tính từ hai bên đường vào 300m.	2	2	3	1; 2.	1; 2.
116	- Bản Nậm Ngòi dọc theo trục đường liên xã từ đầu khu Kè đến nhà ông Kiền, tính từ hai bên đường sang 200m.	2	2	3	1; 2.	1; 2.
117	- Bản Nậm Rỵa: Dọc theo trục đường liên xã, từ mương thủy lợi đến nhà ông Thanh, tính từ hai bên đường sang 200m.	2	2	3	1; 2.	2

118	- Bản Nà Phung: Dọc theo trục đường liên thôn, từ đường rẽ vào nhà ông Chư đến cuối trường học, tính từ hai bên đường sang 300m.	2	2	3	2	2
119	- Bản Nậm Hu: Dọc theo trục đường liên xã từ thôn Liên Hợp đến hà ông Quang, tính từ hai bên đường sang 200m.	2	2	3	2	2
120	- Bản Nậm Phầy: Dọc theo đường liên thôn từ nhà ông Thăm đến nhà ông Định, tính từ hai bên đường sang 200m	2	3	3	2	2
121	- Các vị trí còn lại của các bản	3	3	3	2	2
	17. Xã Thượng Hà					
122	- Bản 9 Vài Siêu, dọc QL 70 có bán kính 120m từ Km 5,5 đến Km 7	2	2	2	1; 2.	
123	- Khu vực còn lại của bản 9 Vài Siêu	2	2	2	1; 2.	
124	- Dọc quốc lộ 70 bán kính 100m từ Km 7 đến Km 8 thôn 1 Vài Siêu	2	2	2	1; 2.	
125	- Khu vực còn lại của bản 1 Vài Siêu	3	2	2	1; 2.	
126	- Dọc quốc lộ 70 khu vực gần UBND xã (cách 100m về phía Bảo Yên) đến trường THCS số I thôn 3 Vài Siêu	3	2	2	1; 2.	
127	- Khu vực còn lại của bản 3 Vài Siêu	3	3	3	2	2
128	- Khu vực dọc đường liên xã Thượng Hà - Tân Dương thôn 3; 4; 5; 7 Vài Siêu	3	3	3	2	2
129	- Khu vực dọc quốc lộ 70 từ cầu tràn đến khu cầu chữ U thôn 3 Vài Siêu	3	3	3	2	2
130	- Khu vực ngã 3 đường Thượng Hà - Minh Tân thôn 2 Vài Siêu (gần UBND xã)	2	2	2	2	2
131	- Dọc quốc lộ 70 bán kính 120m từ phân viện thôn 5 Mai Đào đến hết khu vực thôn 9 Mai Đào	2	2	2	1; 2.	1; 2.
132	- Dọc quốc lộ 70 bán kính 120m khu vực thôn 5 Mai Đào	2	2	2	1; 2.	1; 2.
133	- Khu vực còn lại của bản 5 Mai Đào	2	2	2	1; 2.	1; 2.
134	- Khu vực còn lại của thôn 9 Mai Đào	3	3	3	2	2
135	- Từ ngã 3 thôn 5 Mai Đào đi thôn 4 Mai Đào bán kính 100m	3	3	3	2	2
136	- Khu vực còn lại của bản 4 Mai Đào	3	3	3	2	2
137	- Từ ngã 3 thôn 9 Mai Đào (gần nhà ông Thuấn) đi thôn 3 Mai Đào bán kính 100m	3	3	3	2	2
138	- Khu vực còn lại của bản 3 Mai Đào	3	3	3	2	2
139	- Còn lại các thôn 1, 2, 6, 7, 8 Mai Đào	3	3	3	2	2
140	- Dọc đường liên xã Thượng Hà - Điện Quan từ ngã 3 đường rẽ đi Tân Dương đến hết bản 8 Vài Siêu (bán kính 150m)	2	2	2	1; 2	1; 2
141	- Còn lại các thôn: 6, 8 Vài Siêu	3	3	3	2	2
	18. Xã Minh Tân					
142	- Mai 2: Dọc đường liên thôn bán kính 120m, từ nhà ông Kế đến nhà ông Hiệu	2	2	2	1;2.	2
143	- Mai 3: Dọc đường liên xã bán kính 200m, từ nhà ông Nghi - nhà ông Việt - ông Ngay	2	2	2	1;2.	2

144	- Mai 4: Dọc đường liên xã bán kính 300m từ nhà ông Chiến - ông Trọng	2	2	2	1;2.	2
145	- Mai 5: Dọc đường liên thôn bán kính 300m, từ nhà ông Long - ông Xiêm	2	2	2	1;2.	2
146	- Minh Hải: Dọc đường liên xã bán kính 200m từ nhà ông Thắng - ông Thể - ông Hạnh	2	2	2	1;2.	2
147	- Bon 1: Dọc đường liên xã bán kính 300m từ nhà ông Chuyên - ông Phóng	2	2	2	1;2.	2
148	- Bon 2: Dọc đường liên xã bán kính 300m từ nhà ông Lao - ông Hồng	2	2	2	1;2.	2
149	- Bon 3: Dọc đường liên xã bán kính 300m từ nhà ông Nhiêu - ông Tiên	2	2	2	1;2.	2
150	- Bon 4: Dọc đường liên thôn bán kính 300m từ nhà ông Lý - ông Quang - ông Dương	2	2	2	1;2.	2
151	- Tất cả các vị trí còn lại	3	3	3	1;2.	2

Phụ lục số 7

BẢNG GIÁ ĐẤT THÀNH PHỐ LÀO CAI

(Kèm theo Nghị quyết số 22/2012/NQ-HĐND ngày 14/12/2012 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lào Cai)

1. Bảng giá đất ở tại đô thị

STT	Tên đường phố, ngõ phố	Mốc xác định	Loại đường	Giá đất (đồng/m^2)
1	2	3	4	5
	* Phường Lào Cai			
1	Đường Nguyễn Huệ	Từ cầu Kiều I đến phố Sơn Hà	I	14.000.000
2		Từ phố Sơn Hà đến phố Nguyễn Tri Phương hết phường Lào Cai	I	13.000.000
3	Phố Sơn Hà	Từ đường Nguyễn Huệ đến cầu Chui	II	8.000.000
4		Từ cầu Chui đến phố Phan Bội Châu	VIII	1.000.000
5	Phố Trần Nguyên Hãn	Từ đường Nguyễn Huệ đến phố Nguyễn Công Hoan	III	6.000.000
6	Phố Trần Nguyên Hãn (đoạn qua Bưu điện)	Từ đường Nguyễn Huệ đến phố Nguyễn Công Hoan	III	6.000.000
7	Phố Văn Cao	Từ đường Nguyễn Huệ đến phố Nguyễn Công Hoan	III	6.000.000
8	Phố Phan Bội Châu	Từ cầu Kiều I đến cổng lên Đền Thượng	III	5.500.000
9		Từ cổng lên Đền Thượng đến phố Nậm Thi	V	4.500.000
10		Từ phố Nậm Thi đến Quốc Lộ 70	VI	3.000.000
11	Phố Nậm Thi	Từ đầu phố Phan Bội Châu đến phố Lê Lợi	VI	2.000.000
12	Phố Ngô Thì Nhậm	Từ phố Phan Bội Châu đến phố Lê Lợi	V	3.400.000
13	Phố Nguyễn Thiệp	Từ phố Phan Bội Châu đến phố Lê Lợi	V	3.400.000
14	Phố Bùi Thị Xuân	Từ phố Phan Bội Châu đến phố Lê Lợi	V	3.400.000
15	Phố Lê Lợi	Từ phố Nguyễn Thái Học đến phố Nậm Thi	V	3.400.000
16	Phố Nguyễn Thái Học	Từ cầu Kiều I đến quốc lộ 70	VI	2.500.000
17	Phố Nguyễn Công Hoan	Từ đường Nguyễn Huệ đến cầu Chui	IV	4.000.000
18	Phố Hoàng Diệu	Từ phố Sơn Hà đến địa phận phường Phố Mới	VI	2.000.000
19	Quốc lộ 70	Từ phố Phan Bội Châu đến phố Tô Hiệu	VIII	1.200.000
20		Từ phố Tô Hiệu đến hết địa phận phường Lào Cai	VIII	1.200.000
21	Phố Tô Hiệu (Tuyến I)	Từ quốc lộ 70 đến cây xăng mới	IX	900.000
22	Tuyến T2	Từ quốc lộ 70 đến phố Tô Hiệu	IX	900.000
23	Tuyến T3	Từ quốc lộ 70 đến phố Triệu Tiến Tiên	IX	900.000
24	Tuyến T4	Từ quốc lộ 70 đến phố Tô Hiệu	IX	900.000
25	Phố Triệu Tiến Tiên (T5)	Từ tuyến 2 đến tuyến 4	IX	900.000
26	Phố Na Mo (T6)	Từ Tuyến 2 đến tuyến 6	IX	900.000

27	Phố Nguyễn Quang Bích	Từ Nguyễn Huệ đến kè KL 94	I	10.000.000
28	Đường vào trạm nghiền CLENKER	Từ quốc lộ 70 đến trạm nghiền CLANKER	IX	700.000
29	Đường bờ sông giáp kè KL 94	Đoạn từ lô số 01 đến lô 15 theo quy hoạch nhà ở thương mại	II	7.000.000
		Đoạn từ lô số 16 đến lô 24 theo quy hoạch nhà ở thương mại	II	
30	Các ngõ còn lại của phường		X	700.000
	*** Phường Phố Mới**			
31	Phố Lê Ngọc Hân	Từ đường Nguyễn Huệ đến phố Minh Khai	V	3.000.000
32	Phố Lương Ngọc Quyến	Từ đường Nguyễn Huệ đến phố Minh Khai	V	3.000.000
33		Từ đường Nguyễn Huệ đến phố Nguyễn Tri Phương	VI	2.000.000
34	Phố Dã Tượng	Từ đường Nguyễn Huệ đến phố Tôn Thất Thuyết	III	5.500.000
35		Đoạn còn lại	IV	4.500.000
36	Phố Phạm Hồng Thái	Từ đường Nguyễn Huệ đến phố Tôn Thất Thuyết	III	5.500.000
37		Đoạn còn lại	V	3.500.000
38	Phố Hồ Tùng Mậu	Từ đường Nguyễn Huệ đến phố Ngô Văn Sở	IV	4.500.000
39		Đoạn còn lại	V	3.500.000
40	Phố Phan Đình Phùng	Từ Quảng trường Ga đến Bến xe	I	13.000.000
41	Phố Hợp Thành	Từ Nguyễn Huệ đến phố Ngô Văn Sở	III	5.000.000
42		Đoạn còn lại	IV	4.000.000
43	Phố Ngô Văn Sở	Từ phố Khánh Yên đến phố Hợp Thành	IV	4.000.000
44		Đoạn còn lại	V	3.500.000
45	Phố Tôn Thất Thuyết	Từ đường Nguyễn Huệ đến phố Hồ Tùng Mậu	V	3.000.000
46	Phố Lương Thế Vinh	Từ đường Nguyễn Huệ đến phố Đinh Bộ Lĩnh	V	3.000.000
47	Phố Lê Khôi	Từ đường Triệu Quang Phục đến phố Nguyễn Tri Phương (đoạn qua K30)	V	3.000.000
48		Từ phố Triệu Quang Phục đến phố Lương Ngọc Quyến	VI	2.000.000
49	Phạm Ngũ Lão	Từ phố Dã Tượng đến phố Hồ Tùng Mậu	V	3.000.000
50	Phố Cao Thắng	Từ đường Nguyễn Huệ đến phố Nguyễn Tri Phương	V	3.000.000
51	Phố Minh Khai	Từ đường Nguyễn Huệ đến phố Hồ Tùng Mậu	IV	4.000.000
52		Từ Hồ Tùng Mậu đến phố Hợp Thành	III	5.000.000
53	Phố Triệu Quang Phục	Từ đường Hoàng Diệu đến phố Phùng Hưng	VIII	1.200.000
54		Từ đường Nguyễn Huệ đến phố Nguyễn Tri Phương	VI	2.500.000
55	Phố Đinh Công Tráng	Từ đường Nguyễn Huệ đến phố Nguyễn Tri Phương	VI	2.500.000
56	Phố Mạc Đĩnh Chi	Từ phố Phạm Hồng Thái đến phố Lương Ngọc Quyến	IV	4.000.000
57	Đường Nguyễn Huệ	Từ phố Nguyễn Tri Phương đến phố Phạm Hồng Thái (trừ trước Quảng trường Ga Lào Cai)	II	7.000.000
58		Từ Phạm Hồng Thái đến phố Lương Thế Vinh (trừ dãy nhìn vào Quảng trường Ga)	II	8.000.000
59		Đoạn còn lại	II	7.000.000

60	Phố Khánh Yên	Từ Đường Nguyễn Huệ đến Quảng trường Ga	IV	4.500.000
61		Từ Quảng trường Ga đến phố Ngô Văn Sở	IV	4.000.000
62		Đoạn còn lại	V	3.000.000
63	Xung quanh Quảng trường Ga	Các hộ nhìn ra Quảng trường Ga	I	14.000.000
64	Đường Quy hoạch Hồ số 3	Đường nối từ phố Phan Đình Phùng đến phố Hợp Thành (Kim Hải)	V	3.000.000
65		Từ phố Minh Khai đến phố Ngô Văn Sở (Hồ Xuân Hương)	V	3.000.000
66	Phố Nguyễn Viết Xuân	Từ phố Ngô Văn Sở đến phố Đinh Bộ Lĩnh (K1)	VI	2.600.000
67	Phố Lê Thị Hồng Gấm	Từ phố Ngô Văn Sở đến phố Đinh Bộ Lĩnh (K2)	VI	2.600.000
68	Phố Phan Đình Giót	Từ phố Ngô Văn Sở đến đường đi bờ sông (K3)	V	3.000.000
69	Các đường khu tái định cư đầu cầu Phố Mới	Các đường khu tái định cư đầu cầu Phố Mới	VII	1.500.000
70	Phố Đinh Bộ Lĩnh	Từ phố Hợp Thành đến cầu Phố Mới	V	3.500.000
71		Từ cầu Phố Mới đến hết địa phận phường Phố Mới	VI	2.000.000
72	Nguyễn Tri Phương	Từ Nguyễn Huệ đến Khánh Yên	VI	2.000.000
73	Phố Hoàng Diệu	Từ giáp địa phận phường Lào Cai đến hết đường	VI	2.000.000
74	Đường bờ sông (Phạm Văn Sảo)	Từ phố Minh Khai đến cầu Phố Mới	V	3.000.000
75		Đoạn còn lại (từ cầu Phố Mới đến hết địa phận phường Phố Mới)	VI	2.600.000
76	Đường quy hoạch (ngõ Công an phường)	Từ đường Nguyễn Huệ đến phố Nguyễn Tri Phương	VIII	1.000.000
77	Đường Hồ Khánh Yên (phố Hà Bổng)	Đường nối từ Quảng trường ga đến phố Ngô Văn Sở	VI	2.000.000
78	Đường ngang K30 (Hà Chương)	Từ đường Nguyễn Huệ đến phố Nguyễn Tri Phương	V	3.000.000
79	Đường lõi K30 (Lê Khôi)	Từ đường Nguyễn Huệ đến tuyến đường ngang K30	V	3.000.000
80	Đường trục chính (phố Phùng Hưng)	Từ đường Hoàng Diệu đến đường đi Phố Mới Phong Hải	VI	2.200.000
81	Phố Tô Vĩnh Diện	Từ đường M11 đến phố Phạm Văn Khả	VII	1.500.000
82		Từ đường M10 (Đinh Bộ Lĩnh đi bờ sông)	VIII	1.200.000
83	Đường M 21	Từ phố Tô Vĩnh Diện đến phố Phạm Văn Khả	VII	1.600.000
84	Đường M 18	Đường nối từ đầu cầu Phố Mới đến Khánh Yên	V	3.000.000
85	Đường QH song song cầu Phố Mới	Đường nối Minh khai - K3 (phố Phan Đình Giót)	VII	1.500.000
86		Từ đường M20 (Tô Vĩnh Diện) kéo dài đến Khánh Yên	VIII	1.000.000
87	Nhánh nối 1	Nối M16 - M20 (Tô Vĩnh Diện) kéo dài	VIII	1.000.000
88	Nhánh nối 2	Nối M16 - M20 (Tô Vĩnh Diện)	VIII	1.000.000
89	Ngõ tổ 26	Từ Khánh Yên giáp khu Đầu máy	IX	700.000
90	Đường Phạm Văn Khả	Cuối đường Khánh Yên - Bờ sông	VI	2.000.000
91	Đường lõi phố Lê Khôi	Các đường nhánh trong khu TĐC Lê Khôi	VI	2.000.000
92	Ngõ tổ 29	Từ phố Khánh Yên đến đường sắt	VIII	1.000.000

93	Ngõ lõi đất HTX Nhật Anh		VIII	1.000.000
94	Các ngõ còn lại của phường Phố Mới	Các ngõ còn lại của phường Phố Mới	X	400.000
95	Toàn bộ khu vực Soi Mười	Gồm các tổ 30, 30a, 31,32	X	480.000
96	Khu vực sau đền Cấm	Thuộc tổ 15B (tổ 33 cũ)	X	480.000
97	Các đường phía sau hạ tầng kè bờ tả sông Hồng		IV	4.500.000
98	Đường Triệu Quang Phục kéo dài	Đường Triệu Quang Phục kéo dài đến hết đường (đi Công ty Chính Thông - Tổ 2)	IX	800.000
	*** Phường Duyên Hải**			
99	Phố Thanh Niên	Từ phố Hoàng Liên đến UBND phường Duyên Hải	III	6.000.000
100	Phố Hoàng Liên	Từ cầu Cốc Lếu đến đường Nhạc Sơn	I	12.000.000
101	Đường Nhạc Sơn	Từ đường Hoàng Liên đến phố Lê Hồng Phong	III	6.000.000
102		Từ phố Lê Hồng Phong đến phố Lương Khánh Thiện	III	5.000.000
103		Từ phố Lương Khánh Thiện đến phố Trần Đăng Ninh	V	3.000.000
104		Từ phố Trần Đăng Ninh đến phố Lê Quý Đôn	V	3.500.000
105	Phố Duyên Hà	Từ đường Hoàng Liên đến phố Đăng Châu	V	3.500.000
106		Đoạn còn lại	V	3.000.000
107	Phố Đăng Châu	Từ phố Thuỷ Hoa đến phố Duyên Hà	V	3.000.000
108		Đoạn còn lại	VI	2.400.000
109	Phố Sơn Den	Từ phố Duyên Hà đến phố Thuỷ Hoa	V	3.000.000
110	Phố Hưng Hoá	Từ đường Hoàng Liên đến phố Duyên Hải	V	3.000.000
111	Phố Ngô Gia Tự	Từ phố Duyên Hà đến phố Lê Hồng Phong	VI	2.500.000
112	Phố Lê Hồng Phong	Từ đường Nhạc Sơn đến phố Lương Khánh Thiện	V	3.000.000
113	Phố Ba Chùa	Từ phố Đăng Châu đến phố Duyên Hà	VI	2.000.000
114	Phố Thuỷ Hoa	Từ đường Hoàng Liên đến phố Duyên Hải	I	14.000.000
115	Phố Thuỷ Tiên	Từ đường Hoàng Liên đến phố Đăng Châu	VI	2.000.000
116	Phố Lê Chân	Từ phố Thanh Niên đến phố Hưng Hoá	VII	1.600.000
117	Đường Điện Biên	Từ đường Nhạc Sơn đến đường đi xã Đồng Tuyển	VI	2.400.000
118		Đoạn còn lại (từ đường đi xã Đồng Tuyển- Cầu Sập)	VII	1.800.000
119	Phố Duyên Hải	Từ UBND phường đến trụ sở 304	I	11.000.000
120		Từ trụ sở 304 đến cống gốc đa cũ	II	9.000.000
121		Đoạn còn lại (từ gốc đa cũ đến hết đường)	III	5.000.000
122	Phố Nguyễn Đức Cảnh	Từ phố Duyên Hải đến phố Đăng Châu	VI	2.500.000
123	Phố Lương Khánh Thiện	Từ đường Nhạc Sơn đến phố Nguyễn Đức Cảnh	V	3.000.000
124	Phố Lê Văn Hưu	Từ đường Nhạc Sơn đến phố Lương Khánh Thiện	VI	2.500.000
125	Phố Nguyễn Siêu	Từ phố Duyên Hải đến phố Nguyễn Đức Cảnh	VI	2.500.000
126	Phố Nguyễn Biểu	Từ phố Ba Chùa đến phố Nguyễn Đức Cảnh	VI	2.500.000
127	Phố Phùng Khắc Khoan	Từ phố Nguyễn Đức Cảnh đến phố Nguyễn Biểu	VI	2.500.000

128	Phố Trần Quang Khải (A2 cũ)	Từ phố Nguyễn Đức Cảnh đến đường B4 (phố Duyên Hải)	VI	2.500.000
129	Phố Trần Đại Nghĩa (A3 cũ)	Từ phố Nguyễn Khuyến đến đường B4	VI	2.000.000
130	Đường Nguyễn Khuyến (đường bổ ô)	Khu vực ngã ba Công ty Vận tải	VI	2.000.000
131	Ngõ Thuỷ Hoa	Giáp Điện Miền Bắc II	VI	2.500.000
132	Đường Nhạc Sơn cũ	Từ đường Nhạc Sơn mới qua trường Bổ túc đến hết đường	VII	1.500.000
133	Đường vào Đồng Tuyển	Từ đường Điện Biên đến hết địa phận phường Duyên Hải	VIII	1.000.000
134	Đường bờ sông T1	Từ đường Duyên Hải đến Khu thương mại Kim Thành	IV	4.000.000
135	Đường T2	Đoạn từ đường Duyên Hải đến đường T1 giáp đất Công ty Thiên Hoà An	IV	4.000.000
136	Các đường thuộc quy hoạch hồ số 6		VII	1.500.000
137	Đường ven hồ số 6		VII	1.500.000
138	Đường ngõ xóm tổ 24	Từ đường đi xã Đồng Tuyển đến hết đường	X	500.000
139	Đường ngõ xóm tổ 12	Từ đường Lê Hồng Phong đến hết đường	IX	700.000
140	Các đường thuộc hồ Đài truyền hình		VII	1.500.000
141	Các đường thuộc khu dân cư đường Điện Biên (26) từ tổ 24 đến tổ		VII	1.500.000
142	Phố Trần Tế Xương	Từ phố Nguyễn Khuyến đến đường Điện Biên	VI	2.000.000
143	Phố Ngô Tất Tố	Từ phố Trần Tế Xương đến đường Nhạc Sơn	VI	2.000.000
144	Phố Tô Hiến Thành	Từ đường Điện Biên đến phố Trần Quang Khải	VI	2.000.000
145	Phố Trần Đặng	Từ đường Điện Biên đến Nguyễn Khuyến	VI	2.000.000
146	Các ngõ còn lại của phường		IX	700.000
	*** Phường Cốc Lếu**			
147	Phố Cốc Lếu	Từ ngã 5 đến phố Kim Chung	I	15.000.000
148		Từ Kim Chung đến Lê Văn Tám	I	13.000.000
149		Đoạn còn lại	I	10.000.000
150	Phố Hoà An	Từ phố Cốc Lếu đến phố Hồng Hà	I	15.000.000
151	Phố Hồng Hà	Từ đường Hoàng Liên đến phố Kim Chung	I	15.000.000
152		Từ phố Kim Chung đến phố Lê Văn Tám	I	12.000.000
153		Từ phố Lê Văn Tám đến phố Phan Huy Chú	II	8.000.000
154		Từ phố Phan Huy Chú đến phố Hoàng Liên	II	8.000.000
155	Phố Sơn Tùng	Từ đường Hoàng Liên đến phố Hồng Hà	I	15.000.000
156	Phố Kim Đồng	Từ phố Hồng Hà đến phố Cốc Lếu	III	6.000.000
157	Phố Kim Chung	Từ phố Hồng Hà đến phố Cốc Lếu	III	6.000.000
158	Phố Võ Thị Sáu	Từ phố Hồng Hà đến phố Cốc Lếu	III	6.000.000
159	Phố Lý Tự Trọng	Từ phố Hồng Hà đến phố Cốc Lếu	III	5.000.000

160	Phố Lê Văn Tám	Từ phố Hồng Hà đến phố Cốc Lếu	III	5.000.000
161	Phố Trần Quốc Toản	Từ phố Hồng Hà đến phố Cốc Lếu	III	5.000.000
162	Phố Cao Bá Quát	Từ phố Hồng Hà đến phố Cốc Lếu	IV	4.000.000
163	Phố Tản Đà	Từ phố Hồng Hà đến phố Cốc Lếu	IV	4.000.000
164	Phố Nguyễn Công Trứ	Từ phố Hồng Hà đến phố Cốc Lếu	IV	4.000.000
165	Phố Phan Huy Chú	Từ phố Hồng Hà đến phố Cốc Lếu	IV	4.000.000
166	Phố Lê Quý Đôn	Từ đường Hoàng Liên đến đường Nhạc Sơn	III	5.500.000
167	Phố Nghĩa Đô	Từ đường Hoàng Liên đến phố Hoàng Văn Thụ	V	3.000.000
168	Phố Nguyễn Trung Trực	Từ phố Sơn Tùng đến phố Cốc Lếu	V	3.000.000
169	Phố Phan Chu Trinh	Từ đường Hoàng Liên đến phố Hoàng Văn Thụ	V	4.000.000
170		Đoạn còn lại	V	3.000.000
171	Phố Tán Thuật	Từ phố Hoàng Hoa Thám đến phố Nghĩa Đô	V	3.000.000
172		Đoạn còn lại	VI	2.500.000
173	Phố Hoàng Văn Thụ	Từ đường Nhạc Sơn đến phố Trần Đăng Ninh	V	3.000.000
174	Phố Hoàng Hoa Thám	Từ phố Hoàng Văn Thụ đến phố Phan Chu Trinh	V	3.000.000
175		Từ đường Hoàng Liên đến phố Hoàng Văn Thụ	V	4.000.000
176	Lương Văn Can	Từ Hoàng Văn Thụ đến phố Sơn Đạo	VI	2.800.000
177	Đường Nhạc Sơn	Từ đường Hoàng Liên đến phố Hoàng Văn Thụ	III	6.000.000
178		Từ phố Hoàng Văn Thụ đến phố Phan Chu Trinh	III	5.000.000
179		Từ phố Phan Chu Trinh đến phố Trần Đăng Ninh	V	3.000.000
180		Từ phố Trần Đăng Ninh đến phố Lê Quý Đôn	V	3.500.000
181	Phố Sơn Đạo	Từ đường Hoàng Liên đến phố Hoàng Văn Thụ	V	4.000.000
182		Đoạn còn lại	V	3.000.000
183	Phố Trần Đăng Ninh	Từ đường Hoàng Liên đến phố Hoàng Văn Thụ	IV	4.000.000
184		Đoạn còn lại	V	3.000.000
185	Phố Nguyễn Bỉnh Khiêm	Từ đường Nhạc Sơn đến phố Lê Quý Đôn	V	3.000.000
186	Phố Đoàn Thị Điểm	Từ đường Nhạc Sơn đến phố Đặng Trần Côn	VI	2.500.000
187	Phố Đặng Trần Côn	Từ phố Trần Đăng Ninh đến phố Lê Quý Đôn	VI	2.500.000
188		Từ phố Chu Trinh đến phố Sơn Đạo	V	3.000.000
189	Phố Ngô Quyền	Từ đường Hoàng Liên đến cống ф200	III	6.000.000
190	Đường Hoàng Liên	Từ cầu Cốc Lếu đến đường Nhạc Sơn	I	12.000.000
191		Từ ngã tư Cốc Lếu đến phố Lê Quý Đôn	I	10.000.000
192	Ngõ Hồng Hà	Bao quanh chợ B Cốc Lếu	II	7.000.000
193	Ngõ An Sinh	Từ đường Hoàng Liên đến phố Cốc Lếu	VI	2.000.000
194	Ngõ Hoàng Liên	Từ đường Hoàng Liên đến bờ sông	VI	2.000.000
195	Đường vào UBND phường	Từ phố Phan Chu Trinh đến UBND phường Cốc Lếu	VI	2.000.000
196	Phố Kim Đồng	Từ phố Cốc Lếu đến phố Nguyễn Trung Trực	IV	4.000.000
197	Các đường thuộc Hồ Sở Lao Động	Từ đường Hoàng Liên đến Hoàng Hoa Thám	IV	4.000.000

198	Ngõ Hoàng Văn Thụ	Từ Hoàng Văn Thụ đến Đặng Trần Côn	VII	1.500.000
199	Đường Nhạc Sơn cũ	Từ đường Nhạc Sơn qua trường Bổ túc hết đường	VIII	1.000.000
200	Đường lên đồi mưa Axít	Từ đường Nhạc Sơn lên Công ty Giống cây trồng	VIII	1.000.000
201	Ngõ Đặng Trần Côn (5b)	Từ Đặng Trần Côn đến Sơn Đạo	VIII	1.000.000
202		Từ phố Đặng Trần Côn đến nhà trẻ	VII	1.500.000
203	Ngõ Sơn Đạo	Từ phố Sơn Đạo đến chân đồi Cty Giống cây trồng	VIII	1.000.000
204	Ngõ Phan Chu Chinh	Từ phố Phan Chu Chinh đến Nghĩa Đô	VII	1.500.000
205	Các đường trong quy hoạch kè sông Hồng	Đường giáp kè (D1) đoạn từ cầu Cốc Lếu đến đường N2 (Phan Huy Chú)	II	8.000.000
206		Đường giáp kè (D1) đoạn từ đường N2 (Phan Huy Chú) đến giáp phường Kim Tân	I	10.000.000
207		Đường D2 - Kè sông Hồng	II	8.000.000
208		Đường N4 - Kè sông Hồng	I	10.000.000
209		Các đường nhánh còn lại	II	7.000.000
210	Ngõ Sở Y tế	Từ đường Hoàng Liên đến Nghĩa Đô	VII	1.500.000
211	Đường xuống bến phà cũ	Từ phố Hồng Hà đến Bờ kè	III	6.000.000
212	Ngõ Lê Quý Đôn	Ngõ lõi đất Công ty TNHH Phượng Anh	VII	1.500.000
213	Ngõ lõi đất Tân Hoà An	Từ ngõ Hoàng Văn Thụ đến lõi đất Tân Hoà An	VIII	1.000.000
214	Ngõ lõi đất Thái Sơn	Từ phố Đặng Trần Côn đến lõi đất Thái Sơn	VII	1.500.000
215	Ngõ Ngô Quyền	Từ đường Ngô Quyền đến D2	II	7.000.000
216	Ngõ Trạm điện Hồng Hà	Từ đường Hồng Hà đến đường D1	VII	1.500.000
217	Ngõ Trần Đăng Ninh	Từ đường Trần Đăng Ninh đến lõi Hồng Ngọc	VI	1.500.000
218	Ngõ Cống Φ200 tổ 37	Từ giáp địa phận phường Kim Tân đến phố Ngô Quyền	VII	1.500.000
219	Các ngõ còn lại của phường		IX	800.000
	*** Phường Kim Tân**			
220	Đại lộ Trần Hưng Đạo	Đoạn từ ngã 6 đến cầu Bắc Cường	II	7.000.000
221	Phố Ngô Quyền	Từ cống Φ200 đến phố Quy Hoá	III	5.000.000
222		Từ phố Quy Hoá đến phố Yết Kiêu	IV	4.000.000
223	Phố Lý Công Uẩn	Từ phố Ngã 6 đến phố Nguyễn Du	III	5.500.000
224		Từ phố Nguyễn Du đến phố Ngô Quyền	III	6.500.000
225	Phố Nguyễn Du	Từ Hoàng Liên đến Lý Công Uẩn	III	6.000.000
226		Đoạn còn lại	III	5.000.000
227	Phố Yết Kiêu	Từ ngã 6 đến phố Ngô Quyền	V	3.500.000
228	Đường bao trường cấp II	Đoạn nối từ phố Lê Lai đến phố Vạn Hoa	V	3.000.000
229	Phố Vạn Hoa	Từ phố Ngô Quyền đến phố Lý Công Uẩn	V	3.500.000
230	Phố Chu Văn An	Từ phố Nguyễn Du đến phố Lý Đạo Thành	V	3.500.000
231	Phố Kim Thành	Từ đường Hoàng Liên đến phố Tuệ Tĩnh	IV	4.000.000

232	Phố Kim Thành	Từ đường Hoàng Liên đến ban QLDA 661 và các nhánh xung quanh	VII	1.800.000
233	Đường Quy hoạch	Từ đường Hoàng Liên đến phố Trần Bình Trọng	VI	2.000.000
234	Đường Nhạc Sơn	Từ đường Hoàng Liên đến phố Quang Minh	V	3.000.000
235		Từ phố Quang Minh đến phố Lê Quý Đôn	V	3.500.000
236	Phố Tuệ Tĩnh	Từ phố Hàm Nghi đến phố Mường Than	V	3.000.000
237	Đường bao quanh chợ Nguyễn Du	Từ phố Lý Công Uẩn đến hết đường bao quanh chợ	III	6.500.000
238	Đoạn sau làn dân cư Ngô Quyền (nối với đường bao chợ Nguyễn Du)	Đoạn sau làn dân cư Ngô Quyền	III	6.000.000
239	Phố Xuân Diệu	Từ đường Hoàng Liên đến Phố Hàm Nghi	IV	4.000.000
240	Phố Trần Bình Trọng	Từ phố Xuân Diệu đến phố Hàm Nghi	V	3.500.000
241	Phố Vạn Phúc	Các hộ quay ra mặt bờ kè sông Hồng	I	9.000.000
242		Các đoạn còn lại	III	5.000.000
243	Phố Lý Đạo Thành	Từ đường Hoàng Liên đến phố Quy Hoá	IV	4.000.000
244	Phố Quy Hoá	Từ đường Hoàng Liên đến Lý Công Uẩn	II	7.000.000
245		Từ Lý Công Uẩn đến Ngô Quyền	III	6.000.000
246	Ngõ Quy Hóa	Các đường trong lõi đất doanh nghiệp Thái Sơn	VII	1.800.000
247	Phố Trần Nhật Duật	Từ đường Hoàng Liên đến phố Bà Triệu	IV	4.500.000
248	Đường Hoàng Liên	Từ phố Lê Quý Đôn đến Cầu Kim Tân	I	9.000.000
249	Phố Quang Minh	Từ đường Nhạc Sơn đến phố Trung Đô	V	3.000.000
250	Phố Mường Than	Từ đường Nhạc Sơn đến Lý Công Uẩn	V	3.500.000
251		Từ Lý Công Uẩn đến trường Nội trú	V	3.000.000
252	Ngõ Nhạc Sơn	Từ Nhạc Sơn đến chân đồi Nhạc Sơn	VII	1.500.000
253	Phố Kim Hoa	Từ phố An Phú đến phố Trung Đô	VI	2.500.000
254	Phố Lê Lai	Từ đường Hoàng Liên đến phố Ngô Quyền	IV	4.000.000
255	Phố Trung Đô	Từ đường Hoàng Liên đến đường Nhạc Sơn	IV	4.500.000
256	Phố Lê Đại Hành	Từ phố Quy Hoá đến cầu Phố Mới	V	3.500.000
257		Đoạn còn lại	V	3.000.000
258	Phố An Phú	Từ đường Nhạc Sơn đến phố Quang Minh	VI	2.500.000
259	Phố Lê Hữu Trác	Từ phố Hàm Nghi đến phố Tôn Thất Tùng	V	3.000.000
260	Phố Tân An	Từ phố Kim Hà đến phố Lê Hữu Trác	IV	4.500.000
261	Phố Kim Hà	Từ phố Hàm Nghi đến phố Tôn Thất Tùng	III	5.000.000
262	Phố Tôn Thất Tùng	Từ phố Kim Hà đến Phạm Ngọc Thạch	VI	2.500.000
263	Phố Phạm Ngọc Thạch	Từ phố Hàm Nghi đến Tôn Thất Tùng	V	3.000.000
264	Phố Hàm Nghi	Từ đường Hoàng Liên đến quốc Lộ 4D	II	7.000.000
265		Từ phố Hoàng Liên đến ngã 6	II	8.500.000
266	Phố Bà Triệu	Từ phố Tuệ Tĩnh đến ngã 6	V	3.500.000
267	Quốc lộ 4D	Từ đường Hoàng Liên (đầu cầu Kim Tân) đến đường Hàm Nghi	IV	4.250.000

268	Quốc lộ 4D	Từ đường Hàm Nghi đến cầu số 4 cũ	IV	4.250.000
269		Từ cầu số 4 đến đường vào lò mổ	VI	2.000.000
270		Từ đường vào lò mổi đến hết địa phận phường Kim Tân	VII	1.500.000
271	Phố Thanh Phú	Từ phố Hàm Nghi đến phố Tôn Thất Tùng	V	3.000.000
272	Phố Đào Duy Từ	Từ phố Hàm Nghi đến phố Tôn Thất Tùng	V	3.000.000
273	Phố Phú Bình	Từ phố Lý Đạo Thành đến phố Lê Lai	V	3.500.000
274	Phố Cao Sơn	Từ phố Kim Thành đến hết đường	VI	2.500.000
275	Đường nối số 1	Từ phố Ngô Quyền đến phố Lê Đại Hành	VI	2.500.000
276	Đường nối số 2	Từ phố Ngô Quyền đến phố Lê Đại Hành	VI	2.500.000
277	Đường nối số 3	Từ phố Ngô Quyền đến phố Lê Đại Hành	VI	2.500.000
278	Đường nối số 4	Từ phố Ngô Quyền đến phố Lê Đại Hành	VI	2.500.000
279	Đường Nguyễn Đình Chiểu	Từ phố Mường Than đến ngã 6	IV	4.000.000
280	Đường Nhạc Sơn cũ	Đối diện dải cây xanh đường Nhạc Sơn	VI	2.000.000
281	Ngõ Mường Than	Từ phố Mường Than đến phố Bà Triệu	VI	2.000.000
282	Ngõ xưởng in	Từ phố Mường Than đến Doanh nghiệp Hoàng Sơn	VI	2.000.000
283	Ngõ Trường Nội trú	Từ phố Mường Than đến phố Quy Hoá	VII	1.500.000
284	Ngõ cống Φ200 tổ 33	Từ Hoàng Liên đến phố Ngô Quyền	VII	1.500.000
285	Nhánh nối 5	Từ phố Ngô Quyền đến phố Lê Đại Hành	VI	2.000.000
286	Ngõ vào lò mổ	Từ quốc lộ 4D đến lò mổ	VII	1.500.000
287	Bế Văn Đàn	Từ Bế Văn Đàn đến đường Phạm Ngọc Thạch	VI	2.500.000
288		Từ Đào Duy Từ đến Phạm Ngọc Thạch	VI	2.500.000
289	Đường quy hoạch hồ số 1	Toàn bộ đường quy hoạch trong hồ số 1	VI	2.500.000
290	Ngõ Ngô Quyền	Từ phố Ngô Quyền đến bờ sông	VI	2.000.000
291	Đường quy hoạch lõi đất Công ty Cao Minh	Toàn bộ đường quy hoạch lõi đất	VIII	1.000.000
292	Phố An Bình	Từ đường Hoàng Liên đến phố Quang Minh	V	3.000.000
293	Phố An Nhân	Từ đường Hoàng Liên đến phố Quang Minh	VI	2.500.000
294	Đường quy hoạch kè sông Hồng	Đường giáp kè (D1) đoạn từ giáp phường Cốc Lếu đến đường N8 (phố Nguyễn Du kéo dài)	I	9.000.000
295		Đường giáp kè (D1) đoạn từ N8 (Nguyễn Du kéo dài) đến cầu Phố Mới	I	9.000.000
296		Các đường còn lại	III	5.000.000
297	Ngõ Bà Triệu	Đối diện cổng Trường Lê Văn Tám	VII	1.500.000
298	Ngã Sáu	Các lô đất bao quanh Ngã Sáu	I	10.000.000
299	Đường T1 hồ số 6	Từ đường Nhạc Sơn đến giáp Duyên Hải	VII	1.500.000
300	Các đường thuộc quy hoạch (khu nhà máy gạch tuy nen cũ)		VI	2.500.000

301	Các đường thuộc khu du lịch sinh thái Chiến Thắng	Các đường bố trí tái định cư thuộc khu sinh thái Chiến Thắng	VII	1.500.000
	*** Phường Bắc Cường** (xã Bắc Cường cũ)			
302	Phố Cù Chính Lan	Từ đường D2 đến đường N4	VI	2.000.000
303	Tiểu khu đô thị số 1	Các đường Hoàng Trường Minh, B2	VI	2.000.000
304		Đường N2, N4, N9, N10, N12	VI	2.500.000
305		Các đường còn lại	VI	2.000.000
306	Đường Ngô Minh Loan	Đường N3	V	3.000.000
307	Tiểu khu đô thị số 2	Đường D1	V	3.500.000
308	Tiểu khu đô thị số 3	Đường N17, N19	VI	2.000.000
309		Các đường còn lại thuộc tiểu khu đô thị số 3	VII	1.500.000
310	Phố Trần Phú	Đường Hoàng Liên kéo dài	VI	2.000.000
311	Phố Lê Thanh (đường quốc lộ 4E - hoặc D2)	Từ đầu cầu Kim Tân đến phố Phú Thịnh	III	5.000.000
312		Từ phố Phú Thịnh đến phố Vĩ Kim	IV	4.000.000
313		Từ phố Vĩ Kim đến phố Châu Úy	IV	4.000.000
314	Đại lộ Trần Hưng Đạo	Từ cầu Bắc Cường đến đường B3	II	7.000.000
315	Phố Phú Thịnh (B1)	Từ đường D2 đến đường D1	III	5.000.000
316		Đoạn còn lại	V	3.000.000
317	Các đường nhánh nối đường Phú Thịnh	Các nhánh thuộc dự án đường B1	VI	2.500.000
318	Phố Vĩ Kim (B2)	Từ Đại lộ Trần Hưng Đạo đến phố Lê Thanh	VI	2.000.000
319	Phố Châu Úy (B3)	Từ Đại lộ Trần Hưng Đạo đến phố Lê Thanh	III	5.000.000
320	Các đường thuộc tiểu khu đô thị số 4	Các tuyến đường bố trí tái định cư	VII	1.500.000
321	Đường đi trại giam cũ	Từ trục chính đi trại giam cũ	IX	700.000
322	Khu vực thôn Bắc Tà	Các hộ sau đường đi trại giam cũ	X	500.000
323	Khu vực thôn An Lạc	Các hộ sau đường đi trại giam cũ	X	500.000
324	Khu vực thôn Tân Lập	Khu vực từ đường đi trại giam cũ ra nghĩa trang Tân Lập	X	500.000
325		Đường rẽ từ đường đi trại giam cũ đến Đông Hà	X	500.000
326	Khu vực thôn Phú Thịnh	Phía sau 20 m đường 4E (thuộc tiểu khu 4)	X	500.000
327	Khu vực thôn Vĩ Kim	Phía sau 20m đường 4E (thuộc tiểu khu 4)	X	500.000
328	Khu vực thôn Châu Úy	Phía sau đường 4E (thuộc tiểu khu 4) phía sau Đại lộ Trần Hưng Đạo làn dân cư theo quy hoạch	X	500.000
329	Khu vực thôn Chính Cường	Từ đầu đường 4E đến biển Kiểm lâm (các hộ bám đường)	X	500.000
330		Khu vực sau đường WB	X	400.000
331		Từ biển Kiểm lâm đến hết đường (các hộ bám đường)	X	500.000
332	Khu vực thôn Cửa Cải	Bám đường WB	X	500.000
333		Khu vực sau đường WB	X	400.000
334		Các khu vực còn lại	X	400.000

335	Đường D6 A	Từ đường B2 đến Đại lộ Trần Hưng Đạo	VI	2.000.000
336	Đường D6	Từ đường B3 đến đường M9	VI	2.000.000
337	Đường M9	Đường vòng B3 đến Đại lộ Trần Hưng Đạo	VI	2.000.000
338	Các đường thuộc khu du lịch sinh thái Chiến Thắng	Các đường bố trí Tái định cư thuộc khu sinh thái Chiến Thắng	VII	1.500.000
	*** Phường Nam Cường** (xã Nam Cường cũ)			
339	Đại lộ Trần Hưng Đạo	Từ phố Châu Úy đến phố Mỏ Sinh	III	6.000.000
340	Phố Lê Thanh (đường 4E cũ)	Từ phố Châu Úy đến phố Cốc Sa (từ B3 đến B4)	VI	2.500.000
341	Phố Tùng Tung (đường D3 - khu dân cư B5-B6)	Từ phố Trần Phú (D3) đến cầu chui Bắc Lệnh (đường 4E cũ)	VI	2.000.000
342		Từ B5 đến B6 (quốc lộ 4E cũ)	VIII	1.200.000
343	Phố Trần Phú	Từ phố Cốc Sa đến đường B5	VI	2.000.000
344	Phố Cốc Sa (B4)	Từ phố Lê Thanh đến Đại lộ Trần Hưng đạo B4	VI	2.500.000
345		Các hộ còn lại sau B4 và Đại lộ Trần Hưng Đạo có vị trí nhà ở nằm xa đường liên thôn, liên xã, vị trí nhà ở trong các đường cụt, ngõ cụt	X	500.000
346	Phố Lùng Thàng (B4A)	Từ phố Lê Thanh đến Đại lộ Trần Hưng đạo B4A	VI	2.500.000
347	Phố 1- 5 (B5 cũ)	Từ đường D1 đến phố Trần Phú	V	3.000.000
348	Phố Mỏ Sinh (B6)	Từ đường Trần Phú đến T3	VI	2.500.000
349		Từ đường T3 đến đường 30/4	VI	2.500.000
350	Các đường nhánh	Các đường nhánh thuộc TĐC Tùng Tung 3 (khu dân cư B5- B6)	VIII	1.200.000
351	Phố Châu Úy	Từ phố Lê Thanh đến Đại lộ Trần Hưng Đạo B3	IV	5.000.000
352	Đường Lùng Thàng	Từ Suối Đôi đến hết thôn Lùng Thàng	IX	700.000
353		Từ C5 cơ động đến ngã 3 Đồng Hồ	IX	700.000
354		Sau đường Lùng Thàng	X	500.000
355		Các khu còn lại Đồng Hồ	XII	200.000
356	Thôn Đông Hà	Từ đường B5 đi phường Bình Minh (từ nhà ông Bình đến giáp phường Bình Minh) các hộ bám đường WB	X	500.000
357		Các hộ còn lại không bám đường WB	X	400.000
358	Đường Tùng Tung 2 (WB)	Giáp quốc lộ 4E - Mỏ Sinh	X	500.000
359	Thôn Tùng Tung 2 (cũ)	Các hộ còn lại có vị trí nhà ở nằm xa đường liên thôn, liên xã, vị trí nhà ở trong các đường cụt, ngõ cụt (bám đường WB)	X	500.000
360		Các hộ không bám đường WB	X	450.000
361	Thôn Tùng Tung 1 (cũ)	Các hộ còn lại không bám đường 4E sau 20 m có vị trí nhà ở nằm xa đường liên thôn, liên xã, vị trí nhà ở trong các đường cụt, ngõ cụt	X	500.000
362		Khu vực tổ 11 giáp phường Bắc Lệnh, đường liên thôn	XII	250.000

363	Thôn Tùng Tung 3 (cũ)	Các hộ còn lại có vị trí nhà ở nằm xa đường liên thôn, liên xã, vị trí nhà ở trong các đường cụt, ngõ cụt	X	450.000
364	Thôn Cốc Sa cũ	Các hộ còn lại có vị trí nhà ở nằm xa đường liên thôn, liên xã, vị trí nhà ở trong các đường cụt, ngõ cụt	X	400.000
365	Thôn Lùng Thàng 1	Các hộ còn lại có vị trí nhà ở nằm xa đường liên thôn, liên xã, vị trí nhà ở trong các đường cụt, ngõ cụt	X	500.000
366	Thôn Lùng Thàng 2	Các hộ còn lại sau B4 và đường Đại lộ Trần Hưng Đạo có vị trí nhà ở nằm xa đường liên thôn, liên xã, vị trí nhà ở trong các đường cụt, ngõ cụt	X	500.000
367	Đường D7	Từ phố Lùng Thàng đến phố Cốc Sa	VI	2.000.000
368	Đường D7A	Từ B4A đến giáp khối 7	VI	2.000.000
369	Tiểu khu đô thị số 4	Đường D3 (từ Công an phường Nam Cường đến đường B3)	VI	2.000.000
370		Các đường nhánh còn lại của tiểu khu 4	VII	1.500.000
371		Các tuyến đường bố trí Tái định cư	VII	1.500.000
372	Khu dân cư B6	Các đường thuộc Khu dân cư B6	VI	2.000.000
373	Khu dân cư trước khối II	Các đường thuộc Khu dân cư trước khối II (D10, D7)	IV	4.000.000
374	Đường B10	Từ phố 1/5 vào Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh đến giáp phường Bắc Lệnh	VIII	1.000.000
375	Đường T3	Trước Tỉnh uỷ (từ đường 1/5 đến đường B6 giáp phường Bắc Lệnh)	VI	2.000.000
376	Thôn Đồng Hồ 1, thôn Đồng Hồ 2 (cũ)	Các hộ còn lại có vị trí nhà ở nằm cách đường chuyên dùng mỏ sau 20 m, nằm xa đường liên thôn, liên xã, vị trí nhà ở trong các đường cụt, ngõ cụt	XI	300.000
377	Đường suối đôi Pèng	Từ quốc lộ 4E đến đường thôn Đồng Hồ	X	500.000
378	Các đường thuộc tiểu khu đô thị số 13		VII	1.500.000
379	Tiểu khu đô thị số 16	Đường D1	VI	2.000.000
380		Các đường còn lại	VII	1.500.000
381	Các đường quy hoạch khu dân cư sau khối II, đường B4 (không kể đường 4E)		VII	1.500.000
382	Khu vực dân cư chân đồi khối 8 sau đường B4		VI	2.000.000
383	Đường D10	Sau Sở Tài chính	VI	2.000.000
	*** Phường Bắc Lệnh**			
384	Đại lộ Trần Hưng Đạo	Từ phố Mỏ Sinh đến hết địa bàn phường Bắc Lệnh	III	6.000.000
385	Phố Hoàng Quốc Việt (đường 4E - hoặc D2)	Từ cầu Chui đến hết địa bàn P. Bắc Lệnh	VI	2.000.000
386	Phố Mỏ Sinh (B6)	Từ phố Trần Phú đến hết địa bàn phường Bắc Lệnh	VI	2.500.000
387	Phố 30-4	Từ phố Mỏ Sinh đến phố Chiềng On	V	3.000.000

388	Phố Chiềng On (Đường B8)	Từ Đại lộ Trần Hưng đạo đến phố 30-4	V	3.000.000
389		Từ phố 30-4 đến đến giáp địa phận phường Bình Minh	V	3.000.000
390	Các đường nhánh thuộc tiểu khu 11	Các đường nhánh thuộc tiểu khu đô thị số 11	V	3.000.000
391	Tiểu khu đô thị 12	Các đường nhánh thuộc tiểu khu đô thị số 12	VII	1.500.000
392	Đường nối	Từ phố Hoàng Quốc Việt đến cổng Trường tiểu học Bắc Lệnh	VIII	1.000.000
393		Từ phố Hoàng Quốc Việt đến cổng Trường cấp II Bắc Lệnh	VIII	1.000.000
394		Từ phố Hoàng Quốc Việt đến cổng Trường Lý Tự Trọng	VIII	1.000.000
395		Từ cổng Trường Lý Tự Trọng đến chân đồi truyền hình	VIII	1.000.000
396	Đường trước trường cấp 1+2 Bắc Lệnh	Từ cổng Trường cấp II Bắc Lệnh đến giáp tường rào trường CN kỹ thuật	IX	800.000
397	Các đường còn lại	Giáp Công an P. Bắc Lệnh và sau đội xe ca mỏ, đường sau trạm bơm (từ D3 đi Làng Tát, cách D3 200m)	X	500.000
398	Khu dân cư B6	Các đường thuộc khu dân cư B6	VI	2.000.000
399	Đường T1	Từ phố 30-4 đến đường T3	VI	2.500.000
400	Đường T3	Từ phố Mỏ Sinh đến Đại lộ Trần Hưng Đạo	VI	2.000.000
401	Tổ 15, 16, 17 (tổ 10A, 10B, 11 cũ)	Từ phố 30/4 (B7) vào tổ 17 đến địa phận phường Bình Minh và các hộ dọc theo đường B7 còn lại	X	500.000
402	Tổ 15, 16, 17 (tổ 10A, 10B, 11 cũ)	Từ dđường D2 phường Nam Cường đến hết đường tổ 15,16 các hộ bám mặt đường	X	500.000
403		Các khu vực còn lại	X	450.000
404	Tổ 10 - 5 (tổ 4B - Tổ 9 cũ)	Từ QL 4E (cũ) - Tổ 5 (tổ 9 cũ) - Tổ10 (tổ 4B cũ) - Tổ 10A	XI	300.000
405		Vào các ngõ nhà dân	XII	250.000
406	Tổ 6 (tổ 1 cũ)	Từ đường Hoàng Quốc Việt (QL 4E cũ) - Bãi đá mỏ Apatít - Nhà ông Bùi Văn Mậu (các hộ bám đường)	XI	300.000
407	Tổ 6 (tổ 1 cũ)	Các ngõ còn lại	XII	250.000
408	Ngõ tổ 7, 8, 9, 10, 11 (tổ 2, 3A, 4A, 5a, 5b cũ)	Từ đường Hoàng Quốc Việt (D2) đến Ngõ cụt	XI	300.000
409		Từ giáp đường B6 đến hết khu dân cư B6	XII	250.000
410	Tổ 13, 14 (tổ 6, 7 cũ)	Các hộ bám đường liên thôn tổ 13, 14 (tổ 6, 7 cũ)	XI	300.000
411	Tổ 13, 14 (tổ 6, 7 cũ)	Các ngõ còn lại	XII	250.000
412	Đường tổ 12	Đường xóm phía sau đường Hoàng Quốc Việt (khu tập thể bệnh viện cũ)	X	500.000
413	Các đường thuộc khu tái định cư cao tốc phường Bắc Lệnh		VII	1.500.000
414	Các đường thuộc tiểu khu đô thị số 13		VII	1.500.000
	*** Phường Pom Hán**			
415	Phố Hoàng Quốc Việt (đường 4E cũ)	Từ cổng Trường Lý Tự Trọng đến Tượng đài Công nhân mỏ	V	3.000.000

416	Phố Hoàng Quốc Việt (đường 4E cũ)	Từ Tượng đài Công nhân mỏ đến ngã ba trụ sở Công an phường cũ	IV	4.000.000
417		Từ ngã ba Công an phường cũ đến đầu đường đi vào mỏ (khu vực ngã ba Bến Đá)	VI	2.500.000
418	Đường vào Mỏ	Từ ngã ba Bến Đá đến địa phận xã Cam Đường	IX	800.000
419	Đường vào nhà máy Xi măng	Từ ngã ba Bến Đá đến Nhà máy Xi măng Lào Cai	VIII	1.000.000
420	Đường Hoàng Sào cũ	Từ phố Hoàng Quốc Việt đến giáp phường Bình Minh	VI	2.000.000
421	Đường B (Na Ít)	Từ phố Hoàng Sào đến phố Tân Tiến	VI	2.500.000
422	Phố Tân Tiến	Từ phố Hoàng Quốc Việt đến hết phạm vi chợ Cam Đường	VI	2.500.000
423		Đoạn còn lại	VIII	1.400.000
424	Đường nối (C kiến thiết)	Từ phố Hoàng Quốc Việt đến đường B (Na Ít)	VI	2.500.000
425		Từ đường B (Na Ít) đến hết đường	VI	2.000.000
426	Đường Giàn Than	Từ đường quốc lộ 4E cũ đến phố Hoàng Sào	X	500.000
427	Đường vào tổ 14 (tổ 7b) qua Xí nghiệp Môi trường	Từ phố Hoàng Quốc Việt đến hết đường	VIII	1.200.000
428	Phố Hoàng Đức Chử	Từ phố Hoàng Quốc Việt đến phố Hà Đặc	VIII	1.000.000
429	Đường sau Xí nghiệp Môi trường	Từ Trường Lý Tự Trọng đến Bưu điện Cam Đường	IX	600.000
430	Đường xóm tổ 14 (tổ 7b cũ)	Từ đường vào xí nghiệp môi trường đến kho vật tư ông Trung Thể.	X	400.000
431	Phố Hà Đặc	Từ Công an phường (cũ) đến ngã ba Cầu Gồ (cạnh Trường mầm non Hoa Ban)	IX	600.000
432	Phố Tô Vũ	Từ phố Hoàng Quốc Việt đến phố Hoàng Đức Chử	VIII	1.000.000
433	Đường vào chợ tổng hợp	Từ phố Hoàng Quốc Việt đến đường sau XN môi trường	VIII	1.000.000
434	Đường lên đài truyền hình	Từ phố Hoàng Sào đến hết đường	X	500.000
435	Ngõ xóm 1 tổ 40 (tổ 10B cũ)	Từ đường vào mỏ đến nhà ông Dương tổ 40 (tổ 10B cũ)	XI	300.000
436	Ngõ xóm 2 tổ 40 (tổ 10B cũ)	Từ đường vào mỏ đến nhà bà Chi tổ 40 (tổ 10B cũ)	XI	300.000
437	Ngõ xóm 3 tổ 40 (tổ 10B cũ)	Từ đường vào mỏ đến nhà bà Bích tổ 40 (tổ 10B cũ)	XI	300.000
438	Ngõ xóm 1 tổ 44 (tổ 13 cũ)	Từ đường Xi măng vào nhà bà Tý tổ 44 (tổ 13 cũ)	XI	300.000
439	Ngõ xóm 2 tổ 44 (tổ 13 cũ)	Từ đường xi măng đến nhà ông Hùng tổ 44 (tổ 13 cũ)	XI	300.000
440	Ngõ xóm 1 tổ 43 (tổ 12 cũ)	Từ đường xi măng đến nhà ông Dong tổ 43 (tổ 12 cũ)	XI	300.000

441	Ngõ xóm 2 tổ 43 (tổ 12 cũ)	Từ đường xi măng đến nhà ông Cây tổ 43 (tổ 12 cũ)	XI	300.000
442	Ngõ xóm 1 tổ 41 (tổ 10A cũ)	Từ đường xi măng đến nhà bà Chăm tổ 41 (tổ 10A cũ)	XI	300.000
443	Ngõ xóm 1 tổ 42 (tổ 11A cũ)	Từ đường xi măng đến nhà bà Tuân tổ 42 (tổ 11A cũ)	XI	300.000
444	Ngõ xóm 2 tổ 42 (tổ 11A cũ)	Từ đường xi măng đến nhà bà Mở tổ 42 (tổ 11A cũ)	XI	300.000
445	Ngõ xóm 1 tổ 36 (tổ 28 cũ)	Từ đường 29/3 đi xuống trạm bơm tổ 36 (tổ 28 cũ)	XI	300.000
446	Ngõ xóm 2 tổ 36 (tổ 28 cũ)	Từ đường 29/3 đi lên nhà ông Đang tổ 36 (tổ 28 cũ)	XI	300.000
447	Ngõ xóm 3 tổ 36 (tổ 28 cũ)	Từ đường 29/3 đi vào khu vật tư cũ	XII	200.000
448	Ngõ xóm 1 tổ 34 (tổ 30 cũ)	Từ đường 29/3 đi bể nước 300 m^3	XI	300.000
449	Ngõ xóm 1 tổ 33 (tổ 31B cũ)	Từ đường 29/3 vào nhà ông Châu tổ 33 (tổ 31B cũ)	XII	200.000
450	Ngõ xóm 1 tổ 31 (tổ 32 cũ)	Từ đường 29/3 đi vào nhà ông Tiến tổ 31 (tổ 32 cũ)	XI	300.000
451	Ngõ xóm 1 tổ 18 (tổ 33A cũ)	Từ đường 29/3 đi vào nhà 8A 2 tầng	XI	300.000
452	Ngõ xóm 1 tổ 17 (tổ 33B cũ)	Từ đường 29/3 đi nhà 2 tầng 10A	XI	300.000
453	Ngõ xóm 1 tổ 19 (tổ 36 cũ)	Từ đường 29/3 đi nhà ông Hoa tổ 19 (tổ 36 cũ)	XI	300.000
454	Ngõ xóm 2 tổ 19 (tổ 36 cũ)	Từ đường 29/3 đi nhà ông Thịnh tổ 19 (tổ 36 cũ)	XII	200.000
455	Ngõ xóm 1 tổ 17 (tổ 33B cũ)	Từ đường 29/3 đi nhà bà Ty tổ 17 (tổ 33B cũ)	XII	200.000
456	Ngõ xóm 2 tổ 17 (tổ 33B cũ)	Từ đường D2 vào nhà bà Tiến tổ 17 (tổ 33B cũ)	XI	300.000
457	Ngõ xóm 1 tổ 15 (tổ 34A cũ)	Từ đường D2 vào nhà bà Băng tổ 15 (tổ 34A cũ)	XI	300.000
458	Ngõ xóm 3 tổ 19 (tổ 36 cũ)	Từ đường D2 vào nhà bà Thủy tổ 19 (tổ 36 cũ)	XII	200.000
459	Ngõ xóm 1 tổ 22 (tổ 38 cũ)	Từ đường D2 vào nhà ông Sơn tổ 22 (tổ 38 cũ)	XII	200.000
460	Ngõ xóm 1 tổ 12 (tổ 40 cũ)	Từ đường D2 vào nhà bà Tài tổ 12 (tổ 40 cũ)	XI	350.000
461	Ngõ xóm 2 tổ 12 (tổ 40 cũ)	Từ đường D2 vào nhà bà Quyết tổ 12 (tổ 40 cũ)	XI	350.000
462	Ngõ xóm 2 tổ 5	Từ đường Hoàng Sào (đối diện nhà máy bia) đến nhà bà Xuân - Trí)	XII	200.000
463	Ngõ xóm 1 tổ 25 (tổ 5B cũ)	Từ đường D2 vào nhà ông Thu tổ 25 (tổ 5B cũ)	X	400.000

464	Ngõ xóm 2 tổ 25 (tổ 5B cũ)	Từ đường D2 vào nhà ông Chành tổ 25 (tổ 5B cũ)	XII	200.000
465	Ngõ xóm 1 tổ 26 (tổ 6 cũ)	Từ đường B văn hóa đến nhà bà Xín tổ 26 (tổ 6 cũ)	XII	200.000
466	Ngõ xóm 2 tổ 26 (tổ 6 cũ)	Từ đường B văn hóa đến nhà bà Thục tổ 26 (tổ 6 cũ)	XI	350.000
467	Ngõ xóm 3 tổ 26 (tổ 6 cũ)	Từ đường B văn hóa đến nhà bà Lý tổ 26 (tổ 6 cũ)	XII	200.000
468	Ngõ xóm 1 tổ 28 (tổ 25 cũ)	Từ đường công nhân đến nhà bà Tâm tổ 28 (tổ 25 cũ)	XII	200.000
469	Ngõ xóm 1 tổ 27 (tổ 24 cũ)	Từ đường công nhân đến nhà ông Ngọc tổ 27 (tổ 24 cũ)	XII	200.000
470	Ngõ xóm 2 tổ 27 (tổ 24 cũ)	Từ đường công nhân đến nhà ông Trão tổ 27 (tổ 24 cũ)	XII	200.000
471	Ngõ xóm 1 tổ 30 (tổ 8 cũ)	Từ đường cầu gỗ vào nhà ông Thỉnh tổ 30 (tổ 8 cũ)	XII	200.000
472	Ngõ xóm 2 tổ 30 (tổ 8 cũ)	Từ đường cầu gỗ vào nhà ông Bản tổ 30 (tổ 8 cũ)	XII	200.000
473	Ngõ xóm 1 tổ 29 (tổ 7A cũ)	Từ đường cầu gỗ vào nhà bà Diện tổ 29 (tổ 7A cũ)	XI	350.000
474	Ngõ xóm 1 tổ 1 (tổ 4B cũ)	Từ đường Giàn than đi nhà bà Thưa tổ 1 (tổ 4B cũ)	XI	350.000
475	Ngõ xóm 2 tổ 1 (tổ 4B cũ)	Từ đường Giàn than đi nhà bà Trung tổ 1 (tổ 4B cũ)	XI	300.000
476	Ngõ xóm 1 tổ 2 (tổ 4C cũ)	Từ đường Giàn than đi nhà ông Đức tổ 2 (tổ 4C cũ)	XI	350.000
477	Ngõ xóm 1 tổ 3 (tổ 3A cũ)	Từ đường Giàn than đi nhà bà Minh tổ 3 (tổ 3A cũ)	XII	200.000
478	Ngõ xóm 3 tổ 1 (tổ 4B cũ)	Từ đường C chợ vào nhà ông Ninh tổ 1 (tổ 4B cũ)	XI	300.000
479	Ngõ xóm 2 tổ 2 (tổ 4C cũ)	Từ đường C chợ vào nhà bà Tú tổ 2 (tổ 4C cũ)	XI	350.000
480	Ngõ xóm 1 tổ 9 (tổ 42 cũ)	Từ đường C-KT vào nhà bà Đào tổ 9 (tổ 42 cũ)	XI	300.000
481	Ngõ xóm 1 tổ 11 (tổ 40A cũ)	Từ đường C-KT vào nhà ông Dạn tổ 11 (tổ 40A cũ)	XI	300.000
482	Ngõ xóm 1 tổ 8 (tổ 3C cũ)	Từ đường Hoàng Sào vào TT giáo viên tổ 8 (tổ 3C cũ)	XI	350.000
483	Ngõ xóm 2 tổ 9 (tổ 42 cũ)	Từ đường Hoàng Sào vào nhà ông Quang tổ 9 (tổ 42 cũ)	XI	350.000
484	Ngõ xóm 3 tổ 9 (tổ 42 cũ)	Từ đường Hoàng Sào vào nhà ông Mai tổ 9 (tổ 42 cũ)	XI	350.000
485	Ngõ xóm 1 tổ 7 (tổ 43 cũ)	Từ đường Hoàng Sào vào nhà tập thể công nhân mỏ tổ 7 (tổ 43 cũ)	XI	350.000
486	Ngõ xóm 2 tổ 7 (tổ 43 cũ)	Từ đường Hoàng Sào vào nhà bà Oanh tổ 7 (tổ 43 cũ)	XI	300.000

487	Ngõ xóm 1 tổ 6 (tổ 41 cũ)	Từ đường Hoàng Sào vào nhà ông Long tổ 6 (tổ 41 cũ)	XII	200.000
488	Ngõ xóm 2 tổ 6 (tổ 41 cũ)	Từ đường Hoàng Sào vào nhà bà Dung tổ 6 (tổ 41 cũ)	XII	200.000
489	Ngõ xóm 3 tổ 6 (tổ 41 cũ)	Từ đường Hoàng Sào vào nhà ông Nhĩ tổ 6 (tổ 41 cũ)	XII	200.000
490	Ngõ xóm 2 tổ 14 (tổ 7B cũ)	Từ đường Đài truyền hình vào nhà ông Tân tổ 14 (tổ 7B cũ)	XI	300.000
491	Ngõ xóm 2 tổ 8 (tổ 3C cũ)	Từ đường Đài truyền hình vào nhà văn hóa tổ 8 (tổ 3C cũ)	X	400.000
492	Ngõ xóm 3 tổ 8 (tổ 3C cũ)	Từ đường Đài truyền hình vào nhà ông Phương tổ 8 (tổ 3C cũ)	X	400.000
493	Ngõ xóm 4 tổ 1 (tổ 4B cũ)	Từ đường C chợ đi vào nhà bà Ngân tổ 1 (tổ 4B cũ)	XII	200.000
494	Ngõ xóm 1 tổ 11 (tổ 40C cũ)	Từ đường C chợ đi vào nhà bà Thơm tổ 11 (tổ 40C cũ)	XI	300.000
495	Đường QH tổ 11 (tổ 40c cũ)	Hai tuyến đường nối từ đường CKT đến hết đường	VIII	1.000.000
496	Ngõ xóm II tổ 18	Từ đường lên tổ 17 đi vào nhà bà Mai đến hết đường	XII	200.000
497	Ngõ xóm II tổ 17 (tổ 19 cũ)	Từ đường 23/9 đi vào nhà ông Long tổ trưởng (nhà 9A - 2 tầng)	XI	300.000
498	Đường 23/9	Từ đường Hoàng Quốc Việt (đối diện thương nghiệp) đến ngã ba đường Cầu Gồ đến đường xi măng	XI	350.000
499	Đường Cầu Gồ	Từ ngã ba trường Hoa Ban đến ngã ba đường 23/9	X	500.000
500	Đường nối	Từ phố Hoàng Quốc Việt qua cổng Trường Lý Tự Trọng đến chân đồi truyền hình	VIII	1.000.000
501	Đường nối	Từ đường C kiến thiết nhà bà Luyến đến nhà bà Hoa Tuấn	VIII	1.000.000
502	Đường nối	Từ đường C kiến thiết đến nhà ông Đức	VIII	1.000.000
503	Các khu vực còn lại thuộc phường Pom Hán	Các ngõ còn lại của phường Pom Hán	XII	200.000
	*** Phường Bình Minh**			
504	Đại lộ Trần Hưng Đạo	Từ giáp phường Bắc Lệnh đến hết Đại lộ Trần Hưng Đạo	III	6.000.000
505	Đường B8 (Phố Chiềng On)	Từ D1 đến phố 30-4 (giáp địa phận phường Bắc Lệnh)	III	5.000.000
506	Đường nhánh (khu dân cư B8)	Đường T5	IV	4.000.000
507		Đường B14, B15	V	3.500.000
508	Khu TĐC Km8+600	Các đường E1, E2, E3	VII	1.500.000
509	Đường nhánh	Các nhánh thuộc đường 29m (đường N1 đến N9, BM16, BM19)	VIII	1.000.000
510	Đường 4E cũ (D3)	Từ ngã ba Bến Đá đến cầu sắt Làng Nhớn (tổ 28)	VIII	1.000.000

511	Đường 4E cũ (D3)	Từ cầu sắt đến đường Bình Minh 29m (tổ 25,26,27)	IX	800.000
512		Đoạn còn lại của quốc lộ 4E giáp với Thống Nhất	IX	700.000
513	Đường đi Soi Lần (từ WB đến Đại lộ Trần Hưng Đạo thuộc tổ 9, 10, 11, 12)	Trục đường WB từ Đại lộ Trần Hưng Đạo đến cầu treo Soi Lần	X	500.000
514		Các đường nhánh từ trục đường WB đi vào các ngõ xóm trong khu dân cư	X	400.000
515	Đường D1	Trong khu dân cư B9	VI	2.000.000
516		Đường quy hoạch	VII	1.500.000
517	Từ tổ 2 đến tổ 7 (khu Soi Lần)	Tuyến đường WB từ cầu treo Soi Lần đi đến phường Nam Cường	X	400.000
518		Các hộ bám mặt đường ngõ xóm (không bám đường WB) từ cầu treo Soi Lần đến phường Nam Cường	X	400.000
519	Khu cửa ngòi (tổ 8)	Từ nhà ông Vũ Đình Ninh đi phường Xuân Tăng (toàn tổ)	X	400.000
520	Tổ 18, 19 (Ná Méo)	Từ nút giao thông Ná Méo đi phường Xuân Tăng	X	500.000
521		Các hộ không bám đường WB từ Ná Méo đi Xuân Tăng	X	400.000
522	Tổ 1 (khu Thái Sinh giáp Mỏ Sinh Bắc Lệnh)	Tuyến đường vào tổ 1 gồm 2 nhánh chính vào nhà ông Học đi Máng Lù và vào nhà bà Hương đi Bắc Lệnh	X	400.000
523	Khu Nhớn 1+2 (tổ 25 + 26 + 27)	Các hộ nằm trong khu vực sau làn dân cư đường 4E cũ đến giáp khu TĐC đường cao tốc	XI	350.000
524	Tổ 14+15	Từ đường Hoàng Sào đi song song với đường sắt thuộc các tổ 14+15	XI	350.000
525	Tổ 16	Đường từ cổng UBND phường (cũ) đi vào đằng sau phường thuộc tổ 16	X	400.000
526	Tổ 24 (dốc đỏ)	Từ quốc lộ 4E đi vào Công an thị xã (cũ)	XI	300.000
527		Từ quốc lộ 4E đi sau thị đội Cam Đường cũ (C20) và các đường nhánh thuộc tổ 24	XI	300.000
528	Tổ 10 (tổ 9 cũ Cửa Ngòi)	Tuyến đường đằng sau Trường Mầm non Soi Chiềng đi lên nhà ông Kính, ông Cuối	X	400.000
529	Tổ 18a (Ná Méo 2 cũ)	Tuyến đường từ mỏ đá nhà máy Xi măng vào khu Ná Méo (cũ)	XII	250.000
530	Đường Bình Minh (29m)	Từ Đại lộ Trần Hưng Đạo đến chân đường dẫn cao tốc	VI	2.500.000
531		Từ chân đường dẫn cao tốc đến quốc lộ 4E	VII	1.800.000
532	Tiểu khu đô thị số 9	Các đường nhánh	VII	1.500.000
533	Đường Hoàng Sào	Từ Đại lộ Trần Hưng Đạo đến giáp địa phận phường Pom Hán	VII	1.500.000
534	Tổ 17	Từ Đại lộ Trần Hưng Đạo đến nhà văn hoá tổ 17 (toàn khu vực)	X	400.000
535	Tổ 23	Từ đường N8 đến nhà ông Tỵ	X	400.000
536		Từ nhà ông Tỵ đến hết địa phận tổ 23	X	400.000
537	Tổ 27	Từ cầu sắt Làng Nhớn đi vào nhà ông Cừ (giáp bờ suối)	XI	350.000

538	Tổ 29, 30	Từ ga Pom Hán đến cầu treo cũ (toàn khu vực)	X	400.000
539	Tái định cư Cao tốc	Các nhánh thuộc khu TĐC	VII	1.500.000
540	Đường 53		XI	350.000
541	Đường vào trung tâm phường Xuân Tăng	Từ cuối Đại lộ Trần Hưng Đạo đến giáp địa phận phường Xuân Tăng (đường quy hoạch)	VII	1.500.000
542	Các tiểu khu đô thị số 6, 7, 8	Đường D1	VI	2.000.000
543		Các đường còn lại	VII	1.500.000
544	Tiểu khu đô thị số 16	Tất cả các đường	VII	1.500.000
545	Tiểu khu đô thị số 17	Tất cả các đường	VIII	1.000.000
546	Các ngõ còn lại của phường		XI	350.000
	*** Phường Thống Nhất**			
547	Quốc lộ 4E cũ	Giáp phường Bình Minh đến hết địa phận phường Xuân Tăng	IX	650.000
548	Đường vào tổ 5	Từ QL 4E đến đập tổ 5	XI	350.000
549	Đường 53	Từ QL 4E đến giáp địa phận phường Xuân Tăng	XI	350.000
550	Đường Thống Nhất - Xuân Tăng	Từ Quốc lộ 4E đến giáp địa phận P. Xuân Tăng	VIII	1.000.000
551	Các đường còn lại	Các đường còn lại của phường	X	400.000
	*** Phường Xuân Tăng**			
552	Đường liên xã	Từ giáp xã phường Bình Minh đến giáp phường Thống Nhất (các hộ bám mặt đường WB)	X	400.000
553	Các khu vực còn lại	Các ngõ xóm còn lại của phường Xuân Tăng	XI	350.000
554	Đường vào trung tâm phường Xuân Tăng	Từ giáp phường Bình Minh đến tổ 1 phường Xuân Tăng	VII	1.500.000
555		Đoạn tái định cư công trình đường vào trung tâm phường	VIII	1.000.000
556	Đường Thống Nhất - Xuân Tăng	Từ giáp địa phận phường Thống Nhất đến hết phường	VIII	1.000.000

2. Giá đất xản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tại các khu công nghiệp, khu công nghiệp - thương mại và các cụm tiểu thủ công nghiệp

1	Các đường thuộc mặt bằng khu công nghiệp Đông Phố Mới	Các mặt bằng đã san tạo trong khu công nghiệp Đông Phố Mới	VII	1.500.000
2	Các đường thuộc mặt bằng khu công nghiệp Bắc Duyên Hải	Các mặt bằng đã san tạo trong khu công nghiệp Bắc Duyên Hải	VII	1.500.000
4	Các đường thuộc mặt bằng cụm thiểu thủ công nghiệp Đông Phố Mới	Các mặt bằng đã san tạo trong cụm tiểu thủ công nghiệp Đông Phố Mới	IX	700.000
5	Các đường thuộc mặt bằng cụm thiểu thủ công nghiệp Bắc Duyên Hải	Các mặt bằng đã san tạo trong cụm tiểu thủ công nghiệp Bắc Duyên Hải	IX	700.000

3. Bảng giá đất ở tại nông thôn khu vực I

Số TT	Tên đường	Mốc xác định	Loại đường	Giá đất (đồng/m^2)
1	2	3	4	5
	*** Xã Đồng Tuyển**			
1	Quốc lộ 4D đi Sa Pa	Giáp phường Kim Tân đến hết địa phận xã Đồng Tuyển	III	800.000
2	Đường Điện Biên	Từ giáp phường Duyên Hải đến hết địa phận xã Đồng Tuyển	III	800.000
3	Đường Làng Thàng - Cầu Sập	Từ đường Điện Biên rẽ vào trụ sở UBND xã Đồng Tuyển	III	500.000
4		Từ trụ sở UBND xã Đồng Tuyển đến QL 4D	III	500.000
5	Đường Làng Đen	Từ đường Điện Biên đến địa phận thôn 7	III	500.000
6		Đoạn còn lại	IV	400.000
7	Công trình phụ trợ Bắc Duyên Hải	Các đường thuộc khu phụ trợ Bắc Duyên Hải	I	1.500.000
8	Tái định cư cao tốc thôn 9	Các hộ bám đường Điện Biên	III	800.000
9		Các hộ không bám đường Điện Biên	III	500.000
10	Tái định cư cao tốc thôn 2		III	600.000
11	Tái định cư cao tốc thôn 3	Các hộ bám đường Làng Thàng - Cầu Sập	III	500.000
12		Các đường quy hoạch còn lại	IV	350.000
13	Tái định cư thôn Làng Đen		III	700.000
14	Các hộ bám đường ô tô trục chính (đường chuyên dùng mỏ Apatít)	Toàn tuyến	II	1.000.000
	*** Xã Vạn Hoà**			
15	Phố Đinh Bộ Lĩnh	Từ địa phận phường Phố Mới đến Cầu Đen	I	2.000.000
16		Từ Cầu Đen đến Phạm Văn Sảo	II	1.000.000
17	Phố Phạm Văn Khả	Từ phố Khánh Yên đến đường bờ sông	I	2.000.000
18	Phố Phạm Văn Sảo	Từ cầu Phố Mới đến Cầu Đen	I	2.000.000
19		Từ cầu Đen đến phố Lương Đình Của	III	600.000
20	Phố Khánh Yên (đường M17)	Từ phố Phạm Văn Khả đến phố Đinh Bộ Lĩnh	I	2.000.000
21	Phố Lương Đình Của	Nối từ M10 - M12 (Lương Đình Của đến Phạm Văn Sảo)	II	1.000.000
22	Tuyến M9	Nối từ Đinh Bộ Lĩnh đến phố Lương Đình Của	II	1.000.000
23	Tuyến M10 (Lương Đình Của)	Nối từ Đinh Bộ Lĩnh đến đường M9 gốc đa	II	1.000.000
24		Từ đường M9 (gốc đa) đến khu công nghiệp	II	1.000.000
25	Tuyến M15	Từ phố Phạm Văn Sảo đến hết đường	II	1.000.000
26	Tuyến M14	Từ đường bờ sông đến phố Đinh Bộ Lĩnh	II	2.000.000

27	Khu TĐC Sơn Mãn	Tuyến phụ M12 - khu TĐC Sơn Mãn	II	1.000.000
28	Khu vực thôn Hồng Sơn cũ	Giáp khu Soi Mười phường Phố Mới	IV	480.000
29	Đường đi xã Vạn Hoà thuộc khu TĐC Sơn Mãn	Từ Lương Đình Của (gốc đa) đến Phạm Văn Sảo	II	1.000.000
30	Khu tái định cư cho người có thu nhập thấp		III	800.000
	*** Xã Cam Đường**			
31	Đường vào mỏ	Từ núi lở đến hết địa phận xã Cam Đường	X	400.000
32	Đường ven suối	Từ cổng nhà đình Làng Nhớn đến chợ làng Nhớn (đường 4E)	IV	300.000
33	Đường vào Bệnh viện Y học cổ truyền (BV đập tràn cũ)	Từ phố Hoàng Quốc Việt đến hết cổng Bệnh viện Y học cổ truyền (BV đập tràn cũ)	IV	400.000
34	Đường đập tràn cũ	Từ nhà truyền thống đến đập tràn	V	300.000
35	Đường lên trạm điện	Từ đường QL 4E cũ đến trạm điện 35	V	300.000
36	Đường Quốc lộ 4E (cũ)	Từ ngã 3 Bến Đá đến cầu sắt Làng Nhớn	II	1.000.000
37		Từ cầu Làng Nhớn đến đường 29 m Bình Minh	III	800.000

4. Bảng giá đất nông nghiệp và đất ở tại nông thôn khu vực II

*** Đất ở tại nông thôn khu vực II:**

Đơn vị tính: Đồng/m²

Vị trí	Giá đất
Vị trí 1	170.000
Vị trí 2	140.000
Vị trí 3	110.000

*** Đất trồng lúa nước**

Đơn vị tính: Đồng/m²

Vị trí	Giá đất
Vị trí 1	34.000
Vị trí 2	29.000
Vị trí 3	23.000

*** Đất nuôi trồng thủy sản**

Đơn vị tính: Đồng/m²

Vị trí	Giá đất
Vị trí 1	29.000
Vị trí 2	25.000

*** Đất trồng cây hàng năm khác**

Đơn vị tính: Đồng/m²

Vị trí	Giá đất
Vị trí 1	25.000
Vị trí 2	20.000
Vị trí 3	15.000

*** Đất trồng cây lâu năm**

Đơn vị tính: Đồng/m²

Vị trí	Giá đất
Vị trí 1	15.000
Vị trí 2	12.000

*** Đất rừng sản xuất**

Đơn vị tính: Đồng/m²

Vị trí	Giá đất
Vị trí 1	6.500
Vị trí 2	5.000

5. Bảng phân vị trí đất ở tại nông thôn khu vực II

Số TT	Địa danh	Vị trí
(1)	(2)	(3)
	*** Phường Duyên Hải**	
-	Các khu vực còn lại không thuộc đất đất ở đô thị	1
	*** Phường Phố Mới**	
-	Các khu vực dân cư không thuộc đất ở đô thị	1
	*** Phường Nam Cường**	
-	Thôn Lùng Thàng 1, 2; Đông Hà, Cốc Sa, Tùng Tung 1, 2, 3	1
-	Thôn Đồng Hồ 1, 2	2
	*** Phường Thống nhất**	
-	Các khu vực còn lại không thuộc đất đất ở đô thị	1
	*** Phường Xuân Tăng**	
-	Toàn phường	1
	*** Phường Pom Hán**	
-	Các khu vực còn lại không thuộc đất đất ở đô thị	1
	*** Phường Bắc Cường: (trừ vị trí đất ở đô thị)**	
-	Thôn Tân Lập, Bắc Tà, Châu Uý, Vĩ Kim, An Lạc, Phú Thịnh	1
-	Khu vực gồm các thôn Cửa Cải, Chính Cường	2
	*** Phường Bắc Lệnh**	
-	Khu dân nằm giữa D3 và đường chục chính, khu dân cư cách quốc lộ 4E 200m (Đường đi Làng Tát đoạn còn lại)	1
-	Các khu vực dân cư còn lại không thuộc đất ở đô thị	1
	*** Phường Bình Minh**	
-	Các khu vực còn lại không thuộc đất đất ở đô thị	1
	*** Xã Cam Đường**	
-	Khu vực Tát II, thôn Sơn Lầu	1
-	Khu vực Tát I, thôn Sơn Cánh	2
-	Khu tái định cư Làng Vạch	1
-	Khu tái định cư Làng Thác	1
-	Khu tái định cư Đất đèn	1
-	Khu tái định cư mỏ Apatít (thôn Liên Hợp)	1
-	Khu tái định cư Làng Dạ (thôn Dạ 2)	1
-	Các khu vực còn lại	1
	*** Xã Hợp Thành**	
-	Từ cầu sắt đến UBND xã	1
-	Từ UBND xã đến giáp địa phận xã Cam Đường	2
-	Các khu vực còn lại	3
	*** Xã Vạn Hoà**	
-	Từ cầu sắt Sơn Mãn đến UBND xã vòng qua khu TĐC đến nhà ông Lương (thôn Cánh Chín)	1
-	Từ nhà ông Phương đến đường sắt thuộc thôn Cánh Đông	1

-	Từ trạm biến áp đến đường sắt nhà ông Sưa Giang Đông và từ cây đa Trạm Y tế đến nhà ông Lộc ra đến nhà ông Thiệu Bền (đường Cánh Đông)	2
-	Các khu vực còn lại Cánh Chín, Giang Đông	3
-	Khu tái định cư kiểm dịch vùng	2
	*** Xã Đồng Tuyển**	
-	Khu tái định cư số I	3
-	Khu tái định cư số II	1
-	Khu tái định cư số III	1
-	Các hộ bám đường ô tô trục chính (đường chuyên dùng của Công ty Apatít)	1
-	Đường bãi rác (đoạn đường từ quốc lộ 4D đi vào bãi rác)	1
-	Các khu vực còn lại	2
	*** Xã Tả Phời**	
-	Giáp Cam Đường đến gốc đa	1
-	Từ ngã ba khai thác đến UBND xã	2
-	Các khu vực còn lại	3
	*** Phường Lào Cai**	
-	Các khu vực còn lại không thuộc đất ở đô thị	1

6. Bảng phân vị trí đất nông nghiệp

STT	Tên đơn vị hành chính	Vị trí				
		Đất trồng lúa nước	Đất nuôi trồng thủy sản	Đất trồng cây hàng năm khác	Đất trồng cây lâu năm	Đất rừng sản xuất
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	Phường Cốc Lếu	1	1	1	2	1
2	Phường Kim Tân	1	1	1	2	1
3	Phường Duyên Hải	1	1	1	2	1
4	Phường Xuân Tăng	1	1	1	2	2
5	Phường Thống Nhất	1	1	1	2	2
6	Phường Nam Cường	1	1	1	2	1
7	Phường Bắc Cường	1	1	1	2	1
8	Phường Phố Mới	1	1	1	2	1
9	Phường Pom Hán	1	1	1	2	1
10	Phường Bắc Lệnh	1	1	1	2	1
11	Phường Bình Minh	1	1	1	2	1
12	Phường Lào Cai	1	1	1	2	1
13	Xã Cam Đường	1;2	1;2	1;2	2	2
14	Xã Hợp Thành	2;3	2	1;2	2	2
15	Xã Tả Phời	2;3	2	1;2;3	2	2
16	Xã Vạn Hòa	2;3	2	1;2	2	2
17	Xã Đồng Tuyển	1;2	1;2	1	2	1;2

7. Bảng giá lõi đất trên địa bàn thành phố Lào Cai

STT	Tên các lõi đất	Giá lõi đất (đ/m^2)
1	2	3
	*** Phường Lào Cai**	
1	Lõi đất kẹp giữa đường sắt và đường Hoàng Diệu	1.500.000
2	Lõi đất Nguyễn Huệ - Nguyễn Quang Bích - Kè sông Hồng	7.000.000
3	Lõi đất Lê Lợi - đồi nhà máy nước	300.000
4	Lõi đất Phan Bội Châu - Ngô Thì Nhậm - Lê Lợi - Đền Thượng	300.000
5	Lõi đất Phan Bội Châu - Bùi Thị Xuân - Lê Lợi - Chi cục Hải quan	375.000
6	Lõi đất Phan Bội Châu - Nậm Thi - Đền Thượng - đồi nhà máy nước	300.000
7	Lõi đất Phan Bội Châu - Bùi Thị Xuân - Nguyễn Thiệp - Lê Lợi	375.000
8	Lõi đất Phan Bội Châu - Ngô Thì Nhậm - Lê Lợi - Nguyễn Thiệp	375.000
9	Lõi đất Nguyễn Công Hoan - Trần Nguyên Hãn - Nguyễn Huệ	525.000
10	Lõi đất Nguyễn Huệ - đường cầu chui - Trần Nguyên Hãn	525.000
11	Lõi đất Nguyên Huệ - Văn Cao - Nguyễn Công Hoan	525.000
	*** Phường Phố Mới**	
12	Lõi đất Tôn Thất Thuyết - Minh Khai - Lê Ngọc Hân - Nguyễn Huệ	330.000
13	Lõi đất Đinh Công Tráng - Lê Khôi - Lương Ngọc Quyến - Nguyễn Huệ	375.000
14	Lõi đất Lê Ngọc Hân - Nguyễn Huệ - Lương Ngọc Quyến - Tôn Thất Thuyết	375.000
15	Lõi đất Lê Ngọc Hân - Minh Khai - Lương Ngọc Quyến - Tôn Thất Thuyết	300.000
16	Lõi đất Lương Ngọc Quyến - Tôn Thất Thuyết - Minh Khai - Phạm Hồng Thái	300.000
17	Lõi đất Tôn Thất Thuyết - Minh Khai - Phạm Hồng Thái - Dã Tượng	300.000
18	Lõi đất Dã Tượng - Minh Khai - Hồ Tùng Mậu - Tôn Thất Thuyết	330.000
19	Lõi đất Dã Tượng - Phạm Ngũ Lão - Hồ Tùng Mậu - Tôn Thất Thuyết	375.000
20	Lõi đất Dã Tượng - Ngô Văn Sở - Hồ Tùng Mậu - Phạm Ngũ Lão	450.000
21	Lõi đất Nguyễn Huệ - Ngô Văn Sở - Hồ Tùng Mậu	480.000
22	Lõi đất Khánh yên - Quảng trường - Nguyễn Huệ - Vườn hoa	480.000
23	Lõi đất Ngô Văn Sở - Hồ Tùng Mậu - Quảng Trường - Phan Đình Phùng	480.000
24	Lõi đất Quảng Trường - Phan Đình Phùng - Ngô Văn Sở - Hợp Thành	480.000
25	Lõi đất Khánh Yên - đường khu đầu máy - Nguyễn Huệ - M18	300.000
26	Lõi đất Tôn Thất Thuyết - Lê Ngọc Hân - Nguyễn Huệ	600.000
27	Lõi đất Nguyễn Tri Phương - Cao Thắng - Nguyễn Huệ	375.000
28	Lõi đất sau đường Khánh Yên đoạn giáp cung đường sắt - đường sắt	300.000
29	Lõi đất Nguyễn Tri Phương - Lương Ngọc Quyến - Lê Khôi - Mạc Đĩnh Chi	300.000
30	Lõi đất Triệu Quang Phục - Nguyễn Tri Phương - Mạc Đĩnh Chi - Lê Khôi	300.000
31	Lõi đất Nguyễn Huệ - Mạc Đĩnh Chi - Lê Khôi - Triệu Quang Phục	375.000
32	Lõi đất Lương Ngọc Quyến - Nguyễn Huệ - Cao Thắng - Nguyễn Tri Phương	375.000
33	Lõi đất Mạc Đĩnh Chi - Phạm Hồng Thái - Tôn Thất Thuyết - Lương Ngọc Quyến	300.000
34	Lõi đất Mạc Đĩnh Chi - Phạm Hồng Thái - Nguyễn Huệ - Lương Ngọc Quyến	375.000
35	Lõi đất Nguyễn Huệ - Hợp Thành - Lương Thế Vinh - Ngô Văn Sở	375.000

36	Lõi đất Ngô Văn Sở - Hợp Thành - Đinh Bộ Lĩnh - Lương Thế Vinh	330.000
37	Lõi đất quảng trường ga - Khánh Yên - đường đi đầu máy - đường 2A	450.000
38	Lõi đất quảng trường ga - Nguyễn Huệ - đường đi đầu máy - đường 2A	450.000
39	Lõi đất Hồ Tùng Mậu - Minh Khai - Phan Đình Phùng - Ngô Văn Sở	450.000
40	Lõi đất Nguyễn Huệ - Triệu Quang Phục - Đồn Biên phòng	300.000
	*** Phường Duyên Hải**	
41	Lõi đất Thuỷ Hoa - Sơn Đen - Thanh Niên	375.000
42	Lõi đất Thuỷ Hoa - Sơn Đen - Thanh Niên - Đăng Châu	375.000
43	Lõi đất Sơn Đen - Thanh Niên - Duyên Hà - Hưng Hoá	300.000
44	Lõi đất Thanh Niên - Đăng Châu - Hưng Hoá - Lê Chân	300.000
45	Lõi đất Hưng Hoá - Sơn Đen - Duyên Hà - Đăng Châu	300.000
46	Lõi đất Hưng Hoá - Hoàng Sào - Duyên Hà - Đăng Châu	300.000
47	Lõi đất Hưng Hoá - Sơn Đen - Duyên Hà	330.000
48	Lõi đất Nguyễn Siêu - Duyên Hà - Ba Chùa - Trường tiểu học Duyên Hải	300.000
49	Lõi đất Duyên Hà - Ba Chùa - Đăng Châu	300.000
50	Lõi đất Duyên Hà - Ngô Gia Tự - Ba Chùa - Đăng Châu	300.000
51	Lõi đất Duyên Hà - Nhạc Sơn - Lê Hồng Phong - Ngô Gia Tự	300.000
52	Lõi đất Nguyễn Đức Cảnh - Ba Chùa - Trường trung học Bán công	300.000
53	Lõi đất Ba Chùa - Đăng Châu - Lê Hồng Phong - Ngô Gia Tự	300.000
54	Lõi đất Nguyễn Đức Cảnh - Đăng Châu - Lê Hồng Phong - Lương Khánh Thiện	300.000
55	Lõi đất Lê Văn Hưu - Lương Khánh Thiện - Nhạc Sơn	300.000
56	Lõi đất Thanh Niên - Đăng Châu - Thuỷ Hoa - Hoàng Sào	450.000
57	Lõi đất Lê Hồng Phong - Nhạc Sơn - Lê Văn Hưu - Lương Khánh Thiện	300.000
58	Lõi đất Lương Khánh Thiện - Nguyễn Đức Cảnh - đồi cây xanh	300.000
59	Lõi đất Duyên Hà - Nguyễn Siêu - Nguyễn Đức Cảnh - Thanh Niên	300.000
60	Lõi đất Nguyễn Siêu - Nguyễn Đức Cảnh - Phùng Khắc Khoan - Quy hoạch	300.000
	*** Phường Cốc Lếu**	
61	Lõi đất Hoàng Liên - Nhạc Sơn - Hoàng Văn Thụ - Hoàng Hoa Thám	450.000
62	Lõi đất Hoàng Liên - Nghĩa Đô - Hoàng Hoa Thám - Tán Thuật	450.000
63	Hoàng Liên - Nguyễn Đô - Hoàng Văn Thụ - Phan Chu Trinh	420.000
64	Hoàng Văn Thụ - Phan Chu Trinh	300.000
65	Lõi đất Sơn Đạo - Phan Chu Trinh - Nhạc Sơn - Hoàng Văn Thụ - Hoàng Hoa Thám	300.000
66	Lõi đất Phan Chu Trinh - Hoàng Văn Thụ - Lương Văn Can - Đặng Trần Côn	300.000
67	Lõi đất Sơn Đạo - Phan Chu Trinh - Đặng Trần Côn - Lương Văn Can	300.000
68	Lõi đất Lương Văn Can - Sơn Đạo - Đặng Trần Côn	300.000
69	Lõi đất Phan Chu Trinh - ngõ UBND phường - Hoàng Văn Thụ - Sơn Đạo	300.000
70	Lõi đất Phan Chu Trinh - ngõ phường - Hoàng Liên - Sơn Đạo	420.000
71	Lõi đất Hoàng Liên - Trần Đăng Ninh - 5B - Trường học	375.000
72	Lõi đất đường Nhạc Sơn - Trần Đăng Ninh - 5B - Nguyễn Bỉnh Khiêm	300.000
73	Lõi đất Nguyễn Bỉnh Khiêm - Đoàn Thị Điểm - Nhạc Sơn	300.000
74	Lõi đất Nguyễn Bỉnh Khiêm - Đoàn Thị Điểm - Lê Quý Đôn - Nhạc Sơn	300.000
75	Lõi đất Nguyễn Bỉnh Khiêm - Đoàn Thị Điểm - Lê Quý Đôn	300.000

76	Lõi đất Hoàng Hoa Thám - Tán Thuật - Nghĩa Đô - Hoàng Văn Thụ	300.000
77	Lõi đất Sơn Tùng - Nguyễn Trung Trực - Cốc Lếu	450.000
78	Hoàng Liên - Sơn Tùng - Nguyễn Trung Trực - Cốc Lếu	375.000
79	Lõi đất Sơn Tùng - Hoàng Sào - Cốc Lếu - Hoàng Liên	480.000
80	Lõi đất Hồng Hà - Hoàng Sào - Cốc Lếu - Hoà An	420.000
81	Lõi đất Sơn Đạo - Hoàng Văn Thụ - Trần Đăng Ninh - Nhạc Sơn	300.000
82	Lõi đất Kim Chung - Hồng Hà - Kim Đồng - Cốc Lếu	450.000
83	Lõi đất Kim Đồng - Hồng Hà - Lý Tự Trọng - Cốc Lếu	450.000
84	Lõi đất Lý Tự Trọng - Hồng Hà - Võ Thị Sáu - Cốc Lếu	450.000
85	Lõi đất Võ Thị Sáu - Hồng Hà - Lê Văn Tám - Cốc Lếu	450.000
86	Lõi đất Lê Văn Tám - Hồng Hà - Trần Quốc Toản - Cốc Lếu	450.000
87	Lõi đất Trần Quốc Toản - Hồng Hà - Cao Bá Quát - Cốc Lếu	420.000
88	Lõi đất Cốc Lếu - Hồng Hà - Cao Bá Quát - Tản Đà	420.000
89	Lõi đất Cốc Lếu -Tản Đà - Hồng Hà - Nguyễn Công Trứ	420.000
90	Lõi đất Cốc Lếu - Nguyễn Công Trứ - Hồng Hà - Phan Huy Chú	420.000
91	Lõi đất Hoàng Liên - Hồng Hà - Phan Huy Chú	375.000
92	Lõi đất Lương Văn Can - Hoàng Văn Thụ - Sơn Đạo - Đặng Trần Côn	300.000
93	Lõi đất Hoàng Liên - Trần Đăng Ninh - Hoàng Văn Thụ - Sơn Đạo	375.000
94	Lõi đất đường Nhạc Sơn - Đường Nhạc Sơn cũ (Trung tâm Giáo dục thường xuyên)	300.000
	*** Phường Kim Tân**	
95	Lõi đất đường Hoàng Liên - Ngô Quyền - cống Φ 200	420.000
96	Lõi đất Ngô Quyền - Lý Công Uẩn - Nguyễn Du cống Φ 200	375.000
97	Lõi đất Nguyễn Du - Chu Văn An - Vạn Hoa - Lý Công Uẩn	300.000
98	Lõi đất Vạn Hoa - Chu Văn An - Lý Công Uẩn - Lý Đạo Thành	300.000
99	Lõi đất Hoàng Liên - Lý Đạo Thành - Phú Bình - Lê Lai	420.000
100	Lõi đất Lý Công Uẩn - Lý Đạo Thành - Lê Lai	375.000
101	Lõi đất Quy Hoá - Lý Công Uẩn - Trần Nhật Duật - Mường Than	375.000
102	Lõi đất Hoàng Liên - Mường Than - Trần Nhật Duật	420.000
103	Lõi đất Mường Than - Tuệ Tĩnh - Trần Nhật Duật - Bà Triệu	300.000
104	Lõi đất Quang Minh - Nhạc Sơn - An Phú	300.000
105	Lõi đất Hoàng Liên - Xuân Diệu - Trần Bình trọng - Kim Thành	420.000
106	Lõi đất Xuân Diệu - Trần Bình Trọng - Kim Thành - Tuệ Tĩnh	300.000
107	Lõi đất Lý Công Uẩn - Xuân Diệu - Tuệ Tĩnh	330.000
108	Lõi đất Xuân Diệu - Bà Triệu - Tuệ Tĩnh - Lý Công Uẩn	330.000
109	Lõi đất Hoàng Liên - Lý Công Uẩn - Trần Bình Trọng - Kim Thành	420.000
110	Lõi đất Lý Công Uẩn - Tuệ Tĩnh - Kim Thành - Trần Bình Trọng	300.000
111	Lõi đất Lê Đại Hành - Quy Hoá - Ngô Quyền - Nhánh nối 1	330.000
112	Lõi đất Lê Đại Hành - Ngô Quyền - Nhánh nối 3 - Nhánh nối 4	300.000
113	Lõi đất Quy Hoá - Lý Công Uẩn - Mường Than - Ngõ nội trú	300.000
114	Lõi đất Quy Hoá - Lê Đại Hành - Ngõ nội trú	300.000
115	Lõi đất Lý Công Uẩn - Mường Than - Ngã 6 - Trường Nội trú	330.000
116	Lõi đất Lý Công Uẩn - Mường Than - Ngã 6 - Trường Nội trú	330.000

117	Lõi đất Trần Nhật Duật - Mường Than - đường TĐC ngã 6	330.000
118	Lõi đất Ngô Quyền - Lê Đại Hành - Nhánh nối 1, 2	300.000
119	Lõi đất Quy hoá - Ngô Quyền - Lê Lai - Lý Đạo Thành	330.000
120	Lõi đất Lê Lai - Ngô Quyền - Vạn Hoa	300.000
121	Lõi đất Nguyễn Du - Ngô Quyền - Vạn Hoa - Chu Văn An	300.000
122	Lõi đất Ngô Quyền - Nguyễn Du - Lý Công Uẩn	420.000
123	Lõi đất Lý Công Uẩn - Lê Lai - Phú Bình - Lý Đạo Thành	300.000
124	Lõi đất Vạn Hoa - Chu Văn An - Lê Lai	300.000
125	Lõi đất Hoàng Liên - Nguyễn Du - Lý Công Uẩn - Lý Đạo Thành	420.000
126	Lõi đất Quang Minh - Trung Đô - Sân vận động	300.000
127	Lõi đất Hoàng Liên - Nhạc Sơn - Quang Minh - An Nhân	0
128	- Phía sau đường Hoàng Liên	420.000
129	- Phía sau các đường còn lại	330.000
130	Lõi đất Hoàng Liên - Quang Minh - An Bình - Trung Đô	375.000
	*** Xã Vạn Hoà**	
131	Lõi đất Công ty 559 Hoàng Mai	1.500.000
132	Lõi đất Công ty Huệ Minh	1.500.000

Phụ lục số 8

BẢNG GIÁ ĐẤT HUYỆN MƯỜNG KHƯƠNG

(Kèm theo Nghị quyết số 22/2012/NQ-HĐND ngày 14/12/2012 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lào Cai)

1. Bảng giá đất ở tại đô thị

STT	Tên đường phố, ngõ phố	Mốc xác định	Loại đường	Giá đất (đồng/m²)
1	2	3	4	5
	*** Thị trấn Mường Khương**			
1	Quốc lộ 4D	Từ ngã ba đường rẽ Nậm Chảy + 200m về phía Lào Cai đến nghĩa trang	IV	600.000
2		Từ nghĩa trang đến ngã ba Hải quan	IV	700.000
3		Từ ngã ba Hải quan đến thôn Nhân Giống (chân núi cô Tiên)	V	500.000
4		Vị trí 1 đường Mường Khương - Sín Tẻn thuộc thôn Lao Chải	VII	200.000
5	Quốc lộ 4	Từ giao điểm QL4 và 4D đến đập tràn Tùng Lâu (theo trục đường quốc lộ 4)	IV	800.000
6		Từ đập tràn Tùng Lâu đến cầu mới Na Chảy	III	1.000.000
7		Từ cầu mới Na Chảy đến hết bến xe khách mới của huyện trên đường đi Hà Giang	I	3.000.000
8	Nội thị	Thôn Nhân Giống	V	300.000
9		Thôn Sả Hồ	VII	200.000
10		Điểm dân cư Ngam A	VII	200.000
11		Từ đường gốc vải nối QL4 đoạn tránh thị trấn	IV	700.000
12		Đường sau xí nghiệp nước đến Ban quản lý rừng phòng hộ	IV	700.000
13		Từ đất nhà ông Sấn (đường bê tông dọc thôn Tùng Lâu) đến chân dốc đỏ	V	500.000
14		Từ nghĩa trang đến điểm dân cư Na Chảy	V	450.000
15		Từ Hải quan đến cầu Trắng	II	1.500.000
16		Từ cầu Trắng đến hết đất nhà Xuyến Toả	II	1.800.000
17		Từ nhà bà Thanh Huân đến hết ngã tư Na Bủ rẽ vào Na Đẩy (hết đất nhà Thu Tiềm)	II	1.700.000
18		Từ ngã tư Na Bủ rẽ Na Đẩy đến cầu Na Bủ	II	1.500.000
19		Từ Cầu Na Bủ đến giáp Bưu điện văn hoá thôn Hàm Rồng	III	1.200.000
20		Từ Bưu điện văn hoá thôn Hàm Rồng đến đường rẽ lên UBND xã Tung Chung Phố	II	1.800.000
21		Từ cách đường Mường Khương - Pha Long 85m đến cầu đi thôn Sa Pả 11 (Mã Tuyển)	IV	600.000
22		Từ sau đất nhà ông Kháng Xuân Ly đến đoạn tránh QL 4	IV	800.000
23		Từ đất nhà ông Lùng Văn Din đến hết đất nhà bà Lùng Già Dung	V	500.000

24	Nội thị	Điểm dân cư Na Pủ Sáo thuộc thôn Na Khui	VI	300.000
25		Từ cách đường Mường Khương - Pha Long 85 m (đường Kiểm sát - Sảng Chải) đến nhà tình nghĩa	IV	600.000
26		Từ nhà tình nghĩa (gần ao cá) đến hết thôn Sảng Chải	V	400.000
27		Từ đất nhà ông Lù Vần Ngán đến hết đất nhà ông Lục Thượng Năm (Bẩy)	V	450.000
28		Từ đất nhà ông Thất đến hết đất nhà ông Hiển Tập (cũ) + Nhánh nhà Dũng Duyên	V	450.000
29		Từ Đài truyền hình đến hết nhà ông Cồ Pin Sẻng	V	450.000
30		Từ cách nhà hàng Anh Mùi 85m (đường Mường Khương - Pha Long) đến hết đất nhà ông Duyên Lèng	V	450.000
31		Từ cách nhà bà Vân Đại (cách đường trung tâm huyện lỵ - Pha Long 85m) đến hết đất nhà bà Hoà Tình	V	450.000
32		Từ cách đường Mường Khương - Pha Long 85 m (Ngõ nhà ông Thắng Tuyết) đến hết đất nhà ông Đệ Quân	V	500.000
33		Từ nhà bà Nhuần đến hết nhà ông Cáo Sín Mìn	V	500.000
34		Đường nhánh từ sau đất nhà ông Tủ đến hết đất nhà ông La Ngọc Bảo	V	450.000
35		Từ đất nhà bà Soáng đến hết đất nhà ông Khay Giá	V	450.000
36		Đường nhánh Cửa hàng Dược sau 85m đến hết đất nhà ông Phủ	V	550.000
37		Đường sau nhà Hoá Bằng cách 85m đến ngã ba trên bể nước cũ	IV	600.000
38		Sau nhà văn hoá Thanh Niên đến đập tràn	V	400.000
39		Từ đất nhà ông thành Dương (đường vào trường cấp 3 mới) đến trường cấp 3	II	1.600.000
40		Đường mới mở từ sau nhà Hà Tài đến hết đất nhà Kiều Hương	III	1.200.000
41		Từ nhà bà Thanh Huân đến hết BQL chợ	I	3.000.000
42		Từ đất nhà Tuấn Hương đến hết đất Vật tư	I	3.000.000
43		Từ đất nhà bà Tiến đến hết đất nhà Bình Tường (giáp cổng chợ phụ)	III	1.200.000
44		Từ đất nhà ông Thuyên Bé đến trường cấp 3 mới	III	1.200.000
45		Từ hết đất Ban quản lý chợ đến cầu đập tràn Tùng Lâu	III	1.000.000
46		Từ đất nhà ông Bốn Thương đến hết nhà Tung Sình (đường sau chợ huyện)	I	3.000.000
47		Đoạn nối tiếp đường sau chợ đến bến xe khách mới	I	2.500.000
48		Từ cách đường Mường Khương - Pha Long 85m đến hết đất tiểu khu cũ (nhánh nhà bà Mùi Khoát)	V	450.000
49		Từ nhà ông Thân Thanh đến hết đất khu chăn nuôi cũ (nhánh nhà ông Phóng)	V	400.000
50		Từ cầu giáp nhà ông Pờ Sảo Mìn đến thuỷ lợi Thu Bồ	V	400.000
51		Từ đất nhà bà Chúc đến hết nhà ông Sang (gần cầu Na Bủ)	VI	300.000

52		Từ sân kho Na Bủ đến hết nhà Thu Hương (đường đi Nấm Lư)	V	500.000
53		Từ hết đất nhà Thu Hương đến hết khu dân cư Na Đẩy (đường đi Nấm Lư)	V	450.000
54		Thôn Na Ản	VII	200.000
55		Các thôn và điểm dân cư còn lại không thuộc các đoạn đường, ngõ phố ở trên	VII	180.000

2. Bảng giá đất ở tại nông thôn khu vực I

Số TT	Tên đường	Mốc xác định	Loại đường	Giá đất (đồng/m²)
1	2	3	4	5
	*** Xã Tung Chung Phố**			
1	Quốc lộ 4	Vị trí 1 đường Mường Khương - Pha Long của các thôn Páo Tủng	VI	200.000
2		Vị trí 1 đường Mường Khương - Pha Long của các thôn Lũng Pâu, Làn Tiểu Hồ	VI	200.000
3	Đường liên thôn	Vị trí 1 từ cổng UBND xã Tung Chung Phố đi qua thôn Dì Thàng đến đường rẽ đi Tả Chu Phùng	VI	200.000
4		Vị trí 1 từ nhà ông Tráng Vản Mìn (khu vực C5 cũ) đến thôn Tả Chu Phùng	VI	200.000
	*** Xã Bản Lầu**			
5	Quốc lộ 4D	Từ đất nhà Ngọc Thảo đến hết đất nhà ông Khiển	I	2.000.000
6		Từ đất nhà ông Khiển đến hết đất nhà ông Hồng Nhật (cầu Trắng)	II	1.300.000
7		Từ nhà ông Hồng Nhật (cầu Trắng) đến nghĩa trang	III	500.000
8		Từ nghĩa trang đến đường rẽ nhà ông Phiên	IV	400.000
9		Từ ngã ba Cốc Chứ + 300m đường đi Bản Xen	V	300.000
10		Từ đất nhà Ngọc Thảo đến đường rẽ Na Pao dưới	II	1.000.000
11		Từ đường rẽ Na Pao dưới đến hết đất nhà Dũng Phương	III	500.000
12		Từ hết đất nhà Dũng Phương đến hết đất nhà Thắng Hoa	III	600.000
13		Từ hết đất nhà Thắng Hoa đến hết đất nhà Hải Tú	III	600.000
14	Đường liên thôn	Vị trí 2 từ ngã ba Na Mạ đến hết đất nhà ông Vĩ (đường đi Na Lốc)	V	300.000
15	Đường nội thị trung tâm xã	Từ cầu Na Pao đến phía sau phòng khám đa khoa theo trục đường mới mở	II	1.200.000
	*** Xã Bản Xen**			
16	Đường liên xã	Từ đất nhà ông Hướng đến hết đất nhà ông Nghị Hà	V	250.000
17		Từ hết đất nhà ông Trường đến đất nhà ông Hướng	VI	200.000
18		Từ hết đất nhà ông Nghị đến hết đất nhà ông Thuấn Minh	VI	200.000
19		Từ địa giới xã Bản Lầu - Bản Xen đến hết đất nhà ông Trường	VII	180.000
20		Từ hết đất nhà ông Thuấn Minh đến cầu tràn Na Vai	VII	180.000
21		Từ đường rẽ nhà ông Hùng Phương vào 30m đến hết đất trạm y tế xã	VII	180.000
22		Từ đường rẽ nhà ông Khoa Ngân vào 30m đến hết đất điểm thu mua Chè	VII	180.000
23		Từ hết đất nhà ông Hướng (trừ vị trí 1) đến hết đất nhà ông Lừu Chín Đức thôn 11	VII	165.000
24		Từ hết đất xưởng chè đến giáp xã Lùng Vai	VII	165.000

	*** Xã Lùng Vai**			
25	Quốc lộ 4D	Từ hết mỏ nước cạn đến ngã ba rẽ chợ Lùng Vai	III	650.000
26		Từ chợ đến hết đất trụ sở mới UBND xã Lùng Vai	II	1.000.000
27		Từ đường rẽ đi Nông trường Thanh Bình (gần cầu Chợ Chậu) đến hết đất nhà ông Cường	III	700.000
28		Từ mỏ đá đến đường rẽ đi Công ty chè Thanh Bình	V	300.000
29		Từ đường rẽ đi thôn Đồng Căm A đến hết mỏ nước cạn	III	500.000
30		Từ hết đất UBND mới xã Lùng Vai đến hết đất nhà ông Lương	III	600.000
31		Từ hết đất nhà ông Cường đến ngã ba đường đi Cửa Chủ	III	550.000
32		Từ giáp ranh xã Bản Lầu đến đường rẽ đi thôn Đồng Căm A	IV	350.000
33		Từ đỉnh dốc Km 28 đi Mỏ đá (qua đội 3 Gốc Gạo Công ty chè Thanh Bình)	III	500.000
34		Từ hết đất nhà ông Lương đến đỉnh dốc Km 28	V	300.000
35		Từ ngã ba rẽ Cửa Chủ đến dốc U Thài	VI	200.000
36	Đường liên xã	Từ đất nhà Tuyên Như (khu đất đấu giá) đến hết đất nhà ông Thắng Bình - đường từ quốc lộ 4D vào Công ty chè Thanh Bình	III	500.000
37		Từ cổng Nhà máy chè đến hết đất nhà ông Ngan	IV	400.000
38	Đường liên thôn	Từ hết đất nhà ông Thắng Bình đến hết đất nhà ông Sấn	V	300.000
39		Từ sau nhà ông Trần Bình đến hết đất nhà ông Dư Làn	V	300.000
40		Từ hết đất nhà ông Ngan đến đập tràn giáp thôn Bồ Lũng	VI	200.000
41		Từ hết đất nhà ông Phan đến hết đất nhà ông Vảng (đường lên thôn Tảo giàng)	IV	400.000
42		Từ hết đất nhà ông Vảng đến hết đất nhà ông Sín	V	300.000
43		Từ nhà ông Tân đến hết đất nhà ông Dưởng	III	500.000
44		Từ cống thoát nước giáp đất ở ông Cường đến hết khu đất đấu giá chợ Lùng Vai (đường đi Bản Làn)	III	650.000
45		Từ hết đất nhà ông Thiện đến hết đất nhà ông Lìn	V	300.000
	*** Xã Thanh Bình**			
46	Quốc lộ 4D	Từ Đập tràn đến nhà ông Lèng Thền Chín + 500m	VI	200.000
47		Từ cầu Bản Khương đến trụ sở mới UBND xã + 300m	V	300.000
48		Từ đất nhà bà Tráng Minh Hoa đến hết đất nhà ông Lồ Thế Chín (khu vực Chợ km15 thôn Sín Chải và thôn Tả Thền B)	V	300.000
49		Từ nhà Táo Dền Hải đến hết đất nhà ông Giàng Pháng Xẻng (thôn Lao Hầu)	VI	200.000
50	Đường liên xã	Từ cách đường quốc lộ 4D 30m ngã ba Chợ Km 15 (đối diện nhà ông Lồ Lài Lèng) đến hết đất nhà ông Sủng Seo Nhà (đường U Thài - Lùng Khấu Nhin)	V	250.000
51		Từ hết địa phận chợ Km 15 + 500m đường đi thôn Pỉn Cáo	VI	220.000

	* Xã Nậm Chảy			
52	Đường liên xã	Từ Đồn Biên phòng đến Trạm Y tế xã + 300m	V	250.000
53		Từ cổng Đồn Biên phòng đến cột phát sóng Vinaphone	VI	200.000
54		Từ cổng trường tiểu học thôn Lùng Phìn A đến cầu vào thôn Củi Pao Phìn	VI	200.000
	* Xã Nấm Lư			
55	Tỉnh lộ 154	Từ cách cột điện trung thế + 200m về phía Mường Khương đến lối mòn vào nhà ông Lý Sử Tín	VI	200.000
	* Xã Lùng Khấu Nhin			
56	Tỉnh lộ 154	Từ nhà ông Vàng Pao Quáng đến hết đất bà Lèng Thị Dương	VI	200.000
57		Từ hết đất nhà bà Lèng Thị Dương đến cổng UBND xã	IV	400.000
58	Đường liên thôn	Từ đường rẽ Lùng Khấu Nhin (ngã ba chợ) đến hết nhà ông Lù Phà Lền (thôn Lùng Khấu Nhin 2)	VI	200.000
59	Đường liên xã	Từ cổng UBND xã đến hết đất nhà ông Tráng Khái Hoà	VI	200.000
	* Xã Cao Sơn			
60	Tỉnh lộ 154	Từ mốc giáp ranh xã La Pán Tẩn đến hết đất nhà Lù Sinh	VI	230.000
61		Từ hết đất nhà ông Lù Sinh đến hết đất nhà ông Thào Dỉ	VII	170.000
62		Từ hết đất nhà ông Thào Dỉ đến cổng khu TT. Giáo viên cấp 1	VI	230.000
	* Xã La Pán Tẩn			
63	Tỉnh lộ 154	Từ danh giới xã Cao Sơn đến hết đất nhà ông Thào Phìn	V	250.000
64		Từ hết đất nhà ông Thào Phìn đến hết đất ông Sùng Sinh	V	300.000
65		Từ ngã ba nhà ông Lù Đức Hùng đến hết đất nhà ông Sùng Lử	V	300.000
66	Đường liên xã	Từ nhà ông Sùng Lử đến đỉnh dốc đường vào trụ sở cũ UBND xã	VI	220.000
67		Từ nhà ông Giàng Dao đến hết đất nhà ông Giàng Vàng	VI	220.000
68		Từ nhà ông Sùng Dỉ đến hết đất nhà ông Sùng Chín Pao (đường vào trụ sở cũ UBND xã)	VI	220.000
	* Xã Tả Thàng			
69	Tỉnh lộ 154	Trụ sở UBND xã + 300m về phía Mường Khương đến trụ sở UBND xã + 200m về phía Cán Cấu	V	250.000
	* Xã Tả Ngài Chồ			
70	Đường liên xã	Từ mốc Km 15 đến hết Bưu điện văn hoá xã (đường Mường Khương - Pha Long)	V	250.000
71		Từ Bưu điện văn hoá xã đến hết đất nhà ông Hảng Sùng Lao (thôn Ma Cháo Sủ 1)	VII	180.000
72		Từ mốc Km 13 đến mốc Km15 (thuộc thôn Sử Ma Tủng B và thôn Hoàng Phì Chải)	VII	170.000
	* Xã Pha Long			
73	Đường liên xã	Từ Bưu điện Văn hoá xã đến ngã ba (Vàng Sảo Chín) đi cửa khẩu Lồ Cố Chin	IV	400.000
74		Từ hết đất nhà ông Thào Seo Chô đến Bưu điện Văn hoá xã	V	300.000

75	Đường liên xã	Từ ngã ba nhà ông Vàng Sảo Chín qua UBND xã đến nhà ông Lồ Seo Hoà (nhà cũ của ông Giàng Seo Xoá)	IV	350.000
76		Từ ngã ba Lao Táo đến hết đất nhà ông Thào Seo Chô (nhà cũ ông Chấn)	VI	200.000
77		Từ ngã ba sân vận động đến đường rẽ Sín Chải (qua UBND mới)	IV	400.000
78		Từ ngã ba nhà ông Vàng Sảo Chín đến cầu Sả Chải	VI	200.000
79		Từ đất nhà ông Vàng Seo Sùng đến ngã ba Lao Táo	VII	170.000
	*** Xã Dìn Chin**			
80	Quốc lộ 4	Từ đất nhà ông Ma Seo Sính đến hết đất nhà ông Sùng Seo Dìn	V	250.000
81		Từ hết đất nhà ông Sùng Seo Dìn đến ngã tư rẽ Tả Gia Khâu (nhà ông Sền Chử Hùng đường đi Pạc Tà)	IV	350.000
82		Từ nhà ông Ma Lử Pao (Dìn Chin) đến hết đất nhà ông Giàng Seo Quang (thôn Ngải Thầu)	V	300.000
83		Từ đất nhà ông Thào Seo Sài đến ranh giới xã Pha Long	VI	200.000
84	Đường liên xã	Từ đường rẽ lên UBND xã đến cổng trụ sở UBND xã	V	250.000
85	Đường liên thôn	Dọc hai bên đường thôn Lồ Sử Thàng từ nhà ông Vàng Phà Đông đến hết đất nhà ông Vàng Văn Đêm	VI	200.000
86		Dọc hai bên đường thôn Na Cổ từ nhà ông Ly Khánh Phủ đến hết đất nhà ông Lồ Seo Vảng (thôn Na Cổ)	VI	200.000
	*** Xã Tả Gia Khâu**			
87	Đường liên xã	Từ ngã ba rẽ đi Si Ma Cai + 200m về phía Dìn Chin đến chợ Tả Gia Khâu + 200m về phía UBND xã (UBND cũ) Tả Gia Khâu	V	300.000
88		Từ ngã ba chợ Tả Gia Khâu +100m đi thôn Pạc Tà	V	280.000
89	Quốc lộ 4	Từ đầu cầu Tả Gia Khâu - Bản Mế đến hết nhà ông Giàng Cù Sèng	V	300.000

3. Bảng giá đất nông nghiệp và đất ở tại nông thôn khu vực II

*** Đất ở tại nông thôn khu vực II:**

Đơn vị tính: Đồng/m^2

Vị trí	Giá đất
Vị trí 1	145.000
Vị trí 2	120.000
Vị trí 3	100.000

*** Đất trồng lúa nước**

Đơn vị tính: Đồng/m^2

Vị trí	Giá đất
Vị trí 1	32.000
Vị trí 2	27.000
Vị trí 3	21.000

*** Đất nuôi trồng thủy sản**

Đơn vị tính: Đồng/m^2

Vị trí	Giá đất
Vị trí 1	27.000
Vị trí 2	23.000

*** Đất trồng cây hàng năm khác**

Đơn vị tính: Đồng/m^2

Vị trí	Giá đất
Vị trí 1	23.000
Vị trí 2	18.000
Vị trí 3	13.000

*** Đất trồng cây lâu năm**

Đơn vị tính: Đồng/m^2

Vị trí	Giá đất
Vị trí 1	13.000
Vị trí 2	10.000

*** Đất rừng sản xuất**

Đơn vị tính: Đồng/m^2

Vị trí	Giá đất
Vị trí 1	6.500
Vị trí 2	5.000

4. Bảng phân vị trí đất ở tại nông thôn khu vực II

Số TT	Địa danh	Vị trí
(1)	(2)	(3)
	*** Xã Tung Chung Phố**	
-	Phần còn lại của thôn các thôn: Lũng Pâu, Làn Tiểu Hồ, Páo Tủng	1
-	Phần còn lại của thôn các thôn: Tả Chu Phùng	2
-	Các thôn và điểm dân cư còn lại	3
	*** Xã Bản Lầu**	
-	Dọc đường liên huyện; phần còn lại không thuộc đất ở nông thôn khu vực I của các thôn Trung Tâm, Bồ Quý, Na Pao, Km15, Na Lin và Cốc Chứ.	1
-	Các thôn: Na Nhung 1, 2; Na Mạ 1, 2; khu vực cửa khẩu mới mở; Na Lốc; Lùng Cẩu và Nàng Ha; Dọc theo đường từ ngã 3 Na Mạ đi thôn Pạc Po đến hết thôn Na Lốc	2
-	Các thôn và điểm dân cư còn lại	3
	*** Xã Bản Xen**	
-	Đường vào sau UBND xã; đường nối UBND xã đi QL 4D; đường từ trường mầm non đi Nghĩa trang cũ	1
-	Các thôn và điểm dân cư còn lại	3
	*** Xã Lùng Vai**	
-	Phần còn lại của thôn Lùng Vai 1, Lùng Vai 2, Chợ Chậu, Giáp Cư	1
-	Phần còn lại của thôn Na Hạ 2, Cốc Cái, Bồ Lũng, Tảo Giàng 1, 2	2
-	Các thôn và điểm dân cư còn lại	3
	*** Xã Thanh Bình**	
-	Phần còn lại không thuộc đất ở nông thôn khu vực I của các thôn Sín Chải, Tả Thền B, Nậm Pản, Lao Hầu; Vị trí 1 thôn Tả Thền A	2
-	Các thôn và điểm dân cư còn lại	3
	*** Xã Nậm Chảy**	
-	Thôn Gia Khâu A; Cụm Ré; Cốc Ngù; Sả Lùng Phìn A, B; Sấn Pản, Mào Phìn	1
-	Các thôn và điểm dân cư còn lại	3
	*** Xã Nấm Lư**	
-	Phần còn lại của các thôn: Lủng Phạc, Cốc Chứ, Pạc Ngam	2
-	Các thôn và điểm dân cư còn lại	3
	*** Xã Lùng Khấu Nhin**	
-	Phần còn lại của thôn Sín Lùng Chải A, B; thôn Ma Ngán A, Ma Ngán B, Suối Thầu	2
-	Các thôn và điểm dân cư còn lại	3
	*** Xã Cao Sơn**	
-	Phần còn lại của các thôn Pa Cheo Phìn A, B; Ngải Phóng Chồ; Lồ Suối Tủng	2
-	Các thôn và điểm dân cư còn lại	3
	*** Xã La Pán Tẩn**	
-	Khu vực gần mỏ chì, kẽm thôn Sín Chải A	1
-	Các thôn Tỉn Thàng, Ma Cài Thàng, Mường Hum, Cu Ty Chải	2
-	Các thôn và điểm dân cư còn lại	3

	* **Xã Tả Thàng**	
-	Phần còn lại của thôn Tả Thàng, các thôn Cán Cấu 1, 2	2
-	Các thôn và điểm dân cư còn lại	3
	* **Xã Tả Ngài Chồ**	
-	Thôn Sà Khái Tủng (thôn Dốc Đỏ)	1
-	Phần còn lại của thôn Tả Lủ, Máo Chóa Sủ; Vị trí 2 từ mốc km 15 đến Bưu điện Văn hoá xã	2
	Các thôn và điểm dân cư còn lại	3
	* **Xã Pha Long**	
-	Phần còn lại của thôn Sả Chải; Phố Pha Long 1, 2	1
-	Phần còn lại của thôn Lao Táo, Nỉ Sỉ	2
-	Các thôn và điểm dân cư còn lại	3
	* **Xã Dìn Chin**	
-	Phần còn lại của thôn Lùng Sán Chồ, Ngải Thầu 1, Dìn Chin 1	2
-	Các thôn và điểm dân cư còn lại	3
	* **Xã Tả Gia Khâu**	
-	Thôn Na Măng, Vú Sà, Lao Tô Chải	2
-	Các thôn và điểm dân cư còn lại	3

5. Bảng phân vị trí đất nông nghiệp

Số TT	Tên đơn vị	Vị trí				
		Đất trồng lúa nước	Đất nuôi trồng thủy sản	Đất trồng cây hàng năm khác	Đất trồng cây lâu năm	Đất rừng sản xuất
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	Thị trấn Mường Khương	1;2	1	1;3	1; 2	1; 2
2	Xã Bản Lầu	2;3	2	2;3	2	2
3	Xã Bản Xen	2;3	2	2;3	2	2
4	Xã Lùng Vai	2;3	2	2;3	2	2
5	Xã Thanh Bình	2;3	2	2;3	2	2
6	Xã Nậm Chảy	2;3	2	2;3	2	2
7	Xã Tung Chung Phố	2;3	2	2;3	2	2
8	Xã Nấm Lư	2;3	2	2;3	2	2
9	Xã Lùng Khấu Nhin	2;3	2	2;3	2	2
10	Xã Cao Sơn	2;3	2	2;3	2	2
11	Xã La Pán Tẩn	2;3	2	2;3	2	2
12	Xã Tả Thàng	2;3	2	2;3	2	2
13	Xã Tả Ngài Chồ	2;3	2	2;3	2	2
14	Xã Pha Long	2;3	2	2;3	2	2
15	Xã Dìn Chin	2;3	2	2;3	2	2
16	Xã Tả Gia Khâu	2;3	2	2;3	2	2

Phụ lục số 09

BẢNG GIÁ ĐẤT HUYỆN SA PA

(Kèm theo Nghị quyết số 22/2012/NQ-HĐND ngày 14/12/2012 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lào Cai)

1. Bảng giá đất ở đô thị

STT	Tên đường phố, ngõ phố	Mốc xác định	Khu, tiểu khu	Mật độ xây dựng (%)	Loại đường	Giá đất (đồng/m²)
1	2	3	4	5	6	7
	*** Thị trấn Sa Pa**					
1	Đường Điện Biên Phủ	Từ biển cây thông Sa Pa kính chào quý khách đến giáp nhà số 275	Dải đô thị trên đường đi Lào Cai - KđtDa	30	V	2.500.000
2		Bên Ta luy dương từ số nhà 275 đến giáp số nhà 365	Dải đô thị trên đường đi Lào Cai - KđtDa	30	IV	4.000.000
3		Từ đất nhà ông Chấp (đối diện số nhà 275) đến cổng nghĩa trang liệt sỹ	Dải đô thị trên đường đi Lào Cai - KđtDa	30	IV	4.000.000
4		Từ số nhà 365 đến giáp đất cây xăng	Dải đô thị dọc chân núi Hàm Rồng - KđtDb	30	III	5.500.000
5		Từ cổng nghĩa trang liệt sỹ đến tim cống cây xăng	Khu chợ mới (KmrA)	60	III	5.500.000
6		Từ tim cống cây xăng đến tim cống huyện	Khu chợ mới (KmrA)	60	II	7.000.000
7		Từ đất cây xăng đến ngã ba đường Thạch Sơn - Điện Biên Phủ	Dải chân núi Hàm Rồng Kđt Db	30	II	7.000.000
8		Từ đất cửa hàng tổng hợp đến phố Điện Biên	Khu trung tâm mật độ cao Kđt A	60-80	II	7.000.000
9		Từ phố Điện Biên đến ngã ba phố Xuân Hồ	Khu hành chính Kđt BB	40	III	5.500.000
10		Từ tim cống huyện đến hết đất nhà đối diện ngã ba phố Xuân Hồ	Dải đô thị trên đường đi Thác Bạc - KđtDa	30	III	5.500.000
11		Từ phố Xuân Hồ đến đường Sở Than	Tiểu thung lũng xanh - KđtCb	30	IV	4.000.000
12		Đoạn từ hết đất nhà đối diện ngã ba phố Xuân Hồ đến hết đất nhà đối diện ngã 3 đường Sở Than	Dải đô thị trên đường đi Thác Bạc - KđtDa	30	IV	4.000.000

13	Đường Điện Biên Phủ	Từ đường Sở Than đến Km 103 quốc lộ 4D	Tiểu thung lũng xanh (KđtCd); đồi nhà máy nước - KđtEc; sườn đồi Con gái - KđtCd	30	V	2.500.000
14		Đoạn hết đất nhà đối diện ngã ba đường Sở Than đến Km 103 QL4D.	Dải đô thị hai bên đường đi Thác Bạc - KđtDa; khu mở rộng Đông Bắc - KmrB	30	V	2.500.000
15		Từ Km 103 QL4D đến cổng vào đền Mẫu Thượng .	Sườn đồi Con gái KđtCd (MĐXD 30%); khu dự phòng Tây Bắc - QdpA; khu tự nhiên được bảo vệ - KtnB		VI	1.500.000
16		Từ đường vào đền Mẫu Thượng đến ngã ba đường Nguyễn Chí Thanh.	Tiểu thung lũng đồi Con gái-KtnAa; khu tự nhiên được bảo vệ KtnB		VI	1.500.000
17		Từ ngã ba đường Nguyễn Chí Thanh đến giáp đất Trường Võ Thị Sáu			VIII	450.000
18		Từ đất Trường Võ Thị Sáu đến ngã ba đường đi Bản Khoang			VII	900.000
19		Từ ngã ba đường đi Bản Khoang đến hết thị trấn			IX	250.000
20	Đường đi thôn Sả Séng (xã Sa Pả)	Từ đường Điện Biên Phủ vào 205m	Dải đô thị trên đường đi Lào Cai - KđtDa	30	V	2.500.000
21	Phố Lê Hồng Phong	Cả phố	Khu hành chính KđtBb	40	IV	4.000.000
22	Phố Lê Quý Đôn	Cả phố	Khu hành chính KđtBb	40	IV	4.000.000
23	Phố Xuân Hồ	Cả phố	Tiểu khu thung lũng xanh (KdtCd)	25	VI	1.500.000
24	Đường Xuân Viên	Từ số nhà 59 đến hết số nhà 67	Tiểu khu thung lũng xanh (KdtCd)	25	II	7.000.000
25		Từ hết số nhà 67 đến đường Điện Biên Phủ	Khu hành chính KđtBb	40	II	7.000.000
26	Đường Sở Than	Từ đường Điện Biên Phủ đến phố Thác Bạc	Tiểu khu thung lũng xanh (KdtCd); đồi quán sáu KđtCc	25, 30	IV	4.000.000
27	Đường Ngũ Chỉ Sơn	Từ phố Thủ Dầu Một đến đường Xuân Viên	Khu trung tâm mật độ cao Kđt A	60-80	II	7.000.000
28		Từ phố Thủ Dầu Một đến ngã ba phố Lê Văn Tám	Khu hành chính KđtBb	40	II	7.000.000
29		Từ phố Lê Văn Tám đến phố Kim Đồng	Khu trung tâm mật độ cao Kđt A	60-80	II	7.000.000

30	Đường Ngũ Chỉ Sơn	Từ phố Kim Đồng đến đường Thạch Sơn	Khu trung tâm mật độ cao Kđt A	60-80	III	5.500.000
31	Ngõ Sơn Tùng	Từ đường Điện Biên Phủ đến hết nhà Bà Vân	Khu đồi thông -KMrC	25-40	IV	4.000.000
32	Phố Nguyễn Viết Xuân	Cả phố	Khu trung tâm mật độ cao Kđt A	60-80	IV	4.000.000
33	Phố Lương Đình Của	Cả phố	Khu trung tâm mật độ cao Kđt A	60-80	III	5.500.000
34	Phố Bế Văn Đàn	Cả phố	Khu trung tâm mật độ cao Kđt A	60-80	IV	4.000.000
35	Phố Điện Biên	Cả phố	Khu trung tâm mật độ cao Kđt A	60-80	IV	4.000.000
36	Phố Kim Đồng	Cả phố	Khu trung tâm mật độ cao Kđt A	60-80	III	5.500.000
37	Phố Võ Thị Sáu	Cả phố	Khu trung tâm mật độ cao Kđt A	60-80	IV	4.000.000
38	Ngõ Trường Lê Văn Tám	Từ cổng trường Lê Văn Tám đến đường xuống nhà ông Đường	Khu tự nhiên được bảo vệ - KtnB		V	2.000.000
39	Phố Nguyễn Văn Trỗi	Cả phố	Khu trung tâm mật độ cao Kđt A	60-80	IV	4.000.000
40	Phố Hoàng Văn Thụ	Cả phố	Khu trung tâm mật độ cao Kđt A	60-80	IV	4.000.000
41	Phố Thủ Dầu Một	Cả phố	Khu trung tâm mật độ cao Kđt A	60-80	II	7.000.000
42	Phố Phạm Xuân Huân	Cả phố (bên ta luy âm)	Khu trung tâm mật độ cao Kđt A	60-80	II	7.000.000
43		Cả phố (bên ta luy dương)	Khu nhà kiến trúc Pháp Kđt BA	30	II	7.000.000
44	Phố Lê Văn Tám	Cả phố	Khu trung tâm mật độ cao Kđt A	60-80	IV	4.000.000
45	Đường Nhánh nối 10	Cả đường	Khu trung tâm mật độ cao Kđt A	60-80	III	5.500.000
46	Đường Thạch Sơn	Từ đường Phan Si Păng (ngã 5 trường tiểu học thị trấn) đến hết số nhà 14 (nhà hàng Hải Yến) và hết số nhà 01 (nhà nghỉ Linh Trang)	Khu trung tâm mật độ cao Kđt A	60-80	I	8.000.000
47		Từ hết số nhà 014 đến hết nhà Yến Bảy	Khu trung tâm mật độ cao Kđt A	60-80	II	7.000.000
48		Từ hết nhà Yến Bảy đến hết số nhà 260	Dải chân núi Hàm Rồng Kđt Db	30	III	5.500.000
49		Từ số nhà 03 đến ngã ba Thủ Dầu Một	Khu trung tâm mật độ cao Kđt A	60-80	II	7.000.000
50		Từ ngã ba phố Thủ Dầu Một đến đường Điện Biên Phủ	Khu trung tâm mật độ cao Kđt A	60-80	III	5.500.000

51	Phố Xuân Viên	Từ phố Hoàng Diệu đến hết số nhà 41	Khu trung tâm mật độ cao Kđt A	60-80	II	7.000.000
52		Từ hết đất số nhà 41 đến hết đất nhà nghỉ Anh Tuấn	Khu trung tâm mật độ cao Kđt A	60-80	I	8.000.000
53		Từ hết nhà nghỉ Anh Tuấn đến hết số nhà 57	Khu phố xanh KdtC (tiểu thung lũng xanh (KdtCd))	30	I	8.000.000
54		Từ số nhà 02 đến hết nhà nghỉ Hoa Sen	Khu trung tâm mật độ cao Kđt A	60-80	I	8.000.000
55	Phố Hoàng Diệu	Cả phố (bên taluy âm)	Khu trung tâm mật độ cao Kđt A	60-80	III	5.500.000
56		Cả phố (bên taluy dương)	Tiểu thung lũng xanh (KdtCd))	25	III	5.500.000
57	Ngõ Hùng Hồ I	Đoạn đường bê tông	Tiểu thung lũng xanh (KđtCd))	25	V	2.500.000
58	Ngõ Hùng Hồ II	Từ phố Xuân Viên đến khách sạn Victoria	Khu trung tâm mật độ cao Kđt A	60-80	IV	4.000.000
59		Đoạn còn lại	Tiểu khu thung lũng xanh (KđtCd))	25	V	2.500.000
60	Phố Cầu Mây	Từ đường Thác Bạc đến giáp đất Nhà khách số II UBND tỉnh	Khu nhà kiến trúc Pháp Kđt BA	30	III	5.500.000
61		Từ nhà khách số II UBND thị trấn đến hết nhà điều dưỡng Kho bạc	Khu nhà kiến trúc Pháp Kđt BA	30	II	7.000.000
62		Các đoạn còn lại	Khu trung tâm mật độ cao Kđt A	60-80	I	8.000.000
63	Đường Mường Hoa	Từ phố Cầu Mây đến hết đất khách sạn BamBoo.	Khu ban công Kđt BC	30	I	8.000.000
64		Từ phố Cầu Mây đến hết số nhà 31	Khu trung tâm mật độ cao Kđt A	60 - 80	I	8.000.000
65		Từ số nhà 31 đến hết số nhà 49	Khu trung tâm mật độ cao Kđt A	60 - 80	II	7.000.000
66		Từ hết đất khách sạn BamBoo đến đối diện hết đất số nhà 049	Khu ban công Kđt BC	30	II	7.000.000
67		Từ đối diện hết đất số nhà 049 đến cổng Công ty Việt Mỹ	Khu vành đai rau hoa đồi Viôlét-KđtCa	15	IV	4.000.000
68		Từ hết đất số nhà 49 đến đối diện cổng Công ty Việt Mỹ	Khu tự nhiên được bảo vệ - KtnB		IV	4.000.000
69		Từ cổng Công ty Việt Mỹ đến hết thị trấn Sa Pa	Bậc thềm thung lũng KđtEb	15	V	2.500.000
70		Từ đối diện cổng Công ty Việt Mỹ đến hết đất thị trấn	Khu tự nhiên được bảo vệ - KtnB		V	2.500.000
71	Đường Fan Si Păng	Từ đường Thạch Sơn đến ngã tư Cầu Mây	Khu trung tâm mật độ cao Kđt A	60-80	I	8.000.000

72	Đường Fan Si Păng	Từ ngã tư phố Cầu Mây đến giáp đất nhà nghỉ Cát Cát	Khu trung tâm mật độ cao Kđt A	60-80	II	7.000.000
73		Đoạn từ ngã ba phố Đồng Lợi và phố Tuệ Tĩnh đến giáp nhà nghỉ Phương Nam (phần đường thấp hơn đường chính)	Khu trung tâm mật độ cao Kđt A	60-80	III	5.500.000
74		Từ đất nhà nghỉ Cát Cát đến ngã 3 đường Viôlét (ngã ba trên)	Khu vành đai rau hoa đồi Viôlét- KđtCa	15	III	5.500.000
75		Từ ngã 3 đường Vi ô Lét (ngã 3 trên) đến hết đất thị trấn	Khu vành đai rau hoa đồi Viôlét-KđtCa	15	IV	4.000.000
76	Phố Tuệ Tĩnh	Đoạn giáp sân chợ	Khu trung tâm mật độ cao Kđt A	60-80	I	8.000.000
77		Đoạn còn lại trừ các vị trí đường loại I	Khu trung tâm mật độ cao Kđt A	60-80	II	7.000.000
78	Phố Đồng Lợi	Từ phố Tuệ Tĩnh đến phố Cầu Mây (cổng khách sạn Tỉnh uỷ)	Khu trung tâm mật độ cao Kđt A	60-80	III	5.500.000
79		Đoạn từ giáp nhà ông Hồng Nguyệt đến ngã ba đường lên chợ C (bên Taluy âm)	Khu ban công Kđt BC	30	III	5.500.000
80		Từ giáp khách sạn Hoàng Mai đến ngã 3 đường lên chợ C (bên ta luy dương)	Khu trung tâm mật độ cao Kđt A	60-80	III	5.500.000
81	Đường Violet	Cả đường	Khu ban công Kđt BC	30	III	5.500.000
82	Phố Hàm Rồng	Cả phố	Khu nhà kiến trúc Pháp Kđt BA	30	II	7.000.000
83	Đường bậc Hàm Rồng	Cả đường	Khu nhà kiến trúc Pháp Kđt BA	30	II	7.000.000
84	Đường vào nhà ông Thọ Loan	Từ đường bậc Hàm Rồng rẽ vào khu nhà ông Thọ Loan 70m	Khu nhà kiến trúc Pháp Kđt BA	30	V	2.500.000
85	Đường Thác Bạc	Từ đường Fan Si Păng đến phố Thác Bạc	Khu nhà kiến trúc Pháp Kđt BA	30	III	5.500.000
86		Đoạn 2 đầu phố Thác Bạc	Khu đồi quán sáu (KđtCc)	30	III	5.500.000
87		Từ phố Thác Bạc đến ngã ba đường Điện Biên Phủ (bên ta luy dương)	Khu đồi quán sáu (KđtCc), đồi nhà máy nước KđtEc	30	IV	4.000.000
88		Từ phố Thác Bạc đến ngã ba đường Điện Biên Phủ (bên ta luy âm)	Khu đồi quán sáu (KđtC, sườn đồi con gái-KđtCd)	30	IV	4.000.000
89	Phố Thác Bạc	Cả phố	Khu đồi quán sáu (KđtCc)	30	III	5.500.000

90	Ngõ nhà ông Xuản	Từ đường Thác Bạc đến hết nhà ông Má A Bình	Khu sườn đồi con gái KđtCd	30	V	2.500.000
91	Phố Hoàng Liên	Từ phố Cầu Mây đến hết nhà điều dưỡng QK II	Khu nhà kiến trúc Pháp KđtBA	30	III	5.500.000
92		Đoạn từ hết nhà diều dưỡng QK II đến hết TTGDTX	Khu đồi quán sáu (KđtCc) + Khu tự nhiên được bảo vệ	30	IV	4.000.000
93	Đường Nguyễn Chí Thanh	Từ đường Thác Bạc đến đường vào Đài Khí tượng	Khu đồi quán sáu (KđtCc), sườn đồi con gái-KđtCd	30	IV	4.000.000
94		Từ đường vào Đài Khí tượng đến đối diện đường vào đền Mẫu Thượng	Các bậc thềm ven núi KđtE	20	IV	4.000.000
95		Từ đường vào Đài Khí tượng đến đường vào đền Mẫu Thượng	Khu sườn đồi con gái (KđtCd)	30	IV	4.000.000
96		Từ đầu đường vào đền Mẫu Thượng đến tim đường vào bãi rác.	Các bậc thềm ven núi KđtE (MĐXD 20%); tiểu thung lũng đồi con gái - KđtCd; khu tự nhiên được bảo vệ		V	2.500.000
97		Từ đường vào bãi rác đến đường Điện Biên Phủ	Tiểu thung lũng đồi con gái - KđtCd; khu tự nhiên được bảo vệ		VI	1.500.000
98	Đường vào Đài Khí tượng thuỷ văn	Cả đường	Khu đồi quán sáu (KđtCd)	30	V	2.500.000
99		Cả đường	Các bậc thềm ven núi KđtE	20	V	2.500.000
100	Đường vào Đài Vật lý địa cầu	Cả đường	Khu sườn đồi con gái (KđtCd)	30	VI	1.500.000
101	Đường vào đền Mẫu Thượng	Từ đường Nguyễn Chí Thanh vào đến hết đường	Khu sườn đồi con gái (KdtCd) MĐXD 30%; tiểu thung lũng đồi con gái-KtnAa	30	VI	1.500.000
102	Đường vào Đài Truyền hình	Cả đường	Đồi nhà máy nước KđtEc	15	VI	1.500.000
103	Đường bậc Cát Cát	Từ đường Fan Si Păng đến ngã ba đường vào nhà ông Thanh Thuý	Khu trung tâm mật độ cao Kđt A	60-80	IV	4.000.000
104	Đường bậc Cầu Mây	Cả đường	Khu ban công Kđt BC	30	IV	4.000.000
105	Đường đi Suối Hồ	Từ đường Điện Biên Phủ đến giáp nhà xây ông Hoa Toan	Khu mở rộng đông bắc KmrB	15-20	V	2.500.000

106	Đường vào bệnh viện	Từ đường Điện Biên Phủ đến cổng XN Tra Pha Co	Khu mở rộng đông bắc KmrB	15-20	V	2.500.000
107	Chợ văn hoá bến xe	Vùng lõi chợ Văn hoá	Khu Chợ mới (KMrA)		V	2.000.000
108		Tuyến N1 (đoạn từ giáp lô đất dịch vụ 1 đến đường N4)	Khu Chợ mới (KMrA)		II	7.000.000
109		Tuyến N1 (đoạn còn lại)	Khu Chợ mới (KMrA)		III	5.500.000
110		Tuyến N2 (cả tuyến)	Khu Chợ mới (KMrA)		III	5.500.000
111	Các đường còn lại	Các đoạn đường còn lại xe máy đi được	Khu mở rộng Đông Bắc KmrB	15-20	V	2.500.000
112		Các đoạn đường còn lại xe máy đi được	Khu ban công (Kđt BC)	30	V	2.500.000
113		Các đoạn đường còn lại xe máy đi được	Tiểu khu thung lũng xanh (KđtCd)	25	V	2.500.000
114		Các đường còn lại của thôn Suối Hồ (khu vực thị trấn quản lý) từ Km 3 đến nhà ông Hạng A Sà			VI	1.500.000
115		Đường khu tái định cư mỏ đất (từ đường Điện Biên Phủ đến hết nhà ông Bình)	Khu tự nhiên được bảo vệ - KtnB		V	2.500.000

2. Bảng giá đất ở tại nông thôn khu vực I

Số TT	Tên đường	Mốc xác định	Loại đường	Giá đất (đồng/m²)
1	2	3	4	5
	*** Xã Thanh Phú**			
1	Khu trung tâm xã Thanh Phú	- Đoạn ngã ba trung tâm xã (nhà ông Vinh) đến nhà ông Lồ A Van theo trục đường trụ sở UBND	V	300.000
2		- Đoạn ngã ba trung tâm xã đến tim ngã ba đường rẽ đi Suối Thầu, Nậm Sài	III	500.000
3		- Đoạn từ tim ngã ba cách 100m về 2 phía đi xã Nậm Sài và đi xã Suối Thầu	III	500.000
	*** Xã San Sả Hồ**			
4	Khu trung tâm xã San Sả Hồ	Từ hết đất thị trấn đến ngã 3 rẽ về 2 bên 300m	II	1.200.000
5		Từ qua ngã ba 300m đến hết trường tiểu học thôn Sín Chải	V	300.000
	*** Xã Lao Chải**			
6	Tỉnh lộ 152	Từ hết đất thị trấn đến giáp xã Hầu Thào	II	1.200.000
7	Tỉnh lộ 152 (Lao Chải đi Sa Pả)	Từ ngã ba nhà ông Trìu đến mương thuỷ lợi thôn Lý Lao Chải (khu đất ông Châu)	II	1.200.000
8		Từ mương thuỷ lợi thôn Lý Lao Chải đến hết đất Lao Chải	III	800.000
9	Đường liên xã Lao Chải - Tả Van	Từ đất nhà cô giáo Thành đến cầu thôn Lao Hàng Chải	III	800.000
10		Từ cầu thôn Lao Hàng Chải đến giáp đất Tả Van	III	500.000
	*** Xã Tả Van**			
11	Khu trung tâm xã Tả Van	Từ ngã ba đi Séo Mý Tỷ đến suối Mường Hoa (tính cả đường ra ngầm và đường ra cầu treo)	III	800.000
12	Đường đi thôn Tả Van Dáy I	Từ ngã ba trường trung học cơ sở đến hết đất nhà ông Trang A Chớ	III	800.000
13	Đường Tả Van đi Lao Chải	Từ ngã ba đi Séo Mý Tỷ đến hết đất Tả Van	III	500.000
14	Đường đi thôn Séo Mý Tỷ	Từ ngã ba đi Séo Mý Tỷ lên 300m	V	300.000
	*** Xã Sa Pả**			
15	QL-4D	Từ cây thông kính chào quý khách đến cầu 31	II	1.200.000
16		Từ cầu 31 đến hết đất Sa Pả	III	500.000
17	Các đường còn lại của thôn Suối Hồ (khu vực xã Sa Pả quản lý)	Từ nhà ông Hạng A Sà đến đường nối đi xã Tả Phìn	III	500.000
18		Từ KM 4 (QL4D) đến đường liên thôn Suối Hồ và thôn Má Tra	III	500.000
19	Khu trung tâm xã Sa Pả	Từ quốc lộ 4D đến giáp xã Tả Phìn	III	500.000

	* Xã Hầu Thào			
20	Tỉnh lộ 152	Từ đoạn giáp xã Lao Chải đến UBND xã Hầu Thào	V	300.000
21		Từ UBND xã cũ xã Hầu Thào đến đường lên trụ sở mới	III	500.000
22		Từ đường lên trụ sở mới UBND xã đến hết địa giới xã Hầu Thào	V	300.000
	* Xã Trung Chải			
23	QL-4D	Từ ngã ba đường đi thôn Vù Lùng Sui đến Km 26	III	500.000
24		Các đoạn còn lại	V	300.000
	* Xã Bản Hồ			
25	Khu trung tâm xã Bản Hồ	- Đoạn từ đầu nhà BQL dự án du lịch cộng đồng đến đường rẽ trụ sở UBND xã	III	500.000
26		- Đoạn từ đường rẽ trụ sở UBND đến đất Trạm Y tế xã	V	300.000
	* Khu vực thị tứ Bản Dền			
27	Khu thị tứ Bản Dền	Đường đi vào xã Thanh Kim (tính cho khu vực đã có đường giao thông đã nâng cấp mặt đường, vỉa hè, có rãnh thoát nước)	III	800.000
28		Đoạn từ ngã ba đi xã Thanh Phú 1km (từ đầu ngã ba đầu dốc đi về xã Thanh Phú)	III	500.000
29		Đường đi xã Thanh Kim, Sử Pán (tính từ ngã ba đi đầu dốc về hai bên mỗi bên 1km)	V	300.000
	* Xã Tả Phìn			
30	Khu trung tâm xã Tả Phìn	Đường Sa Pả - Tả Phìn: Từ giáp đất Sa Pả đến ngã ba đường đi đội 1 thôn Sả Xéng	V	300.000
31		Đoạn từ ngã ba đường đi đội 1 thôn Sả Xéng đến cầu đội 4 thôn Sả Xéng. Đoạn đường vào trụ sở UBND xã. Đoạn từ ngã tư nhà ông Thương đến hết trường tiểu học	III	800.000
32		Từ cầu đội 4 thôn Sả Xéng đến cửa động Tả Phìn	V	300.000

3. Bảng giá đất ở tại nông thôn khu vực II và giá đất nông nghiệp

*** Đất ở tại nông thôn khu vực II:**

Đơn vị tính: Đồng/m^2

Vị trí	Mức giá
Vị trí 1	160.000
Vị trí 2	140.000
Vị trí 3	110.000

*** Đất trồng lúa nước:**

Đơn vị tính: Đồng/m^2

Vị trí	Mức giá
Vị trí 1	34.000
Vị trí 2	29.000
Vị trí 3	23.000

*** Đất nuôi trồng thuỷ sản:**

Đơn vị tính: Đồng/m^2

Vị trí	Mức giá
Vị trí 1	29.000
Vị trí 2	25.000

*** Đất trồng cây hàng khác:**

Đơn vị tính: Đồng/m^2

Vị trí	Mức giá
Vị trí 1	25.000
Vị trí 2	20.000
Vị trí 3	15.000

*** Đất trồng cây lâu năm:**

Đơn vị tính: Đồng/m^2

Vị trí	Mức giá
Vị trí 1	15.000
Vị trí 2	12.000

*** Đất rừng sản xuất:**

Đơn vị tính: Đồng/m^2

Vị trí	Mức giá
Vị trí 1	6.500
Vị trí 2	5.000

4. Bảng phân vị trí đất ở nông thôn khu vực II

Số TT	Địa danh	Vị trí
(1)	(2)	(3)
	*** Xã Nậm Cang**	
-	Từ trụ sở UBND xã đến mét 700	1
-	Từ ngã ba trụ sở UBND xã (cũ) đến cuối khu dân cư mới (cống bản nhà ông Chính)	1
-	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	3
	*** Xã Thanh Phú**	
-	Các vị trí còn lại tiếp giáp với các đoạn thuộc khu vực trung tâm về các phía 200m	2
-	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	3
	*** Xã San Sả Hồ**	
-	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	3
	*** Xã Lao Chải**	
-	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	3
	*** Xã Tả Van**	
-	Các vị trí còn lại tiếp giáp với các đoạn thuộc khu vực trung tâm về các phía 200m	2
-	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	3
	*** Xã Bản Khoang**	
-	Dọc đường vào Tả Giàng Phình từ UBND về 2 bên từ mét 01- 1000m (tỉnh lộ 155)	1
-	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	3
	*** Xã Sa Pả**	
-	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	3
	*** Xã Nậm Sài**	
-	Tính từ cầu cứng đường đi Nậm Cang đến đập tràn nhà ông Tèn và từ UBND xã cũ đến bảng tin đường đi ngã ba Nậm Kéng	2
-	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	3
	*** Xã Hầu Thào**	
-	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	3
	*** Xã Sử Pán**	
-	Đoạn từ giáp xã Hầu Thào đến giáp khu trung tâm thị tứ Bản Dền	1
-	Đoạn từ Tỉnh lộ 152 đến trụ sở + B16 UBND xã	1
-	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	3
	*** Xã Tả Giàng Phình**	
-	Tính theo bán kính từ trụ sở UBND 500 m về các phía (tỉnh lộ 155)	2
-	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	3
	*** Xã Suối Thầu**	
-	Toàn xã	3
	*** Xã Bản Phùng**	
-	Toàn xã	3

	*** Xã Thanh Kim**	
-	Dọc đường huyện lộ	2
-	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	3
	*** Xã Trung Chải**	
-	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	3
	*** Xã Bản Hồ**	
-	Các vị trí còn lại tiếp giáp với các đoạn thuộc khu vực trung tâm về các phía 200m	2
-	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	3
	*** Xã Tả Phìn**	
-	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	3

5. Bảng phân vị trí đất nông nghiệp

STT	Địa danh	Vị trí				
		Đất trồng lúa nước	Đất nuôi trồng thủy sản	Đất trồng cây hàng năm còn lại	Đất trồng cây lâu năm	Đất rừng sản xuất
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	Thị trấn Sa Pa	1;2	1	1	1	1
2	Xã Nậm Cang	2;3	2	2;3	2	2
3	Xã Thanh Phú	2;3	2	2;3	2	2
4	Xã San Sả Hồ	2;3	2	2;3	2	2
5	Xã Sa Pả	2;3	2	2;3	2	2
6	Xã Tả Giàng Phình	2;3	2	2;3	2	2
7	Xã Bản Hồ	2;3	2	2;3	2	2
8	Xã Lao Chải	2;3	2	2;3	2	2
9	Xã Tả Van	2;3	2	2;3	2	2
10	Xã Bản Khoang	2;3	2	2;3	2	2
11	Xã Nậm Sài	2;3	2	2;3	2	2
12	Xã Hầu Thào	2;3	2	2;3	2	2
13	Xã Sử Pán	2;3	2	2;3	2	2
14	Xã Suối Thầu	2;3	2	2;3	2	2
15	Xã Bản Phùng	2;3	2	2;3	2	2
16	Xã Thanh Kim	2;3	2	2;3	2	2
17	Xã Trung Chải	2;3	2	2;3	2	2
18	Xã Tả Phìn	2;3	2	2;3	2	2

Phụ lục số 10

BẢNG GIÁ ĐẤT HUYỆN SI MA CAI

(Kèm theo Nghị quyết số 22/2012/NQ-HĐND ngày 14/12/2012 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lào Cai)

1. Bảng giá đất ở tại đô thị

STT	Tên đường phố, ngõ phố	Mốc xác định	Loại đường	Giá đất (đồng/m²)
1	2	3	4	5
	*** Trung tâm huyện Si Ma Cai**			
1	Đường trục chính trái	Đất hai bên đường từ nút giao thông ngã tư UBND huyện tới ngã tư Nhà máy nước	IV	700.000
2		Đất hai bên đường đoạn ngã tư Nhà máy nước đến ngã tư rừng Cấm	III	1.000.000
3		Đất hai bên đường từ ngã tư rừng Cấm đến ngã ba nhánh 9	II	1.500.000
4		Đất hai bên đường từ ngã ba nhánh 9 đến hết nhà ông Sùng Seo Lử.	III	1.000.000
5		Đất hai bên đường từ giáp nhà ông Sùng Seo Lử đến ngã ba Đồn Biên phòng	IV	900.000
6		Đất hai bên đường từ ngã ba Đồn Biên phòng đến ngã ba Trường Nội trú	II	1.500.000
7		Đất hai bên đường từ ngã ba Trường Nội trú đến Nghĩa trang	IV	900.000
8	Nhánh trục chính phải	Đất hai bên đường từ ngã ba chợ đến hết nhà ông Sùng Seo Hoà	III	1.200.000
9		Đất hai bên đường từ nàh ông Sùng Seo Hoà đến ngã tư Kiểm lâm	V	500.000
10		Đất hai bên đường từ nút giao thông ngã tư Kiểm lâm đến ngã ba nhánh 1	IV	700.000
11	Đường nhánh 1	Đất hai bên đường nhánh 1	IV	600.000
12	Đường nhánh 2	Đất hai bên đường từ ngã tư UBND huyện đến ngã tư Huyện uỷ	IV	800.000
13	Đường nhánh 4	Đất hai bên đường từ ngã tư Nhà máy nước đến ngã tư Toà án	IV	800.000
14	Đường nhánh 5	Đất hai bên đường từ ngã ba nhà ông Hoà đến ngã Chi cục Thuế	IV	800.000
15	Đường nhánh 6	Đất hai bên đường từ ngã tư rừng Cấm đến ngã tư Kiểm lâm	III	1.000.000
16		Đất hai bên đường từ ngã tư Kiểm lâm đến đường nhánh 1	IV	800.000
17	Đường nhánh 8A	Đất hai bên đường từ ngã tư Nhà máy nước đến ngã ba cây xăng	V	600.000
18	Đường nhánh 8B	Đất hai bên đường từ ngã tư rừng Cấm đến ngã ba cây xăng	III	1.300.000
19	Đường nhánh 9	Đất hai bên đường nhánh 9	V	500.000

20	Đường nhánh 10	Đất hai bên đường từ ngã ba bệnh viện đến Nhà thi đấu	IV	800.000
21		Đất hai bên đường từ nhà thi đấu đến hết nhánh 10	IV	600.000
22	Đường nhánh 11	Đất hai bên đường nhánh 11	IV	700.000
23	Đường nhánh ra biên giới	Đất hai bên đường từ ngã ba Đồn Biên phòng tới ngã ba đường đi Sảng Chải 5	IV	700.000
24		Đất hai bên đường từ ngã ba đi Sảng Chải 5 đến hết đoạn nội thị	VII	200.000
25	Đường trường nội trú	Đất hai bên đường đoạn từ ngã ba nội trú tới hết trường nội trú	IV	600.000
26	Các tuyến đường nhánh quy hoạch	Đất hai bên đường các tuyến nhánh trong khu 16 ha theo quy hoạch	V	500.000
27	Đất ở hai bên đường liên thôn từ hết địa phận nội thị (đã nêu ở trên) đến các thôn thuộc xã		VII	180.000
28	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại (không thuộc các đoạn đường, ngõ phố ở trên)		VII	160.000

2. Bảng giá đất ở tại nông thôn khu vực I

Số TT	Tên đường	Mốc xác định	Loại đường	Giá đất (đồng/m²)
1	2	3	4	5
*** Trung tâm cụm xã Sín Chéng**				
1	Đường nhánh 1	Đất hai bên đường từ suối Giặt đến nút giao thông chợ	IV	350.000
2		Đất hai bên đường từ nút giao thông chợ đến hết đường nhựa (suối Cạn)	V	300.000
3	Đường nhánh 2	Đất hai bên đường từ địa phận thôn Sảng Sín Pao đến nút giao thông chợ	V	300.000
4		Đất hai bên đường từ nút giao thông chợ đến Phòng khám đa khoa	V	300.000
5	Đường nhánh 2	Đất hai bên đường từ Phòng khám đa khoa đến trường tiểu học số 2	VI	200.000
6	Các đoạn đường còn lại trong trung tâm cụm xã		VII	150.000
*** Trung tâm cụm xã Cán Cấu**				
7	Nhánh trục chính	Đất hai bên đường từ UBND xã tới trường THCS	V	300.000
8	Nhánh trục chính	Đất hai bên đường từ THCS đến nút giao thông Lềnh Sui Thàng	VI	200.000
9		Đất hai bên đường từ nút giao thông Lềnh Sui Thàng tới Phòng khám đa khoa	IV	350.000
10		Đất hai bên đường từ Phòng khám đa khoa đến mương thuỷ lợi qua đường	VI	200.000
11	Các đoạn đường còn lại trong trung tâm cụm xã		VII	180.000

3. Bảng giá đất ở tại nông thôn khu vực II và giá đất nông nghiệp

*** Đất ở tại nông thôn khu vực II:**

Đơn vị tính: Đồng/m^2

Vị trí	Mức giá
Vị trí 1	145.000
Vị trí 2	120.000
Vị trí 3	100.000

*** Đất trồng lúa nước:**

Đơn vị tính: Đồng/m^2

Vị trí	Mức giá
Vị trí 1	32.000
Vị trí 2	27.000
Vị trí 3	21.000

*** Đất nuôi trồng thuỷ sản:**

Đơn vị tính: Đồng/m^2

Vị trí	Mức giá
Vị trí 1	27.000
Vị trí 2	23.000

*** Đất trồng cây hàng năm khác:**

Đơn vị tính: Đồng/m^2

Vị trí	Mức giá
Vị trí 1	23.000
Vị trí 2	18.000
Vị trí 3	13.000

*** Đất trồng cây lâu năm:**

Đơn vị tính: Đồng/m^2

Vị trí	Mức giá
Vị trí 1	13.000
Vị trí 2	10.000

*** Đất rừng sản xuất:**

Đơn vị tính: Đồng/m^2

Vị trí	Mức giá
Vị trí 1	6.500
Vị trí 2	5.000

4. Bảng phân vị trí đất ở tại nông thôn khu vực II

Số TT	Địa danh	Vị trí
(1)	(2)	(3)
	*** Xã Sín Chéng**	
-	Đất ở hai bên đường liên xã không thuộc khu vực đất đô thị ở phụ lục 1 từ địa phận giáp xã Mản Thẩn đến giáp địa phận xã Nàn Sín	2
-	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	3
	*** Xã Cán Cấu**	
-	Đất ở hai bên đường TL-4D không thuộc, khu vực đất đô thị ở phụ lục 1 từ địa phận giáp xã Lử Thẩn đến giáp địa phận xã Sán Chải	2
-	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	3
	*** Xã Lùng Sui**	
-	Đất ở có mặt tiền tiếp giáp với đường giao thông tại trung tâm xã (thôn Tả Lùng Sán) kéo dài về mỗi bên 100m	1
-	Đất ở hai bên đường liên xã không thuộc vị trí 1 từ địa phận giáp xã Cán Cấu đến giáp xã Lử Thẩn	2
-	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	3
	*** Xã Nàn Sín**	
-	Đất ở có mặt tiền tiếp giáp với đường giao thông tại trung tâm xã (thôn Nàn Sín) kéo dài về mỗi bên 100m	1
-	Đất ở hai bên đường liên xã không thuộc vị trí 1 từ địa phận giáp xã Sín Chéng đến giáp UBND xã Nàn Sín	2
-	Đất ở hai bên đường từ ranh giới xã Sín Chéng đến giáp thôn Phìn Chư III	2
-	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	3
	*** Xã Bản Mế**	
-	Đất ở có mặt tiền tiếp giáp với đường giao thông tại trung tâm xã (thôn Na Pá) kéo dài về mỗi bên 200m	1
-	Đất ở hai bên đường liên xã không thuộc vị trí 1 từ địa phận giáp huyện Mường Khương đến giáp xã Nàn Sín	2
-	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	3
	*** Xã Cán Hồ**	
-	Đất ở có mặt tiền tiếp giáp với đường giao thông tại trung tâm xã (thôn Pù Chù Ván) kéo dài về mỗi bên 100m	1
-	Đất ở có mặt tiền tiếp giáp với đường giao thông từ địa phận giáp xã Sín Chải đến UBND xã Cán Hồ không thuộc vị trí 1	2
-	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	3
	*** Xã Lử Thẩn**	
-	Đất ở có mặt tiền tiếp giáp với đường giao thông tại trung tâm xã (thôn Sảng Chải) kéo dài về mỗi bên 100m; đất ở hai bên đường TL-4D đi từ xã Lùng Phình (huyện Bắc Hà) đến xã Cán Cấu	1
-	Đất ở hai bên đường TL-4D không thuộc vị trí 1 từ giáp xã Lùng Phình - huyện Bắc Hà đến hết địa phận xã Lử Thẩn	2
-	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	3

	*** Xã Mản Thẩn**	
-	Đất ở có mặt tiền tiếp giáp với đường giao thông tại trung tâm xã (thôn Sỉn Chồ) kéo dài về mỗi bên 100m	1
-	Đất ở hai bên đường liên xã không thuộc vị trí 1 từ địa phận giáp xã Sín Chéng đến giáp địa phận xã Bản Mế	2
-	Các vị trí còn lại trong địa bàn xã	3
	*** Xã Nàn Sán**	
-	Đất ở có mặt tiền tiếp giáp với đường giao thông tại trung tâm xã (thôn Đội 1, 3)	1
-	Đất ở hai bên đường liên xã không thuộc vị trí 1 từ UBND xã Nàn Sán đến hết địa phận xã (giáp xã Mản Thẩn)	2
-	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	3
	*** Xã Quan Thần Sán**	
-	Đất ở có mặt tiền tiếp giáp với đường giao thông tại trung tâm xã (thôn Lao Chải) kéo dài về mỗi bên 100m	1
-	Đất ở hai bên đường liên xã không thuộc vị trí 1 từ địa phận giáp xã Cán Hồ đến giáp ngã ba xã Sử Pà Phìn	2
-	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	3
	*** Xã Sán Chải**	
-	Đất ở có mặt tiền tiếp giáp với đường giao thông TL-4D tại trung tâm xã (thôn Hòa Sử Pán) kéo dài về mỗi bên 200m	1
-	Đất ở hai bên đường TL-4D không thuộc vị trí 1 từ địa phận giáp xã Si Ma Cai đến thôn La Chí Chải	2
-	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	3
	*** Xã Thào Chư Phìn**	
-	Đất ở có mặt tiền tiếp giáp với đường giao thông thôn Thao Chư Phìn từ UBND đến trạm xá	2
-	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	3

5. Bảng phân vị trí đất nông nghiệp

STT	Tên đơn vị hành chính	Vị trí				
		Đất trồng lúa nước	Đất nuôi trồng thủy sản	Đất trồng cây hàng năm khác	Đất trồng cây lâu năm	Đất rừng sản xuất
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	Xã Bản Mế	2	2	2;3	2	2
2	Xã Nàn Sín	2	2	2;3	2	2
3	Xã Sín Chéng	2	2	2;3	2	2
4	Xã Thào Chư Phìn	2	2	2;3	2	2
5	Xã Mản Thẩn	2	2	2;3	2	2
6	Xã Nàn Sán	2	2	2;3	2	2
7	Xã Si Ma Cai	1	1	1;3	1	1
8	Xã Cán Hồ	2	2	2;3	2	2
9	Xã Quan Thần Sán	2	2	2;3	2	2
10	Xã Sán Chải	2	2	2;3	2	2
11	Xã Cán Cấu	2	2	2;3	2	2
12	Xã Lùng Sui	2	2	2;3	2	2
13	Xã Lử Thẩn	2	2	2;3	2	2

Phụ lục số 11

BẢNG GIÁ ĐẤT HUYỆN VĂN BÀN

(Kèm theo Nghị quyết số 22/2012/QĐ-UBND ngày 14/12/2012 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lào Cai)

1. Bảng giá đất ở tại đô thị

STT	Tên đường phố, ngõ phố	Mốc xác định	Loại đường	Giá đất (đồng/m²)
1	2	3	4	5
	*** Thị trấn Khánh Yên**			
1	Tuyến đường Quang Trung	Từ đường Nà Khọ đến hết đất nhà ông Mìn (điểm giao với đường Lê Quý Đôn)	I	2.300.000
2		Từ giáp đường Nà Khọ đến cầu Ba Cô	II	1.800.000
3		Từ đất nhà ông Hùng đến cổng nghĩa trang liệt sỹ	II	1.700.000
4		Từ giáp cổng nghĩa trang liệt sỹ đến hết đất thị trấn Khánh Yên	III	1.100.000
5	Tuyến 4 (đường Trần Phú)	Từ đất nhà bà Nga Bằng đến giáp Ban Chỉ huy Quân sự huyện	II	1.700.000
6	Đường Khánh Yên (tuyến 15)	Từ ngã tư chợ trung tâm đến nhà Thu Long	II	1.700.000
7		Từ ngã ba thương nghiệp đến cầu Nậm Lếch	III	1.300.000
8		Từ cầu Nậm Lếch đến hết nhà ông Phê	V	550.000
9	Đường Minh Đăng (tuyến 9)	Từ đất nhà ông Hùng (Doanh nghiệp) đến cổng Trường Trung học cơ sở Khánh Yên	II	1.600.000
10		Từ cổng Trường Trung học cơ sở Khánh Yên đến hết đất Trung tâm Bồi dưỡng chính trị	IV	700.000
11	Đường Thái Quang	Từ giáp đất nhà ông Hùng (doanh nghiệp) đến ngã ba Thành Công	IV	800.000
12	Đường Thanh Niên	Từ đất nhà ông Thuỷ đến hết đất nhà bà Lan Hưng	IV	900.000
13	Đường vào Làng Coóc	Từ chợ trung tâm đến hết đất nhà Trang Tới	III	1.100.000
14		Từ đất nhà Trang Tới đến giáp đất nhà ông Hùng (doanh nghiệp)	V	600.000
15	Đường Lê Quý Đôn	Từ đất nhà ông Ninh Tính đến giáp đất nhà ông Báu Hồng	IV	700.000
16		Tuyến 6: Từ hết đất nhà ông Mìn Thoi đến đường Điện Biên	VI	350.000
17	Đường vào Nà Sầm	Từ hết đất Trung tâm Chính trị đến giáp mương Pom Chom	VII	280.000
18	Đường Điện Biên (tuyến 8)	Từ giáp đất Đội Thi hành án đến giáp đất nhà bà Hằng Dũng	V	400.000
19		Tuyến 8: Từ đất Thi hành án dân sự huyện đến giao với tuyến 7	VII	220.000
20		Từ giáp đất nhà bà Hằng Dũng đến cách đường Quang Trung 30 m	VII	250.000

21	Đường Hoàng Liên (tuyến 11)	Từ trụ sở nhà làm việc khối nông nghiệp đến hết đất nhà Yến Năng	V	550.000
22	Tuyến 20	Từ cách đường Trần Phú 20m đến cách đường Quang Trung 20m	III	1.100.000
23	Tuyến 21	Từ hết đất nhà Thuận Phượng đến hết đất nhà Phương Nhung	III	1.100.000
24	Tuyến 22	Từ cách đường Trần Phú 20m đến cách đường Quang Trung 20m	III	1.000.000
25	Đường Gia Lan (tuyến 1)	Từ giáp tuyến đường Trần Phú đến hết đất nhà Hùng Vân (giáp đất Huyện uỷ)	III	1.100.000
26		Từ giáp đất nhà ông Hùng Vân đến hết đất nhà ông Vương Hùng Mạnh	VII	250.000
27		Từ cách đường Trần Phú 20m đến cách đường Quang Trung 20m	II	1.700.000
28	Tuyến 25	Từ cầu Nậm Lếch đến đường Trần Phú	III	1.200.000
29		Từ giao với đường Trần Phú đến giao với đường vào Làng Coóc	II	1.500.000
30	Đường Nam Thái QL 279	Từ cầu Ba Cô đến hết đất thị trấn Khánh Yên	VI	350.000
31	Đường Nà Trang (tuyến 16)	Từ giáp đất nhà Thạch Tho đến hạt bảo dưỡng đường bộ	VII	250.000
32	Đường vào nhà văn hoá tổ dân phố số 4	Từ cách đường Minh Đăng 20m đến hết đất Bát Giờ	VII	280.000
33	Tuyến 14	Từ cách đường Quang Trung 20 m đến cách đường Thái Quang 20 m	IV	700.000
34	Tuyến 37	Từ cách đường QL 279 20m đến hết tuyến 37	V	550.000
35	Tuyến 39 (đường vào sân vân động)	Từ cách đường QL 279 20m đến hết tuyến 39	V	450.000
36	Các vị trí đất ở còn lại không thuộc các đoạn đường, ngõ phố ở trên	Đất thuộc các tổ dân phố Nam Thái, Coóc 1, Coóc 2, Nà Trang, Nà Sầm, Thành Công, Mạ 1, Mạ 2	VII	200.000

2. Bảng giá đất ở tại nông thôn khu vực I

Số TT	Tên đường	Mốc xác định	Loại đường	Giá đất (đồng/m²)
1	2	3	4	5
	*** Xã Khánh Yên Thượng**			
1	Đường Lâm nghiệp (từ mét số 01 đến mét số 20)	Từ đất nhà ông Phi đến giáp đất nhà Tư Thơm	IV	400.000
2	Trung tâm xã Khánh Yên Thượng	Từ giáp đất Thạnh Tho đến cầu Nậm Lếch	III	500.000
	*** Xã Võ Lao**			
3	Tỉnh lộ 151 (từ mét số 01 đến mét số 20)	Đoạn đường hết đất nhà bà Vũ Thị Dần đến hết đất chi nhánh Ngân hàng Nông nghiệp PTNT tại Võ Lao	III	600.000
4		Đoạn giáp đất chi nhánh NHNN và PTNT tại Võ Lao đến ngầm Nậm Mà	III	500.000
5		Đoạn hết đất ông Lự Văn Công đến ngầm suối Nậm Mu	III	500.000
6	Đường đi Nậm Mả	Đoạn giáp tỉnh lộ 151 đi Nậm Mả từ mét thứ 21 đến mét thứ 40	VI	200.000
7	Đường vào UBND xã Võ Lao	Đoạn giáp tỉnh lộ 151 vào UBND xã Võ Lao từ mét thứ 21 đến mét thứ 40	VI	200.000
8	Giáp ranh TT Võ Lao	Đoạn tỉnh lộ 151 từ giáp suối Nậm Mu đến nhà ông Lợi (từ mét 01 đến 20)	V	250.000
	*** Xã Tân An**			
9	Quốc lộ 279 tính từ chỉ giới xây dựng vào 20m về hai bên đường	Từ giáp đất đầu cầu Bảo Hà đến hết đất nhà Thắng Hường	III	600.000
10		Từ đất nhà Tiên Tuyết đến đất nhà ông bà Lực Hằng	III	500.000
11	Đường quy hoạch M4, M1	Tính từ Ql 279 vào 20 m	IV	400.000
12	Đường tỉnh lộ 151 (từ chỉ giới xây dựng vào 20m ven 2 bên đường)	Từ điểm giao nhau giữa tỉnh lộ 151 với quốc lộ 279 đến hết đất UBND xã Tân An	IV	400.000
13	Đường đi bến phà cũ	Từ đất nhà Huân Tính đến hết đất nhà Lan Nhất	IV	350.000
	*** Xã Minh Lương**			
14	Đường QL 279 (từ mét số 01 đến mét số 20)	Từ UBND xã đến hết đất nhà ông La Văn Thèn	IV	400.000
15	Trung tâm cụm xã Minh Lương	Từ UBND xã đến Trường Tiểu học Minh Lương	IV	350.000
16		Từ nhà ông La Văn Thèn đến ngầm Khổi Vàng	V	300.000
	*** Xã Dương Quỳ**			
17	Đường QL 279 (từ mét số 01 đến mét số 20)	Từ ngã ba Dần Thàng đến hết đất nhà ông Quân	III	500.000

18	Trung tâm cụm xã Dương Quỳ	Từ giáp đất nhà ông Quân đến hết đất bà Dâng	IV	360.000
19		Từ ngã ba Dần Thàng đến ngầm Dương Quỳ	V	300.000
20		Từ ngã ba Dần Thàng đến cầu Dương Quỳ	VII	180.000
	*** Xã Khánh Yên Hạ**			
21	Đường Văn Bàn - Liêm Phú (từ mét số 01 đến mét số 20)	Từ ngầm suối Đao đến giáp đất Trạm xá xã	V	300.000
22	Trung tâm xã Khánh Yên Hạ	Từ Trạm xá xã đến hết đất nhà ông Vui Lan	III	550.000
23		Từ giáp đất nhà ông Vui Lan đến hết đất nhà Quán Lý	IV	350.000
24		Từ giáp đất nhà ông Quán Lý đến nhà Miên Thảo	V	300.000
25	Đường Khánh Hạ - Nậm Tha (từ mét số 01 đến mét số 20)	Từ giáp đất nhà ông Biên (nhận chuyển nhượng của ông Ngọc) đến hết đất nhà ông Thanh Dinh	IV	350.000
26		Từ giáp đất nhà ông Thanh Dinh đến đầu cầu Chiềng Ken	VII	180.000
	*** Xã Làng Giàng**			
27	Đường QL 279 (từ mét số 01 đến mét số 20)	Từ giáp ranh thị trấn Khánh Yên đến suối cạn (hết đất quy hoạch thị trấn)	III	650.000

3. Bảng giá đất ở tại nông thôn khu vực II và giá đất nông nghiệp

*** Đất ở tại nông thôn khu vực II:**

Đơn vị tính: Đồng/m^2

Vị trí	Giá đất
Vị trí 1	160.000
Vị trí 2	140.000
Vị trí 3	110.000

*** Đất trồng lúa nước:**

Đơn vị tính: Đồng/m^2

Vị trí	Giá đất
Vị trí 1	33.000
Vị trí 2	28.000
Vị trí 3	22.000

*** Đất nuôi trồng thuỷ sản:**

Đơn vị tính: Đồng/m^2

Vị trí	Giá đất
Vị trí 1	28.000
Vị trí 2	24.000

*** Đất trồng cây hàng năm khác:**

Đơn vị tính: Đồng/m^2

Vị trí	Giá đất
Vị trí 1	24.000
Vị trí 2	19.000
Vị trí 3	14.000

*** Đất trồng cây lâu năm:**

Đơn vị tính: Đồng/m^2

Vị trí	Giá đất
Vị trí 1	14.000
Vị trí 2	11.000

*** Đất rừng sản xuất:**

Đơn vị tính: Đồng/m^2

Vị trí	Giá đất
Vị trí 1	6.500
Vị trí 2	5.000

4. Bảng phân vị trí đất ở tại nông thôn khu vực II

Số TT	Địa danh	Vị trí
(1)	(2)	(3)
	*** Xã Khánh Yên Thượng:**	
-	Thôn Yên Thành, Nà Lộc	1
-	Thôn Noỏng, Long Dờn, Sân Bay, Bản Pi, Yên Xuân, Bản Thuông	2
-	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	3
	*** Xã Võ Lao:**	
-	Đoạn giáp suối Nậm Mả đến mốc địa giới Võ Lao - Văn Sơn	1
-	Đoạn từ nhà ông Lợi đến địa giới Võ Lao - Sơn Thuỷ	2
-	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	3
	*** Xã Hoà Mạc:**	
-	Thôn Trung Tâm	1
-	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	2
	*** Xã Văn Sơn:**	
-	Đoạn từ danh giới xã Võ Lao đến ngầm suối Phú Hưng (từ hành lang ATGT vào dưới 100m)	1
-	Đường đi Thác Mẹt; đoạn từ giáp tỉnh lộ 79 đến nhà ông Hành	2
-	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	3
	*** Xã Tân An:**	
-	Quốc lộ 279 tính từ chỉ giới xây dựng vào 20 m về hai bên đường: Tính từ đất nhà ông Khôi Huyền đến ranh giới đất Tân An - Tân Thượng thuộc thôn Tân An 2; tỉnh lộ 151 tính từ chỉ giới xây dựng vào 20m về hai bên đường: Từ nhà ông Đạt đến hết đất nhà ông Hùng Thơm thuộc thôn Tân An 1	1
-	Tỉnh lộ 151 tính từ chỉ giới xây dựng vào 100m về hai bên đường: Từ nhà ông Hưng Thuý đến cột mốc Tân An - Yên Bái; các vị trí đất ở nông thôn còn lại thuộc thôn Tân An 1, Tân An 2	2
-	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	3
	*** Xã Minh Lương:**	
-	Ven QL 279 tới giáp xã Nậm Xé (từ hành lang ATGT vào dưới 100m)	1
-	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	3
	*** Xã Thẩm Dương:**	
-	Bản Thẳm (ven QL 279)	2
-	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	3
	*** Xã Nậm Xé:**	
-	Thôn Ta Náng	2
-	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	3
	*** Xã Dần Thàng:**	
-	Toàn xã	3

	*** Xã Nậm Xây:**	
-	Toàn xã	3
	*** Xã Nậm Chầy:**	
-	Tính từ hành lang đường vào bên trong 20m chiều sâu, từ nhà ông Giàng A Sùng đến hết đất nhà ông Giàng A Chớ thuộc thôn Hòm Dưới	2
	Các vị trí còn lại	3
-	*** Xã Dương Quỳ:**	
-	Ven QL 279 đến giáp ranh xã Thẩm Dương và hết đất Hạt bảo dưỡng đường bộ (từ hành lang ATGT vào dưới 100m)	1
-	Các thôn 8, 9, 14	2
	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	3
-	*** Xã Khánh Yên Hạ:**	
-	Thôn Độc Lập, Văn Tâm, Pắc Xung, Bô 1, Nà Lui	2
	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	3
-	*** Xã Chiềng Ken:**	
-	Thôn Chiềng 3, Ken 2, 1 (bán kính 500m so với trung tâm xã)	1
-	Chiềng 3, Ken 2, 1 (ngoài phạm vi khu vực 1)	2
	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	3
-	*** Xã Khánh Yên Trung:**	
-	Dọc hai bên đường Văn Bàn - Khánh Yên Trung (tính vào 100m); từ đất nhà bà Thật đến hết đất nhà ông Du thuộc thôn Trung Tâm	1
-	Các vị trí còn lại của thôn Trung Tâm; dọc hai bên đường Văn Bàn - Khánh Yên (tính vào 100m) từ nhà ông Mai Inh đến nhà ông Thuỳ thuộc thôn Nà Quan, Làn 1, Làn 2; thôn Noong Trai, Bơ	2
	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	3
-	*** Xã Nậm Tha:**	
-	Khe Coóc	2
	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	3
-	*** Xã Liêm Phú:**	
-	Bản trung tâm; dọc theo tuyến đường HL 51: Từ ngầm trung tâm - Ỏ đến nhà ông Hoàng Văn Vụ thôn Đồng Quang 2 thuộc thôn Ỏ; từ đầu ngầm tràn thôn Trung Tâm - thôn Giằng đến phai tràn thuỷ lợi Cốc Mạ thuộc thôn Giằng	1
-	Các vị trí còn lại Bản Giằng, Bản Ỏ	2
	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	3
-	*** Xã Làng Giàng:**	
-	Hô Phai, Nà Tiềm	1
-	Nậm Bó, Lập Thành, Nà Bay	2
	Các khu vực đất ở nông thôn còn lại	3
-	*** Xã Nậm Dạng:**	

	Toàn Xã	3
-	*** Xã Nậm Mả**	
	Toàn xã	3
-	*** Xã Tân Thượng:**	
-	Từ Mốc danh giới Tân An - Tân Thượng đến mốc danh giới Tân thượng - Sơn Thuỷ (từ hành lang ATGT vào dưới 100m)	1
-	Giáp QL 279 đến danh giới xã Cam Cọn	2
	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại.	3
-	*** Xã Sơn Thuỷ:**	
-	Từ nhà ông Tài Quý đến hết trường THCS; Từ nhà ông Hoàng Lan đến nhà ông Bá Hán + 100m; Từ nhà ông Phạm Văn Hạnh đến giáp đường 279 (từ hành lang ATGT vào dưới 100m)	1
	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	3

5. Bảng phân vị trí đất nông nghiệp

STT	Tên đơn vị hành chính	Vị trí				
		Đất trồng lúa nước	Đất nuôi trồng thủy sản	Đất trồng cây hàng năm khác	Đất trồng cây lâu năm	Đất rừng sản xuất
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	Thị Trấn Khánh Yên	1,2	1	1;2,3	1;2	1; 2
2	Xã Khánh Yên Thượng	2;3	2	2,3	2	2
3	Xã Võ Lao	2;3	2	2,3	2	2
4	Xã Hoà Mạc	2;3	2	2,3	2	2
5	Xã Văn Sơn	2;3	2	2,3	2	2
6	Xã Tân An	2;3	2	2,3	2	2
7	Xã Minh Lương	2;3	2	2,3	2	2
8	Xã Thẩm Dương	2;3	2	2,3	2	2
9	Xã Nậm Xé	2;3	2	2,3	2	2
10	Xã Dần Thàng	2;3	2	2,3	2	2
11	Xã Nậm Xây	2;3	2	2,3	2	2
12	Xã Nậm Chầy	2;3	2	2,3	2	2
13	Xã Dương Quỳ	2;3	2	2,3	2	2
14	Xã Khánh Yên Hạ	2;3	2	2,3	2	2
15	Xã Chiềng Ken	2;3	2	2,3	2	2
16	Xã Khánh Yên Trung	2;3	2	2,3	2	2
17	Xã Nậm Tha	2;3	2	2,3	2	2
18	Xã Liêm Phú	2;3	2	2,3	2	2
19	Xã Làng Giàng	2;3	2	2,3	2	2
20	Xã Nậm Dạng	2;3	2	2,3	2	2
21	Xã Nậm Mả	2;3	2	2,3	2	2
22	Xã Tân Thượng	2;3	2	2,3	2	2
23	Xã Sơn Thuỷ	2;3	2	2,3	2	2

PHẦN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

UỶ BAN NHÂN DÂN **TỈNH LÀO CAI**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 58/2012/QĐ-UBND	*Lào Cai, ngày 26 tháng 12 năm 2012*

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy định về giá các loại đất, phân khu vực đất, phân loại đường phố, phân vị trí các loại đất trên địa bàn tỉnh Lào Cai năm 2013

UỶ BAN NHÂN DÂN TỈNH LÀO CAI

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của HĐND, UBND ngày 03/12/2004;

Căn cứ Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16/11/2004 của Chính phủ về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất;

Căn cứ Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 14/7/2007 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16/11/2004 của Chính phủ về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất;

Căn cứ Nghị định số 69/2009/NĐ-CP ngày 13/8/2009 của Chính phủ quy định bổ sung về quy hoạch sử dụng đất, giá đất, thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ và tái định cư;

Căn cứ Thông tư số 145/2007/TT-BTC ngày 06/12/2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 188/2004/NĐ-CP của Chính phủ về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất và Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 14/7/2007 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 188/2004/NĐ-CP của Chính phủ;

Căn cứ Thông tư số 02/2010/TTLT-BTNMT-BTC ngày 08/01/2010 của Bộ Tài nguyên và Môi trường - Bộ Tài chính về hướng dẫn xây dựng, thẩm định, ban hành bảng giá đất;

Căn cứ Nghị quyết số 22/2012/NQ-HĐND ngày 14/12/2012 của HĐND tỉnh Lào Cai về giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Lào Cai năm 2013;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 174/TTr-STNMT ngày 12/11/2012 về việc xin phê duyệt giá đất năm 2013 trên địa bàn tỉnh Lào Cai,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này bản Quy định về giá các loại đất, phân khu vực đất, phân loại đường phố, phân vị trí các loại đất trên địa bàn tỉnh Lào Cai năm 2013.

Điều 2. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Tài chính, Sở Xây dựng, Cục Thuế tỉnh phối hợp hướng dẫn, tổ chức thực hiện Quyết định này.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Tài chính, Xây dựng; Cục trưởng Cục Thuế tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố và các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2013 và thay thế các quyết định sau: Quyết định số 55/2011/QĐ-UBND ngày 30/12/2011 của UBND tỉnh Lào Cai ban hành quy định về giá các loại đất, phân hạng đất, phân vùng đất và phân loại đường phố, vị trí đất năm 2012 trên địa bàn tỉnh Lào Cai; Quyết định số 615/QĐ-UBND ngày 27/3/2012 của UBND tỉnh Lào Cai về bổ sung giá đất vào bảng giá đất năm 2012 tỉnh Lào Cai; Quyết định số 874/QĐ-UBND ngày 23/4/2012 của UBND tỉnh Lào Cai về bổ sung giá đất vào bảng giá đất năm 2012 tỉnh Lào Cai; Quyết định số 2036/QĐ-UBND ngày 17/8/2012 của UBND tỉnh Lào Cai về bổ sung giá đất vào bảng giá đất năm 2012 tỉnh Lào Cai; Quyết định số 2226/QĐ-UBND ngày 31/8/2012 của UBND tỉnh Lào Cai về bổ sung giá đất vào bảng giá đất năm 2012 tỉnh Lào Cai; Quyết định số 2574/QĐ-UBND ngày 03/10/2012 của UBND tỉnh Lào Cai về điều chỉnh, bổ sung giá đất vào bảng giá đất năm 2012 tỉnh Lào Cai; Quyết định số 2671/QĐ-UBND ngày 11/10/2012 của UBND tỉnh Lào Cai về bổ sung giá đất vào bảng giá đất năm 2012 tỉnh Lào Cai; Quyết định số 3240/QĐ-UBND ngày 12/11/2012 của UBND tỉnh Lào Cai về điều chỉnh mốc xác định và giá đất năm 2012 tỉnh Lào Cai; Quyết định số 3304/QĐ-UBND ngày 16/11/2012 của UBND tỉnh Lào Cai về bổ sung giá đất vào bảng giá đất năm 2012 tỉnh Lào Cai./.

TM. UỶ BAN NHÂN DÂN TỈNH
CHỦ TỊCH

(đã ký)

Nguyễn Văn Vịnh

UỶ BAN NHÂN DÂN TỈNH LÀO CAI	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUY ĐỊNH

Về giá các loại đất, phân khu vực đất, phân loại đường phố, phân vị trí các loại đất trên địa bàn tỉnh Lào Cai năm 2013

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 58/2012/QĐ-UBND ngày 26/12/2012 của Uỷ ban nhân dân tỉnh Lào Cai)

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Giá đất được ban hành theo Quy định này áp dụng để thu tiền sử dụng đất, tính thuế chuyển quyền sử dụng đất; xác định giá cho thuê đất, thế chấp quyền sử dụng đất, thu lệ phí trước bạ, xác định giá trị quyền sử dụng đất để tính vào giá trị tài sản của doanh nghiệp Nhà nước khi doanh nghiệp cổ phần hoá lựa chọn hình thức giao đất có thu tiền sử dụng đất, tính tiền bồi thường đối với người có hành vi vi phạm pháp luật về đất đai, bồi thường thiệt hại về đất khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Lào Cai năm 2013.

2. Các trường hợp thực hiện đấu giá quyền sử dụng đất, đấu giá cho thuê đất, định giá giao đất có thu tiền sử dụng đất theo quy định của UBND tỉnh thì giá sàn do UBND tỉnh quy định sát với giá thị trường tại thời điểm định giá và không được thấp hơn mức giá quy định trong bảng giá này.

3. Đối với trường hợp người có quyền sử dụng đất tự thoả thuận về giá đất khi thực hiện các quyền chuyển nhượng, cho thuê lại quyền sử dụng đất, góp vốn bằng quyền sử dụng đất thì tính theo giá thực tế thoả thuận nhưng khi xác định giá để thực hiện nghĩa vụ tài chính về đất đai thì không được thấp hơn giá đất quy định tại Quy định này.

Điều 2. Nguyên tắc

1. Nguyên tắc về định giá đất

a) Giá đất được xác định cụ thể cho từng tuyến đường, từng đoạn phố và căn cứ vào mức đầu tư cơ sở hạ tầng kỹ thuật, kinh tế - xã hội kết hợp với vị trí, điều kiện sinh lợi của đất, sát với giá thị trường và nằm trong khung giá đất do Chính phủ quy định.

b) Giá đất quy định đáp ứng yêu cầu các mối quan hệ giao dịch về đất ở mức bình thường, nhằm ổn định đời sống dân cư, phù hợp giữa quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất. Đồng thời đảm bảo tính ổn định xã hội, góp phần đẩy nhanh tốc độ đô thị hóa, tăng thêm nguồn thu ngân sách, tăng cường quản lý quỹ đất, thúc đẩy công tác quản lý thực hiện quy hoạch và thu hút đầu tư vào địa bàn tỉnh.

c) Giá thị trường được tham khảo để xây dựng bảng giá này là giá giao dịch mua bán trong điều kiện bình thường, trung bình phổ biến trên thị trường đã loại bỏ các yếu tố đột biến giá như đầu cơ mua bán với mục đích kinh doanh trục lợi.

d) Bảng giá đất này được rà soát điều chỉnh hàng năm và phụ thuộc vào mức đầu tư cơ sở hạ tầng kỹ thuật trên từng vị trí, điều kiện sinh lợi của đất của từng địa phương trong từng thời kỳ. Trường hợp giá chuyển nhượng trên thị trường trong điều kiện bình thường tại địa phương của những loại đất, vị trí đất nhất định có biến động liên tục kéo dài trong thời hạn 60 ngày trở lên, gây chênh lệch giá lớn: Nếu giảm 10% trở lên so với giá trong bảng giá đất do UBND tỉnh quyết định thì điều chỉnh giá xuống; Nếu tăng từ 20% trở lên so với giá trong bảng giá do UBND tỉnh quyết định thì điều chỉnh giá tăng nhưng tỷ lệ điều chỉnh giá không vượt quá 20% mức giá tối đa do Chính phủ quy định.

2. Căn cứ để phân loại đô thị

a) Quyết định thành lập và xếp loại đô thị của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

b) Mức độ tương đồng về trình độ phát triển, sự đầu tư quy hoạch, đầu tư cơ sở hạ tầng kỹ thuật, cơ sở hạ tầng xã hội.

3. Căn cứ để phân loại đường phố đất ở tại đô thị và đất ở tại nông thôn khu vực I

Đất ở nằm trong địa giới hành chính thị trấn, phường thuộc đất ở đô thị, đất nằm trong địa giới hành chính xã thuộc đất ở nông thôn; phân loại đường phố, phân vị trí thửa đất để tính giá trị đất trên cơ sở:

a) Sự đầu tư quy hoạch, đầu tư cơ sở hạ tầng kỹ thuật, cơ sở hạ tầng xã hội của mỗi đô thị, khu vực.

b) Giá trị sinh lợi, giá trị sử dụng, giá trị về cảnh quan, khí hậu, môi trường… (gọi chung là giá trị sinh lợi) đã ở ổn định hay mới hình thành.

c) Trên cùng 1 (một) đường có thể có nhiều đoạn (loại) đường có giá trị sinh lợi khác nhau.

d) Đường xếp theo thứ tự từ I trở đi, đường loại I có giá trị sinh lợi lớn nhất, có điều kiện hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội thuận lợi nhất, có mức giá cao nhất, tiếp theo sau là đường loại II, III, IV... tương ứng với mức giá thấp dần.

4. Nguyên tắc phân vị trí đất và phân khu vực đất ở tại nông thôn

a) Đất ở nằm trong địa giới hành chính xã thuộc đất ở nông thôn.

b) Đối với đất nông nghiệp căn cứ vào khoảng cách từ nơi cư trú của cộng đồng người sử dụng đất tới nơi sản xuất, khoảng cách từ nơi sản xuất tới thị trường tiêu thụ tập trung và mức độ thuận tiện về giao thông, yếu tố về chất đất, địa hình, khí hậu, thời tiết và điều kiện tưới tiêu.

c) Đối với đất ở nông thôn việc phân loại khu vực để xác định giá đất thực hiện theo nguyên tắc: Khu vực I gồm các thị tứ, trung tâm xã, trung tâm cụm xã đã có tên đường, các nơi đã được đầu tư xây dựng đường, có khả năng sinh lợi cao nhất, có điều kiện kết cấu hạ tầng thuận lợi nhất; khu vực II có khả năng sinh lợi và kết cấu hạ tầng kém thuận lợi hơn.

Vị trí của từng loại đất trong từng khu vực được xác định căn cứ vào khả năng sinh lợi, khoảng cách tới mặt tiền của các trục đường giao thông và điều kiện kết cấu

hạ tầng thuận lợi cho sinh hoạt, kinh doanh và cung cấp dịch vụ theo nguyên tắc vị trí số 1 có mức sinh lợi cao nhất, có điều kiện kết cấu hạ tầng thuận lợi nhất, gần trục đường giao thông chính nhất, các vị trí tiếp sau đó theo thứ tự từ thứ 2 trở đi có mức sinh lợi và điều kiện kết cấu hạ tầng kém thuận lợi hơn.

Điều 3. Tiêu thức xây dựng giá đất *(có Phụ lục số 1 kèm theo)*

Điều 4. Đô thị, phân loại đường, đất ở tại đô thị và đất ở tại nông thôn khu vực I *(có Phụ lục số 2 kèm theo)*

Điều 5. Giá đất ở tại đô thị

Đô thị bao gồm thành phố, thị trấn được cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định thành lập và xếp loại đô thị (theo Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16/11/2004 của Chính phủ về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất).

1. Phân loại đường phố và giá đất ở tại đô thị xây dựng cho từng loại đô thị, cho từng huyện, thành phố.

2. Xác định vị trí đất đô thị:

2.1. Những nơi đã có quy hoạch chi tiết xây dựng 1/500 được phê duyệt:

a) Trong cùng một thửa đất có ít nhất một cạnh tiếp giáp với cạnh đường phố hoặc các thửa đất không có cạnh tiếp giáp với cạnh đường phố, các vị trí đất được xác định như sau:

- Vị trí 1: Được tính từ chỉ giới đường đỏ có chiều rộng và chiều sâu theo quy hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

- Vị trí 2: Tiếp theo sau vị trí 1.

b) Hệ số giá đất của từng vị trí được xác định như sau:

- Vị trí 1: Hệ số 1;

- Vị trí 2: Tính bằng 0,6 so với vị trí 1.

c) Trường hợp thửa đất có 2 mặt đường thì giá trị thửa đất được tính theo đường phố có giá trị cao hơn.

2.2. Những nơi chưa có quy hoạch chi tiết xây dựng 1/500 được phê duyệt:

a) Trong cùng một thửa đất có ít nhất một cạnh tiếp giáp với cạnh đường phố hoặc các thửa đất không có cạnh tiếp giáp với cạnh đường phố thì các vị trí đất được xác định như sau:

- Vị trí 1 được tính từ chỉ giới đường đỏ đến 20 m;

- Vị trí 2 được tính từ trên 20 m đến 30 m;

- Vị trí 3 được tính từ trên 30 m đến 40 m;

- Vị trí 4 được tính từ trên 40 m.

b) Hệ số giá đất của từng vị trí được xác định như sau:

- Vị trí 1: Hệ số 1;

- Vị trí 2: Tính bằng 0,8 so với vị trí 1;

- Vị trí 3: Tính bằng 0,65 so với vị trí 1;

- Vị trí 4: Tính bằng 0,4 so với vị trí 1.

c) Trường hợp thửa đất có 2 mặt đường thì giá trị thửa đất được tính theo đường phố có giá trị cao hơn.

Điều 6. Giá đất ở tại nông thôn

1. Giá đất ở tại nông thôn khu vực I

1.1. Đất ở tại nông thôn khu vực I gồm các thị tứ, trung tâm xã, trung tâm cụm xã đã có tên đường, các nơi đã được đầu tư xây dựng đường, có thể phân loại đường, xây dựng giá đất cho từng loại đường.

1.2. Xác định vị trí đất:

a) Những nơi đã có quy hoạch chi tiết xây dựng 1/500 được phê duyệt:

* Trong cùng một thửa đất có ít nhất một cạnh tiếp giáp với cạnh đường phố hoặc các thửa đất không có cạnh tiếp giáp với cạnh đường phố, các vị trí đất được xác định như sau:

- Vị trí 1: Được tính từ chỉ giới đường đỏ có chiều rộng và chiều sâu theo quy hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

- Vị trí 2: Tiếp theo sau vị trí 1.

* Hệ số giá đất của từng vị trí được xác định như sau:

- Vị trí 1: Hệ số 1;

- Vị trí 2: Tính bằng 0,6 so với vị trí 1.

* Trường hợp thửa đất có 2 mặt đường thì giá trị thửa đất được tính theo đường phố có giá trị cao hơn.

b) Những nơi chưa có quy hoạch chi tiết xây dựng 1/500 được phê duyệt:

* Trong cùng một thửa đất có ít nhất một cạnh tiếp giáp với cạnh đường phố hoặc các thửa đất không có cạnh tiếp giáp với cạnh đường phố thì các vị trí đất được xác định như sau:

- Vị trí 1 được tính từ chỉ giới đường đỏ đến 20 m;

- Vị trí 2 được tính từ trên 20 m đến 30 m;

- Vị trí 3 được tính từ trên 30 m đến 40 m;

- Vị trí 4 được tính từ trên 40 m.

* Hệ số giá đất của từng vị trí được xác định như sau:

- Vị trí 1: Hệ số 1;

- Vị trí 2: Tính bằng 0,8 so với vị trí 1;

- Vị trí 3: Tính bằng 0,65 so với vị trí 1;

- Vị trí 4: Tính bằng 0,4 so với vị trí 1.

* Trường hợp thửa đất có 2 mặt đường thì giá trị thửa đất được tính theo đường phố có giá trị cao hơn.

2. Giá đất ở tại nông thôn khu vực II: Là những vị trí còn lại trên địa bàn xã; giá đất được quy định cho từng huyện, theo từng vị trí.

Điều 7. Giá đất nông nghiệp

Giá đất được quy định cho từng huyện, theo từng vị trí, loại đất.

Điều 8. Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp

1. Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp bao gồm: Đất làm mặt bằng sản xuất, đất xây dựng trụ sở giao dịch, đất làm cửa hàng kinh doanh, đất xây dựng nhà hàng, khách sạn... của tổ chức, cá nhân, hộ gia đình.

2. Xác định vị trí:

Trong cùng một thửa đất có ít nhất một cạnh tiếp giáp với cạnh đường, các vị trí đất được xác định như sau:

- Vị trí 1: Được tính từ chỉ giới đường đỏ có chiều rộng và chiều sâu theo quy hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt;
- Vị trí 2: Tiếp theo sau vị trí 1.

3. Hệ số giá đất của từng vị trí được xác định như sau:

- Vị trí 1: Hệ số 1;
- Vị trí 2: Tính bằng 0,4 so với vị trí 1.

4. Trường hợp thửa đất có 2 mặt đường thì giá trị thửa đất được tính theo đường phố có giá trị cao hơn.

5. Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp vị trí 1 được tính bằng 70% giá đất ở vị trí 1 cùng loại, giá đất các vị trí tiếp theo tính theo hệ số và vị trí quy định cho đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp.

6. Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tại các khu công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và thương mại trên địa bàn thành phố Lào Cai xây dựng một biểu riêng.

7. Đất phi nông nghiệp khác, giá đất được tính như đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp.

8. Đối với đất phi nông nghiệp, đất trụ sở cơ quan đơn vị sự nghiệp khi chuyển mục đích sử dụng thành đất ở thì phải nộp tiền chuyển mục đích sử dụng đất theo quy định.

Điều 9. Bảng giá đất các huyện, thành phố (có Phụ lục kèm theo) gồm:

- Phụ lục số 3: Bảng giá đất huyện Bắc Hà.
- Phụ lục số 4: Bảng giá đất huyện Bảo Thắng.
- Phụ lục số 5: Bảng giá đất huyện Bát Xát.
- Phụ lục số 6: Bảng giá đất huyện Bảo Yên.
- Phụ lục số 7: Bảng giá đất thành phố Lào Cai.
- Phụ lục số 8: Bảng giá đất huyện Mường Khương.
- Phụ lục số 9: Bảng giá đất huyện Sa Pa.

- Phụ lục số 10: Bảng giá đất huyện Si Ma Cai.

- Phụ lục số 11: Bảng giá đất huyện Văn Bàn.

Điều 10. Giá đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng

Đối với đất rừng phòng hộ và đất rừng đặc dụng, Ủy ban nhân dân tỉnh căn cứ giá đất rừng sản xuất liền kề đã có trong bảng giá đất của tỉnh để quyết định cụ thể cho từng dự án.

Điều 11. Giá đất chưa sử dụng

Đối với các loại đất chưa xác định mục đích sử dụng (bao gồm đất bằng chưa sử dụng, đất đồi núi chưa sử dụng, núi đá không có rừng cây), khi cần định mức giá, Ủy ban nhân dân tỉnh căn cứ giá của các loại đất liền kề đã có trong bảng giá đất để quyết định mức giá đất cụ thể.

Điều 12. Giá đất giáp ranh

1. Giá đất giáp ranh được áp dụng cho các khu vực giáp ranh giữa các xã, phường, thị trấn, huyện, thành phố.

2. Các khu vực đất giáp ranh có giá trị chênh lệch khác nhau, ở vị trí giáp ranh được tính giá bình quân giữa giá đất cao và giá đất thấp theo mốc giáp ranh giá đất cao xuống giá đất thấp với khoảng cách cụ thể như sau:

a) 50m đối với đất đô thị (đoạn đường chuyển tiếp được tính cho cả trục đường có địa giới hành chính khác nhau).

b) 150m đối với đất nông nghiệp và đất ở nông thôn giữa các khu vực.

c) 200m đối với đất nông nghiệp và đất ở nông thôn trong nội huyện.

d) 300m đối với đất nông nghiệp và đất ở nông thôn giữa các huyện.

Điều 13. Xử lý chuyển tiếp

1. Các trường hợp đã hoàn thành thủ tục và nộp tiền cấp quyền sử dụng đất trước 31/12/2012 được thực hiện theo quy định hiện hành thu tiền sử dụng đất của tỉnh có hiệu lực đến 31/12/2012.

2. Các trường hợp chưa hoàn thành hồ sơ thủ tục nộp tiền cấp quyền sử dụng đất thì chuyển sang thực hiện giá đất để tính thu tiền sử dụng đất theo Quy định này kể từ 01/01/2013, trừ các trường hợp phải xử lý tồn tại, được thực hiện theo quy định riêng của UBND tỉnh Lào Cai.

3. Trường hợp thuộc đối tượng bồi thường giải phóng mặt bằng:

a) Trường hợp đã thực hiện bồi thường giải phóng mặt bằng, nhận tiền bồi thường, được bố trí tái định cư ở nơi ở mới thì thực hiện hoàn tất các thủ tục bồi thường và giao đất tái định cư theo quy định của UBND tỉnh có hiệu lực thi hành trước ngày 01/01/2013.

b) Trường hợp đã nhận tiền bồi thường (hoặc không nhận) và đề nghị tính lại tiền bồi thường thì tuỳ từng trường hợp cụ thể để xem xét giải quyết.

- Nếu dự án đã thực hiện thống kê, phê duyệt bồi thường giải phóng mặt bằng,

có kinh phí mà không nhận tiền bồi thường thì thực hiện di chuyển giải phóng mặt bằng theo quy định không phê duyệt lại.

- Nếu dự án đang chi trả bồi thường giải phóng mặt bằng thì tiếp tục thực hiện và không xem xét lại.

- Nếu dự án đã thực hiện thống kê áp giá, chưa chi trả kinh phí hoặc chưa có nguồn chi trả thì áp giá và trình phê duyệt lại kinh phí bồi thường theo giá mới. Hộ nhận đất ở khu tái định cư phải nộp tiền sử dụng đất theo Quy định này kể từ ngày 01/01/2013.

Điều 14. Tổ chức thực hiện

1. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường chịu trách nhiệm chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành liên quan hướng dẫn tổ chức thực hiện Quy định này.

a) Tổ chức việc thẩm định phương án điều chỉnh giá đất của các huyện, thành phố trình UBND tỉnh quyết định hàng năm và khi phải điều chỉnh giá đất;

b) Chủ trì tổ chức kiểm tra, giám sát việc thực hiện giá các loại đất trên địa bàn và tổng hợp các vướng mắc phát sinh, báo cáo UBND tỉnh xem xét, giải quyết theo quy định.

2. Giao Cục Thuế tỉnh chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính, Sở Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn thu tiền sử dụng đất theo Quy định này.

3. UBND các huyện, thành phố chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện đảm bảo đúng Quy định này; chủ động rà soát lập phương án điều chỉnh phân loại đường phố, khu vực đất, vị trí đất, giá đất trên địa bàn gửi về Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Tài chính, Sở Xây dựng trước ngày 31 tháng 10 hàng năm để Sở Tài nguyên và Môi trường tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh xem xét, trình HĐND tỉnh tại kỳ họp cuối năm.

4. Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc, phát sinh các Sở, ngành, UBND các huyện, thành phố và các tổ chức, cá nhân kịp thời phản ánh về Sở Tài nguyên và Môi trường để nghiên cứu, tổng hợp và báo cáo UBND tỉnh xem xét, quyết định./.

TM. UỶ BAN NHÂN DÂN TỈNH
CHỦ TỊCH

(đã ký)

Nguyễn Văn Vịnh

Phụ lục số 1

TIÊU THỨC XÂY DỰNG GIÁ ĐẤT

(Kèm theo Quyết định số 58/2012/QĐ-UBND ngày 26/12/2012 của UBND tỉnh Lào Cai)

1. Phân loại đô thị:

Đất đô thị gồm đất tại thành phố, thị trấn, phường.

- Thành phố Lào Cai xếp đô thị loại III.

- Các thị trấn xếp đô thị loại V.

- Thị trấn Sa Pa nâng cấp lên đô thị loại IV theo Quyết định số 746/QĐ-BXD ngày 16/8/2012 của Bộ Xây dựng.

- Xã Si Ma Cai chưa được xếp loại đô thị, nhưng là trung tâm huyện nên xếp đô thị loại V.

2. Phân loại đường:

- Giá đất ở tại đô thị và giá đất ở tại nông thôn khu vực I xác định theo từng loại đường, đoạn phố, ngõ phố; đường xếp theo thứ tự từ I trở đi, đường loại I có giá trị sinh lợi lớn nhất, có điều kiện hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội thuận lợi nhất, có mức giá cao nhất, tiếp theo sau là đường loại II, III, IV... tương ứng với mức giá thấp dần.

3. Phân khu vực đất ở tại nông thôn:

- Khu vực I: Gồm các thị tứ, trung tâm xã, trung tâm cụm xã, ven đường quốc lộ, tỉnh lộ, huyện lộ, các đầu mối giao thông đã có tên đường, các nơi đã được đầu tư xây dựng đường có thể phân loại đường và xây dựng mức giá tương ứng với loại đường.

- Khu vực II: Là những vị trí còn lại trên địa bàn xã.

4. Phân vị trí:

STT	Loại đất, Vị trí	Tiêu thức xác định vị trí
I	**Đất ở tại đô thị**	
1	***Những nơi đã có quy hoạch chi tiết xây dựng 1/500 được phê duyệt***	
a	Vị trí 1	Gồm các thửa đất có mức sinh lợi cao nhất, có điều kiện kết cấu hạ tầng thuận lợi nhất, có ít nhất một cạnh tiếp giáp với cạnh đường phố, chiều rộng và chiều sâu theo quy hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt.
b	Vị trí 2	Tiếp theo sau vị trí 1.
2	***Những nơi chưa có quy hoạch chi tiết xây dựng 1/500 được phê duyệt***	
a	Vị trí 1	Được tính từ chỉ giới đường đỏ đến 20 m
b	Vị trí 2	Được tính từ trên 20 m đến 30 m
c	Vị trí 3	Được tính từ trên 30 m đến 40 m
d	Vị trí 4	Được tính từ trên 40 m

II	**Đất ở tại nông thôn**	
A	***Khu vực I***	
1	***Những nơi đã có quy hoạch chi tiết xây dựng 1/500 được phê duyệt***	
a	Vị trí 1	Gồm các thửa đất có mức sinh lợi cao nhất, có điều kiện kết cấu hạ tầng thuận lợi nhất, có ít nhất một cạnh tiếp giáp với cạnh đường, chiều rộng và chiều sâu theo quy hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt.
b	Vị trí 2	Tiếp theo sau vị trí 1.
2	***Những nơi chưa có quy hoạch chi tiết xây dựng 1/500 được phê duyệt***	
a	Vị trí 1	Được tính từ chỉ giới đường đỏ đến 20 m
b	Vị trí 2	Được tính từ trên 20 m đến 30 m
c	Vị trí 3	Được tính từ trên 30 m đến 40 m
d	Vị trí 4	Được tính từ trên 40 m
B	***Khu vực II***	
1	Vị trí 1	Đất có mức giá chuyển nhượng cao nhất tại khu vực II, có các điều kiện về sinh lợi, kết cấu hạ tầng... thuận lợi nhất; đất có mặt tiền tiếp giáp với trục đường giao thông liên xã, liên thôn; giáp với khu vực trung tâm xã hoặc cụm xã, thị tứ, khu thương mại và du lịch, khu du lịch, khu công nghiệp, đầu mối giao thông, chợ nông thôn.
2	Vị trí 2	Đất liền kề vị trí 1, có mức giá chuyển nhượng, các điều kiện về sinh lợi, kết cấu hạ tầng... kém thuận lợi hơn vị trí 1 (khoảng cách từ cạnh liền kề với vị trí 1 đến hết 50m).
3	Vị trí 3	Gồm những vị trí còn lại.
III	**Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp**	
1	Vị trí 1	Gồm các thửa đất có mức sinh lợi cao nhất, có điều kiện kết cấu hạ tầng thuận lợi nhất, có ít nhất một cạnh tiếp giáp với cạnh đường, chiều rộng và chiều sâu theo quy hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt.
2	Vị trí 2	Tiếp theo sau vị trí 1.
IV	**Đất trồng lúa**	
1	Vị trí 1	Đất trồng lúa nước 2 vụ nằm trong địa giới hành chính phường, thị trấn.
2	Vị trí 2	- Đất trồng lúa nước 2 vụ nằm trong địa giới hành chính xã. - Đất trồng lúa nước 1 vụ nằm trong địa giới hành chính phường, thị trấn.
3	Vị trí 3	Các vị trí còn lại.
V	**Đất nuôi trồng thủy sản**	
1	Vị trí 1	Đất nuôi trồng thủy sản nằm trong địa giới hành chính phường, thị trấn.
2	Vị trí 2	Đất nuôi trồng thủy sản còn lại.
VI	**Đất trồng cây hàng năm khác**	
1	Vị trí 1	Đất trồng cây hàng năm khác nằm trong địa giới hành chính phường, thị trấn (trừ đất bãi bồi ven sông suối bán ngập nước).
2	Vị trí 2	Đất trồng cây hàng năm khác nằm trong địa giới hành chính xã (trừ đất bãi bồi ven sông suối bán ngập nước).
3	Vị trí 3	Đất trồng cây hàng năm khác tại các bãi bồi ven sông suối bán ngập nước, các vị trí còn lại.

VII	Đất trồng cây lâu năm	
1	Vị trí 1	Đất trồng cây lâu năm nằm trong địa giới hành chính phường, thị trấn; nằm trong ranh giới thị tứ, trung tâm cụm xã, trung tâm xã.
2	Vị trí 2	Đất trồng cây lâu năm nằm ngoài địa giới hành chính phường, thị trấn; nằm ngoài ranh giới thị tứ, trung tâm cụm xã, trung tâm xã.
VIII	Đất rừng sản xuất	
1	Vị trí 1	Đất rừng sản xuất nằm trong địa giới hành chính phường, thị trấn; nằm trong ranh giới thị tứ, trung tâm cụm xã, trung tâm xã.
2	Vị trí 2	Đất rừng sản xuất nằm ngoài địa giới hành chính phường, thị trấn; nằm ngoài ranh giới thị tứ, trung tâm cụm xã, trung tâm xã.

5. Chênh lệch giá đất:

a) Đất ở tại đô thị

**** Những nơi đã có quy hoạch chi tiết xây dựng 1/500 được phê duyệt:***

Hệ số giá đất của từng vị trí được xác định như sau:

- Vị trí 1: Hệ số 1;
- Vị trí 2: Tính bằng 0,6 so với vị trí 1.

**** Những nơi chưa có quy hoạch chi tiết xây dựng 1/500 được phê duyệt:***

- Vị trí 1: Hệ số 1;
- Vị trí 2: Tính bằng 0,8 so với vị trí 1;
- Vị trí 3: Tính bằng 0,65 so với vị trí 1;
- Vị trí 4: Tính bằng 0,4 so với vị trí 1.

b) Đất ở tại nông thôn khu vực I

**** Những nơi đã có quy hoạch chi tiết xây dựng 1/500 được phê duyệt:***

Hệ số giá đất của từng vị trí được xác định như sau:

- Vị trí 1: Hệ số 1;
- Vị trí 2: Tính bằng 0,6 so với vị trí 1.

**** Những nơi chưa có quy hoạch chi tiết xây dựng 1/500 được phê duyệt:***

- Vị trí 1: Hệ số 1;
- Vị trí 2: Tính bằng 0,8 so với vị trí 1;
- Vị trí 3: Tính bằng 0,65 so với vị trí 1;
- Vị trí 4: Tính bằng 0,4 so với vị trí 1.

c) Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp

Hệ số giá đất của từng vị trí được xác định như sau:

- Vị trí 1: Hệ số 1;
- Vị trí 2: Tính bằng 0,4 so với vị trí 1.

Phụ lục số 2

PHÂN LOẠI ĐÔ THỊ, PHÂN LOẠI ĐƯỜNG ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ VÀ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN KHU VỰC I

(Kèm theo Quyết định số 58/2012/QĐ-UBND ngày 26/12/2012 của UBND tỉnh Lào Cai)

I. THÀNH PHỐ LÀO CAI

- Là đô thị loại III.

- Có giá tối thiểu là 200.000 đồng/m^2, tối đa 15.000.000 đồng/m^2.

- Có 12 loại đường phố.

1. Đường phố loại I: Là đường tại trung tâm thành phố, có giá trị sinh lợi lớn nhất, có điều kiện kết cấu hạ tầng thuận lợi nhất, có giá đất ở vị trí 1 từ 9 triệu đồng/m^2 đến 15 triệu đồng/m^2.

2. Đường phố loại II: Là đường tại trung tâm thành phố, có giá trị sinh lợi thấp hơn đường phố loại 1, có giá đất ở vị trí 1 từ 7 triệu đến dưới 9 triệu đồng/m^2.

3. Đường phố loại III: Là đường tại trung tâm thành phố, có giá trị sinh lợi thấp hơn đường phố loại 2; có giá đất ở vị trí 1 từ 5 triệu đến dưới 7 triệu đồng/m^2.

4. Đường phố loại IV: Là đường tại trung tâm thành phố, có giá trị sinh lợi thấp hơn đường phố loại 3, có giá đất ở vị trí 1 từ 4 triệu đến dưới 5 triệu đồng/m^2.

5. Đường phố loại V: Là đường tại trung tâm thành phố, có giá trị sinh lợi thấp hơn đường phố loại 4, có giá đất ở vị trí 1 từ 3 triệu đến dưới 4 triệu đồng/m^2.

6. Đường phố loại VI: Là đường tại trung tâm đô thị, có giá trị sinh lợi thấp hơn đường phố loại 5, có giá đất ở vị trí 1 từ 2 triệu đến dưới 3 triệu đồng/m^2.

7. Đường phố loại VII: Là đường tại trung tâm đô thị, có giá trị sinh lợi thấp hơn đường phố loại 6, có giá đất ở vị trí 1 từ 1,5 triệu đến dưới 2 triệu đồng/m^2.

8. Đường phố loại VIII: Là đường tại trung tâm đô thị, có giá trị sinh lợi thấp hơn đường phố loại 7, có giá đất ở vị trí 1 từ 1 triệu đến dưới 1,5 triệu đồng/m^2.

9. Đường phố loại IX: Là đường tại trung tâm đô thị, có giá trị sinh lợi thấp hơn đường phố loại 8, có giá đất ở vị trí 1 từ 0,6 triệu đến dưới 1 triệu đồng/m^2.

10. Đường phố loại X: Là đường tại trung tâm đô thị, có giá trị sinh lợi thấp hơn đường phố loại 9, có giá đất ở vị trí 1 từ 0,4 triệu đến dưới 0,6 triệu đồng/m^2.

11. Đường phố loại XI: Là đường tại trung tâm đô thị, có giá trị sinh lợi thấp hơn đường phố loại 10, có giá đất ở vị trí 1 từ 0,3 triệu đến dưới 0,4 triệu đồng/m^2.

12. Đường loại XII: Là đường tại trung tâm đô thị, có giá trị sinh lợi thấp hơn đường phố loại 11, có giá đất ở vị trí 1 từ 0,2 triệu đến dưới 0,3 triệu đồng/m^2.

II. THỊ TRẤN SA PA

- Thị trấn Sa Pa là đô thị loại IV.

- Giá đất thấp nhất là 250.000đ/m^2, cao nhất 8.000.000 đ/m^2.

Giá trị 1m^2 đất phụ thuộc vào: Giá trị sinh lợi, gần khu trung tâm, nơi có các công trình cổ, sức thu hút khách du lịch lớn, cảnh quan thiên nhiên đẹp, thuận lợi giao thông, dễ xây dựng, đầu tư hạ tầng kỹ thuật đầy đủ, phụ thuộc vào mật độ xây dựng, chiều cao tối đa được phép xây dựng và sát giá trị trường.

- Có 9 loại đường như sau:

1. Đường loại I: Là đường ở trung tâm thị trấn, có giá trị sinh lợi cao nhất; giá đất ở vị trí 1 là 8.000.000đ/m^2.

2. Đường loại II: Là đường ở trung tâm thị trấn, có giá trị sinh lợi thấp hơn đường phố loại 1; giá đất ở vị trí 1 từ 6 triệu đến dưới 8 triệu đồng/m^2.

3. Đường loại III: Là đường ở trung tâm thị trấn, có giá trị sinh lợi thấp hơn đường phố loại 2; giá đất ở vị trí 1 từ 4,5 triệu đến dưới 6 triệu đồng/m^2.

4. Đường loại IV: Là đường ở trung tâm thị trấn, có giá trị sinh lợi thấp hơn đường phố loại 3; giá đất ở vị trí 1 từ 3,2 triệu đến dưới 4,5 triệu đồng/m^2.

5. Đường loại V: Là đường ở khu vực xa trung tâm thị trấn, có giá trị sinh lợi thấp hơn đường phố loại 4; giá đất ở vị trí 1 từ 2 triệu đến dưới 3,2 triệu đồng/m^2.

6. Đường loại VI: Là đường ở khu vực xa trung tâm thị trấn và đường quốc lộ, tỉnh lộ, huyện lộ ở một số xã, có giá trị sinh lợi thấp hơn đường phố loại 5; giá đất ở vị trí 1 từ 1,2 triệu đến dưới 2 triệu đồng/m^2.

7. Đường loại VII: Là đường ở khu vực xa trung tâm thị trấn và đường quốc lộ, tỉnh lộ, huyện lộ ở một số xã, có giá trị sinh lợi thấp hơn đường phố loại 6; giá đất ở vị trí 1 từ 0,7 triệu đến dưới 1,2 triệu đồng/m^2.

8. Đường loại VIII: Là đường ở khu vực xa trung tâm thị trấn và đường quốc lộ, tỉnh lộ, huyện lộ ở một số xã, có giá trị sinh lợi thấp hơn đường loại 7; giá đất ở vị trí 1 từ 0,35 triệu đến dưới 0,7 triệu đồng/m^2.

9. Đường loại IX: Là đường ở khu vực xa trung tâm thị trấn và đường quốc lộ, tỉnh lộ, huyện lộ ở một số xã, có giá trị sinh lợi thấp hơn đường loại 8; giá đất ở vị trí 1 từ 0,25 triệu đến dưới 0,35 triệu đồng/m^2.

III. CÁC THỊ TRẤN, TRUNG TÂM HUYỆN LỴ: KHÁNH YÊN, PHỐ RÀNG, PHỐ LU, BÁT XÁT, MƯỜNG KHƯƠNG, BẮC HÀ, SI MA CAI, TẰNG LOỎNG, PHONG HẢI

- Là đô thị loại V.

- Có giá tối thiểu là 180.000đ/m^2 đất, giá tối đa 3.500.000 đ/m^2.

- Có 7 loại đường phố sau:

1. Đường phố loại I: Là đường tại trung tâm huyện, trung tâm thị trấn, có giá trị sinh lợi lớn nhất, có giá đất ở vị trí 1 từ 2 triệu đến 3,5 triệu đồng/m^2.

2. Đường phố loại II: Là đường tại trung tâm huyện, trung tâm thị trấn, có giá trị sinh lợi thấp hơn đường phố loại 1, có giá đất ở vị trí 1 từ 1,5 triệu đến dưới 2 triệu đồng/m^2.

3. Đường phố loại III: Là đường tại trung tâm huyện, trung tâm thị trấn, có giá trị sinh lợi thấp hơn đường phố loại 2, có giá đất ở vị trí 1 từ 1 triệu đến dưới 1,5 triệu đồng/m^2.

4. Đường phố loại IV: Là đường tại trung tâm huyện, trung tâm thị trấn, có giá trị sinh lợi thấp hơn đường phố loại 3, có giá đất ở vị trí 1 từ 0,6 triệu đến dưới 1 triệu đồng/m^2.

5. Đường phố loại V: Là đường tại trung tâm huyện, trung tâm thị trấn, có giá trị sinh lợi thấp hơn đường phố loại 4, có giá đất ở vị trí 1 từ 0,4 triệu đến dưới 0,6 triệu đồng/m^2.

6. Đường phố loại VI: Là đường tại trung tâm huyện, trung tâm thị trấn, có giá trị sinh lợi thấp hơn đường phố loại 5, có giá đất ở vị trí 1 từ 0,3 triệu đến dưới 0,4 triệu đồng/m^2.

7. Đường loại VII: Là đường tại trung tâm huyện, trung tâm thị trấn, có giá trị sinh lợi thấp hơn đường phố loại 6, có giá đất ở vị trí 1 dưới 0,3 triệu đồng/m^2.

IV. ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN KHU VỰC I

- Có giá tối thiểu là 100.000đ/m^2 đất, giá tối đa 2.000.000 đ/m^2, mức giá tối đa được điều chỉnh tăng không quá 5 lần so với khung giá của Chính phủ theo quy định tại Khoản 10, Điều 1 Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27/7/2007 của Chính phủ.

- Có 7 loại đường phố sau:

1. Đường phố loại I: Là đường tại trung tâm thị tứ, trung tâm cụm xã, trung tâm xã, có giá trị sinh lợi lớn nhất, có giá đất ở vị trí 1 từ 1,5 triệu đến 2,0 triệu đồng/m^2.

2. Đường phố loại II: Là đường tại trung tâm thị tứ, trung tâm cụm xã, trung tâm xã, có giá trị sinh lợi thấp hơn đường phố loại 1, có giá đất ở vị trí 1 từ 1 triệu đến dưới 1,5 triệu đồng/m^2.

3. Đường phố loại III: Là đường tại trung tâm thị tứ, trung tâm cụm xã, trung tâm xã, có giá trị sinh lợi thấp hơn đường phố loại 2, có giá đất ở vị trí 1 từ 0,5 triệu đến dưới 1 triệu đồng/m^2.

4. Đường phố loại IV: Là đường tại trung tâm thị tứ, trung tâm cụm xã, trung tâm xã, có giá trị sinh lợi thấp hơn đường phố loại 3, có giá đất ở vị trí 1 từ 0,35 triệu đến dưới 0,5 triệu đồng/m^2.

5. Đường phố loại V: Là đường tại trung tâm thị tứ, trung tâm cụm xã, trung tâm xã, có giá trị sinh lợi thấp hơn đường phố loại 4, có giá đất ở vị trí 1 từ 0,25 triệu đến dưới 0,35 triệu đồng/m^2.

6. Đường phố loại VI: Là đường tại trung tâm thị tứ, trung tâm cụm xã, trung tâm xã, có giá trị sinh lợi thấp hơn đường phố loại 5, có giá đất ở vị trí 1 từ 0,2 triệu đến dưới 0,25 triệu đồng/m^2.

7. Đường loại VII: Là đường tại trung tâm thị tứ, trung tâm cụm xã, trung tâm xã, có giá trị sinh lợi thấp hơn đường phố loại 6, có giá đất ở vị trí 1 dưới 0,2 triệu đồng/m^2.

Phụ lục số 3

BẢNG GIÁ ĐẤT HUYỆN BẮC HÀ

(Kèm theo Quyết định số 58/2012/QĐ-UBND ngày 26/12/2012 của UBND tỉnh Lào Cai)

1. Bảng giá đất ở đô thị

STT	Tên đường phố, ngõ phố	Mốc xác định	Loại đường	Giá đất (đồng/m²)
1	2	3	4	5
* Thị trấn Bắc Hà				
1	Đường Ngọc Uyển	Đất hai bên đường từ giáp cầu Trắng đến hết đất nhà ông Cường, (đối diện hết đất Trung tâm Viễn thông Bắc Hà - Si Ma Cai)	I	2.000.000
2		Đất hai bên đường từ giáp TT Viễn thông BH-SMC đến hết đất trạm điện lực Bắc Hà (sn-144).	I	2.500.000
3		Đất hai bên đường từ Công ty cổ phần Sách -TBTH Lào Cai (sn-146) đến hết đất nhà Hoàng Thị Như (sn-166) giáp CA huyện	I	2.000.000
4		Đất hai bên đường từ Công an huyện đến hết đất Phòng Giáo dục, ngã tư	II	1.800.000
5		Đất hai bên đường từ nhà ông Quang (sn-082) đến hết nhà Việt Mỷ (sn-094), giáp cầu trường Mầm non.	II	1.800.000
6		Đất hai bên đường từ cầu trường Mầm non đến hết đất khu công viên mới (đối diện hết đất nhà ông Thúy Nguyệt, sn 255)	II	1.700.000
7		Đất hai bên đường từ cổng Hoàng A Tưởng đến hết đất nhà Phạm Văn Chích.	II	1.500.000
8	Phố Na Cồ	Đất hai bên đường từ nhà ông Thạch Dung (sn-002) đến hết đất nhà ông Hướng (sn-064)	I	2.300.000
9		Đất hai bên đường từ nhà ông Thoại Thọ đến tràn Hồ Na Cồ	V	550.000
10	Phố Vũ Văn Mật	Đất hai bên đường từ ngã năm ông Dũng Lan đến hết nhà Đông Doãn	I	2.300.000
11		Đường T2 (đoạn cua) Từ nhà Đông Doãn đến hết nhà bà Bốn (sn-049)	I	2.000.000
12	Đường 20-9	Đất hai bên đường từ nhà ông Tuấn Minh (sn-139) đến hết đất nhà bà Nguyễn Thị Hợi (sn-019)	I	2.500.000
13		Đất hai bên đường từ nhà bà Tý (sn-001) đến hết đất nhà Xuân Tính (sn-010)	I	2.000.000
14		Đất hai bên đường từ nhà Phạm Thị Quyên (sn-012) đến ngầm tràn Na Khèo.	II	1.700.000
15		Đất hai bên đường từ ngầm tràn Na Khèo đến hết đất nhà bà Đỉnh.	III	1.200.000
16	Phố Thanh Niên	Đất hai bên đường từ nhà ông Kiên (sn-064) đến hết đất nhà bà Hương (sn-012).	III	1.300.000
17		Đất hai bên đường từ trường THPT số I đến hết đất ông Nam, đối diện nhà Cương Năng	III	1.100.000
18	Đường Nậm Sắt	Đất hai bên đường từ nhà ông Miêu Huệ đến hết đất nhà ông Nga Thành	III	1.200.000

19	Đường Nậm Sắt	Đất một bên đường từ nhà ông Hùng Uyên đến cầu Hoàng A Tưởng (đường T1 công viên Hồ Na Cồ)	II	1.500.000
20	Phố cũ	Đất hai bên đường từ nhà ông Bằng Thuận vòng qua trường Tiểu học đến hết nhà ông Hải (sn-046) (xưởng mộc).	III	1.000.000
21		Đất hai bên đường từ ngã ba ông Bình Phấn đến hết đất nhà bà Trần Thị Kha.	IV	600.000
22	Phố Dìn Phàng	Đất hai bên đường từ nhà ông Bắc Thắm (sn-001) đến giáp đất nhà Tuấn Minh	IV	600.000
23	Phố Tân Hà	Đất hai bên đường từ nhà ông Hải Quý qua xưởng chế biến mận đến nhà Thắm Lai (giáp nhà An - Lương) đối diện nhà bà Quán.	V	500.000
24	Phố Na Thá	Đất hai bên đường từ ông Trung Dương đến hết trường Nội trú, đối diện hết đất nhà Thuyết Tùng	V	500.000
25	Phố Na Quang	Đất hai bên đường từ cổng khối dân đến hết đất nhà ông Thọ Mùi	V	450.000
26	Phố Bờ Hồ	Đường T2 (công viên Hồ Na Cồ) tiếp giáp nhà bà Bốn đến đường Nậm Sắt.	I	2.000.000
27		Từ ngã ba cua T2 giáp nhà Ngân Phẩm đến Đập chắn nước Hồ Na Cồ	IV	700.000
28		Đường T3 Hồ Na Cồ (đoạn nối T2 đến đường T1 trong công viên Hồ Na Cồ)	I	2.000.000
29	Phố Mới	Đường TĐC ven chợ Bắc Hà (tả ly dương)	VI	300.000
30		Đường TĐC ven chợ Bắc Hà (tả ly âm)	VII	200.000
31	Phố Nậm Cáy	Đất hai bên đường TĐC Hồ Na Cồ (hạ lưu hồ)	IV	600.000
32	Khu dân cư số 2	Đất hai bên đường Tuyến T1 khu dân cư số 2	V	500.000
33		Đất hai bên đường Tuyến T2 khu dân cư số 2	V	500.000
34		Đất hai bên đường Tuyến T3 khu dân cư số 2	V	500.000
35		Đất hai bên đường Tuyến T4 khu dân cư số 2	V	500.000
36		Đất hai bên đường Tuyến T5 khu dân cư số 2	V	500.000
37		Đất hai bên đường Tuyến T6 khu dân cư số 2	V	500.000
38		Đất hai bên đường từ sau đất nhà ông Cổn Thu đến hết đất nhà ông Nhận và hết đất nhà Giang Hoa.	III	1.200.000
39	Đường Pạc Kha	Đất hai bên đường từ địa phận thị trấn Tà Chải đến cầu Hoàng A Tưởng	IV	800.000
40	Đường Na Hối	Đất hai bên đường từ nhà ông Tình Thể đến hết đất nhà Quý Loan	IV	800.000
41		Đất hai bên đường từ nhà bà Đương (Tuấn Minh) đến hết địa phận thị trấn	V	500.000
42	Đường tỉnh ĐT159	Đất hai bên đường từ đất Bùi Minh Tiến đến hết đất bệnh viện.	IV	900.000
43		Đất hai bên đường từ giáp đất bệnh viện đến địa phận danh giới thị trấn và Na Hối	IV	700.000
44	Đường vào UBND thị trấn	Đoạn nối đường Ngọc Uyển với đường Nậm Sắt	IV	900.000
45	Khu dân cư hai bên chợ trên	Hai bên sườn nhà chợ chính từ sau nhà Toàn Mai đến hết nhà ông Châu và từ sau nhà Đông Doãn đến hết đất nhà ông Bình Thanh	V	550.000
46	Đất ở còn lại của thị trấn		VI	350.000

2. Bảng giá đất ở tại nông thôn khu vực I

Số TT	Tên đường	Mốc xác định	Loại đường	Giá đất (đồng/m²)
1	2	3	4	5
	*** Xã Bảo Nhai**			
1	Đường ĐT 153	- Đất hai bên đường từ ranh giới giáp huyện Bảo Thắng đến hết đất nhà ông Sơn Quý	VI	350.000
2		- Đất hai bên đường từ giáp đất nhà Sơn Quý đến hết đất nhà Hà Toàn	IV	450.000
3		- Đất hai bên đường từ giáp đất nhà Hà Toàn đến ngã ba đường rẽ Nậm Đét	V	300.000
4		- Đất hai bên đường từ ngã ba đường rẽ Nậm Đét đến cầu Trung Đô	VI	200.000
	*** Xã Na Hối**			
5	Đường ĐT 153	- Đất hai bên đường từ đất ông Tư (Km 4 Bắc Hà - Bảo Nhai) đến ngã ba đường rẽ vào xã Bản Liền	V	250.000
6		- Đất bên đường từ ngã ba đường rẽ vào Bản Liền đến giáp đất nhà ông Bình Tề	III	600.000
7		- Đất bên đường từ nhà ông Bình Tề đến ranh giới Na Hối - thị trấn	II	1.000.000
8		- Đất hai bên đường từ đường 153 vào Trung tâm Giáo dục thường xuyên	V	300.000
9	Đường ĐT 159	- Đất hai bên đường từ ranh giới thị trấn - Na Hối đến cổng trường tiểu học trường Sín Chải A	III	700.000
10		- Đất hai bên đường từ cổng trường tiểu học trường Sín Chải A ranh giới Na Hối - Bản Phố	IV	350.000
11	Đường Na Hối	- Đất hai bên đường từ ranh giới thị trấn - Na Hối đến ngã ba hết nhà ông Tưởng	V	300.000
12		- Đất hai bên đường từ giáp nhà ông Tưởng đến hết đất nhà ông Vảng Bản Phố	V	250.000
	*** Xã Tà Chải:**			
13	Đường ĐT 153	- Đất bên đường từ ngã ba đường rẽ vào Bản Liền đến giáp đất nhà ông Thơi Tà	III	600.000
14		- Đất bên đường từ nhà ông Thơi Tà đến hết đất nhà Đông Bàn	III	900.000
15		- Đất hai bên đường từ cầu Trắng Khí Tượng đến ngầm Tả Hồ.	IV	350.000
16	Đường Pạc Kha	- Đất hai bên đường từ ngã ba nhà ông Lập (sn-223) đến ranh giới Tà Chải - thị trấn Bắc Hà	III	600.000
	*** Xã Bản Phố**			
17	Đường Na Hối	Đất hai bên đường từ ranh giới Na Hối - Bản Phố đến ngầm tràn xã Bản Phố	V	300.000
	*** Xã Lùng Phình**			
18	Đường ĐT 153	- Đất hai bên đường từ ranh giới địa phận Lùng Phình và Lầu Thí Ngài đến hết nhà Giàng Thín Mìn	VII	180.000

19	Đường ĐT 153	- Đất hai bên đường từ giáp đất Giàng Thín Mìn đến ranh giới huyện Si Ma Cai	VI	220.000
20	Đường trung tâm cụm xã (TĐC)	- Đất hai bên đường thuộc trung tâm xã Lùng Phình (ngoài đường ĐT 153)	VII	180.000
	*** Xã Bản Liền**			
21	Đất trung tâm cụm xã	- Đất hai bên đường thuộc trung tâm cụm xã Bản Liền.	VII	180.000
	*** Xã Nậm Lúc**			
22	Đất trung tâm cụm xã	- Đất hai bên đường thuộc trung tâm xã Nậm Lúc.	VII	180.000
	*** Xã Lầu Thí Ngài**			
23	Đường ĐT 153	Đất hai bên đường từ ranh giới Thải Giàng Phố - Lầu Thí Ngài đến ranh giới Lầu Thí Ngài - Lùng Phình.	VII	160.000

3. Bảng giá đất ở tại nông thôn khu vực II và giá đất nông nghiệp

*** Đất ở tại nông thôn khu vực II:**

Đơn vị tính: Đồng/m^2

Vị trí	**Giá đất**
Vị trí 1	150.000
Vị trí 2	130.000
Vị trí 3	110.000

*** Đất trồng lúa nước:**

Đơn vị tính: Đồng/m^2

Vị trí	**Giá đất**
Vị trí 1	33.000
Vị trí 2	28.000
Vị trí 3	22.000

*** Đất nuôi trồng thuỷ sản:**

Đơn vị tính: Đồng/m^2

Vị trí	**Giá đất**
Vị trí 1	28.000
Vị trí 2	24.000

*** Đất trồng cây hàng năm khác:**

Đơn vị tính: Đồng/m^2

Vị trí	**Giá đất**
Vị trí 1	24.000
Vị trí 2	19.000
Vị trí 3	14.000

*** Đất trồng cây lâu năm:**

Đơn vị tính: Đồng/m^2

Vị trí	**Giá đất**
Vị trí 1	14.000
Vị trí 2	11.000

*** Đất rừng sản xuất:**

Đơn vị tính: Đồng/m^2

Vị trí	**Giá đất**
Vị trí 1	6.500
Vị trí 2	5.000

4. Bảng phân vị trí đất nông thôn khu vực II

Số TT	**Địa danh**	**Vị trí**
(1)	(2)	(3)
	*** Xã Bảo Nhai:**	
-	Đất hai bên đường thuộc các thôn: Khởi Xá Ngoài, Khởi Bung, Nậm Trì Ngoài, thôn Bảo Tân 1, 2	1
-	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	3
	*** Xã Cốc Lầu:**	
-	Đất hai bên đường thuộc thôn: Hà Tiên	1
-	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	3
	*** Xã Na Hối:**	
-	Đất hai bên đường thuộc các thôn: Na Hối Tầy, Na Áng A,	1
-	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	3
	*** Xã Tà Chải:**	
-	Đất hai bên đường thuộc các thôn: Nậm Cáy, Na Pắc Ngam, Na Khèo	2
-	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	3
	*** Xã Bản Phố:**	
-	Đất hai bên đường thuộc thôn Bản Phố 2	1
-	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	3
	*** Xã Hoàng Thu Phố:**	
-	Đất hai bên đường thuộc các thôn: Hóa Chéo Chảy, Sỉn Chồ 1, 2	2
-	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	3
	*** Xã Nậm Mòn:**	
-	Đất hai bên đường thuộc thôn: Làng Mương	2
-	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	3
	*** Xã Cốc Ly:**	
-	Đất hai bên đường thuộc thôn: Lùng Xa; đoạn từ UBND xã đến cầu Cốc Ly	1
-	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	3
	*** Xã Nậm Đét:**	
-	Đất hai bên đường thuộc thôn Tống Hạ	2
-	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	3
	*** Xã Nậm Khánh:**	
-	Đất hai bên đường thuộc thôn Nậm Khánh	2

-	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	3
	*** Xã Lầu Thí Ngài:**	
-	Đất hai bên đường thuộc thôn: Pờ Chồ 2	2
-	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	3
	*** Xã Tả Văn Chư:**	
-	Đất hai bên đường thuộc thôn: Tả Văn Chư	2
-	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	3
	*** Xã Thải Giàng Phố:**	
-	Đất hai bên đường thuộc thôn Sân Bay 1	2
-	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	3
	*** Xã Bản Già:**	
-	Đất hai bên đường thuộc thôn Bản Già	2
-	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	3
	*** Xã Lùng Cải:**	
-	Đất hai bên đường thuộc thôn: Sín Chải, Lùng Chín	2
-	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	3
	*** Xã Tả Củ Tỷ:**	
-	Đất ở hai bên đường thuộc thôn Tả Củ Tỷ	2
-	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	3
	*** Xã Nậm Lúc**	
-	Đất ở hai bên đường từ cầu Nậm Tôn đến ranh giới Quy hoạch trung tâm cụm xã	2
-	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	3
	*** Xã Lùng Phình**	
-	Đất ở hai bên đường thuộc thôn Lùng Phình	2
-	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	3
	*** Xã Bản Liền**	
-	Đất ở hai bên đường thuộc thôn Đội II	2
-	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	3
	*** Xã Bản Cái**	
-	Đất hai bên đường trung tâm xã Bản Cái	1
-	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	3
-	Đất hai bên đường vào trung tâm xã còn lại (cách trung tâm 500m)	2

5. Bảng phân vị trí đất nông nghiệp

STT	Địa danh	Vị trí				
		Đất trồng lúa nước	Đất nuôi trồng thủy sản	Đất trồng cây hàng năm khác	Đất trồng cây lâu năm	Đất rừng sản xuất
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	Thị trấn Bắc Hà	2	1	1	1	1
2	Xã Tà Chải	3	2	2;3	1;2	2
3	Xã Na Hối	3	2	2;3	1;2	2
4	Xã Bản Phố	3	2	2;3	1;2	2
5	Xã Hoàng Thu Phố	3	2	2;3	1;2	2
6	Xã Lầu Thí Ngài	3	2	2;3	1;2	2
7	Xã Thải Giàng Phố	3	2	2;3	1;2	2
8	Xã Bảo Nhai	2;3	2	2;3	1;2	2
9	Xã Nậm Mòn	2;3	2	2;3	1;2	2
10	Xã Cốc Ly	2;3	2	2;3	1;2	2
11	Xã Nậm Đét	2;3	2	2;3	1;2	2
12	Xã Bản Cái	2;3	2	2;3	1;2	2
13	Xã Cốc Lầu	2;3	2	2;3	1;2	2
14	Xã Nậm Lúc	2;3	2	2;3	1;2	2
15	Xã Tả Văn Chư	3	2	2;3	1;2	2
16	Xã Bản Già	2;3	2	2;3	1;2	2
17	Xã Lùng Cải	3	2	2;3	1;2	2
18	Xã Tả Củ Tỷ	3	2	2;3	1;2	2
19	Xã Lùng Phình	3	2	2;3	1;2	2
20	Xã Nậm Khánh	2;3	2	2;3	1;2	2
21	Xã Bản Liền	2;3	2	2;3	1;2	2

Phụ lục số 4

BẢNG GIÁ ĐẤT HUYỆN BẢO THẮNG

(Kèm theo Quyết định số 58/2012/QĐ-UBND ngày 26/12/2012 của UBND tỉnh Lào Cai)

1. Bảng giá đất ở tại đô thị

STT	Tên đường phố, ngõ phố	Mốc xác định	Loại đường	Giá đất (đồng/m²)
1	2	3	4	5
	* Thị trấn Phố Lu			
1	Đường 19-5	Đoạn từ ngã ba cạnh UBND TT Phố Lu đến ngã ba nối đường Hoàng Sào	I	3.500.000
2		Ngõ 35 (cạnh Phòng Quản lý đô thị)	III	1.000.000
3		Ngõ 54 (đường ra sân vận động đến hết đất nhà ông Nhuận)	II	1.500.000
4		Ngách 54 (từ nhà ông Thứ đến nhà ông Thịnh)	III	1.000.000
5		Đất ở giáp sân vận động còn lại	V	500.000
6		Ngõ 70 (cạnh Bưu điện)	V	450.000
7		Ngõ 124 (đối diện Công an huyện) đến nhà ông Din	V	400.000
8	Đường Cách mạng tháng 8	Từ đường Hoàng Sào đến Ngã 4 (hết nhà số 24 đường CMTT)	I	2.800.000
9		Từ số nhà 26 đường CMTT đến hết Chi nhánh điện	I	2.500.000
10		Tiếp giáp Chi nhánh điện (SN 118 - đường CMTT) đến nhà ông Sềnh	I	2.800.000
11		Từ nhà ông Sềnh đến cầu Bệnh viện	I	3.000.000
12		Từ cầu Bệnh viện qua cổng Bệnh viện 100m	I	2.800.000
13		Từ qua cổng Bệnh viện 100m đến ngõ 351	I	2.200.000
14		Từ ngõ đến ngã ba CMTT - Trần Hợp	II	1.800.000
15		Ngõ giáp Phòng Giáo dục Bảo Thắng	VI	350.000
16		Ngõ cạnh số nhà 102	IV	800.000
17		Ngõ 114 (giáp Chi nhánh điện)	VI	350.000
18		Ngõ 144 (giáp Đài PTTH Bảo Thắng)	VI	350.000
19		Ngõ 244 (cạnh Trường PTTH Bảo Thắng)	V	500.000
20		Ngõ 131 (giáp nhà ông Đích)	V	400.000
21		Ngõ 151 (cạnh Toà án huyện)	I	2.200.000
22		Ngõ cạnh số nhà 197 (giáp nhà ông Tuyên đối diện trường PTTH)	VI	300.000

<table>
<tr><td>23</td><td rowspan="8">Đường Cách mạng tháng 8</td><td>Ngõ 313</td><td>VI</td><td>300.000</td></tr>
<tr><td>24</td><td>Ngõ 341 (cạnh nhà ông Toản)</td><td>VI</td><td>300.000</td></tr>
<tr><td>25</td><td>Đường 351 (cạnh nhà bà Hiền)</td><td>III</td><td>1.000.000</td></tr>
<tr><td>26</td><td>Ngõ 400 (cạnh nhà Minh Định)</td><td>VI</td><td>300.000</td></tr>
<tr><td>27</td><td>Ngõ 404 (cạnh trường nội trú) đi vào 100m</td><td>VI</td><td>300.000</td></tr>
<tr><td>28</td><td>Ngõ 514</td><td>VI</td><td>300.000</td></tr>
<tr><td>29</td><td>Ngõ vào nhà ông Đậu</td><td>VI</td><td>300.000</td></tr>
<tr><td>30</td><td>Ngõ vào nhà ông Nghiễn</td><td>V</td><td>400.000</td></tr>
<tr><td>31</td><td rowspan="18">Đường Lê Hồng Phong</td><td>Đoạn từ đường sắt đi về phía ga Lu đến ngõ 144 - LHP</td><td>II</td><td>1.700.000</td></tr>
<tr><td>32</td><td>Đoạn từ ngõ 144 - LHP đến Ngân hàng Chính sách</td><td>I</td><td>2.800.000</td></tr>
<tr><td>33</td><td>Đoạn từ Ngân hàng Chính sách đến cửa ga Phố Lu</td><td>I</td><td>2.500.000</td></tr>
<tr><td>34</td><td>Đoạn từ cửa ga Phố Lu xuống 100m (hết nhà số 235 LHP)</td><td>III</td><td>1.400.000</td></tr>
<tr><td>35</td><td>Từ số nhà 237 đến ngõ 285 - LHP (hết nhà ông Thiện)</td><td>III</td><td>1.200.000</td></tr>
<tr><td>36</td><td>Từ ngõ 285 - LHP đến bến đò</td><td>IV</td><td>700.000</td></tr>
<tr><td>37</td><td>Ngõ 26 (cạnh nhà ông Phong)</td><td>V</td><td>400.000</td></tr>
<tr><td>38</td><td>Ngõ 29 (đường vào cung ứng xi măng)</td><td>IV</td><td>600.000</td></tr>
<tr><td>39</td><td>Ngõ 90A (cạnh nhà ông Cường)</td><td>V</td><td>500.000</td></tr>
<tr><td>40</td><td>Ngõ 90 B (cạnh số nhà 72)</td><td>V</td><td>500.000</td></tr>
<tr><td>41</td><td>Ngõ 144 (cạnh nhà ông Dung)</td><td>IV</td><td>600.000</td></tr>
<tr><td>42</td><td>Ngõ 162 (cạnh nhà ông Phố)</td><td>V</td><td>500.000</td></tr>
<tr><td>43</td><td>Ngõ 386 (cạnh nhà Hà Oanh)</td><td>V</td><td>500.000</td></tr>
<tr><td>44</td><td>Ngõ 416 (ngõ cụt)</td><td>V</td><td>400.000</td></tr>
<tr><td>45</td><td>Ngõ 448 (giáp nhà ông Bắc)</td><td>V</td><td>400.000</td></tr>
<tr><td>46</td><td>Ngõ 460 (đường vào chùa Thiên Trúc Tự)</td><td>V</td><td>500.000</td></tr>
<tr><td>47</td><td>Ngõ 285; 297; 470</td><td>V</td><td>500.000</td></tr>
<tr><td>48</td><td>Đoạn từ phố Ngang dọc theo đường sắt đến nhà bà Loan Doan</td><td>VI</td><td>300.000</td></tr>
<tr><td>49</td><td>Đường Khuất Quang Chiến</td><td>Từ đường 19 - 5 đến phố Kim Đồng</td><td>I</td><td>3.500.000</td></tr>
<tr><td>50</td><td rowspan="6">Đường Quách Văn Rạng</td><td>Từ đường 19/5 (số nhà 01) đến ngõ 13</td><td>II</td><td>1.500.000</td></tr>
<tr><td>51</td><td>Từ số nhà 13 đến hết số nhà 78 (nhà ông Nhạc)</td><td>IV</td><td>700.000</td></tr>
<tr><td>52</td><td>Từ số nhà 78 đến cầu Phú Thịnh</td><td>V</td><td>500.000</td></tr>
<tr><td>53</td><td>Từ cầu Phú Thịnh đến ngã 3 đường Cách mạng tháng Tám</td><td>IV</td><td>800.000</td></tr>
<tr><td>54</td><td>Ngõ vào xóm chăn nuôi cũ</td><td>VI</td><td>300.000</td></tr>
<tr><td>55</td><td>Ngõ 13</td><td>VI</td><td>300.000</td></tr>
<tr><td>56</td><td>Đường Thanh Niên</td><td>Từ đường 19-5 (giáp Phòng Quản lí đô thị) đến đường CM tháng 8 (cách 40m)</td><td>II</td><td>1.500.000</td></tr>
</table>

57	Đường đi xã Phố Lu	Đường Phú Thịnh (đoạn ngã 3 đường Trần Hợp với đường CM tháng 8) đến 50m	IV	600.000
58		Đoạn tiếp từ 50m đến 100m	V	500.000
59		Đoạn tiếp từ 100m đến 150m	V	400.000
60		Đoạn tiếp từ 150m đến nhà ông Phạn	VI	300.000
61	Đường Tuệ Tĩnh	Từ đường CMT8 đến đường Trần Hợp	IV	800.000
62	Đường T1 bao quanh bệnh viện	Từ đường Cách mạng tháng 8 đến đường Tuệ Tĩnh	III	1.000.000
63	Đường Trần Hợp	Từ QL 4E đến ngã 3 đường rẽ Tuệ Tĩnh	IV	800.000
64		Từ ngã 3 đường rẽ Tuệ Tĩnh đến nhà ông Trừ	IV	600.000
65		Từ nhà ông Trừ đến đường Cách mạng tháng 8	V	500.000
66		Đường vào nhà ông Trừ, ông Thư, khu nhà ông Quang	VI	300.000
67	Đường Hoàng Sào	Từ cầu chung Phố Lu đến ngõ vào nhà ông Đình	I	2.500.000
68		Từ ngõ vào nhà ông Đình đến cầu Ngòi Lu	II	1.800.000
69		Từ cầu Ngòi Lu (Nhà máy nước) đến qua cổng Trung tâm Chính trị 200m	III	1.200.000
70		Từ qua cổng Trung tâm Chính trị 200m đến hết đất thị trấn	IV	600.000
71		Ngõ giáp nghĩa trang	VI	300.000
72		Ngõ 191; 148; 115	VI	300.000
73		Ngõ 67 (cạnh nhà ông Hòa)	VI	300.000
74		Đường vào nhà bà Chính	VI	300.000
75		Ngõ 93	VI	300.000
76	Đường Phố Ngang	Đoạn từ điểm cách đường Lê Hồng Phong 30m đến giáp đường sắt	III	1.400.000
77	Đường Đập Tràn	Từ đường 19-5 đến đường Hoàng Sào	IV	800.000
78	Đường Kim Hải	Từ đường 19/5 đến đường CM tháng 8	II	1.500.000
79	Đường Kim Đồng	Đoạn nối từ đường CM tháng 8 đến đường Hoàng Sào (QL4E)	III	1.400.000
80	Các tuyến đường tại khu sân vận động	Đường N1	VI	300.000
81		Đường N9	VI	350.000
82	Đường Phú Long	Đoạn Ngã 3 QL - 4E đến nhánh rẽ ra sông	IV	800.000
83		Đoạn từ ngã 3 nhánh rẽ ra sông đến đầu cầu Phú Long	IV	600.000
84		Đoạn từ cầu Phú Long đến kè Phú Long (gặp đường sắt)	V	400.000
85	Đường vào Khe Mon	Đường vào Khe Mon	VI	300.000

86	Đường vào Sơn Túc	Đường vào Sơn Túc	VII	200.000
87	Đường xóm Mu Rùa	Đường vào xóm Mu Rùa thôn Phú Long	VII	200.000
88	Đường từ kè Phú Long đến giáp Làng Mi	Đường từ kè Phú Long đến hết khe Măng Mai	VII	200.000
89	Đường Gốc Ngoã	Đường Gốc Ngoã (nhà ông Đoàn Quốc Bảo)	VII	200.000
90	Đường 27 m	Khu nhà ở chia lô L14, L18, L21, L22, CC06	I	2.200.000
91	Khu tái định cư thị trấn Phố Lu	Đường T1	VII	250.000
92		Đường T2	VII	250.000
93		Đường T3 (Khu nhà ở chia lô CL01)	II	1.500.000
94		Đường T3 (Khu nhà ở chia lô L02, L08)	VII	250.000
95		Đường T4 (Khu nhà ở chia lô L15, L11, L13, L16, L23, L24, L5, L3, L2)	VII	200.000
96		Đường T4 (Khu nhà ở chia lô CC02)	II	1.500.000
97		Đường T5	VII	200.000
98		Đường T6	VII	200.000
	*** Thị trấn Phong Hải**			
99	Đường QL 70	Trung tâm Nông trường Phong Hải (Km...) xuôi Hà Nội 100m, ngược Lào Cai 200 m	V	450.000
100		Cổng UBND TT Phong Hải xuôi Hà Nội 100m, ngược Lào Cai 300m	V	450.000
101		Cổng chợ Km 27 xuôi Hà Nội 150m, ngược Lào Cai 150m	V	500.000
102		Ngã 3 đường Phong Hải - Phố Mới (Km25) xuôi Hà Nội 100m, ngược Lào Cai 200m	V	500.000
103		Cổng trường PTTH số 3 xuôi Hà Nội 200m, ngược Lào Cai 200m	V	450.000
104		Cổng chợ Km19 xuôi Hà Nội 200m, ngược Lào Cai 100m	V	450.000
105		Cổng tiểu đoàn Bộ binh 1 xuôi Hà Nội 200m, ngược Lào Cai 200m	V	450.000
106		Các khu vực còn lại ven QL 70	VI	300.000
107	Đường Phong Hải- Phố Mới	Từ giáp đất nhà Thuý Hằng đến giáp Bản Phiệt	VII	200.000
108	Đường Phong Hải - Thái Niên	Từ đầu ngầm km 26 đến hết đất nhà ông Duyên (theo trục đường giao thông liên xã)	VII	200.000
	*** Thị trấn Tằng Loỏng**			
109	TL 151	Đoạn từ giáp Xuân Giao đến cầu Chui (đường sắt)	IV	850.000
110		Đoạn từ cầu Chui đến giáp đất Phú Nhuận	V	500.000

111	TL 151	Nhánh N1, N2, N3, N4, N6	V	500.000
112		Đường đi vào Khu Phân viện cũ	VII	250.000
113	Đường đi thôn Thái Bình, Khe Chom, Khe Khoang	Từ ngã 3 tổ dân phố 1 đến cổng Nhà máy Tuyển Apatít	VI	300.000
114		Đoạn từ cổng Nhà máy Tuyển Apatít đến Công ty TNHH Đông Nam Á	VII	200.000
115		Đường từ cổng Công ty TNHH Đông Nam Á đến hết đất thôn Khe Chom	VII	200.000
116		Đoạn từ sau Công ty TNHH Đông Nam Á đi thôn Thái Bình; Khe Khoang	VII	200.000
117	Đường Tân Thắng	Từ UBND TT Tằng Loỏng đến giáp Nhà máy Gang thép	VI	300.000
118	Đường đi thôn Cống Bản	Đoạn từ nhà ông Thụy đến hết đất nhà ông Lựu	VII	200.000
119		Từ hết đất nhà ông Lựu đến đường sắt	VII	200.000
120		Đường từ nhà ông Thụy đến hết đất nhà ông Nụ Chấn	VII	200.000
121		Từ giáp đất nhà ông Nụ Chấn đến nhà Long The	VII	200.000
122		Đoạn điểm đầu TL - 151 từ quán ông Mĩnh đi thôn Mã Ngan, Cống Bản	VII	200.000
123	Đường nhánh từ TL 151 đi các thôn	Đoạn điểm đầu TL - 151 qua Trạm Y tế cũ đến giáp Nhà máy Gang thép	VI	300.000
124		Đoạn điểm đầu TL - 151 từ chợ đi thôn Tân Thắng đến nhà ông Vượng Điều	VII	200.000
125		Đoạn từ Bưu điện đến giáp Nhà máy Gang thép	VII	200.000
126		Đoạn đầu TL - 151 đi thôn Rừng Sặt từ quán bà Thệ đến hết đất nhà ông Thoả Chung	VII	220.000
127		Đoạn từ hết đất nhà ông Thoả đến nhà ông Tĩnh Thoa	VII	200.000
128		Đoạn từ hết đất nhà bà Yểng đến ngã ba nhà ông Điều	VII	220.000
129		Đoạn điểm đầu từ đường TL - 151 (đi thôn Tằng Loỏng 2) đến cầu đường sắt	VII	220.000
130		Đoạn từ cầu đường sắt đến đến ngã ba vào cổng Nhà máy Thuỷ điện	VII	200.000
131	Khu tái định cư khu B	Các tuyến đường nhánh D1, D2, D3	V	500.000
132		Các tuyến đường N3, N4	V	500.000
133		Đoạn nối đường D1, N3 tổ dân phố 5 đến tổ 6 giáp đất Xuân Giao (khu vực phòng khám đa khoa)	VI	350.000

2. Bảng giá đất ở tại nông thôn khu vực I

Số TT	Tên đường	Mốc xác định	Loại đường	Giá đất (đồng/m²)
1	2	3	4	5
	*** Xã Bản Phiệt**			
1	Quốc lộ 70	Từ giáp đất Lào Cai đi về phía Hà Nội đến ngõ vào nhà ông Lồ	III	600.000
2		Từ cầu Bản Phiệt đi Lào Cai đến hết quy hoạch thị tứ	IV	450.000
3		Từ cầu Bản Phiệt đến giáp đất Bản Cầm	III	500.000
4		Các vị trí còn lại trên trục đường QL 70 thuộc địa phận xã	V	250.000
5	Quốc lộ 4D	Từ cầu Bản Phiệt đi Mường Khương đến nhà ông Tiến Phú	IV	420.000
6		Từ nhà ông Tiến Phú đến giáp đất Mường Khương	V	250.000
7	Đường Phố Mới đi Phong Hải	Đoạn từ nhà ông Chù đến nhà Chung Hoa	V	250.000
8		Các vị trí còn lại đường Phố Mới đi Phong Hải địa phận xã Bản Phiệt	VI	220.000
9	Đường Bản Phiệt - Làng Chung	Đoạn từ QL70 đến hết quy hoạch thị tứ Bản Phiệt	V	300.000
10	Khu tái định cư thôn Bản Quẩn	Các tuyến đường gom A-A, tuyến I (mặt bằng khu TĐC)	IV	400.000
11	Khu kè sạt lở tại thị tứ Bản Phiệt	Các tuyến đường N1, N2, D2, D3	V	500.000
12	Khu đất Minh Sơn	Các tuyến đường M1, M2, M3	IV	350.000
13	Đường xóm	Từ nhà ông Huê đến nhà ông Dũng Lai	IV	400.000
14		Các khu vực đường vào xóm của khu vực bờ sông từ nhà Dũng Mùi đến nhà Tuấn Nguyệt (không giáp QL 70)	IV	400.000
	*** Xã Bản Cầm**			
15	QL 70	Đoạn Km188+500 đến giáp đất Bản Phiệt	VI	200.000
16		Đoạn Km187+500 đến Km188 +500	VI	200.000
17		Trung tâm cụm xã Km183 đến Km183+300	IV	350.000
18		Các vị trí còn lại trên đường QL70	VI	200.000
	*** Xã Phong Niên**			
19	QL 70	Từ ngã ba Cốc Ly Km36 đi về phía Hà Nội 200m, đi về phía Lào Cai 200m, đi về phía Cốc Ly 50m	III	500.000
20		Từ cổng chợ Km34 đi về phía Lào Cai 200m, đi về phía Hà Nội 200m	III	500.000
21		Từ cột mốc Km37 đi về phía Hà Nội đến giáp đất Xuân Quang, đi về phía Lào Cai 400m đến hết đất nhà ông Tú	IV	350.000

22	QL 70	Đoạn QL70 từ ngã ba đường Làng Cung đi về phía Lào Cai 50m, đi về phía Hà Nội 50m	IV	350.000
23		Đoạn từ nhà ông Tú đến cách ngã ba km 36 là 200m	V	300.000
24		Các khu vực đất ở còn lại trên trục đường	V	250.000
25	Đường đi Bảo Nhai	Đoạn từ QL 70 đi Bắc Hà đến giáp địa phận huyện Bắc Hà	V	250.000
	*** Xã Xuân Quang**			
26	QL 4E + QL 70	Ngã 3 Km5 (đi Phố Lu 50m, đi Bắc Ngầm đến cách ngã ba Km6 200m; đi xã Trì Quang 50m)	IV	450.000
27		Ngã 3 Km6 (đi Phố Lu 200m, đi Bắc Ngầm 200m, đi Trung tâm Giáo dục lao động xã hội 50m)	II	1.100.000
28		Ngã ba Bắc Ngầm (đi Phố Lu đến cầu Bắc Ngầm, đi Lào Cai đến trụ sở DN Đức Mạnh, đi Hà Nội đến nhà ông Cõi)	II	1.300.000
29		Từ đầu cầu Bắc Ngầm đi Phố Lu đến nhà ông Việt Hằng	III	700.000
30		Từ nhà bà Hằng đến nhà ông Vui	IV	400.000
31		Từ doanh nghiệp Đức Mạnh đi Lào Cai đến giáp đất Phong Niên	III	700.000
32		Từ nhà ông Cõi đi về phía Hà Nội đến DN Phùng Hà	III	700.000
33		Từ DN Phùng Hà đi về phía Hà Nội đến cầu Km 46	III	500.000
34		Từ nhà ông Thanh Hằng Km5 đến nhà ông Thiện Km6	IV	400.000
35		Các vị trí còn lại trên trục đường QL 4E	VI	200.000
36		Các vị trí còn lại trên trục đường QL 70	VI	200.000
37	Đường đấu nối QL 70 và quốc lộ 4E (tuyến T1)	Từ quốc lộ 4E đến quốc lộ 70	II	1.000.000
38	Khu vực cổng chợ Bắc Ngầm	Đoạn điểm đầu QL70 đi vào phía trong chợ Bắc Ngầm	III	700.000
	*** Xã Thái Niên**			
39	Trung tâm cụm xã	Đoạn từ ngã 3 đi Báu đến nhà ông Quảng	V	300.000
40		Đoạn từ chợ Đo đến nhà ông Thành	V	250.000
41		Đoạn từ nhà ông Quảng đến ngã 3 đội Lâm nghiệp	VI	200.000
42		Đoạn từ nhà ông Quảng đến nhà ông Nhân	VI	200.000
43		Đoạn từ ngã 3 đi Báu đến cửa UBND xã	V	300.000
44		Đoạn từ cửa UBND xã đến trường tiểu học số 1	VI	200.000
45		Đoạn từ ngã 3 đi Báu đến nhà ông Hành	VI	200.000
46		Đoạn từ nhà ông Thành đến nhà Cương Lan	VI	200.000
47		Đoạn từ trường Tiểu học đến nhà bà Chất	VI	200.000

	*** Xã Gia Phú**			
48	QL 4E	Từ cầu Bến Đền đi Lào Cai 300 m	III	600.000
49		Từ cầu Bến Đền đi Phố Lu đến cổng Trường Mầm non Hoa Ban	III	850.000
50		Đoạn từ cổng Trường Mầm non Hoa Ban đến cách ga Làng Vàng 200m đi Lào Cai	III	600.000
51		Từ ga Làng Vàng đi Lào Cai, TT Phố Lu 200m	III	700.000
52		Các vị trí còn lại trên trục đường QL 4E	IV	350.000
53	Đường Liên thôn	Từ QL 4E đến nhà ông Thắng	III	700.000
54		Từ nhà ông Thắng đến cầu suối Đức Ân	IV	450.000
55		Đường trong chợ từ cổng chợ đến Công ty cầu Thăng Long cũ	III	700.000
56		Đoạn từ QL 4E đi thôn Hoà Lạc đến ngã ba đường liên thôn vào thôn Tiến Thắng	V	300.000
57	Khu tái định cư	Đường D1, D3: Khu nhà ở chia lô LK1, LK5, LK6, LK7, LK9, LK11 (đất ở mới - nhà liên kế)	VI	200.000
58		Đường D5, D8: Khu nhà ở chia lô LK2, LK3, LK4 (đất ở mới - nhà liên kế)	VII	150.000
59		Đường D2: Khu nhà ở chia lô LK8, LK10, LK12, LK13 (đất ở mới - nhà liên kế)	VII	100.000
	*** Xã Phú Nhuận**			
60	TL 151	Đoạn từ ngõ nhà ông Ngũ qua cổng UBND xã đến ngõ ông Chiến (Ngã 3 đường đi Phú Thịnh)	IV	400.000
61		Các vị trí còn lại đường TL151	IV	350.000
	*** Xã Xuân Giao**			
62	TL 151	Từ ngã 3 Xuân Giao đến giáp đường ngang giáp nhà ông Thái	IV	400.000
63		Từ nhà ông Thái đến cổng UBND xã Xuân Giao	IV	350.000
64		Từ cổng UBND xã Xuân Giao đến ngã ba Cơ khí mỏ	III	500.000
65		Từ ngã ba Cơ khí mỏ tỉnh lộ 151 đến giáp địa phận Tằng Loỏng	III	700.000
66	QL 4E	Từ giáp đất Sơn Hải đến cua than nhà ông Bẩy (thôn Giao Bình)	IV	400.000
67		Đoạn từ cua than nhà ông Bẩy đến cổng Nhà máy Chế biến lâm sản thôn Vàng I (không thuộc đất tái định cư đường cao tốc)	III	500.000
68		Đoạn từ khu TĐC đường cao tốc đến giáp đất Gia Phú	V	300.000
69	Đường đi Cơ khí mỏ	Từ ngã 3 Cơ khí mỏ đến cầu Chui thôn Mỏ	IV	350.000
70		Đoạn từ ngã ba vào Làng Chành đến giáp đất Gia Phú	V	250.000
71	Đường nội thị khu mặt bằng tái định cư Hợp Xuân	Đường N1 (N13-D4)	IV	350.000

72	Đường nội thị khu mặt bằng tái định cư Hợp Xuân	Đường N10 (N1-D3)	IV	350.000
73		Đường N5 (N1-D4)	IV	350.000
74		Đường N13 (N1-D4)	IV	400.000
75		Đường N9 (N1-D4)	IV	400.000
76		Đường N8	IV	350.000
77		Đường N7 (TL151-D4)	IV	400.000
78		Đường N4 (TL151-D4)	IV	400.000
79		Đường D3 (N13-N11)	IV	400.000
80		Đường D4 (N13-N11)	IV	400.000
81		Đường N6, N3, BN2	VII	180.000
82		Đường N1, N2	VII	150.000
83	Khu tái định cư Vàng 1 (theo Quyết định số: 2486/QĐ-UBND tỉnh Lào Cai)	Nằm trên trục đường QL - 4E (đoạn từ cổng trường cấp 1 đến hết khu tái định cư)	VII	150.000
84		Đường nhánh N3, N4: Khu nhà ở chia lô CL22, CL23 (các lô đất tại mặt đường quy hoạch N3, N4 không tính các lô đất mặt đường QL 4E)	VII	120.000
85		Đường nhánh D1: Khu nhà ở chia lô CL24, CL25, CL28, CL29, CL30 (các lô đất tại mặt đường quy hoạch D1)	VII	100.000
	*** Xã Sơn Hải**			
86	QL 4E	Đoạn từ giáp xã Sơn Hà đến Km 13,9 đỉnh dốc Đỏ	IV	450.000
87		Đoạn từ Km 13,9 đến trường cấp II An Tiến	IV	400.000
88		Đoạn từ trường cấp II An Tiến đến cầu chui	V	300.000
89		Đoạn từ cầu Chui đến hết đất Sơn Hải, giáp Xuân Giao	VI	200.000
90	Khu tái định cư	Đường N1, N2, N3	V	300.000
	*** Xã Sơn Hà**			
91	QL 4E	Từ Cầu Lu đến bảng địa phận Phố Lu	II	1.000.000
92		Từ bảng biển báo địa phận Phố Lu đến giáp đất Sơn Hải	III	800.000
93	Đường trục xã	Từ Đường sắt đi đến Cầu Khe Đền 1	III	900.000
94		Từ Cầu Khe Đền 1 đến hết đất nhà ông Gan Thía	III	600.000
95		Từ hết đất nhà Gan Thía đến hết đất nhà ông Hưng Hiền (Giáp TĐC An Hồng)	IV	450.000
96		Từ hết đất nhà ông Dư (giáp TĐC An Hồng) đến nhà ông In	IV	350.000
97		Từ hết đất nhà ông In đi suối Nhù đến đầu TĐC An Thắng	V	300.000
98		Từ ngõ nhà bà Na đến suối Nhù	V	250.000
99		Từ ngã ba đường trục xã qua đường cao tốc đến nhà ông Mạnh	V	300.000
100		Từ nhà ông Mạnh đến nhà Hải Vượng (chân dốc ông Đống)	VI	200.000

101	Đường liên thôn	Từ điểm đầu đường xã đến nhà ông Thu (thôn Khe Đền)	IV	400.000
102	Khu tái định cư An Hồng (theo Quyết định số 2486/QĐ - UBND tỉnh Lào Cai)	Khu nhà ở nằm trên đường trục xã	III	600.000
103		Khu nhà ở nằm trên các trục đường N, D	IV	400.000
104	Khu tái định cư An Thắng (theo Quyết định số 2486/QĐ-UBND tỉnh Lào Cai)	Khu nhà ở nằm trên đường trục xã	VII	86.000
105		Khu nhà ở nằm trên các trục đường N3, D1	VII	72.000

3. Bảng giá đất ở tại nông thôn khu vực II và giá đất nông nghiệp

*** Đất ở tại nông thôn khu vực II:**

Đơn vị tính: Đồng/m^2

Vị trí	Mức giá
Vị trí 1	160.000
Vị trí 2	140.000
Vị trí 3	110.000

*** Đất trồng lúa nước:**

Đơn vị tính: Đồng/m^2

Vị trí	Giá đất
Vị trí 1	33.000
Vị trí 2	28.000
Vị trí 3	22.000

*** Đất nuôi trồng thuỷ sản:**

Đơn vị tính: Đồng/m^2

Vị trí	Giá đất
Vị trí 1	28.000
Vị trí 2	24.000

*** Đất trồng cây hàng năm khác:**

Đơn vị tính: Đồng/m^2

Vị trí	Giá đất
Vị trí 1	24.000
Vị trí 2	19.000
Vị trí 3	14.000

*** Đất trồng cây lâu năm:**

Đơn vị tính: Đồng/m^2

Vị trí	Giá đất
Vị trí 1	14.000
Vị trí 2	11.000

*** Đất rừng sản xuất:**

Đơn vị tính: Đồng/m^2

Vị trí	Giá đất
Vị trí 1	6.500
Vị trí 2	5.000

4. Bảng phân vị trí đất ở tại nông thôn khu vực II

Số TT	Địa danh	Vị trí
(1)	(2)	(3)
	*** Thị trấn Phố Lu**	
-	Đất thổ cư trong khu vực các khu phố còn lại, không thuộc các ngõ phố, đường phố và các thôn	1
-	Các nhánh rẽ nằm trong các ngõ	1
-	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại; phần còn lại của các thôn Phú Long I, Phú Thịnh II, Phú Cường II	2
	*** Thị trấn Phong Hải**	
-	Đất ở có ngõ nối trực tiếp với quốc lộ hoặc tỉnh lộ (cách mép đường quốc lộ hoặc tỉnh lộ >40m)	1
-	Đường Phong Hải đi Thái Niên từ nhà ông Thủy đến giáp đất Thái Niên	1
-	Đường liên thôn thuộc Thôn 5	2
-	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	3
	*** Thị trấn Tằng Loỏng**	
-	Đất ở có ngõ nối trực tiếp với quốc lộ hoặc tỉnh lộ (cách mép đường quốc lộ hoặc tỉnh lộ >40m)	1
-	Đoạn từ cổng Nhà máy Thuỷ điện đi thôn Trát 1, Trát 2	2
-	Đoạn từ nhà ông Phúc thôn Khe Khoang đến nhà ông Sách	2
-	Đường thôn Tằng Loỏng 2 từ nhà ông Chẳn đến hết đất nhà ông Kinh	1
-	Các vị trí đất còn lại không nằm trên trục đường các thôn: Khe Chom, Thái Bình, Tân Thắng, Lý Sơn, khu phố 3, khu phố 1, Tằng Loỏng 2	2
-	Các vị trí đất ở còn lại	3
	*** Xã Xuân Quang**	
-	Đất ở có ngõ nối trực tiếp với QL-70 và QL-4E (cách mép đường QL - 70, 4E >40m)	1
-	Cách ngã ba Km5 (QL4E) 50m đến giáp đất Trì Quang	1
-	Đất ở ven đường giao thông liên thôn có vị trí tiếp giáp mặt đường GTLT	1
-	Đoạn từ cách ngã 3 Km6 (QL 4E) 50m đến Trung tâm Lao động xã hội	1
-	Đường đi Trung tâm Lao động xã hội đi Thái Niên đến giáp đất xã Thái Niên	1
-	Đường vào thôn Làng Gạo	1
-	Đường vào thôn Nậm Cút	2
-	Khu TĐC Gốc Mít	2
-	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	3
	*** Xã Thái Niên**	
-	Từ ngã 3 chợ Tam Giáp đến ngã 3 đi Phong Hải	1
-	Từ nhà bà Hoành đến nhà Hải Hà	3
-	Từ UBND xã cũ đến cầu Khe Quan	2
-	Từ nhà ông Long đến nhà ông Tiến	2
-	Đất trung tâm ga từ nhà ông Thoa đến nhà Oai Biện	1
-	Từ nhà ông Thoa đến nhà bà Lan	1

-	Từ nhà bà Dung đến nhà Xuân Sơn	1
-	Từ ngã 3 đi Phong Hải đến giáp đất Phong Hải	2
-	Từ nhà ông Nhân đến giáp ngã 3 đi Phong Hải	2
-	Từ nhà bà Chắt đến ngã 3 đi lượt	3
-	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	3
	*** Xã Sơn Hải**	
-	Đất ở có ngõ nối trực tiếp với quốc lộ hoặc tỉnh lộ (cách mép đường quốc lộ hoặc tỉnh lộ >40m)	1
-	Đoạn từ đỉnh dốc đỏ vào thôn Chủng; Các đoạn đường đất liên thôn, liên xã còn lại	2
-	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	3
	*** Xã Trì Quang**	
-	Đoạn từ UBND xã ngã ba thôn Tiến Lập	1
-	Đoạn từ ngã ba thôn Tiến Lập đi Làng Mạ đến giáp đất nhà ông Trịnh Quang Bôi	1
-	Đoạn từ ngã ba thôn Tiến Lập đến giáp đất Xuân Quang	1
-	Đường đi Làng Mạ đoạn từ đất nhà ông Trịnh Quang Bôi đến phân hiệu Trường Mầm non Sao Mai thôn Làng Mạ	2
-	Đoạn từ trạm Y tế xã đi ga Nhò 150 m	1
-	Đoạn từ trạm Y tế xã 150 đến đất nhà ông Lâm Văn Điển	3
-	Đoạn từ nhà ông Điển đến nhà ông Dung	2
-	Đoạn từ nhà ông Dung đến cầu Gốc Khế đi xã Kim Sơn và ngược lên xã Phố Lu đến cổng ga cầu Nhò	1
-	Đoạn từ cổng ga cầu Nhò đến giáp đất xã Lu	2
-	Đoạn từ cầu Gốc Khế đến giáp đất xã Kim Sơn - Bảo Yên	2
-	Các tuyến đường cấp phối đi các thôn Làng Đào 1, Đào 2, Làng Trung và các vị trí đất ở nông thôn còn lại	3
	*** Xã Phong Niên**	
-	Đất ở có ngõ nối trực tiếp với quốc lộ hoặc tỉnh lộ (cách mép đường quốc lộ hoặc tỉnh lộ >40m)	1
-	Từ đường Thuận Hải đến hết đất nhà ông Đảm	1
-	Đường Thuận Hải đoạn từ nhà ông Đảm đến giáp đất Bắc Hà	2
-	Đường vào Làng Cung từ QL70 đi vào 50m	1
-	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	3
-	*** Xã Sơn Hà**	
-	Đất ở có ngõ nối trực tiếp với quốc lộ hoặc tỉnh lộ (cách mép đường quốc lộ hoặc tỉnh lộ >40m)	1
-	Đường vào xóm ông Nhần từ đường sắt đến đường cao tốc	1
-	Đường vào Đài truyền hình từ đường sắt đến nhà Tâm Xuân	1
-	Đoạn tiếp từ nhà Tâm Xuân đến nhà ông Bình	2
-	Đường Làng Chưng từ đường sắt đến nhà Nga Lâm	1
-	Đường xóm ông Khôi từ đường sắt vào đến đường cao tốc	1

-	Các vị trí còn lại của thôn Tả Hà 1, 2, 3, 4	1
-	Các vị trí thôn Khe Mụ, Trà Chẩu, Trà Chẩu 1	3
-	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	2
	*** Xã Gia Phú**	
-	Đất ở có ngõ nối trực tiếp với quốc lộ hoặc tỉnh lộ (cách mép đường quốc lộ hoặc tỉnh lộ >40m)	1
-	Đoạn từ cầu Suối Đức Ân (thôn Phú Xuân) đến ngã ba đi Chính Tiến	1
-	Đoạn từ ngã ba Chính Tiến đi Soi Giá, Soi Cờ, Tân Lập	1
-	Đường từ ngã ba Chợ mới đi thôn Bản Bay: Đoạn giáp thôn Phú Xuân đến giáp thôn Xuân Tư	1
-	Đường đi Tả Thàng đoạn từ nhà ông Hai đến Trạm bơm nước	1
-	Đường liên thôn từ cách ngã ba đường vào thôn Tiến Thắng đi Hoà Lạc, Thái Bo, Giao Ngay	1
-	Đường nội bộ trong thôn (thuộc các thôn: Bến Phà; Hùng Thắng, Động Căm, Nậm Hẻn, Giao Ngay, Tiến Thắng, Tiến Cường, Hoà Lạc, Thái Bo, Tân Tiến, Phú Xuân)	2
-	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	3
	*** Xã Phú Nhuận**	
-	Đất ở có ngõ nối trực tiếp với quốc lộ hoặc tỉnh lộ (cách mép đường quốc lộ hoặc tỉnh lộ >40m)	1
-	Tuyến Phú Hải 4 đi Nhuần 4 đến cầu treo	2
-	Tuyến từ ngõ ông Ngũ đi Nhuần;	2
-	Tuyến Phú An đi Phú Thịnh 1, 2, 3, 4, 5	2
-	Tuyến Phú Hợp 1 đi dốc ông Đống đến hết địa phận xã Phú Nhuận	2
-	Tuyến từ Phú Hải 2 đi Khe Bá làng Đền	2
-	Tuyến Phú Hải 2 đi Phú Hải 3, 4	2
-	Dọc 2 bên các trục đường GT liên thôn của xã	2
-	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	3
	*** Xã Bản Cầm**	
-	Đất ở có ngõ nối trực tiếp với quốc lộ hoặc tỉnh lộ (cách mép đường quốc lộ hoặc tỉnh lộ >40m)	1
-	Đường liên thôn Bản Cầm từ vị trí cách QL70 từ >40m đến 200m;	1
-	Đường liên thôn Bản Cầm từ vị trí cách QL70 từ > 200m đến 400m;	2
-	Đường liên thôn Nậm Choỏng - Bản Lọt qua cầu 400m;	2
-	Đường liên thôn Nậm Chủ - Làng Chung từ vị trí cách QL70 từ >40m đến 200m	1
-	Đường liên thôn Nậm Chủ - Làng Chung từ vị trí cách QL70 > 200m đến 400m	2
-	Đường liên thôn Nậm Choỏng - Nậm Tang sau QL 70 từ >40m đến 200m	1
-	Đường liên thôn Nậm Choỏng - Nậm Tang sau QL 70 từ >200m đến 400m	2
-	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	3
	*** Xã Xuân Giao**	
-	Đất ở có ngõ nối trực tiếp với quốc lộ hoặc tỉnh lộ (cách mép đường quốc lộ hoặc tỉnh lộ >40m)	1
-	Đất thổ cư vị trí 1 thuộc các đường giao thông liên thôn	2

-	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	3
-	*** Xã Phố Lu**	
-	Từ UBND xã Phố Lu đến giáp đất thị trấn Phố Lu	1
-	Từ UBND xã Phố Lu đến giáp xã Trì Quang: Các đường nhánh rẽ ra sông của thôn An Thành và Đá Đen; Từ nhà bà Phương (Khu 3) đến nhà bà Tộ (Tân Thành)	2
-	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	3
	*** Xã Bản Phiệt**	
-	Đất ở có ngõ nối trực tiếp với quốc lộ hoặc tỉnh lộ (cách mép đường quốc lộ hoặc tỉnh lộ >40m)	1
-	Đoạn từ hết quy hoạch thị tứ Bản Phiệt đến cầu Pặc Tà	1
-	Đoạn từ cầu Pặc Tà đến nhà ông Chung Hoa	1
-	Đường từ nhà ông Khang Dín đến hết địa phận đất nhà bà Minh	1
-	Các vị trí nằm tiếp giáp vị trí 1 không có trong bảng giá đất ở đô thị (phụ lục 1)	2
-	Dọc hai bên các tuyến đường GT liên thôn K8 - Nậm Sò, Bản Phiệt - Làng Chung	2
-	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại thuộc xã Bản Phiệt	3

5. Bảng phân vị trí đất nông nghiệp

STT	Tên đơn vị hành chính	Vị trí				
		Đất trồng lúa nước	Đất nuôi trồng thủy sản	Đất trồng cây hàng năm khác	Đất trồng cây lâu năm	Đất rừng sản xuất
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	Thị trấn Phố Lu	1;2	1	1;3	1;2	1;2
2	Thị trấn Phong Hải	1;2	1	1;3	1;2	1;2
3	Thị trấn Tằng Loỏng	1;2	1	1;3	1;2	1;2
4	Xã Xuân Quang	2;3	2	2;3	2	2
5	Xã Thái Niên	2;3	2	2;3	2	2
6	Xã Bản Phiệt	2;3	2	2;3	2	2
7	Xã Sơn Hải	2;3	2	2;3	2	2
8	Xã Trì Quang	2;3	2	2;3	2	2
9	Xã Phong Niên	2;3	2	2;3	2	2
10	Xã Sơn Hà	2;3	2	2;3	2	2
11	Xã Gia Phú	2;3	2	2;3	2	2
12	Xã Phú Nhuận	2;3	2	2;3	2	2
13	Xã Bản Cầm	2;3	2	2;3	2	2
14	Xã Xuân Giao	2;3	2	2;3	2	2
15	Xã Phố Lu	2;3	2	2;3	2	2

Phụ lục số 5

BẢNG GIÁ ĐẤT HUYỆN BÁT XÁT

(Kèm theo Quyết định số 58/2012/QĐ-UBND ngày 26/12/2012 của UBND tỉnh Lào Cai)

1. Bảng giá đất ở đô thị

STT	Tên đường phố, ngõ phố	Mốc xác định	Loại đường	Giá đất (đồng/m²)
1	2	3	4	5
	*** Thị trấn Bát Xát**			
1	Đường Hùng Vương	Đoạn từ địa phận thị trấn (giáp xã Bản Qua đi Lào Cai) đến đường rẽ vào nghĩa trang nhân dân thị trấn	III	1.200.000
2		Đoạn từ đường rẽ vào nghĩa trang đến cây xăng	II	1.800.000
3		Đoạn từ cây xăng đến đường Lý Thường Kiệt	I	2.200.000
4		Đoạn từ đường Lý Thường Kiệt đến đường Lê Lợi	II	1.800.000
5		Đoạn từ mốc QH số 03 đường Lê Lợi đến hết đoạn mở rộng (có cống hộp hai bên)	III	1.200.000
6	Đường 156	Đoạn từ cuối phạm vi có cống hộp 2 bên đến hết địa phận thị trấn (giáp xã Bản Qua lối đi Bản Vược)	IV	800.000
7	Đường Điện Biên	Đường Huyện uỷ - UBND huyện	III	1.000.000
8	Đường Lý Thường Kiệt	Hai bên đường Lý Thường Kiệt	III	1.000.000
9	Đường Châu Giàng	Hai bên đường Châu Giàng	III	1.000.000
10	Đường Trần Hưng Đạo	Hai bên đường Trần Hưng Đạo	III	1.000.000
11	Đường Hoàng Hoa Thám	Hai bên đường Hoàng Hoa Thám	III	1.000.000
12	Đường Hoàng Liên	Từ ngã tư trường Nội trú đến đường rẽ vào tổ 10	III	1.000.000
13	Đường Lê Lợi	Từ ngã ba đường Hùng Vương đến đường Đông Thái	III	1.000.000
14	Đường Đông Thái	Đường Đông Thái	IV	800.000
15	Đường bê tông	Nối đường Điện Biên và đường Trần Hưng Đạo (đường sau Phòng Tài chính)	IV	600.000
16		Nối đường Hoàng Liên và đường Hoàng Hoa Thám (đường sau nhà khách UBND huyện)	IV	600.000
17	Đường nhánh	Đường Châu Giàng - Đông Phón	IV	600.000
18	Đường Hoàng Liên	Từ ngã tư Trường Nội trú đến Nghĩa trang nhân dân	V	500.000
19	Đường vào hồ ông Nhíp	Từ đường 156 (từ UBND thị trấn) dài 600 m	VII	250.000

20	Đường tổ 10	Từ Bệnh viện đến đường 156 (dốc Nông nghiệp)	VII	250.000
21	Đường Nghĩa trang	Đường 156 đến nghĩa trang nhân dân	VII	250.000
22	Đường vào Bản Láng	Dài 200 m từ đường 156	VII	250.000
23	Đường cuối tổ 7	Mốc quy hoạch 31 đi vào nhà ông Lộc Tươm dài 150 m	VII	250.000
24	Đường vào hồ Lá Luộc	Từ đường 156 (nhà Cồn Xuân) đi vào 800 m	VII	250.000
25	Đường tổ 7	Từ mốc quy hoạch 16 đến hết đoạn theo quy hoạch mở mới	IV	800.000
26	Đường Đông Phón	Đoạn nối từ đường Hoàng Liên, Châu Giàng đến đường Lý Thường Kiệt	IV	600.000
27	Đoạn nhánh	Từ đường Châu Giàng đến đường Lý Thường Kiệt	IV	600.000
28	Đường 35m	Từ tỉnh lộ 156 đến đường N9	I	2.000.000
29		Từ đường Hoàng Liên đến hết địa phận thị trấn Bát Xát	III	1.000.000
30	Đường N9	Từ đường 35 m đến đường Châu Giàng	II	1.500.000
31		Từ đường 35 m đến đường UBND thị trấn	I	2.000.000
32	Đường D8	Từ đường N9 đến Đường N1 (Hoàng Liên kéo dài đến cổng Trung tâm Bồi dưỡng chính trị)	I	2.000.000
33	Đường D9	Từ đường N9 đến đường N1 (Hoàng Liên kéo dài đến cổng Trung tâm Bồi dưỡng chính trị)	I	2.000.000
34	Đường D3	Từ đường Hoàng Liên đến đường Đông Thái (giáp Bệnh viện huyện)	IV	600.000

2. Bảng giá đất ở tại nông thôn khu vực I

Số TT	Tên đường	Mốc xác định	Loại đường	Giá đất (đồng/m²)
1	2	3	4	5
	*** Trung tâm cụm xã Bản Vược**			
1	Nút giao thông Bản Vược	Các vị trí đất xung quanh nút giao thông đã được đầu tư XD cống hộp hai bên	I	2.000.000
2	Đường T5	Từ mốc quy hoạch phòng khám đa khoa Bản Vược đến tiếp giáp với đường bê tông đi lối mở Bản Vược	III	500.000
3	Đường đi cửa khẩu (tuyến T2)	Từ đoạn đã được đầu tư mở rộng (cống nước qua đường chỗ nhà ông Lìn) đi cửa khẩu	II	1.300.000
4	Đường đi Mỏ đồng (tuyến T3)	Từ đoạn cuối có cống hộp hai bên ngã ba phòng khám đa khoa xã Bản Vược	III	800.000
5	Đường đi mỏ đồng	Từ phòng khám đa khoa đến đỉnh dốc Kho Tầu	IV	400.000
6	Đường đi Mường Vi	Từ đoạn hết công hộp hai bên đi Mường Vi dài 150m	IV	400.000
7	Đường 156	Từ địa phận xã Bản Vược (phía giáp Bản Qua) đến cách đầu cầu Bản Vược 30m	IV	400.000
8	Đường N1	Đường bê tông vòng quanh chợ	III	400.000
9	Đường Kim Thành, Ngòi Phát	Từ địa phận xã Bản Vược giáp xã Bản Qua đến ngã tư giữa đường Kim Thành - Ngòi Phát và đường bê tông	III	500.000
10		Từ ngã ba đường T5 và đường Kim Thành - Ngòi Phát đến chân dốc Kho tàu	III	500.000
	*** Trung tâm cụm xã Y Tý**			
11	Đường trục chính	Từ địa giới quy hoạch đi Mường Hum đến cổng phòng khám đa khoa khu vực	VII	150.000
12	Tuyến N1	Tuyến N1 cụm Y Tý	VII	150.000
13	Tuyến N3	Tuyến N3 cụm Y Tý	VII	150.000
14	Tuyến N4	Tuyến N4 cụm Y Tý	VII	150.000
	*** Trung tâm cụm xã Trịnh Tường**			
15	Đường trục chính	Từ trường Trung học cơ sở đến Ngầm tràn Trịnh Tường (đường đi Nậm Trạc)	IV	400.000
16	Đường nhánh	Đường từ Trạm Kiểm lâm đến Đồn Biên phòng (nhánh sau chợ)	V	300.000
17	Đường bờ sông	Từ ngã 3 (phòng khám) đi ra phía bờ sông đến trục chính phía đồn BP (nhánh sau khu dân cư)	V	250.000
18	Đường đi Bản Vược	Từ cầu Tràn liên hợp đến Trường THCS	VII	150.000
19	Khu trung tâm UBND xã mới	Đường từ nhà bà Nết đi bản Mạc qua UBND xã 200m	VII	150.000

	* Trung tâm cụm xã Mường Hum			
20	Đường bê tông	Đường Trục chính từ cây xăng đến cầu sắt đi Dền Sáng	III	500.000
21	Đường nhánh	Từ đường bê tông đi vào chợ song song với đường trục chính	III	500.000
22	Đường trục chính	Từ đường lên UBND xã đến đầu đường nối với đường bê tông	III	500.000
23	Đường đi Dền Thàng	Từ đường tỉnh lộ đến đầu cầu Dền Thàng	III	500.000
24	Đường bê tông (tuyến N5 +N6)	Từ đường trục chính nối với đường bê tông đi vào chợ	IV	400.000
25	Các tuyến còn lại	Các tuyến đường ngoài các tuyến đường trên của trung tâm cụm xã Mường Hum	V	300.000
	*** Trung tâm cụm xã Bản Xèo**			
26	Đường 158	Cách lối rẽ vào UBND xã đi Mường Vi 30m đến ngầm tràn phòng khám khu vực	VII	150.000
	*** Trung tâm cụm xã Mường Vi**			
27	Đường 158	Từ cổng trường tiểu học đến cổng trường THCS	VII	150.000
	*** Trung tâm cụm xã Cốc Mỳ**			
28	Đường Bản Vược - A Mú Sung	Từ điểm giữa Bưu điện văn hóa xã kéo dài ra hai đầu 300m	VI	200.000
	*** Trung tâm cụm xã Quang Kim**			
29	Đường trục 156	Từ điểm giáp ranh với xã Đồng Tuyển TP Lào Cai đến cầu vượt đường cao tốc (qua khu tái định cư)	II	1.000.000
30		Đoạn 156 cũ	III	800.000
31		Đoạn từ cầu vượt đường cao tốc đến cầu vòm Quang Kim	III	800.000
32		Đoạn từ cầu vòm Quang Kim đến hết đoạn đường có cống hộp hai bên, hướng đi từ xã Quang Kim vào thị trấn Bát Xát	II	1.000.000
33	Đường trục 156 mới	Từ đoạn cuối có cống hộp 2 bên đến hết địa phận xã Quang Kim giáp với xã Bản Qua	III	700.000
34	Đường đi Phìn Ngan	Từ điểm đầu đường 156 đi Phìn Ngan đến hết mốc quy hoạch	V	250.000
35	Tuyến T2 QH đội 9 xã Quang Kim	Tuyến 2 khu tái định cư đội 9	III	500.000
36	Đường N6	Đoạn tỉnh lộ 156 cũ tuyến chánh cho tỉnh lộ 156 mới	III	700.000
37	Đường D1, D2	Khu trung tâm xã Quang Kim	III	700.000
38	Đường N1, N2	Khu trung tâm xã Quang Kim	III	700.000
39	Đường Kim Thành, Ngòi Phát	Từ đầu cầu giáp Khu thương mại Kim Thành đến hết địa phận xã Quang Kim theo hướng đi từ Quang Kim lên Bản Vược	III	500.000

	*** Xã Bản Qua**			
40	Đoạn đường 156 đi Lào Cai	Từ điểm giáp thị trấn với xã Quang Kim thuộc địa phận xã Bản Qua	III	700.000
41	Đường 156 đi Bản Vược	Từ địa phận xã Bản Qua (giáp thị trấn) đến cầu vòm Bản Vai	III	500.000
42		Từ cầu vòm Bản Vai đến đồn 257	III	800.000
43		Từ đồn 257 đến hết địa phận xã Bản Qua nối đi Bản Vược	IV	400.000
44	Khu quy hoạch tái định cư thôn Tân Hồng	Các tuyến đường thuộc khu tái định cư Gang thép	III	500.000
45	Đường Kim Thành, Ngòi Phát	Từ địa phận xã Bản Qua (giáp xã Quang Kim) đến hết địa phận xã Bản Qua	III	500.000
46	Đường 35m	Từ địa phận xã Bản Qua (giáp thị trấn) đến nút giao thông giữa đường 35m và đường Kim Thành - Ngòi Phát	III	500.000
	*** Xã Cốc San**			
47	Tuyến QL 4D	Từ địa phận Lào Cai đến Cầu Sắt Km9	III	700.000
48	Đường An San	Từ đường 4D đến ngã ba đường vào nhà máy thủy điện Cốc San (800m)	V	300.000
49	Đường Luổng Láo	Từ Km9 QLộ 4D đi Nhà máy Thuỷ điện Cốc San	V	300.000
50	Đường Ún Tà (đường bê tông mới làm)	Từ đầu cầu treo Ún Tà đi vào hết khu dân cư	VII	150.000
51	Đường T1	Đoạn từ khu tập thể hạt bảo dưỡng đường bộ đến cây xăng	III	500.000

3. Bảng giá đất ở tại nông thôn khu vực II và giá đất nông nghiệp

*** Đất ở tại nông thôn khu vực II:**

Đơn vị tính: Đồng/m^2

Vị trí	Mức giá
Vị trí 1	150.000
Vị trí 2	130.000
Vị trí 3	110.000

*** Đất trồng lúa nước:**

Đơn vị tính: Đồng/m^2

Vị trí	Giá đất
Vị trí 1	33.000
Vị trí 2	28.000
Vị trí 3	22.000

*** Đất nuôi trồng thuỷ sản:**

Đơn vị tính: Đồng/m^2

Vị trí	Giá đất
Vị trí 1	28.000
Vị trí 2	24.000

*** Đất trồng cây hàng năm khác:**

Đơn vị tính: Đồng/m^2

Vị trí	Giá đất
Vị trí 1	24.000
Vị trí 2	19.000
Vị trí 3	14.000

*** Đất trồng cây lâu năm:**

Đơn vị tính: Đồng/m^2

Vị trí	Giá đất
Vị trí 1	14.000
Vị trí 2	11.000

*** Đất rừng sản xuất:**

Đơn vị tính: Đồng/m^2

Vị trí	Giá đất
Vị trí 1	6.500
Vị trí 2	5.000

4. Bảng phân vị trí đất ở tại nông thôn khu vực II

Số TT	Địa danh	Vị trí
(1)	(2)	(3)
	*** Xã Cốc San:**	
-	- Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	1
	*** Xã Cốc Mỳ:**	
-	- Đường Bản Vược - A Mú Sung đoạn từ địa phận xã Bản Vược đến cách trung tâm xã 300m.	2
-	- Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	3
	*** Xã Bản Qua:**	
-	- Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	3
	*** Xã Bản Vược:**	
-	- Các tuyến đường ngoài các tuyến đường trên tính theo địa giới hành chính quy hoạch của trung tâm cụm xã Bản Vược	1
-	- Đường Bản Vược - A Mú Sung đoạn từ chân dốc Kho Tầu đến cầu Ngòi Phát	2
-	- Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	3
-	*** Xã Quang Kim:**	
	- Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	3
-	*** Xã Mường Vi:**	
	- Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	3
-	*** Xã Tòng Sành:**	
	- Đường 4D từ địa phận xã Cốc San đến địa phận huyện Sa Pa	2
-	- Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	3
-	*** Xã Y Tý:**	
	- Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	3
-	*** Xã Trịnh Tường**	
	- Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	3
-	*** Xã Mường Hum:**	
	- Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	3
-	*** Xã Bản Xèo:**	
	- Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	3
-	*** Xã Phìn Ngan:**	
	Toàn xã	3
-	*** Xã Pa Cheo:**	
	Toàn xã	3
-	*** Xã Nậm Pung:**	
	Toàn xã	3
-	*** Xã Trung Lèng Hồ:**	
	Toàn xã	3
-	*** Xã Sàng Ma Sáo:**	
	Toàn xã	3

-	*** Xã Dền Thàng:**	
	Toàn xã	3
-	*** Xã Dền Sáng:**	
	Toàn xã	3
-	*** Xã Ngải Thầu:**	
	Toàn xã	3
-	*** Xã A Lù:**	
	Toàn xã	3
-	*** Xã A Mú Sung:**	
	Toàn xã	3
-	*** Xã Nậm Chạc:**	
	Toàn xã	3

5. Bảng phân vị trí đất nông nghiệp

STT	Địa danh	Vị trí				
		Đất trồng lúa nước	Đất nuôi trồng thủy sản	Đất trồng cây hàng năm khác	Đất trồng cây lâu năm	Đất rừng sản xuất
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	Thị trấn Bát Xát	1	1	1	2	2
2	Xã Cốc San	1	1	2;3	2	2
3	Xã Bản Qua	1	1	2;3	2	2
4	Xã Bản Vược	1	1	2;3	2	2
5	Xã Cốc Mỳ	2;3	1	2;3	2	2
6	Xã Mường Vi	1	1	2;3	2	2
7	Xã Tòng Sành	3	1	2;3	2	2
8	Xã Quang Kim	1	1	2;3	2	2
9	Xã Trịnh Tường	2;3	2	2;3	2	2
10	Xã Bản Xèo	3	2	2;3	2	2
11	Xã Mường Hum	3	2	2;3	2	2
12	Xã Phìn Ngan	3	2	2;3	2	2
13	Xã Pa Cheo	3	2	2;3	2	2
14	Xã Nậm Pung	3	2	2;3	2	2
15	Xã Dền Thàng	3	2	2;3	2	2
16	Xã Sàng Ma Sáo	3	2	2;3	2	2
17	Xã Dền sáng	3	2	2;3	2	2
18	Xã Nậm Chạc	3	2	2;3	2	2
19	Xã A Mú Sung	3	2	2;3	2	2
20	Xã Y Tý	3	2	2;3	2	2
21	Xã A Lù	3	2	2;3	2	2
22	Xã Ngải Thầu	3	2	2;3	2	2
23	Xã Trung Lèng Hồ	3	2	2;3	2	2

Phụ lục số 6

BẢNG GIÁ ĐẤT HUYỆN BẢO YÊN

(Kèm theo Quyết định số 58/2012/QĐ-UBND ngày 26/12/2012 của UBND tỉnh Lào Cai)

1. Bảng giá đất ở tại đô thị

STT	Tên đường phố, ngõ phố	Mốc xác định	Loại đường	Giá đất (đồng/m²)
1	2	3	4	5
	*** Thị trấn Phố Ràng**			
1	Quốc lộ 70	Đoạn 1: Từ ngã tư Thương nghiệp (nhà Hải Hà) đến cầu Giàng	I	2.500.000
2		Đoạn 2: Từ cầu Giàng đến cống khu ông Phương Pha	II	1.700.000
3		Đoạn 3: Từ cống nhà Phương Pha đến ngã 3 đường cầu Đen nối QL 70	III	1.400.000
4		Đoạn 4: Từ ngã 3 đường cầu Đen QL 70 đến cầu trắng Thiết Thuý	III	1.000.000
5		Đoạn 5: Từ cầu trắng Thiết Thuý đến hết đất thị trấn (đỉnh dốc Km3)	IV	700.000
6		Đoạn 6: Từ ngã tư Thương nghiệp (nhà Tuyết Đảng) đến hết cây xăng Thương ngiệp	I	2.500.000
7		Đoạn 7: Từ cây xăng Thương nghiệp (nhà Thi Lễ) đến đường vào viện 94 cũ	I	2.000.000
8		Đoạn 8: Từ đường vào viện 94 cũ đến hêt đất cây xăng mới nhà ông Côn	III	1.300.000
9		Đoạn 9: Từ cây xăng mới nhà ông Côn đến cầu Lự II	III	1.000.000
10		Đoạn 10: Từ cầu Lự II đến đường rẽ vào Lương thực (nhà ông Thích)	III	1.300.000
11		Đoạn 11: Từ cổng Lương thực đến hết đỉnh dốc Cộng (hết đất nhà Thắng Giêng)	IV	800.000
12		Đoạn 12: Từ đỉnh dốc Cộng (giáp đất nhà Thắng Giêng) đến ngã ba đường vào đội 6 nông trường	IV	700.000
13		Đoạn 13: Từ ngã ba đường vào đội 6 nông trường đến ngã ba Lương Sơn.	IV	800.000
14		Đoạn 14: Từ ngã ba Lương Sơn đến cầu Mác	IV	600.000
15		Đoạn 15: Từ cầu Mác đến hết đất thị trấn Phố Ràng.	V	400.000
16	Quốc lộ 279	Đoạn 1: Từ ngã tư Thương nghiệp (nhà Hải Hà) đến hết đất Chi nhánh Điện lực	I	2.500.000
17		Đoạn 2: Từ đường rẽ vào Viện Kiểm sát (nhà ông An) đến hết Ngân hàng NN&PTNT	I	2.000.000
18		Đoạn 3: Từ Huyện uỷ đến ngã ba Vật tư cũ	II	1.600.000
19		Đoạn 4: Từ ngã ba Vật tư cũ đến ngã ba đường vào hồ thuỷ điện (đối diện nhà Hằng Thạc).	III	1.000.000

20	Quốc lộ 279	Đoạn 5: Từ ngã ba đường vào hồ thuỷ điện (đối diện nhà Hằng Thạc) đến hết đất nhà ông Tới	IV	900.000
21		Đoạn 6: Từ giáp nhà ông Tới đến hết đất thị trấn Phố Ràng.	IV	700.000
22		Đoạn 7: Từ cầu Giàng (nhà Cường Tỉnh) đến đầu cầu Treo.	I	2.500.000
23		Đoạn 8: Từ cầu Treo đến hết đất Trạm cấp nước	IV	800.000
24		Đoạn 9: Từ giáp Trạm cấp nước đến hết cống cầu Quầy	IV	600.000
25		Đoạn 10: Từ cống cầu Quầy đến hết đất thị trấn Phố Ràng (nhà ông Thiếp)	VI	300.000
26	Đường rẽ Quốc lộ 279	Đoạn 1: Từ Điện lực (nhà ông An) đến hết đất nhà ông Ninh Hà.	III	1.300.000
27		Đoạn 2: Từ Huyện uỷ đến hết Phòng Giáo dục & Đào tạo.	III	1.300.000
28		Đoạn 3: Từ nhà Phương Hằng thuộc hai bên đường đến giáp đất Trung tâm giáo dục thường xuyên	IV	600.000
29		Đoạn 4: Từ sau nhà Lan Hưởng thuộc hai bên đường đến hết đất nhà Hiên Màn cũ (nhà bà Dóc)	IV	600.000
30	Đường Đền Tấp (khu xưởng ngói cũ)	Đoạn 1: Từ sau nhà Hiên Màn đến hết đất nhà bà Thuý	VII	292.000
31		Đoạn 2: Từ sau nhà Hưng Mai thuộc hai bên đường đến hết đất nhà Hồng Lợi	VII	292.000
32		Đoạn 3: Từ sau nhà ông Di đến hết đất nhà bà Minh Chương	VII	292.000
33		Đoạn 4: Từ nhà ông Tuấn đến hết đất nhà ông Báu	VII	292.000
34		Đoạn 5: Từ nhà ông Vương đến hết đất nhà Trị Lĩnh	VII	292.000
35	Đường xóm tổ 5A	Từ sau đất nhà Giang Ngư đến đết Út Canh	IV	600.000
36	Đường rẽ Quốc lộ 70	Đoạn 1: Từ sau nhà bà Thăng Thuế thuộc hai bên đường đến hết đất nhà Nanh Điền	IV	900.000
37		Đoạn 2: Từ nhà bà Vinh thuộc hai bên đường đến giáp đất nhà ông Nghị Tô	V	500.000
38		Đoạn 3: Từ nhà bà Gừng thuộc hai bên đường đến giáp đất tiểu đoàn 543	VI	300.000
39	Đường cây xăng Tiểu học	Đoạn 1: Từ đất cây xăng thuộc hai bên đường đến đất ông Đức Cầu	III	1.300.000
40		Đoạn 2: Từ đất nhà ông Minh đến hết đất nhà ông Chiến Phan (tiếp giáp QL 279)	IV	900.000
41	Đường cổng phụ chợ	Đoạn 1: Từ sau đất nhà Thái Ba đến hết đất nhà Thành Giáo	II	1.700.000
42		Đoạn 2: Từ nhà bà Nguyệt đến hết đất nhà Hùng Nhung	III	1.400.000
43		Đoạn 3: Từ nhà bà Thắm đến hết đất nhà Giểng Vắng	IV	600.000
44		Đoạn 4: Từ nhà ông Minh đến nhà ông Thọ	VI	300.000
45		Đoạn 5: Từ nhà ông thuần đến hết đất nhà ông Biết	VI	300.000
46	Đường nhánh trước Toà án	Từ đất nhà Nga Đáp đến hết đất nhà ông Giểng	V	400.000

<table>
<tr><td>47</td><td rowspan="2">Đường Nhà máy Giấy</td><td>Đoạn 1: Từ sau đất nhà ông Thành đến hết đất nhà Bảo Nguyệt</td><td>IV</td><td>700.000</td></tr>
<tr><td>48</td><td>Đoạn 2: Từ trường cấp I, II đến tiếp giáp đất Nhà máy Giấy</td><td>V</td><td>400.000</td></tr>
<tr><td>49</td><td rowspan="2">Đường viện 94 cũ</td><td>Đoạn 1: Từ đất nhà bà Thoa Hải đến đất nhà ông Xích</td><td>V</td><td>400.000</td></tr>
<tr><td>50</td><td>Đoạn 2: Tiếp giáp đất nhà ông Xích đến hết đất thị trấn (tiếp giáp đất Yên Sơn)</td><td>VII</td><td>200.000</td></tr>
<tr><td>51</td><td rowspan="2">Đường nhánh cụt tổ 6B1</td><td>Từ sau đất nhà ông Đồng Được đến ngã ba khu nhà Tấn Thuỷ (Nhung Trọng)</td><td>IV</td><td>700.000</td></tr>
<tr><td>52</td><td>Từ ngã ba khu nhà Tấn Thuỷ (Nhung Trọng) đến hết đất nhà Tân Cồ</td><td>V</td><td>400.000</td></tr>
<tr><td>53</td><td rowspan="4">Đường bờ sông Tổ 6B1, B2</td><td>Đoạn 1: Từ nhà ông Khơ đến hết đất nhà Lập Hiền</td><td>III</td><td>1.400.000</td></tr>
<tr><td>54</td><td>Đoạn 2: Từ nhà bà Vôn đến hết đất nhà Đạt Cây</td><td>IV</td><td>900.000</td></tr>
<tr><td>55</td><td>Đoạn 3: Từ nhà bà Thuỷ đến tiếp giáp đất nhà Tuyến Hải</td><td>IV</td><td>700.000</td></tr>
<tr><td>56</td><td>Đoạn 4: Từ nhà ông Tuyết đến giáp đất Trường THCS số I</td><td>V</td><td>500.000</td></tr>
<tr><td>57</td><td rowspan="3">Đường Tổ 6A</td><td>Từ đất nhà ông Toàn Kim đến hết đất nhà bà Xạ</td><td>VI</td><td>300.000</td></tr>
<tr><td>58</td><td>Từ nhà ông Thông đến hết đất nhà ông Quế</td><td>VI</td><td>300.000</td></tr>
<tr><td>59</td><td>Từ nhà bà Minh đến hết đất nhà ông Trường</td><td>VI</td><td>300.000</td></tr>
<tr><td>60</td><td>Đường xóm Tổ 7A</td><td>Từ sau nhà Dũng Vân đến hết đất nhà Tuyết Tanh và trạm điện</td><td>VI</td><td>300.000</td></tr>
<tr><td>61</td><td rowspan="4">Đường nhánh khu 7</td><td>Từ tiếp giáp đất nhà bà Tâm đến hết đất xung quanh khu nhà trẻ</td><td>VI</td><td>300.000</td></tr>
<tr><td>62</td><td>Từ nhà ông Chuẩn đến hết đất nhà ông Lại Mộc</td><td>VI</td><td>300.000</td></tr>
<tr><td>63</td><td>Từ nhà ông Hiển đến hết đất nhà ông Cử</td><td>VI</td><td>300.000</td></tr>
<tr><td>64</td><td>Từ nhà ông Bút đến hết nhà ông Điếp</td><td>VI</td><td>300.000</td></tr>
<tr><td>65</td><td>Đường khu gốc gạo</td><td>Từ ngã ba vật tư cũ đến tiếp giáp quốc lộ 70</td><td>IV</td><td>600.000</td></tr>
<tr><td>66</td><td>Đường xóm tổ 3B</td><td>Từ đất nhà ông Yên Thư đến hết đất nhà ông Đoạt</td><td>VII</td><td>200.000</td></tr>
<tr><td>67</td><td>Đường nội thị N2</td><td>Từ đất Thọ Tần dọc hai bên đường đến hết đất nhà bà Liên Toàn</td><td>III</td><td>1.200.000</td></tr>
<tr><td>68</td><td>Đường cụt sau Ngân hàng</td><td>Từ đất nhà Đại Phương đến hết đất nhà ông Nghiệp (giáp sau Ngân hàng)</td><td>VI</td><td>300.000</td></tr>
<tr><td>69</td><td>Đường vào xóm nhà bà Xụm</td><td>Từ đất nhà bà Đua đến hết đất nhà bà Xụm (ông Phúc)</td><td>VII</td><td>200.000</td></tr>
<tr><td>70</td><td>Đường nhánh trường chính trị</td><td>Từ trung tâm đến hết đất nhà ông Hành</td><td>VI</td><td>300.000</td></tr>
<tr><td>71</td><td>Đường xóm Tổ 4A</td><td>Từ nhà ông Bảo đến hết đất nhà ông Mạnh Giới</td><td>VII</td><td>200.000</td></tr>
<tr><td>72</td><td>Đường Tổ 2D vào Tân Dương</td><td>Từ đất nhà ông Ba Vân đến hết đất nhà bà Nhiễu (giáp suối thôn Lầu cũ)</td><td>VI</td><td>300.000</td></tr>
<tr><td>73</td><td>Đường vào khu đất Nhà máy Chè</td><td>Từ đất nhà ông Duyệt đết hết đất nhà ông Thủ Cam</td><td>V</td><td>400.000</td></tr>
</table>

74	Đường xóm Tổ 9B	Từ đất nhà Mậu Hường đến hết đất nhà ông Hoạt	VII	200.000
75	Đường nhánh Tổ 9A	Đoạn 1: Từ đất nhà Cúc Phái đến hết đất nhà ông Lương Vui	VI	300.000
76		Đoạn 2: Từ đất nhà ông Lương Vui đến hết đất Giang Tỳ	VII	200.000
77		Đoạn 3: Từ đất nhà ông Lựu Thu đến hết đất nhà ông Chính (đầu ao lương thực cũ)	VI	300.000
78	Đường khu I	Đoạn 1: Từ cầu treo đến hết đất TT Phố Ràng (xuôi theo dòng sông Chảy)	VI	300.000
79		Đoạn 2: Từ cầu treo đến hết đất TT Phố Ràng (ngược theo dòng sông Chảy)	VI	300.000
80	Đường vành đai Hồ thuỷ điện	Từ đất nhà ông Chước Lan đến tiếp giáp đất ông Trường Xây (ra QL 279)	V	400.000
81	Đường đi Lương Sơn	Từ nhà ông Hùng đến hết đất thị trấn	VII	200.000
82	Các vị trí còn lại thuộc quy hoạch đô thị TT	Khu 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9 tổ dân phố 2A, 2B, 2C	VII	200.000
83	Các khu vực đất ở còn lại không thuộc các đoạn đường, ngõ phố ở trên	- Tổ 7B, 8A, 9A, 9B, 9C, 9D (những hộ thuộc quy hoạch đất đô thị)	VII	200.000
84		- Tổ 1A, 1B, 1C, 2D, 7B, 8A, 9D (những hộ nằm gần đường)	VII	200.000
85		- Khu 1, 2, 7, 9, tổ 8A, 8C (những hộ nằm phía trong đường đi lại khó khăn)	VII	200.000

2. Bảng giá đất ở tại nông thôn khu vực I

Số TT	Tên đường	Mốc xác định	Loại đường	Giá đất (đồng/m²)
1	2	3	4	5
	*** Thị tứ xã Bảo Hà**			
1	Quốc lộ 279	Đoạn 1: Từ nhà ông Sơn Lan đến đường ngang (đường sắt)	II	1.100.000
2		Đoạn 2: Từ đường ngang (đường sắt) đến cầu chợ	I	1.500.000
3		Đoạn 3: Từ đầu cầu chợ đến nhà Huệ Đủ (mốc ngã ba)	II	1.300.000
4		Đoạn 4: Từ nhà Huệ Đủ đến đầu cầu qua sông	II	1.200.000
5		Đoạn 5: Từ ngã ba cầu qua sông đến di tích Đền	I	1.500.000
6		Từ đường ngang qua ga đến nhà Huệ Đủ	II	1.200.000
7	Đường Bảo Hà đi Kim Sơn	Từ đầu cầu phía Kim Sơn đến cột mốc thị tứ (nhà Phú Hoà)	III	750.000
8	Đường Bảo Hà đi Hồng Bùn	Từ nhà ông Thúy Lục đến ngã ba nhà ông Cầu Hồ	III	750.000
9	Đường quốc lộ 279 đi Xí nghiệp giấy	Từ ngã ba nhà Y Huệ đến nhà ông Đàm	IV	450.000
10	Đường quốc lộ 279 đi Bảo Vinh	Từ ngã ba nhà ông Lạng đến cột mốc nhà Trúc Thơm	IV	450.000
11	Các vị trí còn lai thuộc quy hoạch thị tứ Bảo Hà	Bản Lâm Sản, Bảo Vinh, Liên Hà 1, Liên Hà 2, Liên Hà 3, Liên Hà 4, Liên Hà 5	IV	350.000
	*** Xã Yên Sơn**			
12	Quốc lộ 279	Đoạn 1: Tiếp giáp thị trấn Phố Ràng đến UBND xã cũ (Km3)	IV	450.000
13		Đoạn 2: Từ Km3 đến Km5	V	250.000
14		Đoạn 3: Từ Km5 đến đầu cầu Làng Mạ	V	250.000
15	Đường rẽ Quốc lộ 279	Từ quốc lộ 279 đi quốc lộ 70	VII	190.000
	*** Xã Nghĩa Đô**			
16	Quốc lộ 279	Đoạn 1: Từ Vật tư đến UBND xã	V	250.000
17		Đoạn 2: Bản Rịa đến Vật tư	VI	220.000
18	Đường rẽ Quốc lộ 279	Đường Nà Uốt Quốc lộ 279 đến cầu treo	VI	200.000
19	Đường sau chợ	Đường Phía Tây chợ về cầu treo Nà Uốt (phía sau chợ)	VI	200.000
20	Đường đi Tân Tiến	Đường đi Tân Tiến đến cầu treo	VI	200.000
	*** Xã Xuân Hòa**			
21	Quốc lộ 279	Đoạn 1: Từ cầu Làng Đao đến Km19	VI	200.000
22		Đoạn 2: Từ cầu Bắc Cuông đến Km 10+800	VI	200.000

23	Đường liên xã	Đoạn 1: Từ ngã ba bản Sáo đến cống Mai Hạ	VII	190.000
24		Đoạn 2: Từ ngã ba bản Sáo đến giáp xã Xuân Thượng	VII	190.000
25		Đoạn 3: Từ ngã ba bản Sáo đến giáp bản Chuân	VII	190.000
26		Đoạn 4: Từ nhà ông Kiên đến nhà ông Tân Xóm Hạ, khu vực ngã ba nhà ông Đán và khu trung tâm UBND xã mới	VII	190.000
	*** Xã Tân Dương**			
27	Quốc lộ 279	Đoạn 1: Từ đầu cầu Cứng đến đường rẽ lên trường đoàn	VI	220.000
28		Đoạn 2: Từ đường rẽ lên trường đoàn đến đường rẽ vào bản Mủng (khu nhà ông Xanh)	VII	190.000
29		Đoạn 3: Từ đường rẽ lên nhà ông Xanh bản Mủng đến hết cống bản Mủng (nhà ông Mạo)	VI	200.000
	*** Xã Kim Sơn**			
30	Đường liên xã Bảo Hà - Kim Sơn	Từ cột ghi phía Bắc đến cột ghi phía Nam ga Thái Văn, sâu mỗi bên 100m	VI	200.000
31	Đường liên xã Kim Sơn - Minh Tân	Từ nhà ông Xuân Hợp bản 6B đến ngầm bản 4AB, sâu mỗi bên 50m	VI	200.000
	*** Xã Xuân Thượng**			
32	Đường trụ sở xã	Từ nhà ông Bong đến trạm y tế xã	VI	200.000
	*** Xã Điện Quan**			
33	Quốc lộ 70	Từ Km 51 đến Km 49 + 500 giáp ranh với xã Xuân Quang (2,5km)	IV	350.000
34	Đường liên thôn	Bản 3: Từ Quốc lộ 70 đến hết sân vận động (cổng Trường Tiểu học số 1 bản 3)	VI	200.000
	*** Xã Long Khánh**			
35	Quốc lộ 70	Đoạn 1: Từ giáp đất Long Phúc đến nhà ông Hợp	IV	350.000
36		Đoạn 2: Từ nhà ông Hợp đến cầu 75	V	250.000
	*** Xã Vĩnh Yên**			
37	Quốc lộ 279	Đoạn 1: Cổng Uỷ ban đến trạm Thuỷ văn	VI	200.000
38		Đoạn 2: Cầu Mạc đến cổng Uỷ ban	VII	170.000
39		Đoạn 3: Trạm Thuỷ Văn đến Chiến Xa	VII	150.000
	*** Xã Long Phúc**			
40	Quốc lộ 70	Đoạn 1: Từ cổng ông Thin đến cổng ông Sáng	V	280.000
41		Đoạn 2: Cách hai đầu cầu Trõ theo 2 hướng Lào Cai và hướng Yên Bái 200m	VI	240.000
42		Đoạn 3: Cách hai đầu cầu Lủ theo 2 hướng Lào Cai và Yên Bái 200m	VI	240.000
43		Đoạn 4: Cách trạm Kiểm soát Liên ngành về hướng Lào Cai 300m, hướng Yên Bái đến hết đất Long Phúc	V	270.000

	* Xã Việt Tiến			
44	Trung tâm xã Việt Tiến	Đoạn 1: Từ đầu cầu Treo đến nhà ông Sung	V	250.000
45		Đoạn 2: Từ ngã ba nhà ông Tiến đến nhà Đạo Ươm	VI	200.000
46		Đoạn 3: Từ cầu tràn nhà ông Long đến đỉnh dốc Đình	V	250.000
	* Xã Lương Sơn			
47	Trung tâm xã	Đoạn 1: Từ cổng UBND xã ra nhà ông Hán thôn Phia 1, từ thôn Phia 1 đến nhà ông Tấn Thông Chiềng 3	VI	200.000
48		Đoạn 1: Từ nhà ông Hán thôn Phia ra nhà ông Nghề thôn Khe Pịa	VI	200.000
	* Xã Cam Cọn			
49		Đường liên thôn: Từ nhà ông Đông đến nhà ông Trường	VI	200.000
	* Xã Tân Tiến			
50	Trung tâm xã	Đoạn 1: Đường liên xã: Từ giáp đất Nghĩa Đô đến UBND xã	VII	190.000
51		Đoạn 2: Từ UBND xã đến khe suối Nặm Phầy	VII	190.000
52		Đoạn 3: Từ UBND xã đến khe suối Nậm Hu	VII	190.000
	* Xã Thượng Hà			
53	Quốc lộ 70	Từ Km 5,5 đến Km 7 thôn 9 Vài Siêu	VI	240.000
	* Xã Minh Tân			
54	Quốc lộ 70	Từ Km 5,5 đến Km 7,2	VI	240.000
55	Trung tâm xã	Đoạn từ nhà ông Sản đến nhà ông Hạnh	VI	240.000

3. Bảng giá đất ở tại nông thôn khu vực II và giá đất nông nghiệp

*** Đất ở tại nông thôn khu vực II:**

Đơn vị tính: Đồng/m^2

Vị trí	Mức giá
Vị trí 1	150.000
Vị trí 2	130.000
Vị trí 3	110.000

*** Đất trồng lúa nước:**

Đơn vị tính: Đồng/m^2

Vị trí	Giá đất
Vị trí 1	33.000
Vị trí 2	28.000
Vị trí 3	22.000

*** Đất nuôi trồng thuỷ sản:**

Đơn vị tính: Đồng/m^2

Vị trí	Giá đất
Vị trí 1	28.000
Vị trí 2	24.000

*** Đất trồng cây hàng năm khác:**

Đơn vị tính: Đồng/m^2

Vị trí	Giá đất
Vị trí 1	24.000
Vị trí 2	19.000
Vị trí 3	14.000

*** Đất trồng cây lâu năm:**

Đơn vị tính: Đồng/m^2

Vị trí	Giá đất
Vị trí 1	14.000
Vị trí 2	11.000

*** Đất rừng sản xuất:**

Đơn vị tính: Đồng/m^2

Vị trí	Giá đất
Vị trí 1	6.500
Vị trí 2	5.000

4. Bảng phân vị trí đất ở tại nông thôn khu vực II

Số TT	Địa danh	Vị trí
(1)	(2)	(3)
	*** Thị tứ xã Bảo Hà**	
-	Dọc Quốc lộ 279: Từ nhà ông Sơn bản Liên Hà 3 đi Lúc 1, Lúc 2, Tắp 2, Tắp 3, Tắp 4 đến cầu Bông 2 (quán nhà ông Phúc), dọc hai bên đường sâu vào 50m	1
-	Từ ngã ba cầu Hồ bản Liên Hà 1 đến nhà ông Lánh Bùn 4, dọc hai bên đường sâu vào 40m	1
-	Bản Liên Hà 5 hết quy hoạch thị tứ đến nhà ông Hà bản Liên Hà 7, dọc hai bên đường sâu vào 50m	1
-	Đường 279: Từ quán nhà ông Phúc đến nhà ông An bản Bông 3, dọc hai bên đường sâu vào 50m	2
-	Đường đi Kim Sơn: Từ nhà ông Hà đến nhà ông Tựu bản Liên Hải 2, dọc hai bên đường sâu vào 40m	2
-	Đường Hồng Bùn từ nhà ông Lánh đến đầu nối với Lăng Thíp dọc theo hai bên đường sâu vào 40m	2
-	Các bản Liên Hà 1, Liên Hà 3, Liên Hà 4, Liên Hà 5 (trừ vị trí khu thị tứ)	2
-	Các vị trí còn lại	3
-	*** Xã Yên Sơn**	
	Bản Com, Bát, Mạ 2, Mạ 3	1
-	Bản Lự, Tổng Gia, Múi 1, Mạ 1	2
-	Bản Múi 2, Múi 3	3
-	*** Xã Nghĩa Đô**	
	Bản Nà Đình (trừ các hộ ở trục đường 279)	1
-	Bản Rịa (gần trung tâm và đường 279)	1
-	Bản Rịa (nằm trong bán kính 300m)	1
-	Bản Nà Uốt (500m): Qua cầu treo đi Nà Uốt	1
-	Bản Thâm Luông: Qua cầu treo đi Thâm Luông	1
-	Bản Nà Khương: Đường 279 từ UBND xã đến đường rẽ đi bản Lằng	2
-	Bản Kem: Cầu treo bản Kem đi Tân Tiến	2
-	Bản Hón: Từ trường mầm non đến đường rẽ đi bản Hón	2
-	Bản Ràng: QL 279 từ cống gần nhà ông Thỏ đến đường rẽ đi bản Ràng	2
-	Bản Thâm Mạ: Gần đường liên thôn	2
-	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	3
-	*** Xã Xuân Hòa**	
-	Bản Lụ	1
-	Bản Vắc: Dọc đường liên xã	1
-	Bản Cuông: Đường lên bản Cái	1
-	Bản Sáo: Khu vực ngã ba đến nhà ông Hiếu	1
-	Bản Đao	2
-	Bản Chuân: Dọc đường liên xã, từ nhà ông Giáp xuống đến bến đò Chuân	2
-	Bản Mai Hạ: Dọc theo đường liên xã, từ nhà ông Tuấn đến nhà ông Cương	2

-	Bản Mai Chung: Dọc đường liên xã, từ nhà bà Thái đến nhà ông Đáp	2
-	Bản Mai Thượng: Dọc đường liên xã, Từ nhà ông Kiên đến nhà ông Hạt, và khu trung tâm UBND xã mới	2
-	Bản Xóm Hạ: Dọc theo đường đi bản Nhàm đến nhà ông Sưng, đường vào trường học bản Nhàm, đường liên xã qua bản	2
-	Bản Xóm Thượng: Dọc đường liên xã, từ nhà ông Sốt đến hết đỉnh dốc Xóm Thượng	2
-	Bản Kẹm: Dọc đường liên xã, từ nhà ông Sinh đến nhà ông Cao	2
-	Bản Bon: Dọc đường liên thôn, từ nhà ông Hoan đến khe suối Bon	2
-	Các bản: Mo 1, Mo 2, Mo 3, Đát, Hò 1, Hò 2, Lùng Mật, Mí 1, Mí 2, Thâm Bon, Khuổi Thàng, Qua 1, Qua 2, Gia Mải, Cuông 2, Cuông 3, Tham Động, các vị trí còn lại của các bản trong xã	3
-	*** Xã Tân Dương**	
	Bản Khuổi Ca, Mủng, Mỏ Đá	1
-	Bản Nà Đò, Qua, Mười, Dằm, Lũng Sắc, Mỏ Siêu, Pang	2
-	Bản Cau 1, Cau 2, Phạ	3
-	*** Xã Kim Sơn**	
	Bản 1AB, 2AB, 3AB, 4AB, 6AB, 7AB, Tân Văn 1, Tân Văn 2, Bảo Ân 1, Bảo Ân 2, Bảo Ân 3, Kim Quang (trừ vị trí khu trung tâm xã)	1
-	Bản 5AB, Tân Văn 3, Nhai Thổ 3, Nhai Thổ 4, Bảo Ân	2
-	Bản Nhai Thổ 1, Nhai Thổ 2, Nhai Tẻn 1, Nhai Tẻn 2, Nhai Tẻn 3, Cao Sơn, Mông và các vị trí còn lại của bản	3
-	*** Xã Xuân Thượng**	
	Bản 1B, 2B, 3, 4, 5, bản 4, 7 Vành (trừ khu vực trung tâm xã)	1
-	Bản 2A Là, bản 1, 2, 3, 5, 8 Vành, bản 1, 2, 3, 4, 5, 7 Thâu	2
-	Bản 6, 9 Vành, bản 6 Thâu	3
-	*** Xã Điện Quan**	
	Bản 6: Trừ Km 51 đến Km 49 + 500 đến Km 57 giáp với Thượng Hà	1
-	Bản 3: Trừ đoạn QLộ 70 đến hết sân vận động	1
-	Bản 4, 5	2
-	Bản 1A; 1B; bản 2; bản Khao B; Khao A; bản Trà; bản Điện; bản Trang A; bản Trang B	3
-	*** Xã Long Khánh**	
	Bản 4: Các hộ ở từ nhà ông Tạo đến nhà ông Dũng; từ Km 10 đến nhà ông Nho, từ nhà bà Hệ đến nhà ông Phóng; bản 6, bản 7 (trừ các hộ ở cạnh đường Quốc lộ 70)	1
-	Bản 5: Các hộ ở mặt tiền đường bản 5 đi trụ sở UBND xã; bản 4: Các vị trí đất còn lại	2
-	Bản 1, 2, 3, 9, bản 5 (trừ các hộ mặt tiền đường liên thôn)	3
-	*** Xã Vĩnh Yên**	
-	Bản Pác Mạc: Trừ khu vực trung tâm ra tính từ nhà ông Yên đến nhà ông Chiến	1
-	Bản Khuổi Phường từ nhà Chiến Xạ đến cầu treo đội 3 dọc QL 279 1,8 km	1
-	Bản Nà Pồng: Từ cầu treo Khuổi Vèng đến nhà bà Lý dọc quốc lộ 279 1,0 km	1
-	Bản Tạng Què: Từ nhà bà Lý đến nhà ông Hải giáp ranh giới Nghĩa Đô dọc QL 279 0,8 km	1
-	Phần còn lại của bản Khuổi Phường, Nà Pồng, Tạng Què	2

-	Bản Khuổi Vèng: Từ nhà ông Chúc đến nhà ông Đoản 2,5km	2
-	Bản Nậm Khạo: Từ nhà ông Kha đến cầu Tang Tầm 2,0km	2
-	Bản Nậm Mược: Từ cầu Tạng Tầm đến cầu ngầm Nậm Kỳ 1,5km	2
-	Bản Nậm Kỳ: Từ cầu ngầm đến nhà ông Hoành đội 8	2
-	Bản Nậm Pậu: Từ quán ông Thành đến nhà ông Thào Quáng	2
-	Bản Nậm Núa: Từ nhà ông Kha đến nhà ông Tum 2,0km	3
-	Bản Nậm Xoong: Từ nhà ông Nới đến ngã 3 Tổng Kim 2,5km	3
-	Bản Nậm Mèng: Từ nhà ông Pao đến trường học Tổng Kim	3
-	Bản Lùng Ác: Từ trường học Tổng Kim đến nhà ông Chu bản Lùng Ác II 2,5km	3
-	Bản Co Mặn: Từ nhà ông Chu đến nhà ông Huynh 1,7km	3
-	Bản Nậm Bó: Từ cầu ngầm Nậm Kỳ đến nhà ông Chúng 1,5km	3
-	Bản Khuổi Phéc: Từ ngã ba Nậm Kỳ đến nhà ông Sử	3
-	Bản Lò Vôi: Từ nhà ông Quàng đến nhà ông Chảo 1,2km	3
-	*** Xã Long Phúc**	
	Bản 3: Từ ngầm 1 đến hết đất nhà anh Tuấn	1
-	Bản 4: (Trừ khu vực cách 2 đầu cầu Lủ 200m và khu vực cách trạm liên ngành về Lào Cai 300m, về Yên Bái hết đất Long Phúc)	1
-	Bản 5: Trừ các khu vực từ cống ông Thin đến cống ông Sáng	1
-	Bản 1: Từ ngầm 4 đường liên xã đến đường rẽ đi Lủ	1
-	Bản 1: Từ ngầm 3 đường liên xã đến hết đất trường mẫu giáo	2
-	Bản 2: Từ nhà ông Lộc đến trạm biến áp đường liên xã	2
-	Bản 3: Các khu vực còn lại thuộc đường liên xã (trừ các hộ từ ngầm 1 đến nhà anh Tuấn)	2
-	Bản 6: Đường rẽ liên xã đến đường rẽ khe Mèo	2
-	Bản 7: Từ ngã ba hội trường bản 7 đến giáp đất bản 8	2
-	Các khu vực còn lại	3
-	*** Xã Việt Tiến**	
	Thôn Cóc, Già Thượng, Tân Thành, Già Hạ 1	1
-	Thôn Bèn, Khiểng, Già Hạ 2	2
-	Thôn Hàm Rồng, Hòn Nón, Việt Hải, Khai Hoang	3
-	*** Xã Lương Sơn**	
	Thôn Khe Pịa: Từ nhà ông Quyt vào Phia 1 + Phia 2; Chiềng 1 + 2 +3 (các hộ bám mặt đường)	1
-	Thôn Khe Pịa: Phia 1 + 2 ; Chiềng 1, 2, 3 (trừ các hộ nằm ở khu vực I)	2
-	Các vị trí: Sài 2, 3; Pịt, Lương Hải 1, 2; Vuộc	3
-	Thôn Sài 1, Sơn Hải các hộ bám mặt đường	2
-	*** Xã Cam Cọn**	
	Bản Ly 2: Từ suối Sóc đến đất ở nhà ông Sơn, dọc theo đường liên xã (sâu 30m)	1
-	Bản Ly 1: Từ nhà ông Sơn đến đầu cầu khe Ly, dọc theo đường liên xã (sâu 30m)	1
-	Bản Ly 3: Từ nhà ông Phòng đến nhà ông Thường, dọc theo đường liên xã (sâu 30m)	1
-	Bản Tân Thành: Từ cầu khe Ly đến nhà ông Tiến Nga, dọc theo đường liên xã (sâu 30m)	1
-	Bản Bỗng 1: Từ nhà ông Tiến Nga đến nhà ông Tình, dọc theo đường liên xã (sâu 30m)	1

-	Bản Tân Tiến: Từ nhà ông Tình đến nhà ông Đông, dọc theo đường liên xã (sâu 30m)	1
-	Bản Cọn II: Từ nhà ông Trường đến nhà bà Thon, dọc theo đường liên xã (sâu 30m)	1
-	Bản Cọn I: Từ nhà bà Thon đến nhà ông Quỳnh, dọc theo đường liên xã (sâu 30m)	1
-	Bản Cam I: Từ nhà ông Quỳnh đến nhà ông Sự, dọc theo đường liên xã (sâu 30m)	1
-	Bản Cam IV: Từ nhà ông Sự đến nhà ông Thuỷ, dọc theo đường liên xã (sâu 30m)	1
-	Bản Hồng Cam: Từ nhà ông Thuỷ đến nhà ông Lợi, dọc theo đường liên xã (sâu 30m)	1
-	Bản Hồng Cam: Từ quán nhà ông Toàn đến trường học ra khu bà Mùi theo đường liên thôn ra hai bên 20m.	1
-	Bản Ly 3; Tân Thành; Tân Tiến; Cọn 1; Cọn 2; Cam 4; Hồng Cam; Bỗng 1 (trừ diện tích đã tính ở khu vực I)	2
-	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	3
-	*** Xã Tân Tiến**	
	Bản Thác Xa 1	2
-	Bản Thác Xa 2; Nậm Đâu; Nà Phung cùng một tuyến đường (đến Nà Phung là cuối tuyến, bán kính 6km)	3
-	Bản Nậm Rịa, Cốc Tào, Nậm Dìn, Nậm Hu, Nậm Phầy, Nậm Bắt cùng tuyến đường (đến bản Nậm Bắt là cuối tuyến, bán kính 13km)	3
-	Bản Cán Chải 1 với bản Cán Chải 2 cách trục đường chính là 1,5km bán kính 8km.	3
-	Bản Nậm Dìn	3
-	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	3
-	*** Xã Thượng Hà**	
-	Dọc đường Quốc lộ 70 khu vực gần UBND xã (cách 100m về phía Bảo Yên) đến trường THCS số 1 thôn 3 Vài Siêu	1
-	Dọc đường quốc lộ 70: Từ sau nhà ông Bỉnh (khu Km 57) thôn 5 Mai Đào đến nhà ông bà Sơn Thắm thôn 9 Mai Đào	1
-	Dọc đường quốc lộ 70: Từ nhà ông Toản Sạch đến nhà bà Hảo (Km 9) thôn 1 Vài Siêu	2
-	Dọc đường Quốc lộ 70: Từ khu vực nhà bà Văn Thị Hoà (khu đỉnh dốc Km3) đến nhà ông bà Hùng Dung (Km 5.5) thôn 9 Vài Siêu	2
-	Dọc đường quốc lộ 70: Từ sau nhà ông Bách Giỏi thôn 9 Vài Siêu đến nhà ông bà Tuyết An thôn 1 Vài Siêu	2
-	Dọc đường quốc lộ 70: Từ nhà bà Tuyên (khu trạm xá) đến nhà ông Bỉnh (khu Km 57) thôn 5 Mai Đào	2
-	Dọc đường vào xóm ông Tình: Khu vực sau nhà ông bà Hiển Thoả, Hùng Dung đến nhà bà Quyết (khu vực trường học) thôn 9 Vài Siêu	2
-	Dọc đường liên thôn 3, 4, 5, 6, 7, 8 Vài Siêu: Từ sau nhà ông bà Chính Khiết thôn 3 Vài Siêu đến nhà ông Đặng Văn Sếu thôn 4 Vài Siêu	2
-	Dọc đường quốc lộ 70: Từ sau nhà ông bà Chính Khiết đến nhà ông Đặng Văn Đường (khu gần cầu chữ U) thôn 3 Vài Siêu	2
-	Khu vực từ sau nhà ông bà Lộc Lượt đến nhà ông Tiện Tiến Tình thôn 1 Vài Siêu	2
-	Khu vực từ sau nhà ông Hoàng Văn Toản đến nhà ông bà Miền Khoát thôn 1 Vài Siêu	2
-	Khu vực từ nhà ông bà Vân Cách đến nhà ông Đang trưởng thôn 1 Vài Siêu	2

-	Dọc đường vào thôn 5 Mai Đào: Từ nhà ông Bàn Văn Hoà đến nhà ông Lý Văn Lỵ thôn 5 Mai Đào	2
-	Khu vực thôn 3 Mai Đào: Từ nhà ông Đặng Văn Long đến nhà ông Lý Văn Chương thôn 3 Mai Đào	2
-	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại thôn 9 Vài Siêu (trừ vị trí xa, sâu, trên đồi cao)	2
-	Khu vực thôn 2 Vài Siêu: Từ nhà ông Đặng Văn Tình đến nhà ông Lý Văn Hưng thôn 2 Vài Siêu	2
-	Thôn 6, 7, 8, 4, 1, 2 Mai Đào	3
-	Thôn 6, 7, 8 Vài Siêu	3
-	Thôn 9, 1, 3, 4, 5, 7 Vài Siêu (trừ các hộ ở dọc đường khu vực II)	3
-	Thôn 5, 9, 3 Mai Đào (trừ các hộ ở dọc đường thuộc khu vực II)	3
-	*** Xã Minh Tân**	
	Khu vực từ nhà ông Phạm Hồng Đoàn (Km 6) dọc quốc lộ 70 đến nhà ông Cuông (Km 8)	1
-	Khu vực UBND xã từ nhà ông Vũ Văn Sản (Minh Hải) dọc đường liên xã đến nhà Hạnh (Minh Hải)	1
-	Khu vực từ nhà ông Trần Văn Vững (Km 6) dọc đường liên xã đến nhà ông Trần Văn Tâm (Bon 4)	1
-	Khu vực từ nhà ông Tuyền (Bon 4) dọc đường liên xã đến nhà ông Nguyễn Văn Dũng (Minh Hải)	2
-	Khu vực từ nhà ông Vũ Văn Toàn (Minh Hải) dọc đường liên xã đến nhà ông Thực (Mai 4)	2
-	Khu vực từ nhà ông Oai (Mai 4) đọc đường liên xã đến nhà ông Quang (Mai 3)	2
-	Khu vực từ nhà ông Tài (Mai 2) đến nhà ông Hoà (Mai 3)	2
-	Khu vực từ nhà ông Bái (Mai 4) dọc đường liên xã đến nhà ông Phan (Mai 2)	2
-	Khu vực từ nhà ông Hùng (Mai 4) đến nhà ông Tuyến (Mai 4)	2
-	Các vị trí còn lại của các bản	3

5. Bảng phân vị trí đất nông nghiệp

STT	Tên đơn vị hành chính	Vị trí				
		Đất trồng lúa nước	Đất nuôi trồng thủy sản	Đất trồng cây hàng năm khác	Đất trồng cây lâu năm	Đất rừng sản xuất
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	1. Thị trấn Phố Ràng					
1	- Dọc theo đường QL 70: Từ cầu Phố Ràng đến đỉnh dốc Km3, tính từ hai bên đường sang 200m	1	1	1	1	1
2	- Dọc theo QL 279L: Từ cầu Phố Ràng đến hết đất nhà ông Lê Mýa, tính từ hai bên đường sang 150m	1	1	1	1	1
3	- Dọc QL70: Từ nhà ông Vi Thuế xuôi về phía Yên Bái đến hết đất thị trấn, tính từ hai bên đường sang 200m	1	1	1	1	1
4	- Dọc theo đường xưởng giấy: Từ trường trung học cơ sở số 2 đến hết đất xưởng giấy, tính từ hai bên đường sang 150m	1	1	1	1	1
5	- Dọc QL 279: Từ Phòng Nông nghiệp đến hết đất thị trấn giáp Yên Sơn, tính từ hai bên đường sang 200m	1	1	1	1	1
6	- Dọc đường cây xăng - Trường Tiểu học số 1: Từ cây xăng đến hết đất nhà ông Chiến Phan, tính từ hai bên đường sang 200m	1	1	1	1	1
7	- Dọc đường vào nhà máy chè cách 200m đường QL 70 vào nhà máy giấy, tính từ hai bên đường sang 150m	1	1	1	1	1
8	- Dọc đường khu 1 từ đầu cầu treo xuôi theo sông Chảy đến hết đất thị trấn sang hai bên đường 200m	1	1	1	1	1
9	- Dọc đường khu 1 từ đầu cầu treo ngược theo sông Chảy đến hết đất thị trấn, tính từ hai bên đường sang 200m	1	1	1	1	1
10	- Dọc đường liên thôn: Từ đất nhà ông Thuộc vòng ra lương thực cũ đến đất nhà ông Thành Đường, tính từ hai bên đường sang 150m	1	1	1	1	1
11	- Dọc đường liên thôn: Từ đất nhà ông Sáu Đảm vòng ra khu trại lợn cũ đến hết đất nhà ông Hội và vòng sang đường QL 70 ra đường khu nhà ông Độ Thu, tính từ hai bên đường sang 150m	1	1	1	1	1
12	- Dọc theo đường từ nhà Liên Hỷ đến nhà bà Phi, tính từ hai bên đường sang 150m	1	1	1	1	1
13	- Dọc đường liên thôn tổ 9C sang tổ 9B: Từ sau đất nhà ông Kim Phượng đến đất kho xăng quân đội, tính từ hai bên đường sang 150m	1	1	1	1	1
14	- Dọc đường gốc gạo đoạn từ ngã 3 vật tư cũ đi cầu đen - vành đai hồ thuỷ điện, tính từ hai bên đường sang 150m	1	1	1	1	1
15	- Các vị trí còn lại thuộc các tổ dân phố của thị trấn	2	2	2	2	2

	2. Xã Bảo Hà					
16	- Dọc Quốc lộ 279: Từ nhà ông Sơn bản Liên Hà 3 đi Lúc 1, Lúc 2, Tắp 2, Tắp 3, Tắp 4 đến cầu Bông 2 (quán nhà ông Phúc), dọc hai bên đường sâu vào 200m	2	2	2	1; 2.	1; 2.
17	- Từ sau nhà ông Chung Hà bản Liên Hà 1 đến nhà ông Lánh Bùn 4 dọc hai bên đường sâu vào 200m	2	2	2	1; 2.	1; 2.
18	- Bản Liên Hà 5 mốc sau nhà Phú Hòa đến nhà ông Hà bản Liên Hà 7, dọc hai bên đường sâu vào 200m	2	2	2	1; 2.	1; 2.
19	- Các vị trí còn lại thuộc bản Lâm Sản, Liên Hà 2 (trừ các vị trí thuộc khu trung tâm xã)	2	2	2	1; 2.	1; 2.
20	- Đường 279: Từ quán nhà ông Phúc đến nhà ông An bản Bông 3, dọc hai bên đường sâu vào 200m	2	2	3	1; 2.	1; 2.
21	- Đường đi Kim Sơn: Từ nhà ông Hà đến nhà ông Tựu bản Liên Hải 2, dọc hai bên đường sâu vào 40m	2	2	3	1; 2.	1; 2.
22	- Đường Bùn từ nhà ông Lánh đến cầu Khe Đinh (Bùn 3) dọc theo hai bên đường sâu vào 200m	2	2	3	1; 2.	1; 2.
23	- Các bản Liên Hà 1, Liên Hà 3, Liên Hà - Liên Hà 5 (trừ vị trí khu trung tâm)	2	2	2	1; 2.	1; 2.
24	- Các vị trí còn lại của các bản	3	3	3	1; 2.	2
	3. Xã Yên Sơn					
25	- Bản Chom: Dọc đường QL 279 giáp thị trấn Phố Ràng từ nhà bà Hạnh đến nhà ông Đương, tính từ hai bên đường sang 300m	2	2	2	1; 2.	2
26	- Bản Bát: Dọc đường QL 279 từ trạm y tế xã đến nhà bà Lương, tính từ hai bên đường sang 350m	2	2	2	1; 2.	2
27	- Bản Mạ 1 đến bản Mạ 3: Dọc đường QL 279 từ trường THCS đến nhà ông Huyền, tính từ hai bên đường sang 400m	2	2	2	1; 2.	2
28	- Bản Tổng Gia: Dọc đường liên thôn từ nhà ông Kiêm đến nhà bà Dung, tính từ hai bên đường sang 250m	2	2	2	1; 2.	2
29	- Bản Lự: Dọc đường liên thôn tiếp giáp thị trấn Phố Ràng từ làng văn hóa bản Lự đến nhà ông Lụa, tính từ hai bên đường sang 200m	2	2	2	2	2
30	- Các vị trí còn lại của các bản	3	3	3	2	2
	4. Xã Nghĩa Đô					
31	- Dọc theo Quốc lộ 279: Từ nhà ông Hoàng Văn Mắt bản Rịa đến nhà ông Lương Minh Thự bản Nà Khương, sâu mỗi bên là 100m	2	2	2	1; 2.	2
32	- Đường đi Tân Tiến: Từ nhà ông Lương Văn Sơn bản Nà Đình đến trường mầm non bản Kem, sâu mỗi bên là 120m (dọc đường liên xã)	2	2	2	1; 2.	2
33	- Đường liên thôn: Từ cầu treo bản Kem đến Đồn Tây, sâu mỗi bên 100m	2	2	2	1; 2.	2
34	- Đường giao thông liên thôn: Từ nhà ông Trần Văn Đủng bản Rịa đến cầu treo Nà Uốt, sâu mỗi bên 120m	2	2	2	1; 2.	2
35	- Đường từ nhà ông Hoàng Văn Cha bản Nà Đình đến cầu treo Nà Uốt, sâu mỗi bên là 120m	2	2	2	1; 2.	2

36	- Từ cầu Pác Ó Nà Khương dọc theo quốc lộ 279 đến đường rẽ nhà ông Nguyễn Tiến Tân bản Nà Khương, sâu mỗi bên 100m	2	2	2	1; 2.	2
37	- Đường từ trường mầm non bản Kem đến nhà ông Lương Văn Quỷ, sâu mỗi bên 80m	2	2	2	1; 2.	2
38	- Đường từ nhà ông Nguyễn Văn Biên bản Thâm Mạ đến nhà ông Nguyễn Văn Thứ, sâu mỗi bên 80m	2	2	2	1; 2.	2
39	- Từ nhà ông Trần Văn Đủng dọc theo đường trường cấp 2 đến đường xuống cầu thang trường cấp 3, sâu mỗi bên 100m	2	2	2	1; 2.	2
40	- Đường từ trường tiểu học bản Kem đến suối Nà Khương, sâu mỗi bên 80m	2	2	2	1; 2.	2
41	- Đường từ nhà ông Ma Văn Kíp bản Kem đến nhà ông Cổ Kim Vệ bản Nặm Cằm, sâu mỗi bên 100m	2	2	2	1; 2.	2
42	- Từ cầu treo Nà Uốt đến nhà bà Thạo, sâu mỗi bên 80m	2	2	2	1; 2.	2
43	- Đường từ nhà ông Nguyễn Văn Tân dọc quốc lộ 279 đến nhà ông Hoàng Văn Minh (Mến), sâu mỗi bên 50m	2	2	2	1; 2.	2
44	- Các vị trí còn lại của các bản	3	3	3	2	2
	5. Xã Xuân Hòa					
45	- Các bản Chuân, Sáo, Mai Hạ, Mai Chung, Mai Thượng, Xóm Hạ, Xóm Thượng, đỉnh dốc Cây gạo: Dọc đường liên xã từ nhà ông Khuynh đến nhà ông Tuân, tính từ hai bên đường sang 300m và đoạn rẽ xuống Xuân Thượng 200m.	2	2	2	2	2
46	- Dọc đường liên xã: Từ đỉnh dốc cây gạo nhà ông Sinh đến nhà ông Rong bản Kẹm cho đến nhà ông Thìn ngã ba cầu Chéo bản Vắc, tính từ hai bên đường sang 300m.	2	2	3	2	2
47	- Từ lều quán nhà ông Phương bản Vắc, dọc quốc lộ 279 đến nhà ông Phố bản Đao, tính từ hai bên đường sang 350m.	2	2	3	2	2
48	- Dọc đường QL 279: Từ đầu cầu Cuông 1 đến hết đỉnh dốc Cuông 3 khu nhà ông Tấn, tính từ hai bên đừng sang 100m	3	3	3	2	2
49	- Các vị trí còn lại của các bản	3	3	3	2	2
50	**6. Xã Tân Dương**					
51	- Bản Khuổi Ca, Bản Mủng: Dọc đường quốc lộ 279 từ cầu Bắc Cuông khu nhà ông Nhiều đến cống bản Mủng khu nhà ông Mạo, tính từ hai bên đường sang 150m.	2	2	2	2	2
52	- Bản Mỏ Đá: Dọc đường QL 279 từ cống nhà ông Mạo đến nhà ông Huế (giáp thị trấn Phố Ràng), tính từ hai bên đường sang 100m.	2	2	2	2	2
53	- Bản Qua: Dọc đường liên thôn từ nhà ông Minh giáp cầu đến nhà ông Tinh, tính từ hai bên đường sang 300m.	2	2	2	2	2
54	- Bản Dằm: Dọc đường liên thôn từ nhà ông Vụ đến nhà ông Vằng, tính từ hai bên đường sang phía bờ sông 100m.	2	2	2	1; 2	2
55	- Bản Nà Đò: Dọc đường liên thôn từ nhà ông Cỏ đến nhà ông Miền, tính từ hai bên đường sang mỗi bên 100m.	2	2	2	2	2

56	- Bản Pang, bản Siêu: Dọc đường liên thôn từ nhà ông Làm đến nhà ông Quyền, tính từ hai bên đường sang 100m.	2	2	2	2	2
57	- Bản Lũng Sắc: Dọc đường liên thôn từ nhà ông Thông đến nhà ông Quyền, tình từ hai bên đường sang 100m	2	2	2	2	2
58	- Các vị trí còn lại của các bản	3	3	3	2	2
	7. Xã Kim Sơn					
59	- Tuyến đường liên xã Kim Sơn - Minh Tân: Từ ngầm bản 1AB đến nhà ông Hà Xuân Hợp bản 6AB sâu vào mỗi bên 150m gồm các bản 1AB, 2AB, 3AB, 4AB, 5AB, 6AB, 7AB	2	2	2	1; 2.	2
60	- Tuyến đường sắt Yên Bái - Lào Cai: Từ cầu Lầm đến cầu Cháy, tính từ dọc đường sắt trở ra phía bờ sông Hồng các bản Kim Quang, Tân Văn 1, Tân Văn 2, Bảo Ân 1, Bảo Ân 2, Bảo Ân 3	2	2	2	1; 2.	2
61	- Tuyến đường liên xã Bảo Hà - Kim Sơn: Từ nhà ông Nguyễn Văn Tám (bản 3 Bảo Ân) đến hết nhà ông Nguyễn Đức Huấn (bản 1 Bảo Ân) sâu về mỗi bên 100m	2	2	2	1; 2.	2
62	- Dọc tuyến đường liên thôn bản Nhai Thổ 3 đi Nhai Tẻn 1: Từ nhà ông Phúc đến nhà ông Thành, tính từ đường sang giáp bờ suối	2	2	2	1; 2.	2
63	- Các vị trí còn lại của các bản	3	3	3	2	2
	8. Xã Xuân Thượng					2
64	- Bản 1 Là, 4 Là: Dọc đường liên xã từ nhà ông Tiến đến nhà ông Thắng, tính từ hai bên đường sang 100m	2	2	2	2	2
65	- Bản 5 Thâu: Đường từ nhà ông Toán đến nhà ông Thắng, tính từ hai bên đường sang 100m	2	2	2	2	2
66	- Bản 3, 4, 5, 6, 7 Vành: Dọc đường liên thôn từ nhà ông Đức đến nhà ông Dọng, tính từ hai bên đường vào 100m	2	2	2	2	2
67	- Các vị trí còn lại của các bản	3	3	3	2	2
	9. Xã Điện Quan					
68	- Dọc tuyến đường liên thôn bản 3 đi bản 2 (gồm các bản 1A, 2, 3), từ quốc lộ 70 đến nhà ông Lủ, tính từ hai bên đường sang 200m	2	2	2	2	1; 2.
69	- Dọc tuyến đường liên thôn bản 6 đi bản Trang B (gồm các bản 5, Khao B, Trà, Điện, Trang A, Trang B), từ quốc lộ 70 đến nhà ông Hồn, tình từ hai bên đường sang 200m	2	2	2	2	1; 2.
70	- Dọc tuyến đường liên thôn bản 1B, từ nhà ông Quấn đến nhà ông Thành, tình từ hai bên đường sang 100m	2	2	2	2	1; 2.
71	- Dọc tuyến đường liên thôn bản Khao A, từ nhà ông Chính đến nhà ông Sáng, tính từ hai bên đường sang 100m	2	2	2	2	1; 2.
72	- Dọc tuyến đường quốc lộ 70, từ Km 56 đến Km 49 gồm các bản 4, 6, tính từ hai bên đường sang 100m	2	2	2	2	1; 2.
73	- Dọc tuyến đường liên thôn khe Lốc, từ nhà ông Lân đến nhà ông Tỉnh, tính từ hai bên đường sang 120m	2	2	2	2	1; 2.
74	- Các vị trí còn lại của các bản	3	3	3	2	2

	10. Xã Long Khánh					
75	- Bản 1: Dọc đường liên thôn từ nhà ông San đến nhà ông Hoà, tính từ hai bên đường sang 100m	2	2	2	2	2
76	- Bản 2: Dọc đường liên thôn từ nhà ông San đến nhà ông Thảo, tính từ hai bên đường sang 100m	2	2	2	2	2
77	- Bản 4: Dọc đường liên thôn từ nhà ông Tạo đến nhà ông Dũng, tính từ hai bên đường sang 200m, dọc đường liên thôn từ nhà ông Phóng đến nhà bà Hệ, tính từ hai bên đường sang 100m	2	2	2	2	1; 2.
78	- Bản 5: Dọc đường liên thôn từ đập đầu mối bản 5 đến hết đất bản 5, tính hai bên đường sang 100m	2	2	2	2	2
79	- Bản 5: Khu ba luồng	1	0	0	0	0
80	- Bản 6, 7	1	1	2	1;2	1; 2.
81	- Bản 9: Dọc đường liên thôn từ nhà ông Hội đi đến bản 3, tính từ hai bên đường sang 200m	2	2	2	2	1; 2.
82	- Các vị trí còn lại của các bản 1, 2, 3, 5, 6, 9	3	3	3	2	2
	11. Xã Vĩnh Yên					
83	- Bản Tạng Què: Dọc theo đường quốc lộ 279 (1 km) từ nhà ông Hải đến nhà ông Phùng, tính từ hai bên đường sang 300m.	2	2	2	2	2
84	- Bản Nà Pồng: Dọc theo đường QL 279 (1 km) từ nhà ông Phùng đến nhà ông Nguy, tính từ hai bên đường sang 400m.	2	2	2	2	2
85	- Bản Khuổi Vèng: Đường từ nhà ông An đến nhà ông Toàn Khuê (2,5 km), tính từ hai bên đường sang 200m.	2	2	2	2	2
86	- Bản Khuổi Phường: Dọc đường QL 279 (2 km) từ nhà ông Nguy đến nhà ông Lập, tính từ hai bên đường sang 300m.	2	2	2	2	2
87	- Bản Pác Mạc: Dọc đường QL 279 (2 km) từ nhà ông Lập đến nhà ông Canh, tính từ hai bên đường sang 200m.	2	2	2	2	2
88	- Bản Nặm Mược: Từ cầu Tạng Tồm đến quán ông Inh	2	2	2	2	2
89	- Bản Nặm Khạo: Từ cầu Tạng Tồm đến cống nhà ông Sao	2	2	2	2	2
90	- Các vị trí còn lại của các bản	3	3	3	2	2
	12. Xã Long Phúc					
91	- Bản 5: Từ giáp đất thị trấn Phố Ràng đến cống nhà bà Tuyết Thin dọc theo quốc lộ 70 tính khoảng cách từ đường vào 2 bên là 200m	2	2	2	2	1; 2.
92	- Bản 6: Dọc theo Quốc lộ 70, tính từ cầu Trõ qua bản 4 đến giáp đất Long Khánh, tính từ mép đường vào 100m	2	2	2	2	1; 2.
93	- Dọc đường liên xã từ cầu Lủ đến ngầm Liên hợp 2, tính từ mép đường vào 200m	2	2	2	2	1; 2.
94	- Dọc đường liên xã từ ngầm 2 đến giáp đất Long Khánh, tính từ mép đường vào 100m	2	2	2	2	1; 2.
95	- Dọc đường liên thôn từ cầu Trõ đến hết đất bản 6, tính từ mép đường vào 100m	2	2	2	2	1; 2.
96	- Các vị trí còn lại	3	3	3	2	2

	13. Xã Việt Tiến					
97	- Thôn Việt Hải: Dọc theo tuyến đường liên thôn từ nhà ông Mỵ đến nhà ông Bình, tính từ hai bên đường sang 100m.	2	2	2	1; 2.	2
98	- Thôn Khai Hoang: Dọc theo đường liên thôn từ nhà ông Tiệp đến nhà ông Mạnh, tính từ hai bên đường sang 100m.	2	2	2	1; 2.	2
99	- Thôn Già Hạ 1: Dọc theo đường liên thôn từ nhà ông Bờ đến nhà bà Liệu, tính từ hai bên đường sang 200m.	2	2	2	1; 2.	1; 2.
100	- Thôn Bèn: Dọc theo đường liên thôn từ nhà ông Bệ đến nhà ông Vàng, tính từ hai bên đường sang 100m.	2	2	2	1; 2.	1; 2.
101	- Thôn Hòn Nón: Dọc theo đường liên thôn từ nhà ông Nghiêm đến nhà ông Tuấn, tính từ hai bên đường sang 100m.	2	2	2	1; 2.	1; 2.
102	- Các vị trí còn lại của các bản	3	3	3	2	2
	14. Xã Lương Sơn					
103	- Dọc đường liên xã: Từ bản Khe Phịa trước cửa nhà ông Nghề đến nhà Dung Quanh bản Chiềng 1, tính từ hai bên đường sang 50m	2	2	2	2	1; 2.
104	- Dọc đường liên thôn: Từ nhà bà Hiền Đạo bản Sơn Hải đến nhà ông Thưởng bản Sài 1, tính từ hai bên đường sang 100m	2	2	2	2	1; 2.
105	- Dọc nhánh đường liên thôn từ nhà ông Át thôn Chiềng 1 đến nhà ông Thuận thôn Pịt, từ hai bên đường sang 150m	2	2	2	2	1; 2.
106	- Đường liên xã: Từ nhà ông Quang thôn Chiềng 1 đến nhà ông Cường thôn Lương Hải 2, tính từ hai bên đường sang 100m	2	2	2	2	1; 2.
107	- Các vị trí còn lại của các bản	3	3	3	2	2
	15. Xã Cam Cọn					
108	- Bản Hồng Cam: Dọc theo đường Liên xã, sâu vào 200m	2	2	2	2	1; 2.
109	- Đường từ quán nhà ông Toàn đến trường học, ra bến đò	2	2	2	2	1; 2.
110	- Bản Cam 4, Cọn 1, Cọn 2: Từ nhà ông Nhu bản Cam 4 đến cầu gốc Đinh bản Cọn 2, Dọc theo đường Liên xã, sâu vào 200m	2	2	2	2	1; 2.
111	- Bản Tân Tiến, Bỗng 1, Lỵ; Lỵ 2; Lỵ 3 từ nhà ông Bay bản Tân Tiến đến suối Sóc bản Lỵ 2 dọc đường liên xã, sâu vào 200m.	2	2	2	2	1; 2.
112	- Bản Tân Thành: Từ cầu máng dọc theo đường liên thôn đến nhà ông Uẩn.	2	2	2	2	1; 2.
113	- Bản Lỵ 3: Từ lối rẽ nhà ông Đoàn hết sân bóng, theo đường liên thôn ra hai bên 200m	2	2	2	2	1; 2.
114	- Các vị trí còn lại của các bản	3	3	3	2	2
	16. Xã Tân Tiến					
115	- Bản Thác Xa 1: Dọc theo trục đường liên thôn từ cầu treo đến nhà ông Ngăn, tính từ hai bên đường vào 300m.	2	2	3	1; 2.	1; 2.
116	- Bản Nậm Ngòi dọc theo trục đường liên xã từ đầu khu Kè đến nhà ông Kiền, tính từ hai bên đường sang 200m.	2	2	3	1; 2.	1; 2.
117	- Bản Nậm Rỵa: Dọc theo trục đường liên xã, từ mương thủy lợi đến nhà ông Thanh, tính từ hai bên đường sang 200m.	2	2	3	1; 2.	2

118	- Bản Nà Phung: Dọc theo trục đường liên thôn, từ đường rẽ vào nhà ông Chư đến cuối trường học, tính từ hai bên đường sang 300m.	2	2	3	2	2
119	- Bản Nậm Hu: Dọc theo trục đường liên xã từ thôn Liên Hợp đến hà ông Quang, tính từ hai bên đường sang 200m.	2	2	3	2	2
120	- Bản Nậm Phầy: Dọc theo đường liên thôn từ nhà ông Thăm đến nhà ông Định, tính từ hai bên đường sang 200m	2	3	3	2	2
121	- Các vị trí còn lại của các bản	3	3	3	2	2
	17. Xã Thượng Hà					
122	- Bản 9 Vài Siêu, dọc QL 70 có bán kính 120m từ Km 5,5 đến Km 7	2	2	2	1; 2.	
123	- Khu vực còn lại của bản 9 Vài Siêu	2	2	2	1; 2.	
124	- Dọc quốc lộ 70 bán kính 100m từ Km 7 đến Km 8 thôn 1 Vài Siêu	2	2	2	1; 2.	
125	- Khu vực còn lại của bản 1 Vài Siêu	3	2	2	1; 2.	
126	- Dọc quốc lộ 70 khu vực gần UBND xã (cách 100m về phía Bảo Yên) đến trường THCS số I thôn 3 Vài Siêu	3	2	2	1; 2.	
127	- Khu vực còn lại của bản 3 Vài Siêu	3	3	3	2	2
128	- Khu vực dọc đường liên xã Thượng Hà - Tân Dương thôn 3; 4; 5; 7 Vài Siêu	3	3	3	2	2
129	- Khu vực dọc quốc lộ 70 từ cầu tràn đến khu cầu chữ U thôn 3 Vài Siêu	3	3	3	2	2
130	- Khu vực ngã 3 đường Thượng Hà - Minh Tân thôn 2 Vài Siêu (gần UBND xã)	2	2	2	2	2
131	- Dọc quốc lộ 70 bán kính 120m từ phân viện thôn 5 Mai Đào đến hết khu vực thôn 9 Mai Đào	2	2	2	1; 2.	1; 2.
132	- Dọc quốc lộ 70 bán kính 120m khu vực thôn 5 Mai Đào	2	2	2	1; 2.	1; 2.
133	- Khu vực còn lại của bản 5 Mai Đào	2	2	2	1; 2.	1; 2.
134	- Khu vực còn lại của thôn 9 Mai Đào	3	3	3	2	2
135	- Từ ngã 3 thôn 5 Mai Đào đi thôn 4 Mai Đào bán kính 100m	3	3	3	2	2
136	- Khu vực còn lại của bản 4 Mai Đào	3	3	3	2	2
137	- Từ ngã 3 thôn 9 Mai Đào (gần nhà ông Thuấn) đi thôn 3 Mai Đào bán kính 100m	3	3	3	2	2
138	- Khu vực còn lại của bản 3 Mai Đào	3	3	3	2	2
139	- Còn lại các thôn 1, 2, 6, 7, 8 Mai Đào	3	3	3	2	2
140	- Dọc đường liên xã Thượng Hà - Điện Quan từ ngã 3 đường rẽ đi Tân Dương đến hết bản 8 Vài Siêu (bán kính 150m)	2	2	2	1; 2	1; 2
141	- Còn lại các thôn: 6, 8 Vài Siêu	3	3	3	2	2
	18. Xã Minh Tân					
142	- Mai 2: Dọc đường liên thôn bán kính 120m, từ nhà ông Kế đến nhà ông Hiệu	2	2	2	1;2.	2
143	- Mai 3: Dọc đường liên xã bán kính 200m, từ nhà ông Nghi - nhà ông Việt - ông Ngay	2	2	2	1;2.	2

144	- Mai 4: Dọc đường liên xã bán kính 300m từ nhà ông Chiến - ông Trọng	2	2	2	1;2.	2
145	- Mai 5: Dọc đường liên thôn bán kính 300m, từ nhà ông Long - ông Xiêm	2	2	2	1;2.	2
146	- Minh Hải: Dọc đường liên xã bán kính 200m từ nhà ông Thắng - ông Thể - ông Hạnh	2	2	2	1;2.	2
147	- Bon 1: Dọc đường liên xã bán kính 300m từ nhà ông Chuyên - ông Phóng	2	2	2	1;2.	2
148	- Bon 2: Dọc đường liên xã bán kính 300m từ nhà ông Lao - ông Hồng	2	2	2	1;2.	2
149	- Bon 3: Dọc đường liên xã bán kính 300m từ nhà ông Nhiêu - ông Tiên	2	2	2	1;2.	2
150	- Bon 4: Dọc đường liên thôn bán kính 300m từ nhà ông Lý - ông Quang - ông Dương	2	2	2	1;2.	2
151	- Tất cả các vị trí còn lại	3	3	3	1;2.	2

Phụ lục số 7

BẢNG GIÁ ĐẤT THÀNH PHỐ LÀO CAI

(Kèm theo Quyết định số 58/2012/QĐ-UBND ngày 26/12/2012 của UBND tỉnh Lào Cai)

1. Bảng giá đất ở tại đô thị

STT	Tên đường phố, ngõ phố	Mốc xác định	Loại đường	Giá đất (đồng/m²)
1	2	3	4	5
	* Phường Lào Cai			
1	Đường Nguyễn Huệ	Từ cầu Kiều I đến phố Sơn Hà	I	14.000.000
2		Từ phố Sơn Hà đến phố Nguyễn Tri Phương hết phường Lào Cai	I	13.000.000
3	Phố Sơn Hà	Từ đường Nguyễn Huệ đến cầu Chui	II	8.000.000
4		Từ cầu Chui đến phố Phan Bội Châu	VIII	1.000.000
5	Phố Trần Nguyên Hãn	Từ đường Nguyễn Huệ đến phố Nguyễn Công Hoan	III	6.000.000
6	Phố Trần Nguyên Hãn (đoạn qua Bưu điện)	Từ đường Nguyễn Huệ đến phố Nguyễn Công Hoan	III	6.000.000
7	Phố Văn Cao	Từ đường Nguyễn Huệ đến phố Nguyễn Công Hoan	III	6.000.000
8	Phố Phan Bội Châu	Từ cầu Kiều I đến cổng lên Đền Thượng	III	5.500.000
9		Từ cổng lên Đền Thượng đến phố Nậm Thi	V	4.500.000
10		Từ phố Nậm Thi đến Quốc Lộ 70	VI	3.000.000
11	Phố Nậm Thi	Từ đầu phố Phan Bội Châu đến phố Lê Lợi	VI	2.000.000
12	Phố Ngô Thì Nhậm	Từ phố Phan Bội Châu đến phố Lê Lợi	V	3.400.000
13	Phố Nguyễn Thiệp	Từ phố Phan Bội Châu đến phố Lê Lợi	V	3.400.000
14	Phố Bùi Thị Xuân	Từ phố Phan Bội Châu đến phố Lê Lợi	V	3.400.000
15	Phố Lê Lợi	Từ phố Nguyễn Thái Học đến phố Nậm Thi	V	3.400.000
16	Phố Nguyễn Thái Học	Từ cầu Kiều I đến quốc lộ 70	VI	2.500.000
17	Phố Nguyễn Công Hoan	Từ đường Nguyễn Huệ đến cầu Chui	IV	4.000.000
18	Phố Hoàng Diệu	Từ phố Sơn Hà đến địa phận phường Phố Mới	VI	2.000.000
19	Quốc lộ 70	Từ phố Phan Bội Châu đến phố Tô Hiệu	VIII	1.200.000
20		Từ phố Tô Hiệu đến hết địa phận phường Lào Cai	VIII	1.200.000
21	Phố Tô Hiệu (Tuyến I)	Từ quốc lộ 70 đến cây xăng mới	IX	900.000
22	Tuyến T2	Từ quốc lộ 70 đến phố Tô Hiệu	IX	900.000
23	Tuyến T3	Từ quốc lộ 70 đến phố Triệu Tiến Tiên	IX	900.000
24	Tuyến T4	Từ quốc lộ 70 đến phố Tô Hiệu	IX	900.000
25	Phố Triệu Tiến Tiên (T5)	Từ tuyến 2 đến tuyến 4	IX	900.000
26	Phố Na Mo (T6)	Từ Tuyến 2 đến tuyến 6	IX	900.000

27	Phố Nguyễn Quang Bích	Từ Nguyễn Huệ đến kè KL 94	I	10.000.000
28	Đường vào trạm nghiền CLENKER	Từ quốc lộ 70 đến trạm nghiền CLANKER	IX	700.000
29	Đường bờ sông giáp kè KL 94	Đoạn từ lô số 01 đến lô 15 theo quy hoạch nhà ở thương mại	II	7.000.000
		Đoạn từ lô số 16 đến lô 24 theo quy hoạch nhà ở thương mại	II	
30	Các ngõ còn lại của phường		X	700.000
	*** Phường Phố Mới**			
31	Phố Lê Ngọc Hân	Từ đường Nguyễn Huệ đến phố Minh Khai	V	3.000.000
32	Phố Lương Ngọc Quyến	Từ đường Nguyễn Huệ đến phố Minh Khai	V	3.000.000
33		Từ đường Nguyễn Huệ đến phố Nguyễn Tri Phương	VI	2.000.000
34	Phố Dã Tượng	Từ đường Nguyễn Huệ đến phố Tôn Thất Thuyết	III	5.500.000
35		Đoạn còn lại	IV	4.500.000
36	Phố Phạm Hồng Thái	Từ đường Nguyễn Huệ đến phố Tôn Thất Thuyết	III	5.500.000
37		Đoạn còn lại	V	3.500.000
38	Phố Hồ Tùng Mậu	Từ đường Nguyễn Huệ đến phố Ngô Văn Sở	IV	4.500.000
39		Đoạn còn lại	V	3.500.000
40	Phố Phan Đình Phùng	Từ Quảng trường Ga đến Bến xe	I	13.000.000
41	Phố Hợp Thành	Từ Nguyễn Huệ đến phố Ngô Văn Sở	III	5.000.000
42		Đoạn còn lại	IV	4.000.000
43	Phố Ngô Văn Sở	Từ phố Khánh Yên đến phố Hợp Thành	IV	4.000.000
44		Đoạn còn lại	V	3.500.000
45	Phố Tôn Thất Thuyết	Từ đường Nguyễn Huệ đến phố Hồ Tùng Mậu	V	3.000.000
46	Phố Lương Thế Vinh	Từ đường Nguyễn Huệ đến phố Đinh Bộ Lĩnh	V	3.000.000
47	Phố Lê Khôi	Từ đường Triệu Quang Phục đến phố Nguyễn Tri Phương (đoạn qua K30)	V	3.000.000
48		Từ phố Triệu Quang Phục đến phố Lương Ngọc Quyến	VI	2.000.000
49	Phạm Ngũ Lão	Từ phố Dã Tượng đến phố Hồ Tùng Mậu	V	3.000.000
50	Phố Cao Thắng	Từ đường Nguyễn Huệ đến phố Nguyễn Tri Phương	V	3.000.000
51	Phố Minh Khai	Từ đường Nguyễn Huệ đến phố Hồ Tùng Mậu	IV	4.000.000
52		Từ Hồ Tùng Mậu đến phố Hợp Thành	III	5.000.000
53	Phố Triệu Quang Phục	Từ đường Hoàng Diệu đến phố Phùng Hưng	VIII	1.200.000
54		Từ đường Nguyễn Huệ đến phố Nguyễn Tri Phương	VI	2.500.000
55	Phố Đinh Công Tráng	Từ đường Nguyễn Huệ đến phố Nguyễn Tri Phương	VI	2.500.000
56	Phố Mạc Đĩnh Chi	Từ phố Phạm Hồng Thái đến phố Lương Ngọc Quyến	IV	4.000.000
57	Đường Nguyễn Huệ	Từ phố Nguyễn Tri Phương đến phố Phạm Hồng Thái (trừ trước Quảng trường Ga Lào Cai)	II	7.000.000
58		Từ Phạm Hồng Thái đến phố Lương Thế Vinh (trừ dãy nhìn vào Quảng trường Ga)	II	8.000.000
59		Đoạn còn lại	II	7.000.000

60	Phố Khánh Yên	Từ Đường Nguyễn Huệ đến Quảng trường Ga	IV	4.500.000
61		Từ Quảng trường Ga đến phố Ngô Văn Sở	IV	4.000.000
62		Đoạn còn lại	V	3.000.000
63	Xung quanh Quảng trường Ga	Các hộ nhìn ra Quảng trường Ga	I	14.000.000
64	Đường Quy hoạch Hồ số 3	Đường nối từ phố Phan Đình Phùng đến phố Hợp Thành (Kim Hải)	V	3.000.000
65		Từ phố Minh Khai đến phố Ngô Văn Sở (Hồ Xuân Hương)	V	3.000.000
66	Phố Nguyễn Viết Xuân	Từ phố Ngô Văn Sở đến phố Đinh Bộ Lĩnh (K1)	VI	2.600.000
67	Phố Lê Thị Hồng Gấm	Từ phố Ngô Văn Sở đến phố Đinh Bộ Lĩnh (K2)	VI	2.600.000
68	Phố Phan Đình Giót	Từ phố Ngô Văn Sở đến đường đi bờ sông (K3)	V	3.000.000
69	Các đường khu tái định cư đầu cầu Phố Mới	Các đường khu tái định cư đầu cầu Phố Mới	VII	1.500.000
70	Phố Đinh Bộ Lĩnh	Từ phố Hợp Thành đến cầu Phố Mới	V	3.500.000
71		Từ cầu Phố Mới đến hết địa phận phường Phố Mới	VI	2.000.000
72	Nguyễn Tri Phương	Từ Nguyễn Huệ đến Khánh Yên	VI	2.000.000
73	Phố Hoàng Diệu	Từ giáp địa phận phường Lào Cai đến hết đường	VI	2.000.000
74	Đường bờ sông (Phạm Văn Sảo)	Từ phố Minh Khai đến cầu Phố Mới	V	3.000.000
75		Đoạn còn lại (từ cầu Phố Mới đến hết địa phận phường Phố Mới)	VI	2.600.000
76	Đường quy hoạch (ngõ Công an phường)	Từ đường Nguyễn Huệ đến phố Nguyễn Tri Phương	VIII	1.000.000
77	Đường Hồ Khánh Yên (phố Hà Bổng)	Đường nối từ Quảng trường ga đến phố Ngô Văn Sở	VI	2.000.000
78	Đường ngang K30 (Hà Chương)	Từ đường Nguyễn Huệ đến phố Nguyễn Tri Phương	V	3.000.000
79	Đường lõi K30 (Lê Khôi)	Từ đường Nguyễn Huệ đến tuyến đường ngang K30	V	3.000.000
80	Đường trục chính (phố Phùng Hưng)	Từ đường Hoàng Diệu đến đường đi Phố Mới Phong Hải	VI	2.200.000
81	Phố Tô Vĩnh Diện	Từ đường M11 đến phố Phạm Văn Khả	VII	1.500.000
82		Từ đường M10 (Đinh Bộ Lĩnh đi bờ sông)	VIII	1.200.000
83	Đường M 21	Từ phố Tô Vĩnh Diện đến phố Phạm Văn Khả	VII	1.600.000
84	Đường M 18	Đường nối từ đầu cầu Phố Mới đến Khánh Yên	V	3.000.000
85	Đường QH song song cầu Phố Mới	Đường nối Minh khai - K3 (phố Phan Đình Giót)	VII	1.500.000
86		Từ đường M20 (Tô Vĩnh Diện) kéo dài đến Khánh Yên	VIII	1.000.000
87	Nhánh nối 1	Nối M16 - M20 (Tô Vĩnh Diện) kéo dài	VIII	1.000.000
88	Nhánh nối 2	Nối M16 - M20 (Tô Vĩnh Diện)	VIII	1.000.000
89	Ngõ tổ 26	Từ Khánh Yên giáp khu Đầu máy	IX	700.000
90	Đường Phạm Văn Khả	Cuối đường Khánh Yên - Bờ sông	VI	2.000.000
91	Đường lõi phố Lê Khôi	Các đường nhánh trong khu TĐC Lê Khôi	VI	2.000.000
92	Ngõ tổ 29	Từ phố Khánh Yên đến đường sắt	VIII	1.000.000

93	Ngõ lõi đất HTX Nhật Anh		VIII	1.000.000
94	Các ngõ còn lại của phường Phố Mới	Các ngõ còn lại của phường Phố Mới	X	400.000
95	Toàn bộ khu vực Soi Mười	Gồm các tổ 30, 30a, 31,32	X	480.000
96	Khu vực sau đền Cấm	Thuộc tổ 15B (tổ 33 cũ)	X	480.000
97	Các đường phía sau hạ tầng kè bờ tả sông Hồng		IV	4.500.000
98	Đường Triệu Quang Phục kéo dài	Đường Triệu Quang Phục kéo dài đến hết đường (đi Công ty Chính Thông - Tổ 2)	IX	800.000
	*** Phường Duyên Hải**			
99	Phố Thanh Niên	Từ phố Hoàng Liên đến UBND phường Duyên Hải	III	6.000.000
100	Phố Hoàng Liên	Từ cầu Cốc Lếu đến đường Nhạc Sơn	I	12.000.000
101	Đường Nhạc Sơn	Từ đường Hoàng Liên đến phố Lê Hồng Phong	III	6.000.000
102		Từ phố Lê Hồng Phong đến phố Lương Khánh Thiện	III	5.000.000
103		Từ phố Lương Khánh Thiện đến phố Trần Đăng Ninh	V	3.000.000
104		Từ phố Trần Đăng Ninh đến phố Lê Quý Đôn	V	3.500.000
105	Phố Duyên Hà	Từ đường Hoàng Liên đến phố Đăng Châu	V	3.500.000
106		Đoạn còn lại	V	3.000.000
107	Phố Đăng Châu	Từ phố Thuỷ Hoa đến phố Duyên Hà	V	3.000.000
108		Đoạn còn lại	VI	2.400.000
109	Phố Sơn Den	Từ phố Duyên Hà đến phố Thuỷ Hoa	V	3.000.000
110	Phố Hưng Hoá	Từ đường Hoàng Liên đến phố Duyên Hải	V	3.000.000
111	Phố Ngô Gia Tự	Từ phố Duyên Hà đến phố Lê Hồng Phong	VI	2.500.000
112	Phố Lê Hồng Phong	Từ đường Nhạc Sơn đến phố Lương Khánh Thiện	V	3.000.000
113	Phố Ba Chùa	Từ phố Đăng Châu đến phố Duyên Hà	VI	2.000.000
114	Phố Thuỷ Hoa	Từ đường Hoàng Liên đến phố Duyên Hải	I	14.000.000
115	Phố Thuỷ Tiên	Từ đường Hoàng Liên đến phố Đăng Châu	VI	2.000.000
116	Phố Lê Chân	Từ phố Thanh Niên đến phố Hưng Hoá	VII	1.600.000
117	Đường Điện Biên	Từ đường Nhạc Sơn đến đường đi xã Đồng Tuyển	VI	2.400.000
118		Đoạn còn lại (từ đường đi xã Đồng Tuyển- Cầu Sập)	VII	1.800.000
119	Phố Duyên Hải	Từ UBND phường đến trụ sở 304	I	11.000.000
120		Từ trụ sở 304 đến cống gốc đa cũ	II	9.000.000
121		Đoạn còn lại (từ gốc đa cũ đến hết đường)	III	5.000.000
122	Phố Nguyễn Đức Cảnh	Từ phố Duyên Hải đến phố Đăng Châu	VI	2.500.000
123	Phố Lương Khánh Thiện	Từ đường Nhạc Sơn đến phố Nguyễn Đức Cảnh	V	3.000.000
124	Phố Lê Văn Hưu	Từ đường Nhạc Sơn đến phố Lương Khánh Thiện	VI	2.500.000
125	Phố Nguyễn Siêu	Từ phố Duyên Hải đến phố Nguyễn Đức Cảnh	VI	2.500.000
126	Phố Nguyễn Biểu	Từ phố Ba Chùa đến phố Nguyễn Đức Cảnh	VI	2.500.000
127	Phố Phùng Khắc Khoan	Từ phố Nguyễn Đức Cảnh đến phố Nguyễn Biểu	VI	2.500.000

128	Phố Trần Quang Khải (A2 cũ)	Từ phố Nguyễn Đức Cảnh đến đường B4 (phố Duyên Hải)	VI	2.500.000
129	Phố Trần Đại Nghĩa (A3 cũ)	Từ phố Nguyễn Khuyến đến đường B4	VI	2.000.000
130	Đường Nguyễn Khuyến (đường bổ ô)	Khu vực ngã ba Công ty Vận tải	VI	2.000.000
131	Ngõ Thuỷ Hoa	Giáp Điện Miền Bắc II	VI	2.500.000
132	Đường Nhạc Sơn cũ	Từ đường Nhạc Sơn mới qua trường Bổ túc đến hết đường	VII	1.500.000
133	Đường vào Đồng Tuyển	Từ đường Điện Biên đến hết địa phận phường Duyên Hải	VIII	1.000.000
134	Đường bờ sông T1	Từ đường Duyên Hải đến Khu thương mại Kim Thành	IV	4.000.000
135	Đường T2	Đoạn từ đường Duyên Hải đến đường T1 giáp đất Công ty Thiên Hoà An	IV	4.000.000
136	Các đường thuộc quy hoạch hồ số 6		VII	1.500.000
137	Đường ven hồ số 6		VII	1.500.000
138	Đường ngõ xóm tổ 24	Từ đường đi xã Đồng Tuyển đến hết đường	X	500.000
139	Đường ngõ xóm tổ 12	Từ đường Lê Hồng Phong đến hết đường	IX	700.000
140	Các đường thuộc hồ Đài truyền hình		VII	1.500.000
141	Các đường thuộc khu dân cư đường Điện Biên (26) từ tổ 24 đến tổ		VII	1.500.000
142	Phố Trần Tế Xương	Từ phố Nguyễn Khuyến đến đường Điện Biên	VI	2.000.000
143	Phố Ngô Tất Tố	Từ phố Trần Tế Xương đến đường Nhạc Sơn	VI	2.000.000
144	Phố Tô Hiến Thành	Từ đường Điện Biên đến phố Trần Quang Khải	VI	2.000.000
145	Phố Trần Đặng	Từ đường Điện Biên đến Nguyễn Khuyến	VI	2.000.000
146	Các ngõ còn lại của phường		IX	700.000
	*** Phường Cốc Lếu**			
147	Phố Cốc Lếu	Từ ngã 5 đến phố Kim Chung	I	15.000.000
148		Từ Kim Chung đến Lê Văn Tám	I	13.000.000
149		Đoạn còn lại	I	10.000.000
150	Phố Hoà An	Từ phố Cốc Lếu đến phố Hồng Hà	I	15.000.000
151	Phố Hồng Hà	Từ đường Hoàng Liên đến phố Kim Chung	I	15.000.000
152		Từ phố Kim Chung đến phố Lê Văn Tám	I	12.000.000
153		Từ phố Lê Văn Tám đến phố Phan Huy Chú	II	8.000.000
154		Từ phố Phan Huy Chú đến phố Hoàng Liên	II	8.000.000
155	Phố Sơn Tùng	Từ đường Hoàng Liên đến phố Hồng Hà	I	15.000.000
156	Phố Kim Đồng	Từ phố Hồng Hà đến phố Cốc Lếu	III	6.000.000
157	Phố Kim Chung	Từ phố Hồng Hà đến phố Cốc Lếu	III	6.000.000
158	Phố Võ Thị Sáu	Từ phố Hồng Hà đến phố Cốc Lếu	III	6.000.000
159	Phố Lý Tự Trọng	Từ phố Hồng Hà đến phố Cốc Lếu	III	5.000.000

160	Phố Lê Văn Tám	Từ phố Hồng Hà đến phố Cốc Lếu	III	5.000.000
161	Phố Trần Quốc Toản	Từ phố Hồng Hà đến phố Cốc Lếu	III	5.000.000
162	Phố Cao Bá Quát	Từ phố Hồng Hà đến phố Cốc Lếu	IV	4.000.000
163	Phố Tản Đà	Từ phố Hồng Hà đến phố Cốc Lếu	IV	4.000.000
164	Phố Nguyễn Công Trứ	Từ phố Hồng Hà đến phố Cốc Lếu	IV	4.000.000
165	Phố Phan Huy Chú	Từ phố Hồng Hà đến phố Cốc Lếu	IV	4.000.000
166	Phố Lê Quý Đôn	Từ đường Hoàng Liên đến đường Nhạc Sơn	III	5.500.000
167	Phố Nghĩa Đô	Từ đường Hoàng Liên đến phố Hoàng Văn Thụ	V	3.000.000
168	Phố Nguyễn Trung Trực	Từ phố Sơn Tùng đến phố Cốc Lếu	V	3.000.000
169	Phố Phan Chu Trinh	Từ đường Hoàng Liên đến phố Hoàng Văn Thụ	V	4.000.000
170		Đoạn còn lại	V	3.000.000
171	Phố Tán Thuật	Từ phố Hoàng Hoa Thám đến phố Nghĩa Đô	V	3.000.000
172		Đoạn còn lại	VI	2.500.000
173	Phố Hoàng Văn Thụ	Từ đường Nhạc Sơn đến phố Trần Đăng Ninh	V	3.000.000
174	Phố Hoàng Hoa Thám	Từ phố Hoàng Văn Thụ đến phố Phan Chu Trinh	V	3.000.000
175		Từ đường Hoàng Liên đến phố Hoàng Văn Thụ	V	4.000.000
176	Lương Văn Can	Từ Hoàng Văn Thụ đến phố Sơn Đạo	VI	2.800.000
177	Đường Nhạc Sơn	Từ đường Hoàng Liên đến phố Hoàng Văn Thụ	III	6.000.000
178		Từ phố Hoàng Văn Thụ đến phố Phan Chu Trinh	III	5.000.000
179		Từ phố Phan Chu Trinh đến phố Trần Đăng Ninh	V	3.000.000
180		Từ phố Trần Đăng Ninh đến phố Lê Quý Đôn	V	3.500.000
181	Phố Sơn Đạo	Từ đường Hoàng Liên đến phố Hoàng Văn Thụ	V	4.000.000
182		Đoạn còn lại	V	3.000.000
183	Phố Trần Đăng Ninh	Từ đường Hoàng Liên đến phố Hoàng Văn Thụ	IV	4.000.000
184		Đoạn còn lại	V	3.000.000
185	Phố Nguyễn Bỉnh Khiêm	Từ đường Nhạc Sơn đến phố Lê Quý Đôn	V	3.000.000
186	Phố Đoàn Thị Điểm	Từ đường Nhạc Sơn đến phố Đặng Trần Côn	VI	2.500.000
187	Phố Đặng Trần Côn	Từ phố Trần Đăng Ninh đến phố Lê Quý Đôn	VI	2.500.000
188		Từ phố Chu Trinh đến phố Sơn Đạo	V	3.000.000
189	Phố Ngô Quyền	Từ đường Hoàng Liên đến cống ϕ200	III	6.000.000
190	Đường Hoàng Liên	Từ cầu Cốc Lếu đến đường Nhạc Sơn	I	12.000.000
191		Từ ngã tư Cốc Lếu đến phố Lê Quý Đôn	I	10.000.000
192	Ngõ Hồng Hà	Bao quanh chợ B Cốc Lếu	II	7.000.000
193	Ngõ An Sinh	Từ đường Hoàng Liên đến phố Cốc Lếu	VI	2.000.000
194	Ngõ Hoàng Liên	Từ đường Hoàng Liên đến bờ sông	VI	2.000.000
195	Đường vào UBND phường	Từ phố Phan Chu Trinh đến UBND phường Cốc Lếu	VI	2.000.000
196	Phố Kim Đồng	Từ phố Cốc Lếu đến phố Nguyễn Trung Trực	IV	4.000.000
197	Các đường thuộc Hồ Sở Lao Động	Từ đường Hoàng Liên đến Hoàng Hoa Thám	IV	4.000.000

198	Ngõ Hoàng Văn Thụ	Từ Hoàng Văn Thụ đến Đặng Trần Côn	VII	1.500.000
199	Đường Nhạc Sơn cũ	Từ đường Nhạc Sơn qua trường Bổ túc hết đường	VIII	1.000.000
200	Đường lên đồi mưa Axít	Từ đường Nhạc Sơn lên Công ty Giống cây trồng	VIII	1.000.000
201	Ngõ Đặng Trần Côn (5b)	Từ Đặng Trần Côn đến Sơn Đạo	VIII	1.000.000
202		Từ phố Đặng Trần Côn đến nhà trẻ	VII	1.500.000
203	Ngõ Sơn Đạo	Từ phố Sơn Đạo đến chân đồi Cty Giống cây trồng	VIII	1.000.000
204	Ngõ Phan Chu Chinh	Từ phố Phan Chu Chinh đến Nghĩa Đô	VII	1.500.000
205	Các đường trong quy hoạch kè sông Hồng	Đường giáp kè (D1) đoạn từ cầu Cốc Lếu đến đường N2 (Phan Huy Chú)	II	8.000.000
206		Đường giáp kè (D1) đoạn từ đường N2 (Phan Huy Chú) đến giáp phường Kim Tân	I	10.000.000
207		Đường D2 - Kè sông Hồng	II	8.000.000
208		Đường N4 - Kè sông Hồng	I	10.000.000
209		Các đường nhánh còn lại	II	7.000.000
210	Ngõ Sở Y tế	Từ đường Hoàng Liên đến Nghĩa Đô	VII	1.500.000
211	Đường xuống bến phà cũ	Từ phố Hồng Hà đến Bờ kè	III	6.000.000
212	Ngõ Lê Quý Đôn	Ngõ lõi đất Công ty TNHH Phượng Anh	VII	1.500.000
213	Ngõ lõi đất Tân Hoà An	Từ ngõ Hoàng Văn Thụ đến lõi đất Tân Hoà An	VIII	1.000.000
214	Ngõ lõi đất Thái Sơn	Từ phố Đặng Trần Côn đến lõi đất Thái Sơn	VII	1.500.000
215	Ngõ Ngô Quyền	Từ đường Ngô Quyền đến D2	II	7.000.000
216	Ngõ Trạm điện Hồng Hà	Từ đường Hồng Hà đến đường D1	VII	1.500.000
217	Ngõ Trần Đăng Ninh	Từ đường Trần Đăng Ninh đến lõi Hồng Ngọc	VI	1.500.000
218	Ngõ Cống Φ200 tổ 37	Từ giáp địa phận phường Kim Tân đến phố Ngô Quyền	VII	1.500.000
219	Các ngõ còn lại của phường		IX	800.000
	*** Phường Kim Tân**			
220	Đại lộ Trần Hưng Đạo	Đoạn từ ngã 6 đến cầu Bắc Cường	II	7.000.000
221	Phố Ngô Quyền	Từ cống Φ200 đến phố Quy Hoá	III	5.000.000
222		Từ phố Quy Hoá đến phố Yết Kiêu	IV	4.000.000
223	Phố Lý Công Uẩn	Từ phố Ngã 6 đến phố Nguyễn Du	III	5.500.000
224		Từ phố Nguyễn Du đến phố Ngô Quyền	III	6.500.000
225	Phố Nguyễn Du	Từ Hoàng Liên đến Lý Công Uẩn	III	6.000.000
226		Đoạn còn lại	III	5.000.000
227	Phố Yết Kiêu	Từ ngã 6 đến phố Ngô Quyền	V	3.500.000
228	Đường bao trường cấp II	Đoạn nối từ phố Lê Lai đến phố Vạn Hoa	V	3.000.000
229	Phố Vạn Hoa	Từ phố Ngô Quyền đến phố Lý Công Uẩn	V	3.500.000
230	Phố Chu Văn An	Từ phố Nguyễn Du đến phố Lý Đạo Thành	V	3.500.000
231	Phố Kim Thành	Từ đường Hoàng Liên đến phố Tuệ Tĩnh	IV	4.000.000

232	Phố Kim Thành	Từ đường Hoàng Liên đến ban QLDA 661 và các nhánh xung quanh	VII	1.800.000
233	Đường Quy hoạch	Từ đường Hoàng Liên đến phố Trần Bình Trọng	VI	2.000.000
234	Đường Nhạc Sơn	Từ đường Hoàng Liên đến phố Quang Minh	V	3.000.000
235		Từ phố Quang Minh đến phố Lê Quý Đôn	V	3.500.000
236	Phố Tuệ Tĩnh	Từ phố Hàm Nghi đến phố Mường Than	V	3.000.000
237	Đường bao quanh chợ Nguyễn Du	Từ phố Lý Công Uẩn đến hết đường bao quanh chợ	III	6.500.000
238	Đoạn sau làn dân cư Ngô Quyền (nối với đường bao chợ Nguyễn Du)	Đoạn sau làn dân cư Ngô Quyền	III	6.000.000
239	Phố Xuân Diệu	Từ đường Hoàng Liên đến Phố Hàm Nghi	IV	4.000.000
240	Phố Trần Bình Trọng	Từ phố Xuân Diệu đến phố Hàm Nghi	V	3.500.000
241	Phố Vạn Phúc	Các hộ quay ra mặt bờ kè sông Hồng	I	9.000.000
242		Các đoạn còn lại	III	5.000.000
243	Phố Lý Đạo Thành	Từ đường Hoàng Liên đến phố Quy Hoá	IV	4.000.000
244	Phố Quy Hoá	Từ đường Hoàng Liên đến Lý Công Uẩn	II	7.000.000
245		Từ Lý Công Uẩn đến Ngô Quyền	III	6.000.000
246	Ngõ Quy Hóa	Các đường trong lõi đất doanh nghiệp Thái Sơn	VII	1.800.000
247	Phố Trần Nhật Duật	Từ đường Hoàng Liên đến phố Bà Triệu	IV	4.500.000
248	Đường Hoàng Liên	Từ phố Lê Quý Đôn đến Cầu Kim Tân	I	9.000.000
249	Phố Quang Minh	Từ đường Nhạc Sơn đến phố Trung Đô	V	3.000.000
250	Phố Mường Than	Từ đường Nhạc Sơn đến Lý Công Uẩn	V	3.500.000
251		Từ Lý Công Uẩn đến trường Nội trú	V	3.000.000
252	Ngõ Nhạc Sơn	Từ Nhạc Sơn đến chân đồi Nhạc Sơn	VII	1.500.000
253	Phố Kim Hoa	Từ phố An Phú đến phố Trung Đô	VI	2.500.000
254	Phố Lê Lai	Từ đường Hoàng Liên đến phố Ngô Quyền	IV	4.000.000
255	Phố Trung Đô	Từ đường Hoàng Liên đến đường Nhạc Sơn	IV	4.500.000
256	Phố Lê Đại Hành	Từ phố Quy Hoá đến cầu Phố Mới	V	3.500.000
257		Đoạn còn lại	V	3.000.000
258	Phố An Phú	Từ đường Nhạc Sơn đến phố Quang Minh	VI	2.500.000
259	Phố Lê Hữu Trác	Từ phố Hàm Nghi đến phố Tôn Thất Tùng	V	3.000.000
260	Phố Tân An	Từ phố Kim Hà đến phố Lê Hữu Trác	IV	4.500.000
261	Phố Kim Hà	Từ phố Hàm Nghi đến phố Tôn Thất Tùng	III	5.000.000
262	Phố Tôn Thất Tùng	Từ phố Kim Hà đến Phạm Ngọc Thạch	VI	2.500.000
263	Phố Phạm Ngọc Thạch	Từ phố Hàm Nghi đến Tôn Thất Tùng	V	3.000.000
264	Phố Hàm Nghi	Từ đường Hoàng Liên đến quốc Lộ 4D	II	7.000.000
265		Từ phố Hoàng Liên đến ngã 6	II	8.500.000
266	Phố Bà Triệu	Từ phố Tuệ Tĩnh đến ngã 6	V	3.500.000
267	Quốc lộ 4D	Từ đường Hoàng Liên (đầu cầu Kim Tân) đến đường Hàm Nghi	IV	4.250.000

268	Quốc lộ 4D	Từ đường Hàm Nghi đến cầu số 4 cũ	IV	4.250.000
269		Từ cầu số 4 đến đường vào lò mổ	VI	2.000.000
270		Từ đường vào lò mổi đến hết địa phận phường Kim Tân	VII	1.500.000
271	Phố Thanh Phú	Từ phố Hàm Nghi đến phố Tôn Thất Tùng	V	3.000.000
272	Phố Đào Duy Từ	Từ phố Hàm Nghi đến phố Tôn Thất Tùng	V	3.000.000
273	Phố Phú Bình	Từ phố Lý Đạo Thành đến phố Lê Lai	V	3.500.000
274	Phố Cao Sơn	Từ phố Kim Thành đến hết đường	VI	2.500.000
275	Đường nối số 1	Từ phố Ngô Quyền đến phố Lê Đại Hành	VI	2.500.000
276	Đường nối số 2	Từ phố Ngô Quyền đến phố Lê Đại Hành	VI	2.500.000
277	Đường nối số 3	Từ phố Ngô Quyền đến phố Lê Đại Hành	VI	2.500.000
278	Đường nối số 4	Từ phố Ngô Quyền đến phố Lê Đại Hành	VI	2.500.000
279	Đường Nguyễn Đình Chiểu	Từ phố Mường Than đến ngã 6	IV	4.000.000
280	Đường Nhạc Sơn cũ	Đối diện dải cây xanh đường Nhạc Sơn	VI	2.000.000
281	Ngõ Mường Than	Từ phố Mường Than đến phố Bà Triệu	VI	2.000.000
282	Ngõ xưởng in	Từ phố Mường Than đến Doanh nghiệp Hoàng Sơn	VI	2.000.000
283	Ngõ Trường Nội trú	Từ phố Mường Than đến phố Quy Hoá	VII	1.500.000
284	Ngõ cống Φ200 tổ 33	Từ Hoàng Liên đến phố Ngô Quyền	VII	1.500.000
285	Nhánh nối 5	Từ phố Ngô Quyền đến phố Lê Đại Hành	VI	2.000.000
286	Ngõ vào lò mổ	Từ quốc lộ 4D đến lò mổ	VII	1.500.000
287	Bế Văn Đàn	Từ Bế Văn Đàn đến đường Phạm Ngọc Thạch	VI	2.500.000
288		Từ Đào Duy Từ đến Phạm Ngọc Thạch	VI	2.500.000
289	Đường quy hoạch hồ số 1	Toàn bộ đường quy hoạch trong hồ số 1	VI	2.500.000
290	Ngõ Ngô Quyền	Từ phố Ngô Quyền đến bờ sông	VI	2.000.000
291	Đường quy hoạch lõi đất Công ty Cao Minh	Toàn bộ đường quy hoạch lõi đất	VIII	1.000.000
292	Phố An Bình	Từ đường Hoàng Liên đến phố Quang Minh	V	3.000.000
293	Phố An Nhân	Từ đường Hoàng Liên đến phố Quang Minh	VI	2.500.000
294	Đường quy hoạch kè sông Hồng	Đường giáp kè (D1) đoạn từ giáp phường Cốc Lếu đến đường N8 (phố Nguyễn Du kéo dài)	I	9.000.000
295		Đường giáp kè (D1) đoạn từ N8 (Nguyễn Du kéo dài) đến cầu Phố Mới	I	9.000.000
296		Các đường còn lại	III	5.000.000
297	Ngõ Bà Triệu	Đối diện cổng Trường Lê Văn Tám	VII	1.500.000
298	Ngã Sáu	Các lô đất bao quanh Ngã Sáu	I	10.000.000
299	Đường T1 hồ số 6	Từ đường Nhạc Sơn đến giáp Duyên Hải	VII	1.500.000
300	Các đường thuộc quy hoạch (khu nhà máy gạch tuy nen cũ)		VI	2.500.000

301	Các đường thuộc khu du lịch sinh thái Chiến Thắng	Các đường bố trí tái định cư thuộc khu sinh thái Chiến Thắng	VII	1.500.000
	*** Phường Bắc Cường** (xã Bắc Cường cũ)			
302	Phố Cù Chính Lan	Từ đường D2 đến đường N4	VI	2.000.000
303	Tiểu khu đô thị số 1	Các đường Hoàng Trường Minh, B2	VI	2.000.000
304		Đường N2, N4, N9, N10, N12	VI	2.500.000
305		Các đường còn lại	VI	2.000.000
306	Đường Ngô Minh Loan	Đường N3	V	3.000.000
307	Tiểu khu đô thị số 2	Đường D1	V	3.500.000
308	Tiểu khu đô thị số 3	Đường N17, N19	VI	2.000.000
309		Các đường còn lại thuộc tiểu khu đô thị số 3	VII	1.500.000
310	Phố Trần Phú	Đường Hoàng Liên kéo dài	VI	2.000.000
311	Phố Lê Thanh (đường quốc lộ 4E - hoặc D2)	Từ đầu cầu Kim Tân đến phố Phú Thịnh	III	5.000.000
312		Từ phố Phú Thịnh đến phố Vĩ Kim	IV	4.000.000
313		Từ phố Vĩ Kim đến phố Châu Úy	IV	4.000.000
314	Đại lộ Trần Hưng Đạo	Từ cầu Bắc Cường đến đường B3	II	7.000.000
315	Phố Phú Thịnh (B1)	Từ đường D2 đến đường D1	III	5.000.000
316		Đoạn còn lại	V	3.000.000
317	Các đường nhánh nối đường Phú Thịnh	Các nhánh thuộc dự án đường B1	VI	2.500.000
318	Phố Vĩ Kim (B2)	Từ Đại lộ Trần Hưng Đạo đến phố Lê Thanh	VI	2.000.000
319	Phố Châu Úy (B3)	Từ Đại lộ Trần Hưng Đạo đến phố Lê Thanh	III	5.000.000
320	Các đường thuộc tiểu khu đô thị số 4	Các tuyến đường bố trí tái định cư	VII	1.500.000
321	Đường đi trại giam cũ	Từ trục chính đi trại giam cũ	IX	700.000
322	Khu vực thôn Bắc Tà	Các hộ sau đường đi trại giam cũ	X	500.000
323	Khu vực thôn An Lạc	Các hộ sau đường đi trại giam cũ	X	500.000
324	Khu vực thôn Tân Lập	Khu vực từ đường đi trại giam cũ ra nghĩa trang Tân Lập	X	500.000
325		Đường rẽ từ đường đi trại giam cũ đến Đông Hà	X	500.000
326	Khu vực thôn Phú Thịnh	Phía sau 20 m đường 4E (thuộc tiểu khu 4)	X	500.000
327	Khu vực thôn Vĩ Kim	Phía sau 20m đường 4E (thuộc tiểu khu 4)	X	500.000
328	Khu vực thôn Châu Úy	Phía sau đường 4E (thuộc tiểu khu 4) phía sau Đại lộ Trần Hưng Đạo làn dân cư theo quy hoạch	X	500.000
329	Khu vực thôn Chính Cường	Từ đầu đường 4E đến biển Kiểm lâm (các hộ bám đường)	X	500.000
330		Khu vực sau đường WB	X	400.000
331		Từ biển Kiểm lâm đến hết đường (các hộ bám đường)	X	500.000
332	Khu vực thôn Cửa Cải	Bám đường WB	X	500.000
333		Khu vực sau đường WB	X	400.000
334		Các khu vực còn lại	X	400.000

335	Đường D6 A	Từ đường B2 đến Đại lộ Trần Hưng Đạo	VI	2.000.000
336	Đường D6	Từ đường B3 đến đường M9	VI	2.000.000
337	Đường M9	Đường vòng B3 đến Đại lộ Trần Hưng Đạo	VI	2.000.000
338	Các đường thuộc khu du lịch sinh thái Chiến Thắng	Các đường bố trí Tái định cư thuộc khu sinh thái Chiến Thắng	VII	1.500.000
	*** Phường Nam Cường** (xã Nam Cường cũ)			
339	Đại lộ Trần Hưng Đạo	Từ phố Châu Úy đến phố Mỏ Sinh	III	6.000.000
340	Phố Lê Thanh (đường 4E cũ)	Từ phố Châu Úy đến phố Cốc Sa (từ B3 đến B4)	VI	2.500.000
341	Phố Tùng Tung (đường D3 - khu dân cư B5-B6)	Từ phố Trần Phú (D3) đến cầu chui Bắc Lệnh (đường 4E cũ)	VI	2.000.000
342		Từ B5 đến B6 (quốc lộ 4E cũ)	VIII	1.200.000
343	Phố Trần Phú	Từ phố Cốc Sa đến đường B5	VI	2.000.000
344	Phố Cốc Sa (B4)	Từ phố Lê Thanh đến Đại lộ Trần Hưng đạo B4	VI	2.500.000
345		Các hộ còn lại sau B4 và Đại lộ Trần Hưng Đạo có vị trí nhà ở nằm xa đường liên thôn, liên xã, vị trí nhà ở trong các đường cụt, ngõ cụt	X	500.000
346	Phố Lùng Thàng (B4A)	Từ phố Lê Thanh đến Đại lộ Trần Hưng đạo B4A	VI	2.500.000
347	Phố 1- 5 (B5 cũ)	Từ đường D1 đến phố Trần Phú	V	3.000.000
348	Phố Mỏ Sinh (B6)	Từ đường Trần Phú đến T3	VI	2.500.000
349		Từ đường T3 đến đường 30/4	VI	2.500.000
350	Các đường nhánh	Các đường nhánh thuộc TĐC Tùng Tung 3 (khu dân cư B5- B6)	VIII	1.200.000
351	Phố Châu Úy	Từ phố Lê Thanh đến Đại lộ Trần Hưng Đạo B3	IV	5.000.000
352	Đường Lùng Thàng	Từ Suối Đôi đến hết thôn Lùng Thàng	IX	700.000
353		Từ C5 cơ động đến ngã 3 Đồng Hồ	IX	700.000
354		Sau đường Lùng Thàng	X	500.000
355		Các khu còn lại Đồng Hồ	XII	200.000
356	Thôn Đông Hà	Từ đường B5 đi phường Bình Minh (từ nhà ông Bình đến giáp phường Bình Minh) các hộ bám đường WB	X	500.000
357		Các hộ còn lại không bám đường WB	X	400.000
358	Đường Tùng Tung 2 (WB)	Giáp quốc lộ 4E - Mỏ Sinh	X	500.000
359	Thôn Tùng Tung 2 (cũ)	Các hộ còn lại có vị trí nhà ở nằm xa đường liên thôn, liên xã, vị trí nhà ở trong các đường cụt, ngõ cụt (bám đường WB)	X	500.000
360		Các hộ không bám đường WB	X	450.000
361	Thôn Tùng Tung 1 (cũ)	Các hộ còn lại không bám đường 4E sau 20 m có vị trí nhà ở nằm xa đường liên thôn, liên xã, vị trí nhà ở trong các đường cụt, ngõ cụt	X	500.000
362		Khu vực tổ 11 giáp phường Bắc Lệnh, đường liên thôn	XII	250.000

363	Thôn Tùng Tung 3 (cũ)	Các hộ còn lại có vị trí nhà ở nằm xa đường liên thôn, liên xã, vị trí nhà ở trong các đường cụt, ngõ cụt	X	450.000
364	Thôn Cốc Sa cũ	Các hộ còn lại có vị trí nhà ở nằm xa đường liên thôn, liên xã, vị trí nhà ở trong các đường cụt, ngõ cụt	X	400.000
365	Thôn Lùng Thàng 1	Các hộ còn lại có vị trí nhà ở nằm xa đường liên thôn, liên xã, vị trí nhà ở trong các đường cụt, ngõ cụt	X	500.000
366	Thôn Lùng Thàng 2	Các hộ còn lại sau B4 và đường Đại lộ Trần Hưng Đạo có vị trí nhà ở nằm xa đường liên thôn, liên xã, vị trí nhà ở trong các đường cụt, ngõ cụt	X	500.000
367	Đường D7	Từ phố Lùng Thàng đến phố Cốc Sa	VI	2.000.000
368	Đường D7A	Từ B4A đến giáp khối 7	VI	2.000.000
369	Tiểu khu đô thị số 4	Đường D3 (từ Công an phường Nam Cường đến đường B3)	VI	2.000.000
370		Các đường nhánh còn lại của tiểu khu 4	VII	1.500.000
371		Các tuyến đường bố trí Tái định cư	VII	1.500.000
372	Khu dân cư B6	Các đường thuộc Khu dân cư B6	VI	2.000.000
373	Khu dân cư trước khối II	Các đường thuộc Khu dân cư trước khối II (D10, D7)	IV	4.000.000
374	Đường B10	Từ phố 1/5 vào Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh đến giáp phường Bắc Lệnh	VIII	1.000.000
375	Đường T3	Trước Tỉnh uỷ (từ đường 1/5 đến đường B6 giáp phường Bắc Lệnh)	VI	2.000.000
376	Thôn Đồng Hồ 1, thôn Đồng Hồ 2 (cũ)	Các hộ còn lại có vị trí nhà ở nằm cách đường chuyên dùng mỏ sau 20 m, nằm xa đường liên thôn, liên xã, vị trí nhà ở trong các đường cụt, ngõ cụt	XI	300.000
377	Đường suối đôi Pèng	Từ quốc lộ 4E đến đường thôn Đồng Hồ	X	500.000
378	Các đường thuộc tiểu khu đô thị số 13		VII	1.500.000
379	Tiểu khu đô thị số 16	Đường D1	VI	2.000.000
380		Các đường còn lại	VII	1.500.000
381	Các đường quy hoạch khu dân cư sau khối II, đường B4 (không kể đường 4E)		VII	1.500.000
382	Khu vực dân cư chân đồi khối 8 sau đường B4		VI	2.000.000
383	Đường D10	Sau Sở Tài chính	VI	2.000.000
	*** Phường Bắc Lệnh**			
384	Đại lộ Trần Hưng Đạo	Từ phố Mỏ Sinh đến hết địa bàn phường Bắc Lệnh	III	6.000.000
385	Phố Hoàng Quốc Việt (đường 4E - hoặc D2)	Từ cầu Chui đến hết địa bàn P. Bắc Lệnh	VI	2.000.000
386	Phố Mỏ Sinh (B6)	Từ phố Trần Phú đến hết địa bàn phường Bắc Lệnh	VI	2.500.000
387	Phố 30-4	Từ phố Mỏ Sinh đến phố Chiềng On	V	3.000.000

388	Phố Chiềng On (Đường B8)	Từ Đại lộ Trần Hưng đạo đến phố 30-4	V	3.000.000
389		Từ phố 30-4 đến đến giáp địa phận phường Bình Minh	V	3.000.000
390	Các đường nhánh thuộc tiểu khu 11	Các đường nhánh thuộc tiểu khu đô thị số 11	V	3.000.000
391	Tiểu khu đô thị 12	Các đường nhánh thuộc tiểu khu đô thị số 12	VII	1.500.000
392	Đường nối	Từ phố Hoàng Quốc Việt đến cổng Trường tiểu học Bắc Lệnh	VIII	1.000.000
393		Từ phố Hoàng Quốc Việt đến cổng Trường cấp II Bắc Lệnh	VIII	1.000.000
394		Từ phố Hoàng Quốc Việt đến cổng Trường Lý Tự Trọng	VIII	1.000.000
395		Từ cổng Trường Lý Tự Trọng đến chân đồi truyền hình	VIII	1.000.000
396	Đường trước trường cấp 1+2 Bắc Lệnh	Từ cổng Trường cấp II Bắc Lệnh đến giáp tường rào trường CN kỹ thuật	IX	800.000
397	Các đường còn lại	Giáp Công an P. Bắc Lệnh và sau đội xe ca mỏ, đường sau trạm bơm (từ D3 đi Làng Tát, cách D3 200m)	X	500.000
398	Khu dân cư B6	Các đường thuộc khu dân cư B6	VI	2.000.000
399	Đường T1	Từ phố 30-4 đến đường T3	VI	2.500.000
400	Đường T3	Từ phố Mỏ Sinh đến Đại lộ Trần Hưng Đạo	VI	2.000.000
401	Tổ 15, 16, 17 (tổ 10A, 10B, 11 cũ)	Từ phố 30/4 (B7) vào tổ 17 đến địa phận phường Bình Minh và các hộ dọc theo đường B7 còn lại	X	500.000
402	Tổ 15, 16, 17 (tổ 10A, 10B, 11 cũ)	Từ dđường D2 phường Nam Cường đến hết đường tổ 15,16 các hộ bám mặt đường	X	500.000
403		Các khu vực còn lại	X	450.000
404	Tổ 10 - 5 (tổ 4B - Tổ 9 cũ)	Từ QL 4E (cũ) - Tổ 5 (tổ 9 cũ) - Tổ10 (tổ 4B cũ) - Tổ 10A	XI	300.000
405		Vào các ngõ nhà dân	XII	250.000
406	Tổ 6 (tổ 1 cũ)	Từ đường Hoàng Quốc Việt (QL 4E cũ) - Bãi đá mỏ Apatít - Nhà ông Bùi Văn Mậu (các hộ bám đường)	XI	300.000
407	Tổ 6 (tổ 1 cũ)	Các ngõ còn lại	XII	250.000
408	Ngõ tổ 7, 8, 9, 10, 11 (tổ 2, 3A, 4A, 5a, 5b cũ)	Từ đường Hoàng Quốc Việt (D2) đến Ngõ cụt	XI	300.000
409		Từ giáp đường B6 đến hết khu dân cư B6	XII	250.000
410	Tổ 13, 14 (tổ 6, 7 cũ)	Các hộ bám đường liên thôn tổ 13, 14 (tổ 6, 7 cũ)	XI	300.000
411	Tổ 13, 14 (tổ 6, 7 cũ)	Các ngõ còn lại	XII	250.000
412	Đường tổ 12	Đường xóm phía sau đường Hoàng Quốc Việt (khu tập thể bệnh viện cũ)	X	500.000
413	Các đường thuộc khu tái định cư cao tốc phường Bắc Lệnh		VII	1.500.000
414	Các đường thuộc tiểu khu đô thị số 13		VII	1.500.000
	*** Phường Pom Hán**			
415	Phố Hoàng Quốc Việt (đường 4E cũ)	Từ cổng Trường Lý Tự Trọng đến Tượng đài Công nhân mỏ	V	3.000.000

416	Phố Hoàng Quốc Việt (đường 4E cũ)	Từ Tượng đài Công nhân mỏ đến ngã ba trụ sở Công an phường cũ	IV	4.000.000
417		Từ ngã ba Công an phường cũ đến đầu đường đi vào mỏ (khu vực ngã ba Bến Đá)	VI	2.500.000
418	Đường vào Mỏ	Từ ngã ba Bến Đá đến địa phận xã Cam Đường	IX	800.000
419	Đường vào nhà máy Xi măng	Từ ngã ba Bến Đá đến Nhà máy Xi măng Lào Cai	VIII	1.000.000
420	Đường Hoàng Sào cũ	Từ phố Hoàng Quốc Việt đến giáp phường Bình Minh	VI	2.000.000
421	Đường B (Na Ít)	Từ phố Hoàng Sào đến phố Tân Tiến	VI	2.500.000
422	Phố Tân Tiến	Từ phố Hoàng Quốc Việt đến hết phạm vi chợ Cam Đường	VI	2.500.000
423		Đoạn còn lại	VIII	1.400.000
424	Đường nối (C kiến thiết)	Từ phố Hoàng Quốc Việt đến đường B (Na Ít)	VI	2.500.000
425		Từ đường B (Na Ít) đến hết đường	VI	2.000.000
426	Đường Giàn Than	Từ đường quốc lộ 4E cũ đến phố Hoàng Sào	X	500.000
427	Đường vào tổ 14 (tổ 7b) qua Xí nghiệp Môi trường	Từ phố Hoàng Quốc Việt đến hết đường	VIII	1.200.000
428	Phố Hoàng Đức Chử	Từ phố Hoàng Quốc Việt đến phố Hà Đặc	VIII	1.000.000
429	Đường sau Xí nghiệp Môi trường	Từ Trường Lý Tự Trọng đến Bưu điện Cam Đường	IX	600.000
430	Đường xóm tổ 14 (tổ 7b cũ)	Từ đường vào xí nghiệp môi trường đến kho vật tư ông Trung Thể.	X	400.000
431	Phố Hà Đặc	Từ Công an phường (cũ) đến ngã ba Cầu Gồ (cạnh Trường mầm non Hoa Ban)	IX	600.000
432	Phố Tô Vũ	Từ phố Hoàng Quốc Việt đến phố Hoàng Đức Chử	VIII	1.000.000
433	Đường vào chợ tổng hợp	Từ phố Hoàng Quốc Việt đến đường sau XN môi trường	VIII	1.000.000
434	Đường lên đài truyền hình	Từ phố Hoàng Sào đến hết đường	X	500.000
435	Ngõ xóm 1 tổ 40 (tổ 10B cũ)	Từ đường vào mỏ đến nhà ông Dương tổ 40 (tổ 10B cũ)	XI	300.000
436	Ngõ xóm 2 tổ 40 (tổ 10B cũ)	Từ đường vào mỏ đến nhà bà Chi tổ 40 (tổ 10B cũ)	XI	300.000
437	Ngõ xóm 3 tổ 40 (tổ 10B cũ)	Từ đường vào mỏ đến nhà bà Bích tổ 40 (tổ 10B cũ)	XI	300.000
438	Ngõ xóm 1 tổ 44 (tổ 13 cũ)	Từ đường Xi măng vào nhà bà Tý tổ 44 (tổ 13 cũ)	XI	300.000
439	Ngõ xóm 2 tổ 44 (tổ 13 cũ)	Từ đường xi măng đến nhà ông Hùng tổ 44 (tổ 13 cũ)	XI	300.000
440	Ngõ xóm 1 tổ 43 (tổ 12 cũ)	Từ đường xi măng đến nhà ông Dong tổ 43 (tổ 12 cũ)	XI	300.000

441	Ngõ xóm 2 tổ 43 (tổ 12 cũ)	Từ đường xi măng đến nhà ông Cây tổ 43 (tổ 12 cũ)	XI	300.000
442	Ngõ xóm 1 tổ 41 (tổ 10A cũ)	Từ đường xi măng đến nhà bà Chăm tổ 41 (tổ 10A cũ)	XI	300.000
443	Ngõ xóm 1 tổ 42 (tổ 11A cũ)	Từ đường xi măng đến nhà bà Tuân tổ 42 (tổ 11A cũ)	XI	300.000
444	Ngõ xóm 2 tổ 42 (tổ 11A cũ)	Từ đường xi măng đến nhà bà Mở tổ 42 (tổ 11A cũ)	XI	300.000
445	Ngõ xóm 1 tổ 36 (tổ 28 cũ)	Từ đường 29/3 đi xuống trạm bơm tổ 36 (tổ 28 cũ)	XI	300.000
446	Ngõ xóm 2 tổ 36 (tổ 28 cũ)	Từ đường 29/3 đi lên nhà ông Đang tổ 36 (tổ 28 cũ)	XI	300.000
447	Ngõ xóm 3 tổ 36 (tổ 28 cũ)	Từ đường 29/3 đi vào khu vật tư cũ	XII	200.000
448	Ngõ xóm 1 tổ 34 (tổ 30 cũ)	Từ đường 29/3 đi bể nước 300 m^3	XI	300.000
449	Ngõ xóm 1 tổ 33 (tổ 31B cũ)	Từ đường 29/3 vào nhà ông Châu tổ 33 (tổ 31B cũ)	XII	200.000
450	Ngõ xóm 1 tổ 31 (tổ 32 cũ)	Từ đường 29/3 đi vào nhà ông Tiến tổ 31 (tổ 32 cũ)	XI	300.000
451	Ngõ xóm 1 tổ 18 (tổ 33A cũ)	Từ đường 29/3 đi vào nhà 8A 2 tầng	XI	300.000
452	Ngõ xóm 1 tổ 17 (tổ 33B cũ)	Từ đường 29/3 đi nhà 2 tầng 10A	XI	300.000
453	Ngõ xóm 1 tổ 19 (tổ 36 cũ)	Từ đường 29/3 đi nhà ông Hoa tổ 19 (tổ 36 cũ)	XI	300.000
454	Ngõ xóm 2 tổ 19 (tổ 36 cũ)	Từ đường 29/3 đi nhà ông Thịnh tổ 19 (tổ 36 cũ)	XII	200.000
455	Ngõ xóm 1 tổ 17 (tổ 33B cũ)	Từ đường 29/3 đi nhà bà Ty tổ 17 (tổ 33B cũ)	XII	200.000
456	Ngõ xóm 2 tổ 17 (tổ 33B cũ)	Từ đường D2 vào nhà bà Tiến tổ 17 (tổ 33B cũ)	XI	300.000
457	Ngõ xóm 1 tổ 15 (tổ 34A cũ)	Từ đường D2 vào nhà bà Băng tổ 15 (tổ 34A cũ)	XI	300.000
458	Ngõ xóm 3 tổ 19 (tổ 36 cũ)	Từ đường D2 vào nhà bà Thủy tổ 19 (tổ 36 cũ)	XII	200.000
459	Ngõ xóm 1 tổ 22 (tổ 38 cũ)	Từ đường D2 vào nhà ông Sơn tổ 22 (tổ 38 cũ)	XII	200.000
460	Ngõ xóm 1 tổ 12 (tổ 40 cũ)	Từ đường D2 vào nhà bà Tài tổ 12 (tổ 40 cũ)	XI	350.000
461	Ngõ xóm 2 tổ 12 (tổ 40 cũ)	Từ đường D2 vào nhà bà Quyết tổ 12 (tổ 40 cũ)	XI	350.000
462	Ngõ xóm 2 tổ 5	Từ đường Hoàng Sào (đối diện nhà máy bia) đến nhà bà Xuân - Trí)	XII	200.000
463	Ngõ xóm 1 tổ 25 (tổ 5B cũ)	Từ đường D2 vào nhà ông Thu tổ 25 (tổ 5B cũ)	X	400.000

464	Ngõ xóm 2 tổ 25 (tổ 5B cũ)	Từ đường D2 vào nhà ông Chành tổ 25 (tổ 5B cũ)	XII	200.000
465	Ngõ xóm 1 tổ 26 (tổ 6 cũ)	Từ đường B văn hóa đến nhà bà Xín tổ 26 (tổ 6 cũ)	XII	200.000
466	Ngõ xóm 2 tổ 26 (tổ 6 cũ)	Từ đường B văn hóa đến nhà bà Thục tổ 26 (tổ 6 cũ)	XI	350.000
467	Ngõ xóm 3 tổ 26 (tổ 6 cũ)	Từ đường B văn hóa đến nhà bà Lý tổ 26 (tổ 6 cũ)	XII	200.000
468	Ngõ xóm 1 tổ 28 (tổ 25 cũ)	Từ đường công nhân đến nhà bà Tâm tổ 28 (tổ 25 cũ)	XII	200.000
469	Ngõ xóm 1 tổ 27 (tổ 24 cũ)	Từ đường công nhân đến nhà ông Ngọc tổ 27 (tổ 24 cũ)	XII	200.000
470	Ngõ xóm 2 tổ 27 (tổ 24 cũ)	Từ đường công nhân đến nhà ông Trão tổ 27 (tổ 24 cũ)	XII	200.000
471	Ngõ xóm 1 tổ 30 (tổ 8 cũ)	Từ đường cầu gỗ vào nhà ông Thỉnh tổ 30 (tổ 8 cũ)	XII	200.000
472	Ngõ xóm 2 tổ 30 (tổ 8 cũ)	Từ đường cầu gỗ vào nhà ông Bản tổ 30 (tổ 8 cũ)	XII	200.000
473	Ngõ xóm 1 tổ 29 (tổ 7A cũ)	Từ đường cầu gỗ vào nhà bà Diện tổ 29 (tổ 7A cũ)	XI	350.000
474	Ngõ xóm 1 tổ 1 (tổ 4B cũ)	Từ đường Giàn than đi nhà bà Thưa tổ 1 (tổ 4B cũ)	XI	350.000
475	Ngõ xóm 2 tổ 1 (tổ 4B cũ)	Từ đường Giàn than đi nhà bà Trung tổ 1 (tổ 4B cũ)	XI	300.000
476	Ngõ xóm 1 tổ 2 (tổ 4C cũ)	Từ đường Giàn than đi nhà ông Đức tổ 2 (tổ 4C cũ)	XI	350.000
477	Ngõ xóm 1 tổ 3 (tổ 3A cũ)	Từ đường Giàn than đi nhà bà Minh tổ 3 (tổ 3A cũ)	XII	200.000
478	Ngõ xóm 3 tổ 1 (tổ 4B cũ)	Từ đường C chợ vào nhà ông Ninh tổ 1 (tổ 4B cũ)	XI	300.000
479	Ngõ xóm 2 tổ 2 (tổ 4C cũ)	Từ đường C chợ vào nhà bà Tú tổ 2 (tổ 4C cũ)	XI	350.000
480	Ngõ xóm 1 tổ 9 (tổ 42 cũ)	Từ đường C-KT vào nhà bà Đào tổ 9 (tổ 42 cũ)	XI	300.000
481	Ngõ xóm 1 tổ 11 (tổ 40A cũ)	Từ đường C-KT vào nhà ông Dạn tổ 11 (tổ 40A cũ)	XI	300.000
482	Ngõ xóm 1 tổ 8 (tổ 3C cũ)	Từ đường Hoàng Sào vào TT giáo viên tổ 8 (tổ 3C cũ)	XI	350.000
483	Ngõ xóm 2 tổ 9 (tổ 42 cũ)	Từ đường Hoàng Sào vào nhà ông Quang tổ 9 (tổ 42 cũ)	XI	350.000
484	Ngõ xóm 3 tổ 9 (tổ 42 cũ)	Từ đường Hoàng Sào vào nhà ông Mai tổ 9 (tổ 42 cũ)	XI	350.000
485	Ngõ xóm 1 tổ 7 (tổ 43 cũ)	Từ đường Hoàng Sào vào nhà tập thể công nhân mỏ tổ 7 (tổ 43 cũ)	XI	350.000
486	Ngõ xóm 2 tổ 7 (tổ 43 cũ)	Từ đường Hoàng Sào vào nhà bà Oanh tổ 7 (tổ 43 cũ)	XI	300.000

487	Ngõ xóm 1 tổ 6 (tổ 41 cũ)	Từ đường Hoàng Sào vào nhà ông Long tổ 6 (tổ 41 cũ)	XII	200.000
488	Ngõ xóm 2 tổ 6 (tổ 41 cũ)	Từ đường Hoàng Sào vào nhà bà Dung tổ 6 (tổ 41 cũ)	XII	200.000
489	Ngõ xóm 3 tổ 6 (tổ 41 cũ)	Từ đường Hoàng Sào vào nhà ông Nhĩ tổ 6 (tổ 41 cũ)	XII	200.000
490	Ngõ xóm 2 tổ 14 (tổ 7B cũ)	Từ đường Đài truyền hình vào nhà ông Tân tổ 14 (tổ 7B cũ)	XI	300.000
491	Ngõ xóm 2 tổ 8 (tổ 3C cũ)	Từ đường Đài truyền hình vào nhà văn hóa tổ 8 (tổ 3C cũ)	X	400.000
492	Ngõ xóm 3 tổ 8 (tổ 3C cũ)	Từ đường Đài truyền hình vào nhà ông Phương tổ 8 (tổ 3C cũ)	X	400.000
493	Ngõ xóm 4 tổ 1 (tổ 4B cũ)	Từ đường C chợ đi vào nhà bà Ngân tổ 1 (tổ 4B cũ)	XII	200.000
494	Ngõ xóm 1 tổ 11 (tổ 40C cũ)	Từ đường C chợ đi vào nhà bà Thơm tổ 11 (tổ 40C cũ)	XI	300.000
495	Đường QH tổ 11 (tổ 40c cũ)	Hai tuyến đường nối từ đường CKT đến hết đường	VIII	1.000.000
496	Ngõ xóm II tổ 18	Từ đường lên tổ 17 đi vào nhà bà Mai đến hết đường	XII	200.000
497	Ngõ xóm II tổ 17 (tổ 19 cũ)	Từ đường 23/9 đi vào nhà ông Long tổ trưởng (nhà 9A - 2 tầng)	XI	300.000
498	Đường 23/9	Từ đường Hoàng Quốc Việt (đối diện thương nghiệp) đến ngã ba đường Cầu Gồ đến đường xi măng	XI	350.000
499	Đường Cầu Gồ	Từ ngã ba trường Hoa Ban đến ngã ba đường 23/9	X	500.000
500	Đường nối	Từ phố Hoàng Quốc Việt qua cổng Trường Lý Tự Trọng đến chân đồi truyền hình	VIII	1.000.000
501	Đường nối	Từ đường C kiến thiết nhà bà Luyến đến nhà bà Hoa Tuấn	VIII	1.000.000
502	Đường nối	Từ đường C kiến thiết đến nhà ông Đức	VIII	1.000.000
503	Các khu vực còn lại thuộc phường Pom Hán	Các ngõ còn lại của phường Pom Hán	XII	200.000
	*** Phường Bình Minh**			
504	Đại lộ Trần Hưng Đạo	Từ giáp phường Bắc Lệnh đến hết Đại lộ Trần Hưng Đạo	III	6.000.000
505	Đường B8 (Phố Chiềng On)	Từ D1 đến phố 30-4 (giáp địa phận phường Bắc Lệnh)	III	5.000.000
506	Đường nhánh (khu dân cư B8)	Đường T5	IV	4.000.000
507		Đường B14, B15	V	3.500.000
508	Khu TĐC Km8+600	Các đường E1, E2, E3	VII	1.500.000
509	Đường nhánh	Các nhánh thuộc đường 29m (đường N1 đến N9, BM16, BM19)	VIII	1.000.000
510	Đường 4E cũ (D3)	Từ ngã ba Bến Đá đến cầu sắt Làng Nhớn (tổ 28)	VIII	1.000.000

511	Đường 4E cũ (D3)	Từ cầu sắt đến đường Bình Minh 29m (tổ 25,26,27)	IX	800.000
512		Đoạn còn lại của quốc lộ 4E giáp với Thống Nhất	IX	700.000
513	Đường đi Soi Lần (từ WB đến Đại lộ Trần Hưng Đạo thuộc tổ 9, 10, 11, 12)	Trục đường WB từ Đại lộ Trần Hưng Đạo đến cầu treo Soi Lần	X	500.000
514		Các đường nhánh từ trục đường WB đi vào các ngõ xóm trong khu dân cư	X	400.000
515	Đường D1	Trong khu dân cư B9	VI	2.000.000
516		Đường quy hoạch	VII	1.500.000
517	Từ tổ 2 đến tổ 7 (khu Soi Lần)	Tuyến đường WB từ cầu treo Soi Lần đi đến phường Nam Cường	X	400.000
518		Các hộ bám mặt đường ngõ xóm (không bám đường WB) từ cầu treo Soi Lần đến phường Nam Cường	X	400.000
519	Khu cửa ngòi (tổ 8)	Từ nhà ông Vũ Đình Ninh đi phường Xuân Tăng (toàn tổ)	X	400.000
520	Tổ 18, 19 (Ná Méo)	Từ nút giao thông Ná Méo đi phường Xuân Tăng	X	500.000
521		Các hộ không bám đường WB từ Ná Méo đi Xuân Tăng	X	400.000
522	Tổ 1 (khu Thái Sinh giáp Mỏ Sinh Bắc Lệnh)	Tuyến đường vào tổ 1 gồm 2 nhánh chính vào nhà ông Học đi Máng Lù và vào nhà bà Hương đi Bắc Lệnh	X	400.000
523	Khu Nhớn 1+2 (tổ 25 + 26 + 27)	Các hộ nằm trong khu vực sau lần dân cư đường 4E cũ đến giáp khu TĐC đường cao tốc	XI	350.000
524	Tổ 14+15	Từ đường Hoàng Sào đi song song với đường sắt thuộc các tổ 14+15	XI	350.000
525	Tổ 16	Đường từ cổng UBND phường (cũ) đi vào đằng sau phường thuộc tổ 16	X	400.000
526	Tổ 24 (dốc đỏ)	Từ quốc lộ 4E đi vào Công an thị xã (cũ)	XI	300.000
527		Từ quốc lộ 4E đi sau thị đội Cam Đường cũ (C20) và các đường nhánh thuộc tổ 24	XI	300.000
528	Tổ 10 (tổ 9 cũ Cửa Ngòi)	Tuyến đường đằng sau Trường Mầm non Soi Chiềng đi lên nhà ông Kính, ông Cuối	X	400.000
529	Tổ 18a (Ná Méo 2 cũ)	Tuyến đường từ mỏ đá nhà máy Xi măng vào khu Ná Méo (cũ)	XII	250.000
530	Đường Bình Minh (29m)	Từ Đại lộ Trần Hưng Đạo đến chân đường dẫn cao tốc	VI	2.500.000
531		Từ chân đường dẫn cao tốc đến quốc lộ 4E	VII	1.800.000
532	Tiểu khu đô thị số 9	Các đường nhánh	VII	1.500.000
533	Đường Hoàng Sào	Từ Đại lộ Trần Hưng Đạo đến giáp địa phận phường Pom Hán	VII	1.500.000
534	Tổ 17	Từ Đại lộ Trần Hưng Đạo đến nhà văn hoá tổ 17 (toàn khu vực)	X	400.000
535	Tổ 23	Từ đường N8 đến nhà ông Tỵ	X	400.000
536		Từ nhà ông Tỵ đến hết địa phận tổ 23	X	400.000
537	Tổ 27	Từ cầu sắt Làng Nhớn đi vào nhà ông Cừ (giáp bờ suối)	XI	350.000

538	Tổ 29, 30	Từ ga Pom Hán đến cầu treo cũ (toàn khu vực)	X	400.000
539	Tái định cư Cao tốc	Các nhánh thuộc khu TĐC	VII	1.500.000
540	Đường 53		XI	350.000
541	Đường vào trung tâm phường Xuân Tăng	Từ cuối Đại lộ Trần Hưng Đạo đến giáp địa phận phường Xuân Tăng (đường quy hoạch)	VII	1.500.000
542	Các tiểu khu đô thị số 6, 7, 8	Đường D1	VI	2.000.000
543		Các đường còn lại	VII	1.500.000
544	Tiểu khu đô thị số 16	Tất cả các đường	VII	1.500.000
545	Tiểu khu đô thị số 17	Tất cả các đường	VIII	1.000.000
546	Các ngõ còn lại của phường		XI	350.000
	*** Phường Thống Nhất**			
547	Quốc lộ 4E cũ	Giáp phường Bình Minh đến hết địa phận phường Xuân Tăng	IX	650.000
548	Đường vào tổ 5	Từ QL 4E đến đập tổ 5	XI	350.000
549	Đường 53	Từ QL 4E đến giáp địa phận phường Xuân Tăng	XI	350.000
550	Đường Thống Nhất - Xuân Tăng	Từ Quốc lộ 4E đến giáp địa phận P. Xuân Tăng	VIII	1.000.000
551	Các đường còn lại	Các đường còn lại của phường	X	400.000
	*** Phường Xuân Tăng**			
552	Đường liên xã	Từ giáp xã phường Bình Minh đến giáp phường Thống Nhất (các hộ bám mặt đường WB)	X	400.000
553	Các khu vực còn lại	Các ngõ xóm còn lại của phường Xuân Tăng	XI	350.000
554	Đường vào trung tâm phường Xuân Tăng	Từ giáp phường Bình Minh đến tổ 1 phường Xuân Tăng	VII	1.500.000
555		Đoạn tái định cư công trình đường vào trung tâm phường	VIII	1.000.000
556	Đường Thống Nhất - Xuân Tăng	Từ giáp địa phận phường Thống Nhất đến hết phường	VIII	1.000.000

2. Giá đất xản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tại các khu công nghiệp, khu công nghiệp - thương mại và các cụm tiểu thủ công nghiệp

1	Các đường thuộc mặt bằng khu công nghiệp Đông Phố Mới	Các mặt bằng đã san tạo trong khu công nghiệp Đông Phố Mới	VII	1.500.000
2	Các đường thuộc mặt bằng khu công nghiệp Bắc Duyên Hải	Các mặt bằng đã san tạo trong khu công nghiệp Bắc Duyên Hải	VII	1.500.000
4	Các đường thuộc mặt bằng cụm thiểu thủ công nghiệp Đông Phố Mới	Các mặt bằng đã san tạo trong cụm tiểu thủ công nghiệp Đông Phố Mới	IX	700.000
5	Các đường thuộc mặt bằng cụm thiểu thủ công nghiệp Bắc Duyên Hải	Các mặt bằng đã san tạo trong cụm tiểu thủ công nghiệp Bắc Duyên Hải	IX	700.000

3. Bảng giá đất ở tại nông thôn khu vực I

Số TT	Tên đường	Mốc xác định	Loại đường	Giá đất (đồng/m^2)
1	2	3	4	5
	*** Xã Đồng Tuyển**			
1	Quốc lộ 4D đi Sa Pa	Giáp phường Kim Tân đến hết địa phận xã Đồng Tuyển	III	800.000
2	Đường Điện Biên	Từ giáp phường Duyên Hải đến hết địa phận xã Đồng Tuyển	III	800.000
3	Đường Làng Thàng - Cầu Sập	Từ đường Điện Biên rẽ vào trụ sở UBND xã Đồng Tuyển	III	500.000
4		Từ trụ sở UBND xã Đồng Tuyển đến QL 4D	III	500.000
5	Đường Làng Đen	Từ đường Điện Biên đến địa phận thôn 7	III	500.000
6		Đoạn còn lại	IV	400.000
7	Công trình phụ trợ Bắc Duyên Hải	Các đường thuộc khu phụ trợ Bắc Duyên Hải	I	1.500.000
8	Tái định cư cao tốc thôn 9	Các hộ bám đường Điện Biên	III	800.000
9		Các hộ không bám đường Điện Biên	III	500.000
10	Tái định cư cao tốc thôn 2		III	600.000
11	Tái định cư cao tốc thôn 3	Các hộ bám đường Làng Thàng - Cầu Sập	III	500.000
12		Các đường quy hoạch còn lại	IV	350.000
13	Tái định cư thôn Làng Đen		III	700.000
14	Các hộ bám đường ô tô trục chính (đường chuyên dùng mỏ Apatít)	Toàn tuyến	II	1.000.000
	*** Xã Vạn Hoà**			
15	Phố Đinh Bộ Lĩnh	Từ địa phận phường Phố Mới đến Cầu Đen	I	2.000.000
16		Từ Cầu Đen đến Phạm Văn Sảo	II	1.000.000
17	Phố Phạm Văn Khả	Từ phố Khánh Yên đến đường bờ sông	I	2.000.000
18	Phố Phạm Văn Sảo	Từ cầu Phố Mới đến Cầu Đen	I	2.000.000
19		Từ cầu Đen đến phố Lương Đình Của	III	600.000
20	Phố Khánh Yên (đường M17)	Từ phố Phạm Văn Khả đến phố Đinh Bộ Lĩnh	I	2.000.000
21	Phố Lương Đình Của	Nối từ M10 - M12 (Lương Đình Của đến Phạm Văn Sảo)	II	1.000.000
22	Tuyến M9	Nối từ Đinh Bộ Lĩnh đến phố Lương Đình Của	II	1.000.000
23	Tuyến M10 (Lương Đình Của)	Nối từ Đinh Bộ Lĩnh đến đường M9 gốc đa	II	1.000.000
24		Từ đường M9 (gốc đa) đến khu công nghiệp	II	1.000.000
25	Tuyến M15	Từ phố Phạm Văn Sảo đến hết đường	II	1.000.000
26	Tuyến M14	Từ đường bờ sông đến phố Đinh Bộ Lĩnh	II	2.000.000

27	Khu TĐC Sơn Mãn	Tuyến phụ M12 - khu TĐC Sơn Mãn	II	1.000.000
28	Khu vực thôn Hồng Sơn cũ	Giáp khu Soi Mười phường Phố Mới	IV	480.000
29	Đường đi xã Vạn Hoà thuộc khu TĐC Sơn Mãn	Từ Lương Đình Của (gốc đa) đến Phạm Văn Sảo	II	1.000.000
30	Khu tái định cư cho người có thu nhập thấp		III	800.000
	*** Xã Cam Đường**			
31	Đường vào mỏ	Từ núi lở đến hết địa phận xã Cam Đường	X	400.000
32	Đường ven suối	Từ cổng nhà đình Làng Nhớn đến chợ làng Nhớn (đường 4E)	IV	300.000
33	Đường vào Bệnh viện Y học cổ truyền (BV đập tràn cũ)	Từ phố Hoàng Quốc Việt đến hết cổng Bệnh viện Y học cổ truyền (BV đập tràn cũ)	IV	400.000
34	Đường đập tràn cũ	Từ nhà truyền thống đến đập tràn	V	300.000
35	Đường lên trạm điện	Từ đường QL 4E cũ đến trạm điện 35	V	300.000
36	Đường Quốc lộ 4E (cũ)	Từ ngã 3 Bến Đá đến cầu sắt Làng Nhớn	II	1.000.000
37		Từ cầu Làng Nhớn đến đường 29 m Bình Minh	III	800.000

4. Bảng giá đất nông nghiệp và đất ở tại nông thôn khu vực II

*** Đất ở tại nông thôn khu vực II:**

Đơn vị tính: Đồng/m^2

Vị trí	Giá đất
Vị trí 1	170.000
Vị trí 2	140.000
Vị trí 3	110.000

*** Đất trồng lúa nước**

Đơn vị tính: Đồng/m^2

Vị trí	Giá đất
Vị trí 1	34.000
Vị trí 2	29.000
Vị trí 3	23.000

*** Đất nuôi trồng thủy sản**

Đơn vị tính: Đồng/m^2

Vị trí	Giá đất
Vị trí 1	29.000
Vị trí 2	25.000

*** Đất trồng cây hàng năm khác**

Đơn vị tính: Đồng/m^2

Vị trí	Giá đất
Vị trí 1	25.000
Vị trí 2	20.000
Vị trí 3	15.000

*** Đất trồng cây lâu năm**

Đơn vị tính: Đồng/m^2

Vị trí	Giá đất
Vị trí 1	15.000
Vị trí 2	12.000

*** Đất rừng sản xuất**

Đơn vị tính: Đồng/m^2

Vị trí	Giá đất
Vị trí 1	6.500
Vị trí 2	5.000

5. Bảng phân vị trí đất ở tại nông thôn khu vực II

Số TT	Địa danh	Vị trí
(1)	(2)	(3)
	*** Phường Duyên Hải**	
-	Các khu vực còn lại không thuộc đất đất ở đô thị	1
	*** Phường Phố Mới**	
-	Các khu vực dân cư không thuộc đất ở đô thị	1
	*** Phường Nam Cường**	
-	Thôn Lùng Thàng 1, 2; Đông Hà, Cốc Sa, Tùng Tung 1, 2, 3	1
-	Thôn Đồng Hồ 1, 2	2
	*** Phường Thống nhất**	
-	Các khu vực còn lại không thuộc đất đất ở đô thị	1
	*** Phường Xuân Tăng**	
-	Toàn phường	1
	*** Phường Pom Hán**	
-	Các khu vực còn lại không thuộc đất đất ở đô thị	1
	*** Phường Bắc Cường: (trừ vị trí đất ở đô thị)**	
-	Thôn Tân Lập, Bắc Tà, Châu Uý, Vĩ Kim, An Lạc, Phú Thịnh	1
-	Khu vực gồm các thôn Cửa Cải, Chính Cường	2
	*** Phường Bắc Lệnh**	
-	Khu dân nằm giữa D3 và đường chục chính, khu dân cư cách quốc lộ 4E 200m (Đường đi Làng Tát đoạn còn lại)	1
-	Các khu vực dân cư còn lại không thuộc đất ở đô thị	1
	*** Phường Bình Minh**	
-	Các khu vực còn lại không thuộc đất đất ở đô thị	1
	*** Xã Cam Đường**	
-	Khu vực Tát II, thôn Sơn Lầu	1
-	Khu vực Tát I, thôn Sơn Cánh	2
-	Khu tái định cư Làng Vạch	1
-	Khu tái định cư Làng Thác	1
-	Khu tái định cư Đất đèn	1
-	Khu tái định cư mỏ Apatít (thôn Liên Hợp)	1
-	Khu tái định cư Làng Dạ (thôn Dạ 2)	1
-	Các khu vực còn lại	1
	*** Xã Hợp Thành**	
-	Từ cầu sắt đến UBND xã	1
-	Từ UBND xã đến giáp địa phận xã Cam Đường	2
-	Các khu vực còn lại	3
	*** Xã Vạn Hoà**	
-	Từ cầu sắt Sơn Mãn đến UBND xã vòng qua khu TĐC đến nhà ông Lương (thôn Cánh Chín)	1
-	Từ nhà ông Phương đến đường sắt thuộc thôn Cánh Đông	1

-	Từ trạm biến áp đến đường sắt nhà ông Sưa Giang Đông và từ cây đa Trạm Y tế đến nhà ông Lộc ra đến nhà ông Thiệu Bền (đường Cánh Đông)	2
-	Các khu vực còn lại Cánh Chín, Giang Đông	3
-	Khu tái định cư kiểm dịch vùng	2
	*** Xã Đồng Tuyển**	
-	Khu tái định cư số I	3
-	Khu tái định cư số II	1
-	Khu tái định cư số III	1
-	Các hộ bám đường ô tô trục chính (đường chuyên dùng của Công ty Apatít)	1
-	Đường bãi rác (đoạn đường từ quốc lộ 4D đi vào bãi rác)	1
-	Các khu vực còn lại	2
	*** Xã Tả Phời**	
-	Giáp Cam Đường đến gốc đa	1
-	Từ ngã ba khai thác đến UBND xã	2
-	Các khu vực còn lại	3
	*** Phường Lào Cai**	
-	Các khu vực còn lại không thuộc đất ở đô thị	1

6. Bảng phân vị trí đất nông nghiệp

STT	Tên đơn vị hành chính	Vị trí				
		Đất trồng lúa nước	Đất nuôi trồng thủy sản	Đất trồng cây hàng năm khác	Đất trồng cây lâu năm	Đất rừng sản xuất
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	Phường Cốc Lếu	1	1	1	2	1
2	Phường Kim Tân	1	1	1	2	1
3	Phường Duyên Hải	1	1	1	2	1
4	Phường Xuân Tăng	1	1	1	2	2
5	Phường Thống Nhất	1	1	1	2	2
6	Phường Nam Cường	1	1	1	2	1
7	Phường Bắc Cường	1	1	1	2	1
8	Phường Phố Mới	1	1	1	2	1
9	Phường Pom Hán	1	1	1	2	1
10	Phường Bắc Lệnh	1	1	1	2	1
11	Phường Bình Minh	1	1	1	2	1
12	Phường Lào Cai	1	1	1	2	1
13	Xã Cam Đường	1;2	1;2	1;2	2	2
14	Xã Hợp Thành	2;3	2	1;2	2	2
15	Xã Tả Phời	2;3	2	1;2;3	2	2
16	Xã Vạn Hòa	2;3	2	1;2	2	2
17	Xã Đồng Tuyển	1;2	1;2	1	2	1;2

7. Bảng giá lõi đất trên địa bàn thành phố Lào Cai

STT	Tên các lõi đất	Giá lõi đất (đ/m²)
1	2	3
	*** Phường Lào Cai**	
1	Lõi đất kẹp giữa đường sắt và đường Hoàng Diệu	1.500.000
2	Lõi đất Nguyễn Huệ - Nguyễn Quang Bích - Kè sông Hồng	7.000.000
3	Lõi đất Lê Lợi - đồi nhà máy nước	300.000
4	Lõi đất Phan Bội Châu - Ngô Thì Nhậm - Lê Lợi - Đền Thượng	300.000
5	Lõi đất Phan Bội Châu - Bùi Thị Xuân - Lê Lợi - Chi cục Hải quan	375.000
6	Lõi đất Phan Bội Châu - Nậm Thi - Đền Thượng - đồi nhà máy nước	300.000
7	Lõi đất Phan Bội Châu - Bùi Thị Xuân - Nguyễn Thiệp - Lê Lợi	375.000
8	Lõi đất Phan Bội Châu - Ngô Thì Nhậm - Lê Lợi - Nguyễn Thiệp	375.000
9	Lõi đất Nguyễn Công Hoan - Trần Nguyên Hãn - Nguyễn Huệ	525.000
10	Lõi đất Nguyễn Huệ - đường cầu chui - Trần Nguyên Hãn	525.000
11	Lõi đất Nguyên Huệ - Văn Cao - Nguyễn Công Hoan	525.000
	*** Phường Phố Mới**	
12	Lõi đất Tôn Thất Thuyết - Minh Khai - Lê Ngọc Hân - Nguyễn Huệ	330.000
13	Lõi đất Đinh Công Tráng - Lê Khôi - Lương Ngọc Quyến - Nguyễn Huệ	375.000
14	Lõi đất Lê Ngọc Hân - Nguyễn Huệ - Lương Ngọc Quyến - Tôn Thất Thuyết	375.000
15	Lõi đất Lê Ngọc Hân - Minh Khai - Lương Ngọc Quyến - Tôn Thất Thuyết	300.000
16	Lõi đất Lương Ngọc Quyến - Tôn Thất Thuyết - Minh Khai - Phạm Hồng Thái	300.000
17	Lõi đất Tôn Thất Thuyết - Minh Khai - Phạm Hồng Thái - Dã Tượng	300.000
18	Lõi đất Dã Tượng - Minh Khai - Hồ Tùng Mậu - Tôn Thất Thuyết	330.000
19	Lõi đất Dã Tượng - Phạm Ngũ Lão - Hồ Tùng Mậu - Tôn Thất Thuyết	375.000
20	Lõi đất Dã Tượng - Ngô Văn Sở - Hồ Tùng Mậu - Phạm Ngũ Lão	450.000
21	Lõi đất Nguyễn Huệ - Ngô Văn Sở - Hồ Tùng Mậu	480.000
22	Lõi đất Khánh yên - Quảng trường - Nguyễn Huệ - Vườn hoa	480.000
23	Lõi đất Ngô Văn Sở - Hồ Tùng Mậu - Quảng Trường - Phan Đình Phùng	480.000
24	Lõi đất Quảng Trường - Phan Đình Phùng - Ngô Văn Sở - Hợp Thành	480.000
25	Lõi đất Khánh Yên - đường khu đầu máy - Nguyễn Huệ - M18	300.000
26	Lõi đất Tôn Thất Thuyết - Lê Ngọc Hân - Nguyễn Huệ	600.000
27	Lõi đất Nguyễn Tri Phương - Cao Thắng - Nguyễn Huệ	375.000
28	Lõi đất sau đường Khánh Yên đoạn giáp cung đường sắt - đường sắt	300.000
29	Lõi đất Nguyễn Tri Phương - Lương Ngọc Quyến - Lê Khôi - Mạc Đĩnh Chi	300.000
30	Lõi đất Triệu Quang Phục - Nguyễn Tri Phương - Mạc Đĩnh Chi - Lê Khôi	300.000
31	Lõi đất Nguyễn Huệ - Mạc Đĩnh Chi - Lê Khôi - Triệu Quang Phục	375.000
32	Lõi đất Lương Ngọc Quyến - Nguyễn Huệ - Cao Thắng - Nguyễn Tri Phương	375.000
33	Lõi đất Mạc Đĩnh Chi - Phạm Hồng Thái - Tôn Thất Thuyết - Lương Ngọc Quyến	300.000
34	Lõi đất Mạc Đĩnh Chi - Phạm Hồng Thái - Nguyễn Huệ - Lương Ngọc Quyến	375.000
35	Lõi đất Nguyễn Huệ - Hợp Thành - Lương Thế Vinh - Ngô Văn Sở	375.000

36	Lõi đất Ngô Văn Sở - Hợp Thành - Đinh Bộ Lĩnh - Lương Thế Vinh	330.000
37	Lõi đất quảng trường ga - Khánh Yên - đường đi đầu máy - đường 2A	450.000
38	Lõi đất quảng trường ga - Nguyễn Huệ - đường đi đầu máy - đường 2A	450.000
39	Lõi đất Hồ Tùng Mậu - Minh Khai - Phan Đình Phùng - Ngô Văn Sở	450.000
40	Lõi đất Nguyễn Huệ - Triệu Quang Phục - Đồn Biên phòng	300.000
	*** Phường Duyên Hải**	
41	Lõi đất Thuỷ Hoa - Sơn Đen - Thanh Niên	375.000
42	Lõi đất Thuỷ Hoa - Sơn Đen - Thanh Niên - Đăng Châu	375.000
43	Lõi đất Sơn Đen - Thanh Niên - Duyên Hà - Hưng Hoá	300.000
44	Lõi đất Thanh Niên - Đăng Châu - Hưng Hoá - Lê Chân	300.000
45	Lõi đất Hưng Hoá - Sơn Đen - Duyên Hà - Đăng Châu	300.000
46	Lõi đất Hưng Hoá - Hoàng Sào - Duyên Hà - Đăng Châu	300.000
47	Lõi đất Hưng Hoá - Sơn Đen - Duyên Hà	330.000
48	Lõi đất Nguyễn Siêu - Duyên Hà - Ba Chùa - Trường tiểu học Duyên Hải	300.000
49	Lõi đất Duyên Hà - Ba Chùa - Đăng Châu	300.000
50	Lõi đất Duyên Hà - Ngô Gia Tự - Ba Chùa - Đăng Châu	300.000
51	Lõi đất Duyên Hà - Nhạc Sơn - Lê Hồng Phong - Ngô Gia Tự	300.000
52	Lõi đất Nguyễn Đức Cảnh - Ba Chùa - Trường trung học Bán công	300.000
53	Lõi đất Ba Chùa - Đăng Châu - Lê Hồng Phong - Ngô Gia Tự	300.000
54	Lõi đất Nguyễn Đức Cảnh - Đăng Châu - Lê Hồng Phong - Lương Khánh Thiện	300.000
55	Lõi đất Lê Văn Hưu - Lương Khánh Thiện - Nhạc Sơn	300.000
56	Lõi đất Thanh Niên - Đăng Châu - Thuỷ Hoa - Hoàng Sào	450.000
57	Lõi đất Lê Hồng Phong - Nhạc Sơn - Lê Văn Hưu - Lương Khánh Thiện	300.000
58	Lõi đất Lương Khánh Thiện - Nguyễn Đức Cảnh - đồi cây xanh	300.000
59	Lõi đất Duyên Hà - Nguyễn Siêu - Nguyễn Đức Cảnh - Thanh Niên	300.000
60	Lõi đất Nguyễn Siêu - Nguyễn Đức Cảnh - Phùng Khắc Khoan - Quy hoạch	300.000
	*** Phường Cốc Lếu**	
61	Lõi đất Hoàng Liên - Nhạc Sơn - Hoàng Văn Thụ - Hoàng Hoa Thám	450.000
62	Lõi đất Hoàng Liên - Nghĩa Đô - Hoàng Hoa Thám - Tán Thuật	450.000
63	Hoàng Liên - Nguyễn Đô - Hoàng Văn Thụ - Phan Chu Trinh	420.000
64	Hoàng Văn Thụ - Phan Chu Trinh	300.000
65	Lõi đất Sơn Đạo - Phan Chu Trinh - Nhạc Sơn - Hoàng Văn Thụ - Hoàng Hoa Thám	300.000
66	Lõi đất Phan Chu Trinh - Hoàng Văn Thụ - Lương Văn Can - Đặng Trần Côn	300.000
67	Lõi đất Sơn Đạo - Phan Chu Trinh - Đặng Trần Côn - Lương Văn Can	300.000
68	Lõi đất Lương Văn Can - Sơn Đạo - Đặng Trần Côn	300.000
69	Lõi đất Phan Chu Trinh - ngõ UBND phường - Hoàng Văn Thụ - Sơn Đạo	300.000
70	Lõi đất Phan Chu Trinh - ngõ phường - Hoàng Liên - Sơn Đạo	420.000
71	Lõi đất Hoàng Liên - Trần Đăng Ninh - 5B - Trường học	375.000
72	Lõi đất đường Nhạc Sơn - Trần Đăng Ninh - 5B - Nguyễn Bỉnh Khiêm	300.000
73	Lõi đất Nguyễn Bỉnh Khiêm - Đoàn Thị Điểm - Nhạc Sơn	300.000
74	Lõi đất Nguyễn Bỉnh Khiêm - Đoàn Thị Điểm - Lê Quý Đôn - Nhạc Sơn	300.000
75	Lõi đất Nguyễn Bỉnh Khiêm - Đoàn Thị Điểm - Lê Quý Đôn	300.000

76	Lõi đất Hoàng Hoa Thám - Tán Thuật - Nghĩa Đô - Hoàng Văn Thụ	300.000
77	Lõi đất Sơn Tùng - Nguyễn Trung Trực - Cốc Lếu	450.000
78	Hoàng Liên - Sơn Tùng - Nguyễn Trung Trực - Cốc Lếu	375.000
79	Lõi đất Sơn Tùng - Hoàng Sào - Cốc Lếu - Hoàng Liên	480.000
80	Lõi đất Hồng Hà - Hoàng Sào - Cốc Lếu - Hoà An	420.000
81	Lõi đất Sơn Đạo - Hoàng Văn Thụ - Trần Đăng Ninh - Nhạc Sơn	300.000
82	Lõi đất Kim Chung - Hồng Hà - Kim Đồng - Cốc Lếu	450.000
83	Lõi đất Kim Đồng - Hồng Hà - Lý Tự Trọng - Cốc Lếu	450.000
84	Lõi đất Lý Tự Trọng - Hồng Hà - Võ Thị Sáu - Cốc Lếu	450.000
85	Lõi đất Võ Thị Sáu - Hồng Hà - Lê Văn Tám - Cốc Lếu	450.000
86	Lõi đất Lê Văn Tám - Hồng Hà - Trần Quốc Toản - Cốc Lếu	450.000
87	Lõi đất Trần Quốc Toản - Hồng Hà - Cao Bá Quát - Cốc Lếu	420.000
88	Lõi đất Cốc Lếu - Hồng Hà - Cao Bá Quát - Tản Đà	420.000
89	Lõi đất Cốc Lếu -Tản Đà - Hồng Hà - Nguyễn Công Trứ	420.000
90	Lõi đất Cốc Lếu - Nguyễn Công Trứ - Hồng Hà - Phan Huy Chú	420.000
91	Lõi đất Hoàng Liên - Hồng Hà - Phan Huy Chú	375.000
92	Lõi đất Lương Văn Can - Hoàng Văn Thụ - Sơn Đạo - Đặng Trần Côn	300.000
93	Lõi đất Hoàng Liên - Trần Đăng Ninh - Hoàng Văn Thụ - Sơn Đạo	375.000
94	Lõi đất đường Nhạc Sơn - Đường Nhạc Sơn cũ (Trung tâm Giáo dục thường xuyên)	300.000
	*** Phường Kim Tân**	
95	Lõi đất đường Hoàng Liên - Ngô Quyền - cống Φ 200	420.000
96	Lõi đất Ngô Quyền - Lý Công Uẩn - Nguyễn Du cống Φ 200	375.000
97	Lõi đất Nguyễn Du - Chu Văn An - Vạn Hoa - Lý Công Uẩn	300.000
98	Lõi đất Vạn Hoa - Chu Văn An - Lý Công Uẩn - Lý Đạo Thành	300.000
99	Lõi đất Hoàng Liên - Lý Đạo Thành - Phú Bình - Lê Lai	420.000
100	Lõi đất Lý Công Uẩn - Lý Đạo Thành - Lê Lai	375.000
101	Lõi đất Quy Hoá - Lý Công Uẩn - Trần Nhật Duật - Mường Than	375.000
102	Lõi đất Hoàng Liên - Mường Than - Trần Nhật Duật	420.000
103	Lõi đất Mường Than - Tuệ Tĩnh - Trần Nhật Duật - Bà Triệu	300.000
104	Lõi đất Quang Minh - Nhạc Sơn - An Phú	300.000
105	Lõi đất Hoàng Liên - Xuân Diệu - Trần Bình trọng - Kim Thành	420.000
106	Lõi đất Xuân Diệu - Trần Bình Trọng - Kim Thành - Tuệ Tĩnh	300.000
107	Lõi đất Lý Công Uẩn - Xuân Diệu - Tuệ Tĩnh	330.000
108	Lõi đất Xuân Diệu - Bà Triệu - Tuệ Tĩnh - Lý Công Uẩn	330.000
109	Lõi đất Hoàng Liên - Lý Công Uẩn - Trần Bình Trọng - Kim Thành	420.000
110	Lõi đất Lý Công Uẩn - Tuệ Tĩnh - Kim Thành - Trần Bình Trọng	300.000
111	Lõi đất Lê Đại Hành - Quy Hoá - Ngô Quyền - Nhánh nối 1	330.000
112	Lõi đất Lê Đại Hành - Ngô Quyền - Nhánh nối 3 - Nhánh nối 4	300.000
113	Lõi đất Quy Hoá - Lý Công Uẩn - Mường Than - Ngõ nội trú	300.000
114	Lõi đất Quy Hoá - Lê Đại Hành - Ngõ nội trú	300.000
115	Lõi đất Lý Công Uẩn - Mường Than - Ngã 6 - Trường Nội trú	330.000
116	Lõi đất Lý Công Uẩn - Mường Than - Ngã 6 - Trường Nội trú	330.000

117	Lõi đất Trần Nhật Duật - Mường Than - đường TĐC ngã 6	330.000
118	Lõi đất Ngô Quyền - Lê Đại Hành - Nhánh nối 1, 2	300.000
119	Lõi đất Quy hoá - Ngô Quyền - Lê Lai - Lý Đạo Thành	330.000
120	Lõi đất Lê Lai - Ngô Quyền - Vạn Hoa	300.000
121	Lõi đất Nguyễn Du - Ngô Quyền - Vạn Hoa - Chu Văn An	300.000
122	Lõi đất Ngô Quyền - Nguyễn Du - Lý Công Uẩn	420.000
123	Lõi đất Lý Công Uẩn - Lê Lai - Phú Bình - Lý Đạo Thành	300.000
124	Lõi đất Vạn Hoa - Chu Văn An - Lê Lai	300.000
125	Lõi đất Hoàng Liên - Nguyễn Du - Lý Công Uẩn - Lý Đạo Thành	420.000
126	Lõi đất Quang Minh - Trung Đô - Sân vận động	300.000
127	Lõi đất Hoàng Liên - Nhạc Sơn - Quang Minh - An Nhân	0
128	- Phía sau đường Hoàng Liên	420.000
129	- Phía sau các đường còn lại	330.000
130	Lõi đất Hoàng Liên - Quang Minh - An Bình - Trung Đô	375.000
	*** Xã Vạn Hoà**	
131	Lõi đất Công ty 559 Hoàng Mai	1.500.000
132	Lõi đất Công ty Huệ Minh	1.500.000

Phụ lục số 8

BẢNG GIÁ ĐẤT HUYỆN MƯỜNG KHƯƠNG

(Kèm theo Quyết định số 58/2012/QĐ-UBND ngày 26/12/2012 của UBND tỉnh Lào Cai)

1. Bảng giá đất ở tại đô thị

STT	Tên đường phố, ngõ phố	Mốc xác định	Loại đường	Giá đất (đồng/m^2)
1	2	3	4	5
	* Thị trấn Mường Khương			
1	Quốc lộ 4D	Từ ngã ba đường rẽ Nậm Chảy + 200m về phía Lào Cai đến nghĩa trang	IV	600.000
2		Từ nghĩa trang đến ngã ba Hải quan	IV	700.000
3		Từ ngã ba Hải quan đến thôn Nhân Giống (chân núi cô Tiên)	V	500.000
4		Vị trí 1 đường Mường Khương - Sín Tẻn thuộc thôn Lao Chải	VII	200.000
5	Quốc lộ 4	Từ giao điểm QL4 và 4D đến đập tràn Tùng Lâu (theo trục đường quốc lộ 4)	IV	800.000
6		Từ đập tràn Tùng Lâu đến cầu mới Na Chảy	III	1.000.000
7		Từ cầu mới Na Chảy đến hết bến xe khách mới của huyện trên đường đi Hà Giang	I	3.000.000
8	Nội thị	Thôn Nhân Giống	V	300.000
9		Thôn Sả Hồ	VII	200.000
10		Điểm dân cư Ngam A	VII	200.000
11		Từ đường gốc vải nối QL4 đoạn tránh thị trấn	IV	700.000
12		Đường sau xí nghiệp nước đến Ban quản lý rừng phòng hộ	IV	700.000
13		Từ đất nhà ông Sấn (đường bê tông dọc thôn Tùng Lâu) đến chân dốc đỏ	V	500.000
14		Từ nghĩa trang đến điểm dân cư Na Chảy	V	450.000
15		Từ Hải quan đến cầu Trắng	II	1.500.000
16		Từ cầu Trắng đến hết đất nhà Xuyến Toả	II	1.800.000
17		Từ nhà bà Thanh Huân đến hết ngã tư Na Bủ rẽ vào Na Đẩy (hết đất nhà Thu Tiềm)	II	1.700.000
18		Từ ngã tư Na Bủ rẽ Na Đẩy đến cầu Na Bủ	II	1.500.000
19		Từ Cầu Na Bủ đến giáp Bưu điện văn hoá thôn Hàm Rồng	III	1.200.000
20		Từ Bưu điện văn hoá thôn Hàm Rồng đến đường rẽ lên UBND xã Tung Chung Phố	II	1.800.000
21		Từ cách đường Mường Khương - Pha Long 85m đến cầu đi thôn Sa Pả 11 (Mã Tuyển)	IV	600.000
22		Từ sau đất nhà ông Kháng Xuân Ly đến đoạn tránh QL 4	IV	800.000
23		Từ đất nhà ông Lùng Văn Din đến hết đất nhà bà Lùng Già Dung	V	500.000

24	Nội thị	Điểm dân cư Na Pủ Sáo thuộc thôn Na Khui	VI	300.000
25		Từ cách đường Mường Khương - Pha Long 85 m (đường Kiểm sát - Sảng Chải) đến nhà tình nghĩa	IV	600.000
26		Từ nhà tình nghĩa (gần ao cá) đến hết thôn Sảng Chải	V	400.000
27		Từ đất nhà ông Lù Vần Ngán đến hết đất nhà ông Lục Thượng Năm (Bẩy)	V	450.000
28		Từ đất nhà ông Thất đến hết đất nhà ông Hiển Tập (cũ) + Nhánh nhà Dũng Duyên	V	450.000
29		Từ Đài truyền hình đến hết nhà ông Cồ Pin Sẻng	V	450.000
30		Từ cách nhà hàng Anh Mùi 85m (đường Mường Khương - Pha Long) đến hết đất nhà ông Duyên Lèng	V	450.000
31		Từ cách nhà bà Vân Đại (cách đường trung tâm huyện lỵ - Pha Long 85m) đến hết đất nhà bà Hoà Tình	V	450.000
32		Từ cách đường Mường Khương - Pha Long 85 m (Ngõ nhà ông Thắng Tuyết) đến hết đất nhà ông Đệ Quân	V	500.000
33		Từ nhà bà Nhuần đến hết nhà ông Cáo Sín Mìn	V	500.000
34		Đường nhánh từ sau đất nhà ông Tủ đến hết đất nhà ông La Ngọc Bảo	V	450.000
35		Từ đất nhà bà Soáng đến hết đất nhà ông Khay Giá	V	450.000
36		Đường nhánh Cửa hàng Dược sau 85m đến hết đất nhà ông Phủ	V	550.000
37		Đường sau nhà Hoá Bằng cách 85m đến ngã ba trên bể nước cũ	IV	600.000
38		Sau nhà văn hoá Thanh Niên đến đập tràn	V	400.000
39		Từ đất nhà ông thành Dương (đường vào trường cấp 3 mới) đến trường cấp 3	II	1.600.000
40		Đường mới mở từ sau nhà Hà Tài đến hết đất nhà Kiều Hương	III	1.200.000
41		Từ nhà bà Thanh Huân đến hết BQL chợ	I	3.000.000
42		Từ đất nhà Tuấn Hương đến hết đất Vật tư	I	3.000.000
43		Từ đất nhà bà Tiến đến hết đất nhà Bình Tường (giáp cổng chợ phụ)	III	1.200.000
44		Từ đất nhà ông Thuyên Bé đến trường cấp 3 mới	III	1.200.000
45		Từ hết đất Ban quản lý chợ đến cầu đập tràn Tùng Lâu	III	1.000.000
46		Từ đất nhà ông Bốn Thương đến hết nhà Tung Sình (đường sau chợ huyện)	I	3.000.000
47		Đoạn nối tiếp đường sau chợ đến bến xe khách mới	I	2.500.000
48		Từ cách đường Mường Khương - Pha Long 85m đến hết đất tiểu khu cũ (nhánh nhà bà Mùi Khoát)	V	450.000
49		Từ nhà ông Thân Thanh đến hết đất khu chăn nuôi cũ (nhánh nhà ông Phóng)	V	400.000
50		Từ cầu giáp nhà ông Pờ Sảo Mìn đến thuỷ lợi Thu Bồ	V	400.000
51		Từ đất nhà bà Chúc đến hết nhà ông Sang (gần cầu Na Bủ)	VI	300.000

52		Từ sân kho Na Bủ đến hết nhà Thu Hương (đường đi Nấm Lư)	V	500.000
53		Từ hết đất nhà Thu Hương đến hết khu dân cư Na Đẩy (đường đi Nấm Lư)	V	450.000
54		Thôn Na Ản	VII	200.000
55		Các thôn và điểm dân cư còn lại không thuộc các đoạn đường, ngõ phố ở trên	VII	180.000

2. Bảng giá đất ở tại nông thôn khu vực I

Số TT	Tên đường	Mốc xác định	Loại đường	Giá đất (đồng/m²)
1	2	3	4	5
	* Xã Tung Chung Phố			
1	Quốc lộ 4	Vị trí 1 đường Mường Khương - Pha Long của các thôn Páo Tủng	VI	200.000
2		Vị trí 1 đường Mường Khương - Pha Long của các thôn Lũng Pâu, Làn Tiểu Hồ	VI	200.000
3	Đường liên thôn	Vị trí 1 từ cổng UBND xã Tung Chung Phố đi qua thôn Dì Thàng đến đường rẽ đi Tả Chu Phùng	VI	200.000
4		Vị trí 1 từ nhà ông Tráng Vản Mìn (khu vực C5 cũ) đến thôn Tả Chu Phùng	VI	200.000
	* Xã Bản Lầu			
5	Quốc lộ 4D	Từ đất nhà Ngọc Thảo đến hết đất nhà ông Khiển	I	2.000.000
6		Từ đất nhà ông Khiển đến hết đất nhà ông Hồng Nhật (cầu Trắng)	II	1.300.000
7		Từ nhà ông Hồng Nhật (cầu Trắng) đến nghĩa trang	III	500.000
8		Từ nghĩa trang đến đường rẽ nhà ông Phiên	IV	400.000
9		Từ ngã ba Cốc Chứ + 300m đường đi Bản Xen	V	300.000
10		Từ đất nhà Ngọc Thảo đến đường rẽ Na Pao dưới	II	1.000.000
11		Từ đường rẽ Na Pao dưới đến hết đất nhà Dũng Phương	III	500.000
12		Từ hết đất nhà Dũng Phương đến hết đất nhà Thắng Hoa	III	600.000
13		Từ hết đất nhà Thắng Hoa đến hết đất nhà Hải Tú	III	600.000
14	Đường liên thôn	Vị trí 2 từ ngã ba Na Mạ đến hết đất nhà ông Vĩ (đường đi Na Lốc)	V	300.000
15	Đường nội thị trung tâm xã	Từ cầu Na Pao đến phía sau phòng khám đa khoa theo trục đường mới mở	II	1.200.000
	* Xã Bản Xen			
16	Đường liên xã	Từ đất nhà ông Hướng đến hết đất nhà ông Nghị Hà	V	250.000
17		Từ hết đất nhà ông Trường đến đất nhà ông Hướng	VI	200.000
18		Từ hết đất nhà ông Nghị đến hết đất nhà ông Thuấn Minh	VI	200.000
19		Từ địa giới xã Bản Lầu - Bản Xen đến hết đất nhà ông Trường	VII	180.000
20		Từ hết đất nhà ông Thuấn Minh đến cầu tràn Na Vai	VII	180.000
21		Từ đường rẽ nhà ông Hùng Phương vào 30m đến hết đất trạm y tế xã	VII	180.000
22		Từ đường rẽ nhà ông Khoa Ngân vào 30m đến hết đất điểm thu mua Chè	VII	180.000
23		Từ hết đất nhà ông Hướng (trừ vị trí 1) đến hết đất nhà ông Lừu Chín Đức thôn 11	VII	165.000
24		Từ hết đất xưởng chè đến giáp xã Lùng Vai	VII	165.000

	*** Xã Lùng Vai**			
25	Quốc lộ 4D	Từ hết mỏ nước cạn đến ngã ba rẽ chợ Lùng Vai	III	650.000
26		Từ chợ đến hết đất trụ sở mới UBND xã Lùng Vai	II	1.000.000
27		Từ đường rẽ đi Nông trường Thanh Bình (gần cầu Chợ Chậu) đến hết đất nhà ông Cường	III	700.000
28		Từ mỏ đá đến đường rẽ đi Công ty chè Thanh Bình	V	300.000
29		Từ đường rẽ đi thôn Đồng Căm A đến hết mỏ nước cạn	III	500.000
30		Từ hết đất UBND mới xã Lùng Vai đến hết đất nhà ông Lương	III	600.000
31		Từ hết đất nhà ông Cường đến ngã ba đường đi Cửa Chủ	III	550.000
32		Từ giáp ranh xã Bản Lầu đến đường rẽ đi thôn Đồng Căm A	IV	350.000
33		Từ đỉnh dốc Km 28 đi Mỏ đá (qua đội 3 Gốc Gạo Công ty chè Thanh Bình)	III	500.000
34		Từ hết đất nhà ông Lương đến đỉnh dốc Km 28	V	300.000
35		Từ ngã ba rẽ Cửa Chủ đến dốc U Thài	VI	200.000
36	Đường liên xã	Từ đất nhà Tuyên Như (khu đất đấu giá) đến hết đất nhà ông Thắng Bình - đường từ quốc lộ 4D vào Công ty chè Thanh Bình	III	500.000
37		Từ cổng Nhà máy chè đến hết đất nhà ông Ngan	IV	400.000
38	Đường liên thôn	Từ hết đất nhà ông Thắng Bình đến hết đất nhà ông Sấn	V	300.000
39		Từ sau nhà ông Trần Bình đến hết đất nhà ông Dư Làn	V	300.000
40		Từ hết đất nhà ông Ngan đến đập tràn giáp thôn Bồ Lũng	VI	200.000
41		Từ hết đất nhà ông Phan đến hết đất nhà ông Vảng (đường lên thôn Tảo giàng)	IV	400.000
42		Từ hết đất nhà ông Vảng đến hết đất nhà ông Sín	V	300.000
43		Từ nhà ông Tân đến hết đất nhà ông Dưởng	III	500.000
44		Từ cống thoát nước giáp đất ở ông Cường đến hết khu đất đấu giá chợ Lùng Vai (đường đi Bản Làn)	III	650.000
45		Từ hết đất nhà ông Thiện đến hết đất nhà ông Lìn	V	300.000
	*** Xã Thanh Bình**			
46	Quốc lộ 4D	Từ Đập tràn đến nhà ông Lèng Thền Chín + 500m	VI	200.000
47		Từ cầu Bản Khương đến trụ sở mới UBND xã + 300m	V	300.000
48		Từ đất nhà bà Tráng Minh Hoa đến hết đất nhà ông Lồ Thế Chín (khu vực Chợ km15 thôn Sín Chải và thôn Tả Thền B)	V	300.000
49		Từ nhà Táo Dền Hải đến hết đất nhà ông Giàng Pháng Xẻng (thôn Lao Hầu)	VI	200.000
50	Đường liên xã	Từ cách đường quốc lộ 4D 30m ngã ba Chợ Km 15 (đối diện nhà ông Lồ Lài Lèng) đến hết đất nhà ông Sủng Seo Nhà (đường U Thài - Lùng Khấu Nhin)	V	250.000
51		Từ hết địa phận chợ Km 15 + 500m đường đi thôn Pỉn Cáo	VI	220.000

	*** Xã Nậm Chảy**			
52	Đường liên xã	Từ Đồn Biên phòng đến Trạm Y tế xã + 300m	V	250.000
53		Từ cổng Đồn Biên phòng đến cột phát sóng Vinaphone	VI	200.000
54		Từ cổng trường tiểu học thôn Lùng Phìn A đến cầu vào thôn Củi Pao Phìn	VI	200.000
	*** Xã Nấm Lư**			
55	Tỉnh lộ 154	Từ cách cột điện trung thế + 200m về phía Mường Khương đến lối mòn vào nhà ông Lý Sử Tín	VI	200.000
	*** Xã Lùng Khấu Nhin**			
56	Tỉnh lộ 154	Từ nhà ông Vàng Pao Quáng đến hết đất bà Lèng Thị Dương	VI	200.000
57		Từ hết đất nhà bà Lèng Thị Dương đến cổng UBND xã	IV	400.000
58	Đường liên thôn	Từ đường rẽ Lùng Khấu Nhin (ngã ba chợ) đến hết nhà ông Lù Phà Lền (thôn Lùng Khấu Nhin 2)	VI	200.000
59	Đường liên xã	Từ cổng UBND xã đến hết đất nhà ông Tráng Khái Hoà	VI	200.000
	*** Xã Cao Sơn**			
60	Tỉnh lộ 154	Từ mốc giáp ranh xã La Pán Tẩn đến hết đất nhà Lù Sinh	VI	230.000
61		Từ hết đất nhà ông Lù Sinh đến hết đất nhà ông Thào Dỉ	VII	170.000
62		Từ hết đất nhà ông Thào Dỉ đến cổng khu TT. Giáo viên cấp 1	VI	230.000
	*** Xã La Pán Tẩn**			
63	Tỉnh lộ 154	Từ danh giới xã Cao Sơn đến hết đất nhà ông Thào Phìn	V	250.000
64		Từ hết đất nhà ông Thào Phìn đến hết đất ông Sùng Sinh	V	300.000
65		Từ ngã ba nhà ông Lù Đức Hùng đến hết đất nhà ông Sùng Lử	V	300.000
66	Đường liên xã	Từ nhà ông Sùng Lử đến đỉnh dốc đường vào trụ sở cũ UBND xã	VI	220.000
67		Từ nhà ông Giàng Dao đến hết đất nhà ông Giàng Vàng	VI	220.000
68		Từ nhà ông Sùng Dỉ đến hết đất nhà ông Sùng Chín Pao (đường vào trụ sở cũ UBND xã)	VI	220.000
	*** Xã Tả Thàng**			
69	Tỉnh lộ 154	Trụ sở UBND xã + 300m về phía Mường Khương đến trụ sở UBND xã + 200m về phía Cán Cấu	V	250.000
	*** Xã Tả Ngài Chồ**			
70	Đường liên xã	Từ mốc Km 15 đến hết Bưu điện văn hoá xã (đường Mường Khương - Pha Long)	V	250.000
71		Từ Bưu điện văn hoá xã đến hết đất nhà ông Hảng Sùng Lao (thôn Ma Cháo Sủ 1)	VII	180.000
72		Từ mốc Km 13 đến mốc Km15 (thuộc thôn Sừ Ma Tủng B và thôn Hoàng Phì Chải)	VII	170.000
	*** Xã Pha Long**			
73	Đường liên xã	Từ Bưu điện Văn hoá xã đến ngã ba (Vàng Sảo Chín) đi cửa khẩu Lồ Cố Chin	IV	400.000
74		Từ hết đất nhà ông Thào Seo Chô đến Bưu điện Văn hoá xã	V	300.000

75	Đường liên xã	Từ ngã ba nhà ông Vàng Sảo Chín qua UBND xã đến nhà ông Lồ Seo Hoà (nhà cũ của ông Giàng Seo Xoá)	IV	350.000
76		Từ ngã ba Lao Táo đến hết đất nhà ông Thào Seo Chô (nhà cũ ông Chấn)	VI	200.000
77		Từ ngã ba sân vận động đến đường rẽ Sín Chải (qua UBND mới)	IV	400.000
78		Từ ngã ba nhà ông Vàng Sảo Chín đến cầu Sả Chải	VI	200.000
79		Từ đất nhà ông Vàng Seo Sùng đến ngã ba Lao Táo	VII	170.000
*** Xã Dìn Chin**				
80	Quốc lộ 4	Từ đất nhà ông Ma Seo Sính đến hết đất nhà ông Sùng Seo Dìn	V	250.000
81		Từ hết đất nhà ông Sùng Seo Dìn đến ngã tư rẽ Tả Gia Khâu (nhà ông Sền Chử Hùng đường đi Pạc Tà)	IV	350.000
82		Từ nhà ông Ma Lử Pao (Dìn Chin) đến hết đất nhà ông Giàng Seo Quang (thôn Ngải Thầu)	V	300.000
83		Từ đất nhà ông Thào Seo Sài đến ranh giới xã Pha Long	VI	200.000
84	Đường liên xã	Từ đường rẽ lên UBND xã đến cổng trụ sở UBND xã	V	250.000
85	Đường liên thôn	Dọc hai bên đường thôn Lồ Sử Thàng từ nhà ông Vàng Phà Đông đến hết đất nhà ông Vàng Văn Đêm	VI	200.000
86		Dọc hai bên đường thôn Na Cổ từ nhà ông Ly Khánh Phủ đến hết đất nhà ông Lồ Seo Vảng (thôn Na Cổ)	VI	200.000
*** Xã Tả Gia Khâu**				
87	Đường liên xã	Từ ngã ba rẽ đi Si Ma Cai + 200m về phía Dìn Chin đến chợ Tả Gia Khâu + 200m về phía UBND xã (UBND cũ) Tả Gia Khâu	V	300.000
88		Từ ngã ba chợ Tả Gia Khâu +100m đi thôn Pạc Tà	V	280.000
89	Quốc lộ 4	Từ đầu cầu Tả Gia Khâu - Bản Mế đến hết nhà ông Giàng Cù Sèng	V	300.000

3. Bảng giá đất nông nghiệp và đất ở tại nông thôn khu vực II

*** Đất ở tại nông thôn khu vực II:**

Đơn vị tính: Đồng/m^2

Vị trí	Giá đất
Vị trí 1	145.000
Vị trí 2	120.000
Vị trí 3	100.000

*** Đất trồng lúa nước**

Đơn vị tính: Đồng/m^2

Vị trí	Giá đất
Vị trí 1	32.000
Vị trí 2	27.000
Vị trí 3	21.000

*** Đất nuôi trồng thủy sản**

Đơn vị tính: Đồng/m^2

Vị trí	Giá đất
Vị trí 1	27.000
Vị trí 2	23.000

*** Đất trồng cây hàng năm khác**

Đơn vị tính: Đồng/m^2

Vị trí	Giá đất
Vị trí 1	23.000
Vị trí 2	18.000
Vị trí 3	13.000

*** Đất trồng cây lâu năm**

Đơn vị tính: Đồng/m^2

Vị trí	Giá đất
Vị trí 1	13.000
Vị trí 2	10.000

*** Đất rừng sản xuất**

Đơn vị tính: Đồng/m^2

Vị trí	Giá đất
Vị trí 1	6.500
Vị trí 2	5.000

4. Bảng phân vị trí đất ở tại nông thôn khu vực II

Số TT	Địa danh	Vị trí
(1)	(2)	(3)
	*** Xã Tung Chung Phố**	
-	Phần còn lại của thôn các thôn: Lũng Pâu, Làn Tiểu Hồ, Páo Tủng	1
-	Phần còn lại của thôn các thôn: Tả Chu Phùng	2
-	Các thôn và điểm dân cư còn lại	3
	*** Xã Bản Lầu**	
-	Dọc đường liên huyện; phần còn lại không thuộc đất ở nông thôn khu vực I của các thôn Trung Tâm, Bồ Quý, Na Pao, Km15, Na Lin và Cốc Chứ.	1
-	Các thôn: Na Nhung 1, 2; Na Mạ 1, 2; khu vực cửa khẩu mới mở; Na Lốc; Lùng Cẩu và Nàng Ha; Dọc theo đường từ ngã 3 Na Mạ đi thôn Pạc Po đến hết thôn Na Lốc	2
-	Các thôn và điểm dân cư còn lại	3
	*** Xã Bản Xen**	
-	Đường vào sau UBND xã; đường nối UBND xã đi QL 4D; đường từ trường mầm non đi Nghĩa trang cũ	1
-	Các thôn và điểm dân cư còn lại	3
	*** Xã Lùng Vai**	
-	Phần còn lại của thôn Lùng Vai 1, Lùng Vai 2, Chợ Chậu, Giáp Cư	1
-	Phần còn lại của thôn Na Hạ 2, Cốc Cái, Bồ Lũng, Tảo Giàng 1, 2	2
-	Các thôn và điểm dân cư còn lại	3
	*** Xã Thanh Bình**	
-	Phần còn lại không thuộc đất ở nông thôn khu vực I của các thôn Sín Chải, Tả Thền B, Nậm Pản, Lao Hầu; Vị trí 1 thôn Tả Thền A	2
-	Các thôn và điểm dân cư còn lại	3
	*** Xã Nậm Chảy**	
-	Thôn Gia Khâu A; Cụm Ré; Cốc Ngù; Sả Lùng Phìn A, B; Sấn Pản, Mào Phìn	1
-	Các thôn và điểm dân cư còn lại	3
	*** Xã Nấm Lư**	
-	Phần còn lại của các thôn: Lủng Phạc, Cốc Chứ, Pạc Ngam	2
-	Các thôn và điểm dân cư còn lại	3
	*** Xã Lùng Khấu Nhin**	
-	Phần còn lại của thôn Sín Lùng Chải A, B; thôn Ma Ngán A, Ma Ngán B, Suối Thầu	2
-	Các thôn và điểm dân cư còn lại	3
	*** Xã Cao Sơn**	
-	Phần còn lại của các thôn Pa Cheo Phìn A, B; Ngải Phóng Chồ; Lồ Suối Tủng	2
-	Các thôn và điểm dân cư còn lại	3
	*** Xã La Pán Tẩn**	
-	Khu vực gần mỏ chì, kẽm thôn Sín Chải A	1
-	Các thôn Tỉn Thàng, Ma Cài Thàng, Mường Hum, Cu Ty Chải	2
-	Các thôn và điểm dân cư còn lại	3

	* **Xã Tả Thàng**	
-	Phần còn lại của thôn Tả Thàng, các thôn Cán Cấu 1, 2	2
-	Các thôn và điểm dân cư còn lại	3
	* **Xã Tả Ngài Chồ**	
-	Thôn Sà Khái Tủng (thôn Dốc Đỏ)	1
-	Phần còn lại của thôn Tả Lủ, Máo Chóa Sủ; Vị trí 2 từ mốc km 15 đến Bưu điện Văn hoá xã	2
	Các thôn và điểm dân cư còn lại	3
	* **Xã Pha Long**	
-	Phần còn lại của thôn Sả Chải; Phố Pha Long 1, 2	1
-	Phần còn lại của thôn Lao Táo, Nỉ Sỉ	2
-	Các thôn và điểm dân cư còn lại	3
	* **Xã Dìn Chin**	
-	Phần còn lại của thôn Lùng Sán Chồ, Ngải Thầu 1, Dìn Chin 1	2
-	Các thôn và điểm dân cư còn lại	3
	* **Xã Tả Gia Khâu**	
-	Thôn Na Măng, Vú Sà, Lao Tô Chải	2
-	Các thôn và điểm dân cư còn lại	3

5. Bảng phân vị trí đất nông nghiệp

Số TT	Tên đơn vị	Vị trí				
		Đất trồng lúa nước	Đất nuôi trồng thủy sản	Đất trồng cây hàng năm khác	Đất trồng cây lâu năm	Đất rừng sản xuất
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	Thị trấn Mường Khương	1;2	1	1;3	1; 2	1; 2
2	Xã Bản Lầu	2;3	2	2;3	2	2
3	Xã Bản Xen	2;3	2	2;3	2	2
4	Xã Lùng Vai	2;3	2	2;3	2	2
5	Xã Thanh Bình	2;3	2	2;3	2	2
6	Xã Nậm Chảy	2;3	2	2;3	2	2
7	Xã Tung Chung Phố	2;3	2	2;3	2	2
8	Xã Nấm Lư	2;3	2	2;3	2	2
9	Xã Lùng Khấu Nhin	2;3	2	2;3	2	2
10	Xã Cao Sơn	2;3	2	2;3	2	2
11	Xã La Pán Tẩn	2;3	2	2;3	2	2
12	Xã Tả Thàng	2;3	2	2;3	2	2
13	Xã Tả Ngài Chồ	2;3	2	2;3	2	2
14	Xã Pha Long	2;3	2	2;3	2	2
15	Xã Dìn Chin	2;3	2	2;3	2	2
16	Xã Tả Gia Khâu	2;3	2	2;3	2	2

Phụ lục số 09

BẢNG GIÁ ĐẤT HUYỆN SA PA

(Kèm theo Quyết định số 58/2012/QĐ-UBND ngày 26/12/2012 của UBND tỉnh Lào Cai)

1. Bảng giá đất ở đô thị

STT	Tên đường phố, ngõ phố	Mốc xác định	Khu, tiểu khu	Mật độ xây dựng (%)	Loại đường	Giá đất (đồng/m²)
1	2	3	4	5	6	7
	*** Thị trấn Sa Pa**					
1	Đường Điện Biên Phủ	Từ biển cây thông Sa Pa kính chào quý khách đến giáp nhà số 275	Dải đô thị trên đường đi Lào Cai - KđtDa	30	V	2.500.000
2		Bên Ta luy dương từ số nhà 275 đến giáp số nhà 365	Dải đô thị trên đường đi Lào Cai - KđtDa	30	IV	4.000.000
3		Từ đất nhà ông Chấp (đối diện số nhà 275) đến cổng nghĩa trang liệt sỹ	Dải đô thị trên đường đi Lào Cai - KđtDa	30	IV	4.000.000
4		Từ số nhà 365 đến giáp đất cây xăng	Dải đô thị dọc chân núi Hàm Rồng - KđtDb	30	III	5.500.000
5		Từ cổng nghĩa trang liệt sỹ đến tim cống cây xăng	Khu chợ mới (KmrA)	60	III	5.500.000
6		Từ tim cống cây xăng đến tim cống huyện	Khu chợ mới (KmrA)	60	II	7.000.000
7		Từ đất cây xăng đến ngã ba đường Thạch Sơn - Điện Biên Phủ	Dải chân núi Hàm Rồng Kđt Db	30	II	7.000.000
8		Từ đất cửa hàng tổng hợp đến phố Điện Biên	Khu trung tâm mật độ cao Kđt A	60-80	II	7.000.000
9		Từ phố Điện Biên đến ngã ba phố Xuân Hồ	Khu hành chính Kđt BB	40	III	5.500.000
10		Từ tim cống huyện đến hết đất nhà đối diện ngã ba phố Xuân Hồ	Dải đô thị trên đường đi Thác Bạc - KđtDa	30	III	5.500.000
11		Từ phố Xuân Hồ đến đường Sở Than	Tiểu thung lũng xanh - KđtCb	30	IV	4.000.000
12		Đoạn từ hết đất nhà đối diện ngã ba phố Xuân Hồ đến hết đất nhà đối diện ngã 3 đường Sở Than	Dải đô thị trên đường đi Thác Bạc - KđtDa	30	IV	4.000.000

13	Đường Điện Biên Phủ	Từ đường Sở Than đến Km 103 quốc lộ 4D	Tiểu thung lũng xanh (KđtCd); đồi nhà máy nước - KđtEc; sườn đồi Con gái - KđtCd	30	V	2.500.000
14		Đoạn hết đất nhà đối diện ngã ba đường Sở Than đến Km 103 QL4D.	Dải đô thị hai bên đường đi Thác Bạc - KđtDa; khu mở rộng Đông Bắc - KmrB	30	V	2.500.000
15		Từ Km 103 QL4D đến cổng vào đền Mẫu Thượng .	Sườn đồi Con gái KđtCd (MĐXD 30%); khu dự phòng Tây Bắc - QdpA; khu tự nhiên được bảo vệ - KtnB		VI	1.500.000
16		Từ đường vào đền Mẫu Thượng đến ngã ba đường Nguyễn Chí Thanh.	Tiểu thung lũng đồi Con gái-KtnAa; khu tự nhiên được bảo vệ KtnB		VI	1.500.000
17		Từ ngã ba đường Nguyễn Chí Thanh đến giáp đất Trường Võ Thị Sáu			VIII	450.000
18		Từ đất Trường Võ Thị Sáu đến ngã ba đường đi Bản Khoang			VII	900.000
19		Từ ngã ba đường đi Bản Khoang đến hết thị trấn			IX	250.000
20	Đường đi thôn Sả Séng (xã Sa Pả)	Từ đường Điện Biên Phủ vào 205m	Dải đô thị trên đường đi Lào Cai - KđtDa	30	V	2.500.000
21	Phố Lê Hồng Phong	Cả phố	Khu hành chính KđtBb	40	IV	4.000.000
22	Phố Lê Quý Đôn	Cả phố	Khu hành chính KđtBb	40	IV	4.000.000
23	Phố Xuân Hồ	Cả phố	Tiểu khu thung lũng xanh (KdtCd)	25	VI	1.500.000
24	Đường Xuân Viên	Từ số nhà 59 đến hết số nhà 67	Tiểu khu thung lũng xanh (KdtCd)	25	II	7.000.000
25		Từ hết số nhà 67 đến đường Điện Biên Phủ	Khu hành chính KđtBb	40	II	7.000.000
26	Đường Sở Than	Từ đường Điện Biên Phủ đến phố Thác Bạc	Tiểu khu thung lũng xanh (KdtCd); đồi quán sáu KđtCc	25, 30	IV	4.000.000
27	Đường Ngũ Chỉ Sơn	Từ phố Thủ Dầu Một đến đường Xuân Viên	Khu trung tâm mật độ cao Kđt A	60-80	II	7.000.000
28		Từ phố Thủ Dầu Một đến ngã ba phố Lê Văn Tám	Khu hành chính KđtBb	40	II	7.000.000
29		Từ phố Lê Văn Tám đến phố Kim Đồng	Khu trung tâm mật độ cao Kđt A	60-80	II	7.000.000

30	Đường Ngũ Chỉ Sơn	Từ phố Kim Đồng đến đường Thạch Sơn	Khu trung tâm mật độ cao Kđt A	60-80	III	5.500.000
31	Ngõ Sơn Tùng	Từ đường Điện Biên Phủ đến hết nhà Bà Vân	Khu đồi thông -KMrC	25-40	IV	4.000.000
32	Phố Nguyễn Viết Xuân	Cả phố	Khu trung tâm mật độ cao Kđt A	60-80	IV	4.000.000
33	Phố Lương Đình Của	Cả phố	Khu trung tâm mật độ cao Kđt A	60-80	III	5.500.000
34	Phố Bế Văn Đàn	Cả phố	Khu trung tâm mật độ cao Kđt A	60-80	IV	4.000.000
35	Phố Điện Biên	Cả phố	Khu trung tâm mật độ cao Kđt A	60-80	IV	4.000.000
36	Phố Kim Đồng	Cả phố	Khu trung tâm mật độ cao Kđt A	60-80	III	5.500.000
37	Phố Võ Thị Sáu	Cả phố	Khu trung tâm mật độ cao Kđt A	60-80	IV	4.000.000
38	Ngõ Trường Lê Văn Tám	Từ cổng trường Lê Văn Tám đến đường xuống nhà ông Đường	Khu tự nhiên được bảo vệ - KtnB		V	2.000.000
39	Phố Nguyễn Văn Trỗi	Cả phố	Khu trung tâm mật độ cao Kđt A	60-80	IV	4.000.000
40	Phố Hoàng Văn Thụ	Cả phố	Khu trung tâm mật độ cao Kđt A	60-80	IV	4.000.000
41	Phố Thủ Dầu Một	Cả phố	Khu trung tâm mật độ cao Kđt A	60-80	II	7.000.000
42	Phố Phạm Xuân Huân	Cả phố (bên ta luy âm)	Khu trung tâm mật độ cao Kđt A	60-80	II	7.000.000
43		Cả phố (bên ta luy dương)	Khu nhà kiến trúc Pháp Kđt BA	30	II	7.000.000
44	Phố Lê Văn Tám	Cả phố	Khu trung tâm mật độ cao Kđt A	60-80	IV	4.000.000
45	Đường Nhánh nối 10	Cả đường	Khu trung tâm mật độ cao Kđt A	60-80	III	5.500.000
46	Đường Thạch Sơn	Từ đường Phan Si Păng (ngã 5 trường tiểu học thị trấn) đến hết số nhà 14 (nhà hàng Hải Yến) và hết số nhà 01 (nhà nghỉ Linh Trang)	Khu trung tâm mật độ cao Kđt A	60-80	I	8.000.000
47		Từ hết số nhà 014 đến hết nhà Yến Bẩy	Khu trung tâm mật độ cao Kđt A	60-80	II	7.000.000
48		Từ hết nhà Yến Bẩy đến hết số nhà 260	Dải chân núi Hàm Rồng Kđt Db	30	III	5.500.000
49		Từ số nhà 03 đến ngã ba Thủ Dầu Một	Khu trung tâm mật độ cao Kđt A	60-80	II	7.000.000
50		Từ ngã ba phố Thủ Dầu Một đến đường Điện Biên Phủ	Khu trung tâm mật độ cao Kđt A	60-80	III	5.500.000

51	Phố Xuân Viên	Từ phố Hoàng Diệu đến hết số nhà 41	Khu trung tâm mật độ cao Kđt A	60-80	II	7.000.000
52		Từ hết đất số nhà 41 đến hết đất nhà nghỉ Anh Tuấn	Khu trung tâm mật độ cao Kđt A	60-80	I	8.000.000
53		Từ hết nhà nghỉ Anh Tuấn đến hết số nhà 57	Khu phố xanh KdtC (tiểu thung lũng xanh (KdtCd))	30	I	8.000.000
54		Từ số nhà 02 đến hết nhà nghỉ Hoa Sen	Khu trung tâm mật độ cao Kđt A	60-80	I	8.000.000
55	Phố Hoàng Diệu	Cả phố (bên taluy âm)	Khu trung tâm mật độ cao Kđt A	60-80	III	5.500.000
56		Cả phố (bên taluy dương)	Tiểu thung lũng xanh (KdtCd))	25	III	5.500.000
57	Ngõ Hùng Hồ I	Đoạn đường bê tông	Tiểu thung lũng xanh (KđtCd))	25	V	2.500.000
58	Ngõ Hùng Hồ II	Từ phố Xuân Viên đến khách sạn Victoria	Khu trung tâm mật độ cao Kđt A	60-80	IV	4.000.000
59		Đoạn còn lại	Tiểu khu thung lũng xanh (KđtCd))	25	V	2.500.000
60	Phố Cầu Mây	Từ đường Thác Bạc đến giáp đất Nhà khách số II UBND tỉnh	Khu nhà kiến trúc Pháp Kđt BA	30	III	5.500.000
61		Từ nhà khách số II UBND thị trấn đến hết nhà điều dưỡng Kho bạc	Khu nhà kiến trúc Pháp Kđt BA	30	II	7.000.000
62		Các đoạn còn lại	Khu trung tâm mật độ cao Kđt A	60-80	I	8.000.000
63	Đường Mường Hoa	Từ phố Cầu Mây đến hết đất khách sạn BamBoo.	Khu ban công Kđt BC	30	I	8.000.000
64		Từ phố Cầu Mây đến hết số nhà 31	Khu trung tâm mật độ cao Kđt A	60 - 80	I	8.000.000
65		Từ số nhà 31 đến hết số nhà 49	Khu trung tâm mật độ cao Kđt A	60 - 80	II	7.000.000
66		Từ hết đất khách sạn BamBoo đến đối diện hết đất số nhà 049	Khu ban công Kđt BC	30	II	7.000.000
67		Từ đối diện hết đất số nhà 049 đến cổng Công ty Việt Mỹ	Khu vành đai rau hoa đồi Viôlét-KđtCa	15	IV	4.000.000
68		Từ hết đất số nhà 49 đến đối diện cổng Công ty Việt Mỹ	Khu tự nhiên được bảo vệ - KtnB		IV	4.000.000
69		Từ cổng Công ty Việt Mỹ đến hết thị trấn Sa Pa	Bậc thềm thung lũng KđtEb	15	V	2.500.000
70		Từ đối diện cổng Công ty Việt Mỹ đến hết đất thị trấn	Khu tự nhiên được bảo vệ - KtnB		V	2.500.000
71	Đường Fan Si Păng	Từ đường Thạch Sơn đến ngã tư Cầu Mây	Khu trung tâm mật độ cao Kđt A	60-80	I	8.000.000

72	Đường Fan Si Păng	Từ ngã tư phố Cầu Mây đến giáp đất nhà nghỉ Cát Cát	Khu trung tâm mật độ cao Kđt A	60-80	II	7.000.000
73		Đoạn từ ngã ba phố Đồng Lợi và phố Tuệ Tĩnh đến giáp nhà nghỉ Phương Nam (phần đường thấp hơn đường chính)	Khu trung tâm mật độ cao Kđt A	60-80	III	5.500.000
74		Từ đất nhà nghỉ Cát Cát đến ngã 3 đường Viôlét (ngã ba trên)	Khu vành đai rau hoa đồi Viôlét- KđtCa	15	III	5.500.000
75		Từ ngã 3 đường Vi ô Lét (ngã 3 trên) đến hết đất thị trấn	Khu vành đai rau hoa đồi Viôlét-KđtCa	15	IV	4.000.000
76	Phố Tuệ Tĩnh	Đoạn giáp sân chợ	Khu trung tâm mật độ cao Kđt A	60-80	I	8.000.000
77		Đoạn còn lại trừ các vị trí đường loại I	Khu trung tâm mật độ cao Kđt A	60-80	II	7.000.000
78	Phố Đồng Lợi	Từ phố Tuệ Tĩnh đến phố Cầu Mây (cổng khách sạn Tỉnh uỷ)	Khu trung tâm mật độ cao Kđt A	60-80	III	5.500.000
79		Đoạn từ giáp nhà ông Hồng Nguyệt đến ngã ba đường lên chợ C (bên Taluy âm)	Khu ban công Kđt BC	30	III	5.500.000
80		Từ giáp khách sạn Hoàng Mai đến ngã 3 đường lên chợ C (bên ta luy dương)	Khu trung tâm mật độ cao Kđt A	60-80	III	5.500.000
81	Đường Violet	Cả đường	Khu ban công Kđt BC	30	III	5.500.000
82	Phố Hàm Rồng	Cả phố	Khu nhà kiến trúc Pháp Kđt BA	30	II	7.000.000
83	Đường bậc Hàm Rồng	Cả đường	Khu nhà kiến trúc Pháp Kđt BA	30	II	7.000.000
84	Đường vào nhà ông Thọ Loan	Từ đường bậc Hàm Rồng rẽ vào khu nhà ông Thọ Loan 70m	Khu nhà kiến trúc Pháp Kđt BA	30	V	2.500.000
85	Đường Thác Bạc	Từ đường Fan Si Păng đến phố Thác Bạc	Khu nhà kiến trúc Pháp Kđt BA	30	III	5.500.000
86		Đoạn 2 đầu phố Thác Bạc	Khu đồi quán sáu (KđtCc)	30	III	5.500.000
87		Từ phố Thác Bạc đến ngã ba đường Điện Biên Phủ (bên ta luy dương)	Khu đồi quán sáu (KđtCc), đồi nhà máy nước KđtEc	30	IV	4.000.000
88		Từ phố Thác Bạc đến ngã ba đường Điện Biên Phủ (bên ta luy âm)	Khu đồi quán sáu (KđtC, sườn đồi con gái-KđtCd)	30	IV	4.000.000
89	Phố Thác Bạc	Cả phố	Khu đồi quán sáu (KđtCc)	30	III	5.500.000

90	Ngõ nhà ông Xuẩn	Từ đường Thác Bạc đến hết nhà ông Má A Bình	Khu sườn đồi con gái KđtCd	30	V	2.500.000
91	Phố Hoàng Liên	Từ phố Cầu Mây đến hết nhà điều dưỡng QK II	Khu nhà kiến trúc Pháp KđtBA	30	III	5.500.000
92		Đoạn từ hết nhà diều dưỡng QK II đến hết TTGDTX	Khu đồi quán sáu (KđtCc) + Khu tự nhiên được bảo vệ	30	IV	4.000.000
93	Đường Nguyễn Chí Thanh	Từ đường Thác Bạc đến đường vào Đài Khí tượng	Khu đồi quán sáu (KđtCc), sườn đồi con gái-KđtCd	30	IV	4.000.000
94		Từ đường vào Đài Khí tượng đến đối diện đường vào đền Mẫu Thượng	Các bậc thềm ven núi KđtE	20	IV	4.000.000
95		Từ đường vào Đài Khí tượng đến đường vào đền Mẫu Thượng	Khu sườn đồi con gái (KđtCd)	30	IV	4.000.000
96		Từ đầu đường vào đền Mẫu Thượng đến tim đường vào bãi rác.	Các bậc thềm ven núi KđtE (MĐXD 20%); tiểu thung lũng đồi con gái - KđtCd; khu tự nhiên được bảo vệ		V	2.500.000
97		Từ đường vào bãi rác đến đường Điện Biên Phủ	Tiểu thung lũng đồi con gái - KđtCd; khu tự nhiên được bảo vệ		VI	1.500.000
98	Đường vào Đài Khí tượng thuỷ văn	Cả đường	Khu đồi quán sáu (KđtCd)	30	V	2.500.000
99		Cả đường	Các bậc thềm ven núi KđtE	20	V	2.500.000
100	Đường vào Đài Vật lý địa cầu	Cả đường	Khu sườn đồi con gái (KđtCd)	30	VI	1.500.000
101	Đường vào đền Mẫu Thượng	Từ đường Nguyễn Chí Thanh vào đến hết đường	Khu sườn đồi con gái (KdtCd) MĐXD 30%; tiểu thung lũng đồi con gái-KtnAa	30	VI	1.500.000
102	Đường vào Đài Truyền hình	Cả đường	Đồi nhà máy nước KđtEc	15	VI	1.500.000
103	Đường bậc Cát Cát	Từ đường Fan Si Păng đến ngã ba đường vào nhà ông Thanh Thuý	Khu trung tâm mật độ cao Kđt A	60-80	IV	4.000.000
104	Đường bậc Cầu Mây	Cả đường	Khu ban công Kđt BC	30	IV	4.000.000
105	Đường đi Suối Hồ	Từ đường Điện Biên Phủ đến giáp nhà xây ông Hoa Toan	Khu mở rộng đông bắc KmrB	15-20	V	2.500.000

<table>
<tr><td>106</td><td>Đường vào bệnh viện</td><td>Từ đường Điện Biên Phủ đến cổng XN Tra Pha Co</td><td>Khu mở rộng đông bắc KmrB</td><td>15-20</td><td>V</td><td>2.500.000</td></tr>
<tr><td>107</td><td rowspan="4">Chợ văn hoá bến xe</td><td>Vùng lõi chợ Văn hoá</td><td>Khu Chợ mới (KMrA)</td><td></td><td>V</td><td>2.000.000</td></tr>
<tr><td>108</td><td>Tuyến N1 (đoạn từ giáp lô đất dịch vụ 1 đến đường N4)</td><td>Khu Chợ mới (KMrA)</td><td></td><td>II</td><td>7.000.000</td></tr>
<tr><td>109</td><td>Tuyến N1 (đoạn còn lại)</td><td>Khu Chợ mới (KMrA)</td><td></td><td>III</td><td>5.500.000</td></tr>
<tr><td>110</td><td>Tuyến N2 (cả tuyến)</td><td>Khu Chợ mới (KMrA)</td><td></td><td>III</td><td>5.500.000</td></tr>
<tr><td>111</td><td rowspan="5">Các đường còn lại</td><td>Các đoạn đường còn lại xe máy đi được</td><td>Khu mở rộng Đông Bắc KmrB</td><td>15-20</td><td>V</td><td>2.500.000</td></tr>
<tr><td>112</td><td>Các đoạn đường còn lại xe máy đi được</td><td>Khu ban công (Kđt BC)</td><td>30</td><td>V</td><td>2.500.000</td></tr>
<tr><td>113</td><td>Các đoạn đường còn lại xe máy đi được</td><td>Tiểu khu thung lũng xanh (KđtCd)</td><td>25</td><td>V</td><td>2.500.000</td></tr>
<tr><td>114</td><td>Các đường còn lại của thôn Suối Hồ (khu vực thị trấn quản lý) từ Km 3 đến nhà ông Hạng A Sà</td><td></td><td></td><td>VI</td><td>1.500.000</td></tr>
<tr><td>115</td><td>Đường khu tái định cư mỏ đất (từ đường Điện Biên Phủ đến hết nhà ông Bình)</td><td>Khu tự nhiên được bảo vệ - KtnB</td><td></td><td>V</td><td>2.500.000</td></tr>
</table>

2. Bảng giá đất ở tại nông thôn khu vực I

Số TT	Tên đường	Mốc xác định	Loại đường	Giá đất (đồng/m²)
1	2	3	4	5
	*** Xã Thanh Phú**			
1	Khu trung tâm xã Thanh Phú	- Đoạn ngã ba trung tâm xã (nhà ông Vinh) đến nhà ông Lồ A Van theo trục đường trụ sở UBND	V	300.000
2		- Đoạn ngã ba trung tâm xã đến tim ngã ba đường rẽ đi Suối Thầu, Nậm Sài	III	500.000
3		- Đoạn từ tim ngã ba cách 100m về 2 phía đi xã Nậm Sài và đi xã Suối Thầu	III	500.000
	*** Xã San Sả Hồ**			
4	Khu trung tâm xã San Sả Hồ	Từ hết đất thị trấn đến ngã 3 rẽ về 2 bên 300m	II	1.200.000
5		Từ qua ngã ba 300m đến hết trường tiểu học thôn Sín Chải	V	300.000
	*** Xã Lao Chải**			
6	Tỉnh lộ 152	Từ hết đất thị trấn đến giáp xã Hầu Thào	II	1.200.000
7	Tỉnh lộ 152 (Lao Chải đi Sa Pả)	Từ ngã ba nhà ông Trìu đến mương thuỷ lợi thôn Lý Lao Chải (khu đất ông Châu)	II	1.200.000
8		Từ mương thuỷ lợi thôn Lý Lao Chải đến hết đất Lao Chải	III	800.000
9	Đường liên xã Lao Chải - Tả Van	Từ đất nhà cô giáo Thành đến cầu thôn Lao Hàng Chải	III	800.000
10		Từ cầu thôn Lao Hàng Chải đến giáp đất Tả Van	III	500.000
	*** Xã Tả Van**			
11	Khu trung tâm xã Tả Van	Từ ngã ba đi Séo Mý Tỷ đến suối Mường Hoa (tính cả đường ra ngầm và đường ra cầu treo)	III	800.000
12	Đường đi thôn Tả Van Dáy I	Từ ngã ba trường trung học cơ sở đến hết đất nhà ông Trang A Chớ	III	800.000
13	Đường Tả Van đi Lao Chải	Từ ngã ba đi Séo Mý Tỷ đến hết đất Tả Van	III	500.000
14	Đường đi thôn Séo Mý Tỷ	Từ ngã ba đi Séo Mý Tỷ lên 300m	V	300.000
	*** Xã Sa Pả**			
15	QL-4D	Từ cây thông kính chào quý khách đến cầu 31	II	1.200.000
16		Từ cầu 31 đến hết đất Sa Pả	III	500.000
17	Các đường còn lại của thôn Suối Hồ (khu vực xã Sa Pả quản lý)	Từ nhà ông Hạng A Sà đến đường nối đi xã Tả Phìn	III	500.000
18		Từ KM 4 (QL4D) đến đường liên thôn Suối Hồ và thôn Má Tra	III	500.000
19	Khu trung tâm xã Sa Pả	Từ quốc lộ 4D đến giáp xã Tả Phìn	III	500.000

	*** Xã Hầu Thào**			
20	Tỉnh lộ 152	Từ đoạn giáp xã Lao Chải đến UBND xã Hầu Thào	V	300.000
21		Từ UBND xã cũ xã Hầu Thào đến đường lên trụ sở mới	III	500.000
22		Từ đường lên trụ sở mới UBND xã đến hết địa giới xã Hầu Thào	V	300.000
	*** Xã Trung Chải**			
23	QL-4D	Từ ngã ba đường đi thôn Vù Lùng Sui đến Km 26	III	500.000
24		Các đoạn còn lại	V	300.000
	*** Xã Bản Hồ**			
25	Khu trung tâm xã Bản Hồ	- Đoạn từ đầu nhà BQL dự án du lịch cộng đồng đến đường rẽ trụ sở UBND xã	III	500.000
26		- Đoạn từ đường rẽ trụ sở UBND đến đất Trạm Y tế xã	V	300.000
	*** Khu vực thị tứ Bản Dền**			
27	Khu thị tứ Bản Dền	Đường đi vào xã Thanh Kim (tính cho khu vực đã có đường giao thông đã nâng cấp mặt đường, vỉa hè, có rãnh thoát nước)	III	800.000
28		Đoạn từ ngã ba đi xã Thanh Phú 1km (từ đầu ngã ba đầu dốc đi về xã Thanh Phú)	III	500.000
29		Đường đi xã Thanh Kim, Sử Pán (tính từ ngã ba đi đầu dốc về hai bên mỗi bên 1km)	V	300.000
	*** Xã Tả Phìn**			
30	Khu trung tâm xã Tả Phìn	Đường Sa Pả - Tả Phìn: Từ giáp đất Sa Pả đến ngã ba đường đi đội 1 thôn Sả Xéng	V	300.000
31		Đoạn từ ngã ba đường đi đội 1 thôn Sả Xéng đến cầu đội 4 thôn Sả Xéng. Đoạn đường vào trụ sở UBND xã. Đoạn từ ngã tư nhà ông Thương đến hết trường tiểu học	III	800.000
32		Từ cầu đội 4 thôn Sả Xéng đến cửa động Tả Phìn	V	300.000

3. Bảng giá đất ở tại nông thôn khu vực II và giá đất nông nghiệp

*** Đất ở tại nông thôn khu vực II:**

Đơn vị tính: Đồng/m²

Vị trí	Mức giá
Vị trí 1	160.000
Vị trí 2	140.000
Vị trí 3	110.000

*** Đất trồng lúa nước:**

Đơn vị tính: Đồng/m²

Vị trí	Mức giá
Vị trí 1	34.000
Vị trí 2	29.000
Vị trí 3	23.000

*** Đất nuôi trồng thuỷ sản:**

Đơn vị tính: Đồng/m²

Vị trí	Mức giá
Vị trí 1	29.000
Vị trí 2	25.000

*** Đất trồng cây hàng khác:**

Đơn vị tính: Đồng/m²

Vị trí	Mức giá
Vị trí 1	25.000
Vị trí 2	20.000
Vị trí 3	15.000

*** Đất trồng cây lâu năm:**

Đơn vị tính: Đồng/m²

Vị trí	Mức giá
Vị trí 1	15.000
Vị trí 2	12.000

*** Đất rừng sản xuất:**

Đơn vị tính: Đồng/m²

Vị trí	Mức giá
Vị trí 1	6.500
Vị trí 2	5.000

4. Bảng phân vị trí đất ở nông thôn khu vực II

Số TT	Địa danh	Vị trí
(1)	(2)	(3)
	*** Xã Nậm Cang**	
-	Từ trụ sở UBND xã đến mét 700	1
-	Từ ngã ba trụ sở UBND xã (cũ) đến cuối khu dân cư mới (cống bản nhà ông Chính)	1
-	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	3
	*** Xã Thanh Phú**	
-	Các vị trí còn lại tiếp giáp với các đoạn thuộc khu vực trung tâm về các phía 200m	2
-	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	3
	*** Xã San Sả Hồ**	
-	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	3
	*** Xã Lao Chải**	
-	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	3
	*** Xã Tả Van**	
-	Các vị trí còn lại tiếp giáp với các đoạn thuộc khu vực trung tâm về các phía 200m	2
-	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	3
	*** Xã Bản Khoang**	
-	Dọc đường vào Tả Giàng Phình từ UBND về 2 bên từ mét 01- 1000m (tỉnh lộ 155)	1
-	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	3
	*** Xã Sa Pả**	
-	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	3
	*** Xã Nậm Sài**	
-	Tính từ cầu cứng đường đi Nậm Cang đến đập tràn nhà ông Tèn và từ UBND xã cũ đến bảng tin đường đi ngã ba Nậm Kéng	2
-	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	3
	*** Xã Hầu Thào**	
-	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	3
	*** Xã Sử Pán**	
-	Đoạn từ giáp xã Hầu Thào đến giáp khu trung tâm thị tứ Bản Dền	1
-	Đoạn từ Tỉnh lộ 152 đến trụ sở + B16 UBND xã	1
-	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	3
	*** Xã Tả Giàng Phình**	
-	Tính theo bán kính từ trụ sở UBND 500 m về các phía (tỉnh lộ 155)	2
-	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	3
	*** Xã Suối Thầu**	
-	Toàn xã	3
	*** Xã Bản Phùng**	
-	Toàn xã	3

	*** Xã Thanh Kim**	
-	Dọc đường huyện lộ	2
-	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	3
	*** Xã Trung Chải**	
-	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	3
	*** Xã Bản Hồ**	
-	Các vị trí còn lại tiếp giáp với các đoạn thuộc khu vực trung tâm về các phía 200m	2
-	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	3
	*** Xã Tả Phìn**	
-	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	3

5. Bảng phân vị trí đất nông nghiệp

STT	Địa danh	Vị trí				
		Đất trồng lúa nước	Đất nuôi trồng thủy sản	Đất trồng cây hàng năm còn lại	Đất trồng cây lâu năm	Đất rừng sản xuất
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	Thị trấn Sa Pa	1;2	1	1	1	1
2	Xã Nậm Cang	2;3	2	2;3	2	2
3	Xã Thanh Phú	2;3	2	2;3	2	2
4	Xã San Sả Hồ	2;3	2	2;3	2	2
5	Xã Sa Pả	2;3	2	2;3	2	2
6	Xã Tả Giàng Phình	2;3	2	2;3	2	2
7	Xã Bản Hồ	2;3	2	2;3	2	2
8	Xã Lao Chải	2;3	2	2;3	2	2
9	Xã Tả Van	2;3	2	2;3	2	2
10	Xã Bản Khoang	2;3	2	2;3	2	2
11	Xã Nậm Sài	2;3	2	2;3	2	2
12	Xã Hầu Thào	2;3	2	2;3	2	2
13	Xã Sử Pán	2;3	2	2;3	2	2
14	Xã Suối Thầu	2;3	2	2;3	2	2
15	Xã Bản Phùng	2;3	2	2;3	2	2
16	Xã Thanh Kim	2;3	2	2;3	2	2
17	Xã Trung Chải	2;3	2	2;3	2	2
18	Xã Tả Phìn	2;3	2	2;3	2	2

Phụ lục số 10

BẢNG GIÁ ĐẤT HUYỆN SI MA CAI

(Kèm theo Quyết định số 58/2012/QĐ-UBND ngày 26/12/2012 của UBND tỉnh Lào Cai)

1. Bảng giá đất ở tại đô thị

STT	Tên đường phố, ngõ phố	Mốc xác định	Loại đường	Giá đất (đồng/m²)
1	2	3	4	5
	*** Trung tâm huyện Si Ma Cai**			
1	Đường trục chính trái	Đất hai bên đường từ nút giao thông ngã tư UBND huyện tới ngã tư Nhà máy nước	IV	700.000
2		Đất hai bên đường đoạn ngã tư Nhà máy nước đến ngã tư rừng Cấm	III	1.000.000
3		Đất hai bên đường từ ngã tư rừng Cấm đến ngã ba nhánh 9	II	1.500.000
4		Đất hai bên đường từ ngã ba nhánh 9 đến hết nhà ông Sùng Seo Lử.	III	1.000.000
5		Đất hai bên đường từ giáp nhà ông Sùng Seo Lử đến ngã ba Đồn Biên phòng	IV	900.000
6		Đất hai bên đường từ ngã ba Đồn Biên phòng đến ngã ba Trường Nội trú	II	1.500.000
7		Đất hai bên đường từ ngã ba Trường Nội trú đến Nghĩa trang	IV	900.000
8	Nhánh trục chính phải	Đất hai bên đường từ ngã ba chợ đến hết nhà ông Sùng Seo Hoà	III	1.200.000
9		Đất hai bên đường từ nàh ông Sùng Seo Hoà đến ngã tư Kiểm lâm	V	500.000
10		Đất hai bên đường từ nút giao thông ngã tư Kiểm lâm đến ngã ba nhánh 1	IV	700.000
11	Đường nhánh 1	Đất hai bên đường nhánh 1	IV	600.000
12	Đường nhánh 2	Đất hai bên đường từ ngã tư UBND huyện đến ngã tư Huyện uỷ	IV	800.000
13	Đường nhánh 4	Đất hai bên đường từ ngã tư Nhà máy nước đến ngã tư Toà án	IV	800.000
14	Đường nhánh 5	Đất hai bên đường từ ngã ba nhà ông Hoà đến ngã Chi cục Thuế	IV	800.000
15	Đường nhánh 6	Đất hai bên đường từ ngã tư rừng Cấm đến ngã tư Kiểm lâm	III	1.000.000
16		Đất hai bên đường từ ngã tư Kiểm lâm đến đường nhánh 1	IV	800.000
17	Đường nhánh 8A	Đất hai bên đường từ ngã tư Nhà máy nước đến ngã ba cây xăng	V	600.000
18	Đường nhánh 8B	Đất hai bên đường từ ngã tư rừng Cấm đến ngã ba cây xăng	III	1.300.000
19	Đường nhánh 9	Đất hai bên đường nhánh 9	V	500.000

20	Đường nhánh 10	Đất hai bên đường từ ngã ba bệnh viện đến Nhà thi đấu	IV	800.000
21		Đất hai bên đường từ nhà thi đấu đến hết nhánh 10	IV	600.000
22	Đường nhánh 11	Đất hai bên đường nhánh 11	IV	700.000
23	Đường nhánh ra biên giới	Đất hai bên đường từ ngã ba Đồn Biên phòng tới ngã ba đường đi Sảng Chải 5	IV	700.000
24		Đất hai bên đường từ ngã ba đi Sảng Chải 5 đến hết đoạn nội thị	VII	200.000
25	Đường trường nội trú	Đất hai bên đường đoạn từ ngã ba nội trú tới hết trường nội trú	IV	600.000
26	Các tuyến đường nhánh quy hoạch	Đất hai bên đường các tuyến nhánh trong khu 16 ha theo quy hoạch	V	500.000
27	Đất ở hai bên đường liên thôn từ hết địa phận nội thị (đã nêu ở trên) đến các thôn thuộc xã		VII	180.000
28	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại (không thuộc các đoạn đường, ngõ phố ở trên)		VII	160.000

2. Bảng giá đất ở tại nông thôn khu vực I

Số TT	Tên đường	Mốc xác định	Loại đường	Giá đất (đồng/m²)
1	2	3	4	5
	*** Trung tâm cụm xã Sín Chéng**			
1	Đường nhánh 1	Đất hai bên đường từ suối Giặt đến nút giao thông chợ	IV	350.000
2		Đất hai bên đường từ nút giao thông chợ đến hết đường nhựa (suối Cạn)	V	300.000
3	Đường nhánh 2	Đất hai bên đường từ địa phận thôn Sảng Sín Pao đến nút giao thông chợ	V	300.000
4		Đất hai bên đường từ nút giao thông chợ đến Phòng khám đa khoa	V	300.000
5	Đường nhánh 2	Đất hai bên đường từ Phòng khám đa khoa đến trường tiểu học số 2	VI	200.000
6	Các đoạn đường còn lại trong trung tâm cụm xã		VII	150.000
	*** Trung tâm cụm xã Cán Cấu**			
7	Nhánh trục chính	Đất hai bên đường từ UBND xã tới trường THCS	V	300.000
8	Nhánh trục chính	Đất hai bên đường từ THCS đến nút giao thông Lềnh Sui Thàng	VI	200.000
9		Đất hai bên đường từ nút giao thông Lềnh Sui Thàng tới Phòng khám đa khoa	IV	350.000
10		Đất hai bên đường từ Phòng khám đa khoa đến mương thuỷ lợi qua đường	VI	200.000
11	Các đoạn đường còn lại trong trung tâm cụm xã		VII	180.000

3. Bảng giá đất ở tại nông thôn khu vực II và giá đất nông nghiệp

*** Đất ở tại nông thôn khu vực II:**

Đơn vị tính: Đồng/m^2

Vị trí	Mức giá
Vị trí 1	145.000
Vị trí 2	120.000
Vị trí 3	100.000

*** Đất trồng lúa nước:**

Đơn vị tính: Đồng/m^2

Vị trí	Mức giá
Vị trí 1	32.000
Vị trí 2	27.000
Vị trí 3	21.000

*** Đất nuôi trồng thuỷ sản:**

Đơn vị tính: Đồng/m^2

Vị trí	Mức giá
Vị trí 1	27.000
Vị trí 2	23.000

*** Đất trồng cây hàng năm khác:**

Đơn vị tính: Đồng/m^2

Vị trí	Mức giá
Vị trí 1	23.000
Vị trí 2	18.000
Vị trí 3	13.000

*** Đất trồng cây lâu năm:**

Đơn vị tính: Đồng/m^2

Vị trí	Mức giá
Vị trí 1	13.000
Vị trí 2	10.000

*** Đất rừng sản xuất:**

Đơn vị tính: Đồng/m^2

Vị trí	Mức giá
Vị trí 1	6.500
Vị trí 2	5.000

4. Bảng phân vị trí đất ở tại nông thôn khu vực II

Số TT	Địa danh	Vị trí
(1)	(2)	(3)
	*** Xã Sín Chéng**	
-	Đất ở hai bên đường liên xã không thuộc khu vực đất đô thị ở phụ lục 1 từ địa phận giáp xã Mản Thẩn đến giáp địa phận xã Nàn Sín	2
-	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	3
	*** Xã Cán Cấu**	
-	Đất ở hai bên đường TL-4D không thuộc, khu vực đất đô thị ở phụ lục 1 từ địa phận giáp xã Lử Thẩn đến giáp địa phận xã Sán Chải	2
-	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	3
	*** Xã Lùng Sui**	
-	Đất ở có mặt tiền tiếp giáp với đường giao thông tại trung tâm xã (thôn Tả Lùng Sán) kéo dài về mỗi bên 100m	1
-	Đất ở hai bên đường liên xã không thuộc vị trí 1 từ địa phận giáp xã Cán Cấu đến giáp xã Lử Thẩn	2
-	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	3
	*** Xã Nàn Sín**	
-	Đất ở có mặt tiền tiếp giáp với đường giao thông tại trung tâm xã (thôn Nàn Sín) kéo dài về mỗi bên 100m	1
-	Đất ở hai bên đường liên xã không thuộc vị trí 1 từ địa phận giáp xã Sín Chéng đến giáp UBND xã Nàn Sín	2
-	Đất ở hai bên đường từ ranh giới xã Sín Chéng đến giáp thôn Phìn Chư III	2
-	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	3
	*** Xã Bản Mế**	
-	Đất ở có mặt tiền tiếp giáp với đường giao thông tại trung tâm xã (thôn Na Pá) kéo dài về mỗi bên 200m	1
-	Đất ở hai bên đường liên xã không thuộc vị trí 1 từ địa phận giáp huyện Mường Khương đến giáp xã Nàn Sín	2
-	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	3
	*** Xã Cán Hồ**	
-	Đất ở có mặt tiền tiếp giáp với đường giao thông tại trung tâm xã (thôn Pù Chù Ván) kéo dài về mỗi bên 100m	1
-	Đất ở có mặt tiền tiếp giáp với đường giao thông từ địa phận giáp xã Sín Chải đến UBND xã Cán Hồ không thuộc vị trí 1	2
-	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	3
	*** Xã Lử Thẩn**	
-	Đất ở có mặt tiền tiếp giáp với đường giao thông tại trung tâm xã (thôn Sảng Chải) kéo dài về mỗi bên 100m; đất ở hai bên đường TL-4D đi từ xã Lùng Phình (huyện Bắc Hà) đến xã Cán Cấu	1
-	Đất ở hai bên đường TL-4D không thuộc vị trí 1 từ giáp xã Lùng Phình - huyện Bắc Hà đến hết địa phận xã Lử Thẩn	2
-	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	3

	* **Xã Mản Thẩn**	
-	Đất ở có mặt tiền tiếp giáp với đường giao thông tại trung tâm xã (thôn Sỉn Chồ) kéo dài về mỗi bên 100m	1
-	Đất ở hai bên đường liên xã không thuộc vị trí 1 từ địa phận giáp xã Sín Chéng đến giáp địa phận xã Bản Mế	2
-	Các vị trí còn lại trong địa bàn xã	3
	* **Xã Nàn Sán**	
-	Đất ở có mặt tiền tiếp giáp với đường giao thông tại trung tâm xã (thôn Đội 1, 3)	1
-	Đất ở hai bên đường liên xã không thuộc vị trí 1 từ UBND xã Nàn Sán đến hết địa phận xã (giáp xã Mản Thẩn)	2
-	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	3
	* **Xã Quan Thần Sán**	
-	Đất ở có mặt tiền tiếp giáp với đường giao thông tại trung tâm xã (thôn Lao Chải) kéo dài về mỗi bên 100m	1
-	Đất ở hai bên đường liên xã không thuộc vị trí 1 từ địa phận giáp xã Cán Hồ đến giáp ngã ba xã Sử Pà Phìn	2
-	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	3
	* **Xã Sán Chải**	
-	Đất ở có mặt tiền tiếp giáp với đường giao thông TL-4D tại trung tâm xã (thôn Hòa Sử Pán) kéo dài về mỗi bên 200m	1
-	Đất ở hai bên đường TL-4D không thuộc vị trí 1 từ địa phận giáp xã Si Ma Cai đến thôn La Chí Chải	2
-	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	3
	* **Xã Thào Chư Phìn**	
-	Đất ở có mặt tiền tiếp giáp với đường giao thông thôn Thao Chư Phìn từ UBND đến trạm xá	2
-	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	3

5. Bảng phân vị trí đất nông nghiệp

STT	Tên đơn vị hành chính	Vị trí				
		Đất trồng lúa nước	Đất nuôi trồng thủy sản	Đất trồng cây hàng năm khác	Đất trồng cây lâu năm	Đất rừng sản xuất
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	Xã Bản Mế	2	2	2;3	2	2
2	Xã Nàn Sín	2	2	2;3	2	2
3	Xã Sín Chéng	2	2	2;3	2	2
4	Xã Thào Chư Phìn	2	2	2;3	2	2
5	Xã Mản Thẩn	2	2	2;3	2	2
6	Xã Nàn Sán	2	2	2;3	2	2
7	Xã Si Ma Cai	1	1	1;3	1	1
8	Xã Cán Hồ	2	2	2;3	2	2
9	Xã Quan Thần Sán	2	2	2;3	2	2
10	Xã Sán Chải	2	2	2;3	2	2
11	Xã Cán Cấu	2	2	2;3	2	2
12	Xã Lùng Sui	2	2	2;3	2	2
13	Xã Lử Thẩn	2	2	2;3	2	2

Phụ lục số 11

BẢNG GIÁ ĐẤT HUYỆN VĂN BÀN

(Kèm theo Quyết định số 58/2012/QĐ-UBND ngày 26/12/2012 của UBND tỉnh Lào Cai)

1. Bảng giá đất ở tại đô thị

STT	Tên đường phố, ngõ phố	Mốc xác định	Loại đường	Giá đất (đồng/m²)
1	2	3	4	5
	*** Thị trấn Khánh Yên**			
1	Tuyến đường Quang Trung	Từ đường Nà Khọ đến hết đất nhà ông Mìn (điểm giao với đường Lê Quý Đôn)	I	2.300.000
2		Từ giáp đường Nà Khọ đến cầu Ba Cô	II	1.800.000
3		Từ đất nhà ông Hùng đến cổng nghĩa trang liệt sỹ	II	1.700.000
4		Từ giáp cổng nghĩa trang liệt sỹ đến hết đất thị trấn Khánh Yên	III	1.100.000
5	Tuyến 4 (đường Trần Phú)	Từ đất nhà bà Nga Bằng đến giáp Ban Chỉ huy Quân sự huyện	II	1.700.000
6	Đường Khánh Yên (tuyến 15)	Từ ngã tư chợ trung tâm đến nhà Thu Long	II	1.700.000
7		Từ ngã ba thương nghiệp đến cầu Nậm Lếch	III	1.300.000
8		Từ cầu Nậm Lếch đến hết nhà ông Phê	V	550.000
9	Đường Minh Đăng (tuyến 9)	Từ đất nhà ông Hùng (Doanh nghiệp) đến cổng Trường Trung học cơ sở Khánh Yên	II	1.600.000
10		Từ cổng Trường Trung học cơ sở Khánh Yên đến hết đất Trung tâm Bồi dưỡng chính trị	IV	700.000
11	Đường Thái Quang	Từ giáp đất nhà ông Hùng (doanh nghiệp) đến ngã ba Thành Công	IV	800.000
12	Đường Thanh Niên	Từ đất nhà ông Thuỷ đến hết đất nhà bà Lan Hưng	IV	900.000
13	Đường vào Làng Coóc	Từ chợ trung tâm đến hết đất nhà Trang Tới	III	1.100.000
14		Từ đất nhà Trang Tới đến giáp đất nhà ông Hùng (doanh nghiệp)	V	600.000
15	Đường Lê Quý Đôn	Từ đất nhà ông Ninh Tính đến giáp đất nhà ông Báu Hồng	IV	700.000
16		Tuyến 6: Từ hết đất nhà ông Mìn Thoi đến đường Điện Biên	VI	350.000
17	Đường vào Nà Sầm	Từ hết đất Trung tâm Chính trị đến giáp mương Pom Chom	VII	280.000
18	Đường Điện Biên (tuyến 8)	Từ giáp đất Đội Thi hành án đến giáp đất nhà bà Hằng Dũng	V	400.000
19		Tuyến 8: Từ đất Thi hành án dân sự huyện đến giao với tuyến 7	VII	220.000
20		Từ giáp đất nhà bà Hằng Dũng đến cách đường Quang Trung 30 m	VII	250.000

21	Đường Hoàng Liên (tuyến 11)	Từ trụ sở nhà làm việc khối nông nghiệp đến hết đất nhà Yến Năng	V	550.000
22	Tuyến 20	Từ cách đường Trần Phú 20m đến cách đường Quang Trung 20m	III	1.100.000
23	Tuyến 21	Từ hết đất nhà Thuận Phượng đến hết đất nhà Phương Nhung	III	1.100.000
24	Tuyến 22	Từ cách đường Trần Phú 20m đến cách đường Quang Trung 20m	III	1.000.000
25	Đường Gia Lan (tuyến 1)	Từ giáp tuyến đường Trần Phú đến hết đất nhà Hùng Vân (giáp đất Huyện uỷ)	III	1.100.000
26		Từ giáp đất nhà ông Hùng Vân đến hết đất nhà ông Vương Hùng Mạnh	VII	250.000
27		Từ cách đường Trần Phú 20m đến cách đường Quang Trung 20m	II	1.700.000
28	Tuyến 25	Từ cầu Nậm Lếch đến đường Trần Phú	III	1.200.000
29		Từ giao với đường Trần Phú đến giao với đường vào Làng Coóc	II	1.500.000
30	Đường Nam Thái QL 279	Từ cầu Ba Cô đến hết đất thị trấn Khánh Yên	VI	350.000
31	Đường Nà Trang (tuyến 16)	Từ giáp đất nhà Thạch Tho đến hạt bảo dưỡng đường bộ	VII	250.000
32	Đường vào nhà văn hoá tổ dân phố số 4	Từ cách đường Minh Đăng 20m đến hết đất Bát Giờ	VII	280.000
33	Tuyến 14	Từ cách đường Quang Trung 20 m đến cách đường Thái Quang 20 m	IV	700.000
34	Tuyến 37	Từ cách đường QL 279 20m đến hết tuyến 37	V	550.000
35	Tuyến 39 (đường vào sân vân động)	Từ cách đường QL 279 20m đến hết tuyến 39	V	450.000
36	Các vị trí đất ở còn lại không thuộc các đoạn đường, ngõ phố ở trên	Đất thuộc các tổ dân phố Nam Thái, Coóc 1, Coóc 2, Nà Trang, Nà Sầm, Thành Công, Mạ 1, Mạ 2	VII	200.000

2. Bảng giá đất ở tại nông thôn khu vực I

Số TT	Tên đường	Mốc xác định	Loại đường	Giá đất (đồng/m^2)
1	2	3	4	5
	*** Xã Khánh Yên Thượng**			
1	Đường Lâm nghiệp (từ mét số 01 đến mét số 20)	Từ đất nhà ông Phi đến giáp đất nhà Tư Thơm	IV	400.000
2	Trung tâm xã Khánh Yên Thượng	Từ giáp đất Thạnh Tho đến cầu Nậm Lếch	III	500.000
	*** Xã Võ Lao**			
3	Tỉnh lộ 151 (từ mét số 01 đến mét số 20)	Đoạn đường hết đất nhà bà Vũ Thị Dần đến hết đất chi nhánh Ngân hàng Nông nghiệp PTNT tại Võ Lao	III	600.000
4		Đoạn giáp đất chi nhánh NHNN và PTNT tại Võ Lao đến ngầm Nậm Mà	III	500.000
5		Đoạn hết đất ông Lự Văn Công đến ngầm suối Nậm Mu	III	500.000
6	Đường đi Nậm Mả	Đoạn giáp tỉnh lộ 151 đi Nậm Mả từ mét thứ 21 đến mét thứ 40	VI	200.000
7	Đường vào UBND xã Võ Lao	Đoạn giáp tỉnh lộ 151 vào UBND xã Võ Lao từ mét thứ 21 đến mét thứ 40	VI	200.000
8	Giáp ranh TT Võ Lao	Đoạn tỉnh lộ 151 từ giáp suối Nậm Mu đến nhà ông Lợi (từ mét 01 đến 20)	V	250.000
	*** Xã Tân An**			
9	Quốc lộ 279 tính từ chỉ giới xây dựng vào 20m về hai bên đường	Từ giáp đất đầu cầu Bảo Hà đến hết đất nhà Thắng Hường	III	600.000
10		Từ đất nhà Tiên Tuyết đến đất nhà ông bà Lực Hằng	III	500.000
11	Đường quy hoạch M4, M1	Tính từ Ql 279 vào 20 m	IV	400.000
12	Đường tỉnh lộ 151 (từ chỉ giới xây dựng vào 20m ven 2 bên đường)	Từ điểm giao nhau giữa tỉnh lộ 151 với quốc lộ 279 đến hết đất UBND xã Tân An	IV	400.000
13	Đường đi bến phà cũ	Từ đất nhà Huân Tính đến hết đất nhà Lan Nhất	IV	350.000
	*** Xã Minh Lương**			
14	Đường QL 279 (từ mét số 01 đến mét số 20)	Từ UBND xã đến hết đất nhà ông La Văn Thèn	IV	400.000
15	Trung tâm cụm xã Minh Lương	Từ UBND xã đến Trường Tiểu học Minh Lương	IV	350.000
16		Từ nhà ông La Văn Thèn đến ngầm Khổi Vàng	V	300.000
	*** Xã Dương Quỳ**			
17	Đường QL 279 (từ mét số 01 đến mét số 20)	Từ ngã ba Dần Thàng đến hết đất nhà ông Quân	III	500.000

18	Trung tâm cụm xã Dương Quỳ	Từ giáp đất nhà ông Quân đến hết đất bà Dâng	IV	360.000
19		Từ ngã ba Dần Thàng đến ngầm Dương Quỳ	V	300.000
20		Từ ngã ba Dần Thàng đến cầu Dương Quỳ	VII	180.000
	*** Xã Khánh Yên Hạ**			
21	Đường Văn Bàn - Liêm Phú (từ mét số 01 đến mét số 20)	Từ ngầm suối Đao đến giáp đất Trạm xá xã	V	300.000
22	Trung tâm xã Khánh Yên Hạ	Từ Trạm xá xã đến hết đất nhà ông Vui Lan	III	550.000
23		Từ giáp đất nhà ông Vui Lan đến hết đất nhà Quán Lý	IV	350.000
24		Từ giáp đất nhà ông Quán Lý đến nhà Miên Thảo	V	300.000
25	Đường Khánh Hạ - Nậm Tha (từ mét số 01 đến mét số 20)	Từ giáp đất nhà ông Biên (nhận chuyển nhượng của ông Ngọc) đến hết đất nhà ông Thanh Dinh	IV	350.000
26		Từ giáp đất nhà ông Thanh Dinh đến đầu cầu Chiềng Ken	VII	180.000
	*** Xã Làng Giàng**			
27	Đường QL 279 (từ mét số 01 đến mét số 20)	Từ giáp ranh thị trấn Khánh Yên đến suối cạn (hết đất quy hoạch thị trấn)	III	650.000

3. Bảng giá đất ở tại nông thôn khu vực II và giá đất nông nghiệp

*** Đất ở tại nông thôn khu vực II:**

Đơn vị tính: Đồng/m^2

Vị trí	Giá đất
Vị trí 1	160.000
Vị trí 2	140.000
Vị trí 3	110.000

*** Đất trồng lúa nước:**

Đơn vị tính: Đồng/m^2

Vị trí	Giá đất
Vị trí 1	33.000
Vị trí 2	28.000
Vị trí 3	22.000

*** Đất nuôi trồng thuỷ sản:**

Đơn vị tính: Đồng/m^2

Vị trí	Giá đất
Vị trí 1	28.000
Vị trí 2	24.000

*** Đất trồng cây hàng năm khác:**

Đơn vị tính: Đồng/m^2

Vị trí	Giá đất
Vị trí 1	24.000
Vị trí 2	19.000
Vị trí 3	14.000

*** Đất trồng cây lâu năm:**

Đơn vị tính: Đồng/m^2

Vị trí	Giá đất
Vị trí 1	14.000
Vị trí 2	11.000

*** Đất rừng sản xuất:**

Đơn vị tính: Đồng/m^2

Vị trí	Giá đất
Vị trí 1	6.500
Vị trí 2	5.000

4. Bảng phân vị trí đất ở tại nông thôn khu vực II

Số TT	Địa danh	Vị trí
(1)	(2)	(3)
	*** Xã Khánh Yên Thượng:**	
-	Thôn Yên Thành, Nà Lộc	1
-	Thôn Noỏng, Long Dờn, Sân Bay, Bản Pi, Yên Xuân, Bản Thuông	2
-	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	3
	*** Xã Võ Lao:**	
-	Đoạn giáp suối Nậm Mả đến mốc địa giới Võ Lao - Văn Sơn	1
-	Đoạn từ nhà ông Lợi đến địa giới Võ Lao - Sơn Thuỷ	2
-	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	3
	*** Xã Hoà Mạc:**	
-	Thôn Trung Tâm	1
-	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	2
	*** Xã Văn Sơn:**	
-	Đoạn từ danh giới xã Võ Lao đến ngầm suối Phú Hưng (từ hành lang ATGT vào dưới 100m)	1
-	Đường đi Thác Mẹt; đoạn từ giáp tỉnh lộ 79 đến nhà ông Hành	2
-	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	3
	*** Xã Tân An:**	
-	Quốc lộ 279 tính từ chỉ giới xây dựng vào 20 m về hai bên đường: Tính từ đất nhà ông Khôi Huyền đến ranh giới đất Tân An - Tân Thượng thuộc thôn Tân An 2; tỉnh lộ 151 tính từ chỉ giới xây dựng vào 20m về hai bên đường: Từ nhà ông Đạt đến hết đất nhà ông Hùng Thơm thuộc thôn Tân An 1	1
-	Tỉnh lộ 151 tính từ chỉ giới xây dựng vào 100m về hai bên đường: Từ nhà ông Hưng Thuý đến cột mốc Tân An - Yên Bái; các vị trí đất ở nông thôn còn lại thuộc thôn Tân An 1, Tân An 2	2
-	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	3
	*** Xã Minh Lương:**	
-	Ven QL 279 tới giáp xã Nậm Xé (từ hành lang ATGT vào dưới 100m)	1
-	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	3
	*** Xã Thẩm Dương:**	
-	Bản Thẳm (ven QL 279)	2
-	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	3
	*** Xã Nậm Xé:**	
-	Thôn Ta Náng	2
-	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	3
	*** Xã Dần Thàng:**	
-	Toàn xã	3

	*** Xã Nậm Xây:**	
-	Toàn xã	3
	*** Xã Nậm Chầy:**	
-	Tính từ hành lang đường vào bên trong 20m chiều sâu, từ nhà ông Giàng A Sùng đến hết đất nhà ông Giàng A Chớ thuộc thôn Hòm Dưới	2
	Các vị trí còn lại	3
-	*** Xã Dương Quỳ:**	
-	Ven QL 279 đến giáp ranh xã Thẩm Dương và hết đất Hạt bảo dưỡng đường bộ (từ hành lang ATGT vào dưới 100m)	1
-	Các thôn 8, 9, 14	2
	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	3
-	*** Xã Khánh Yên Hạ:**	
-	Thôn Độc Lập, Văn Tâm, Pắc Xung, Bô 1, Nà Lui	2
	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	3
-	*** Xã Chiềng Ken:**	
-	Thôn Chiềng 3, Ken 2, 1 (bán kính 500m so với trung tâm xã)	1
-	Chiềng 3, Ken 2, 1 (ngoài phạm vi khu vực 1)	2
	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	3
-	*** Xã Khánh Yên Trung:**	
-	Dọc hai bên đường Văn Bàn - Khánh Yên Trung (tính vào 100m); từ đất nhà bà Thật đến hết đất nhà ông Du thuộc thôn Trung Tâm	1
-	Các vị trí còn lại của thôn Trung Tâm; dọc hai bên đường Văn Bàn - Khánh Yên (tính vào 100m) từ nhà ông Mai Inh đến nhà ông Thuỳ thuộc thôn Nà Quan, Làn 1, Làn 2; thôn Noong Trai, Bơ	2
	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	3
-	*** Xã Nậm Tha:**	
-	Khe Coóc	2
	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	3
-	*** Xã Liêm Phú:**	
-	Bản trung tâm; dọc theo tuyến đường HL 51: Từ ngầm trung tâm - Ỏ đến nhà ông Hoàng Văn Vụ thôn Đồng Quang 2 thuộc thôn Ỏ; từ đầu ngầm tràn thôn Trung Tâm - thôn Giằng đến phai tràn thuỷ lợi Cốc Mạ thuộc thôn Giằng	1
-	Các vị trí còn lại Bản Giằng, Bản Ỏ	2
	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	3
-	*** Xã Làng Giàng:**	
-	Hô Phai, Nà Tiềm	1
-	Nậm Bó, Lập Thành, Nà Bay	2
	Các khu vực đất ở nông thôn còn lại	3
-	*** Xã Nậm Dạng:**	

	Toàn Xã	3
-	*** Xã Nậm Mả**	
	Toàn xã	3
-	*** Xã Tân Thượng:**	
-	Từ Mốc danh giới Tân An - Tân Thượng đến mốc danh giới Tân thượng - Sơn Thuỷ (từ hành lang ATGT vào dưới 100m)	1
-	Giáp QL 279 đến danh giới xã Cam Cọn	2
	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại.	3
-	*** Xã Sơn Thuỷ:**	
-	Từ nhà ông Tài Quý đến hết trường THCS; Từ nhà ông Hoàng Lan đến nhà ông Bá Hán + 100m; Từ nhà ông Phạm Văn Hạnh đến giáp đường 279 (từ hành lang ATGT vào dưới 100m)	1
	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	3

5. Bảng phân vị trí đất nông nghiệp

STT	Tên đơn vị hành chính	Vị trí				
		Đất trồng lúa nước	Đất nuôi trồng thủy sản	Đất trồng cây hàng năm khác	Đất trồng cây lâu năm	Đất rừng sản xuất
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	Thị Trấn Khánh Yên	1,2	1	1;2,3	1;2	1; 2
2	Xã Khánh Yên Thượng	2;3	2	2,3	2	2
3	Xã Võ Lao	2;3	2	2,3	2	2
4	Xã Hoà Mạc	2;3	2	2,3	2	2
5	Xã Văn Sơn	2;3	2	2,3	2	2
6	Xã Tân An	2;3	2	2,3	2	2
7	Xã Minh Lương	2;3	2	2,3	2	2
8	Xã Thẩm Dương	2;3	2	2,3	2	2
9	Xã Nậm Xé	2;3	2	2,3	2	2
10	Xã Dần Thàng	2;3	2	2,3	2	2
11	Xã Nậm Xây	2;3	2	2,3	2	2
12	Xã Nậm Chầy	2;3	2	2,3	2	2
13	Xã Dương Quỳ	2;3	2	2,3	2	2
14	Xã Khánh Yên Hạ	2;3	2	2,3	2	2
15	Xã Chiềng Ken	2;3	2	2,3	2	2
16	Xã Khánh Yên Trung	2;3	2	2,3	2	2
17	Xã Nậm Tha	2;3	2	2,3	2	2
18	Xã Liêm Phú	2;3	2	2,3	2	2
19	Xã Làng Giàng	2;3	2	2,3	2	2
20	Xã Nậm Dạng	2;3	2	2,3	2	2
21	Xã Nậm Mả	2;3	2	2,3	2	2
22	Xã Tân Thượng	2;3	2	2,3	2	2
23	Xã Sơn Thuỷ	2;3	2	2,3	2	2